

## **LỜI NÓI ĐẦU**

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức là cơ quan ngôn luận chính thức của Trường Đại học Hồng Đức, có mã số chuẩn quốc tế ISSN 1859 - 2759, hoạt động theo Giấy phép số 14/BTTTT-GPHĐBC ngày 01/01/2009, và Giấy phép số 125/GP-BTTTT cấp lại ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức là nơi phản ánh hoạt động giáo dục, đào tạo; Công bố các tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, học viên, các nhà khoa học trong và ngoài trường; Tuyên truyền phổ biến các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục, đào tạo; Giới thiệu, trao đổi các kết quả nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Hội đồng biên tập rất mong nhận được sự cộng tác nhiệt tình của đông đảo cán bộ giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài trường để Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức mang đến độc giả những kết quả, thông tin có giá trị khoa học và hữu ích.

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**



**TẠP CHÍ KHOA HỌC**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**  
**SỐ 46 ( 10 - 2019)**

---

**MỤC LỤC**

1	<i>Lê Thị Thu Bình</i>	Ngữ nghĩa của từ ngữ trong hát Ghẹo Thanh Hóa	5
2	<i>Lê Thị Dung</i>	Một số đặc điểm thơ Cao Bá Quát	12
3	<i>Nguyễn Văn Đông</i>	Quan niệm nghệ thuật và ý thức tổ chức ngôn từ thông tục của Nguyễn Huy Thiệp	18
4	<i>Ngô Thị Hồng Hào</i> <i>Lê Thị Lan Anh</i>	Kết quả hoạt động câu lạc bộ “gia đình 5 không, 3 sạch” của tỉnh Thanh Hoá hiện nay	22
5	<i>Đoàn Thị Hà</i>	Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ tại Trung tâm Phúc Tâm An, thành phố Thanh Hóa	32
6	<i>Nguyễn Thị Việt Hưng</i>	Gia đình, dòng họ ở các làng ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa trong bối cảnh hiện đại hóa	39
7	<i>Nguyễn Thị Ngọc</i>	Nghiên cứu lưu lượng xe tại tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông (thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa) trong giờ cao điểm để làm rõ mức độ tắc nghẽn của tuyến đường và những ảnh hưởng của nó đến một số vấn đề kinh tế, môi trường	48
8	<i>Lê Thùy Nhung</i>	Một số tìm tòi, đổi mới thi ảnh trong thơ nữ Việt Nam sau 1975	56
9	<i>Lê Thị Nương</i>	Bản sắc dân tộc qua thơ viết về thôn quê của Nguyễn Trãi và Bashô	67

10	<i>Trịnh Thị Phan</i> <i>Đỗ Thị Hằng</i>	Phân tích một số nhân tố ảnh hưởng tới quá trình đô thị hóa của tỉnh Thanh Hóa	75
11	<i>Nguyễn Ngọc Phú</i>	Nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ trong một số sáng tác văn học nhà nho Nam bộ nửa sau thế kỷ XIX	83
12	<i>Hoàng Thị Phương</i>	Thực trạng đi lễ chùa của sinh viên Trường Đại học Hồng Đức	91
13	<i>Vũ Thị Phương</i> <i>Nguyễn Thị Thanh Hằng</i>	Thực trạng nhận thức của cộng đồng về môi trường và tài nguyên vùng ven biển tại xã Ngư Lộc (huyện Hậu Lộc) và xã Hải Thanh (huyện Tĩnh Gia), tỉnh Thanh Hóa	100
14	<i>Lê Hà Thanh</i>	Đánh giá cảnh quan phục vụ sản xuất nông nghiệp ở các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa	109
15	<i>Nguyễn Văn Thế</i> <i>Phan Như Đại</i>	Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống vật chất của người Mông ở huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa	120
16	<i>Đào Thanh Thủy</i>	Nghề đá truyền thống làng Nhồi (Thanh Hóa) trước tác động của quá trình đô thị hóa	130
17	<i>Lê Văn Trường</i> <i>Nguyễn Thị Loan</i>	Phân loại các điểm đến du lịch tỉnh Ninh Bình theo giai đoạn phát triển	141

# NGŨ NGHĨA CỦA TỪ NGŨ TRONG HÁT GHEO THANH HÓA

Lê Thị Thu Bình<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Tiếp cận ở bình diện ngôn ngữ học, trên cơ sở từ ngữ hát Gheo được khảo sát trong cuốn “Dân ca Thanh Hóa, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1965 của nhóm Lam Sơn”, bài viết làm nổi bật giá trị ngữ nghĩa của từ ngữ hát Gheo Thanh Hóa trong lời ca của nam nữ qua từng chặng hát. Kết quả của bài viết góp phần vào việc nghiên cứu lớp từ vựng tiếng Việt trong văn học dân gian, qua đó, nhận ra nét độc đáo trong di sản văn hóa tinh thần xứ Thanh, góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa của quê hương Thanh Hóa, bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.*

**Từ khóa:** *Hát Gheo, dân ca, từ ngữ, ngữ nghĩa của từ ngữ, bản sắc văn hóa.*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Là thể thơ dân gian, gắn với môi trường diễn xướng có hình thức đối đáp giao duyên nam nữ, hát Gheo Thanh Hóa với những đặc sắc về từ ngữ đã góp phần thể hiện tâm hồn, đời sống của người bình dân xứ Thanh từ xa xưa. Hát Gheo Thanh Hóa đã được các nhà nghiên cứu quan tâm, tuy nhiên mới dừng lại ở phương diện văn học, văn hóa và âm nhạc, chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều ở phương diện ngôn ngữ học. Vì vậy, việc nghiên cứu từ ngữ trong hát Gheo sẽ góp phần vào việc nghiên cứu từ vựng tiếng Việt trong dân ca Thanh Hóa, thấy được nét độc đáo trong di sản văn hóa tinh thần của xứ Thanh, góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa của quê hương Thanh Hóa, bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Trên cơ sở từ ngữ được khảo sát qua 695 câu hát trong cuốn “*Dân ca Thanh Hóa, Nxb Văn học, Hà Nội, 1965 của nhóm Lam Sơn*”, bài viết sẽ tập trung làm rõ giá trị ngữ nghĩa của lớp từ ngữ hát Gheo Thanh Hóa thể hiện qua phần lời trong từng chặng hát.

### 2. NỘI DUNG

Theo các nhà nghiên cứu dân ca Thanh Hóa: “*Hát gheo Thanh Hóa ra đời trên cơ sở kinh tế nông nghiệp, lao động tập trung của những người dân Thanh Hóa ngày xưa. Từ làng này qua làng khác trước đây vẫn có những phường cấy, phường gặt đi làm lấy công. Đầu tiên có lẽ là những buổi làm việc chung như thế. Dần dần lời ca tiếng hát đã vang lên giữa cánh đồng bát ngát. Tốp này hát, tốp kia trả lời, lâu dần việc phát huy văn nghệ đã trở thành một nhu cầu không thể thiếu*” [4; tr.19]. Hát Gheo được diễn ra dưới hai hình thức: hát lẻ và hát cuộc. Hát lẻ là hát thông thường bất chợt năm mười câu. “*Trai gái gặp nhau “gheo” nhau dăm ba câu rồi chia tay*” [7]. Còn hát cuộc được tiến hành ngoài giờ lao động sản xuất. Hát cuộc thường được tổ chức vào tháng bảy, tháng tám âm lịch. Cuộc hát kéo dài cả buổi, thậm chí suốt đêm giữa bên nam và bên nữ. Trong hát Gheo Thanh Hóa, hát cuộc là chủ yếu. Và vì thế nói đến hát gheo Thanh Hóa là nói đến hát cuộc. Hát cuộc chia thành ba chặng. Chặng thứ

<sup>1</sup> Khoa Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Hồng Đức

nhất là chặng mở đầu cuộc hát, cuộc hát này gồm có ba lời là *hát dạo, hát mừng, hát thăm*. Chặng thứ hai cuộc hát gồm *hát đối, hát đố, hát xe kết*. Chặng thứ ba cuộc hát gồm có *hát thể, hát dặn, hát tiễn*. Mỗi một chặng hát, từ ngữ trong hát Gheo luôn mang một ngữ nghĩa nhất định, bày tỏ trạng thái tình cảm của người hát với mục đích chủ yếu là giao duyên.

## 2.1. Ngữ nghĩa từ ngữ trong hát gheo ở chặng thứ nhất

Đây là chặng mở đầu cuộc hát, gồm 200 câu, chiếm  $200/695 = 28,7\%$  trong tổng số câu hát Gheo. Hát Gheo chặng này có ba lời là *hát dạo, hát mừng, hát thăm*.

### 2.1.1. Ngữ nghĩa của từ ngữ trong hát dạo

Hát dạo là “hát những lời ướm thử, lời tự giới thiệu mình, nêu lên cái có mà mình tới đây” [4; tr.20]. Nghe hát dạo, đối phương cũng phải hát dạo để trả lời lại. Nội dung là những câu ướm hỏi, hàm ý lạ lùng, chưa quen biết. Trong hát dạo, người con trai chủ động ra lời trước và thường lấy cảnh làm có để ướm hỏi. Lối từ ngữ thể hiện rõ trong hát dạo là các danh từ định danh cảnh vật, con người, các tính từ chỉ trạng thái tình cảm: “Phượng hoàng cất cánh bay qua/ Thấy cây tươi tốt liền sà xuống chơi/ Có cho ta ở ta chơi/ Không cho, thì cũng lắm nơi hữu tình”/“... Đâu đây cho tiện đi về/ Vui chùa mển cảnh mệt mê sự tình” [4; tr.154]. Người con gái cũng đáp lại lời ướm hỏi của chàng trai bằng những câu hàm ý dạo đầu tình cảm: “Đêm qua tựa gối loan phòng/ Dầu hao thiếp rót, đèn chong canh dài/ Chờ chàng canh một canh hai/ Canh ba, canh bốn,... đêm dài như sông.” [4; tr.155].

### 2.1.2. Ngữ nghĩa của từ ngữ trong hát mừng

Khi hai bên đã bắt lời dạo của nhau, lòng đã ưng, tình đã thuận, người con trai tỏ ra lịch sự, hát mừng, lạc quan hồ hởi, tình tứ, có nhiều hứa hẹn và bắt đầu đi vào tìm hiểu: *Tình cờ ta lại gặp ta/ Vui bằng mở hội tháng ba đèn Sông*. Người con gái cũng tỏ ra hồ hởi, vui mừng vì đã gặp được ý trung nhân: *Hôm nay gặp buổi êm trời/ Má đào lại được sánh người trượng phu/ Bây giờ ta gặp nhau đây/ Như con cá cạn gặp ngày trời mưa.*” [4; tr.155].

### 2.1.3. Ngữ nghĩa của từ ngữ trong hát thăm

Hát thăm là hát tìm hiểu sâu về quê quán, tên họ, gia đình... Lời hát thăm chủ yếu là của người con trai. Họ hỏi thăm quê quán bằng những từ ngữ mộc mạc, chân tình, cụ thể là qua các danh từ, ngữ danh từ chỉ địa danh về quê quán, nghề nghiệp: *Hỏi thăm quê quán ở mô?/Tiện đây trâu héo, cau khô xin mời*”. Người con gái đáp lại bằng những từ ngữ chỉ quê quán xác định rõ ràng: *Phủ Hà quê quán xưa nay/Mẹ cha đã định những ngày còn thơ*” [4; tr.157]. Từ tìm hiểu về gia đình, nam nữ đi vào tìm hiểu anh em trong gia đình, bản thân. Người con gái chủ động hỏi trước: *Nhà anh mấy bậc anh hào?/Mấy người tài đức, mấy người sắc phong?/Mấy người đô đốc, quận công?/Mấy người nho sĩ, báng rông nay mai?/Mấy người con gái con trai?/Mấy người chị ruột, mấy người em dâu?/Ruộng vườn nhà anh ở đâu?/Hỏi thăm mấy quán mấy cầu đến nơi?/Tuổi anh nay độ mấy mươi,/ Thì anh kể hết đầu đuôi em tường/*Người con trai trả lời cụ thể thân thế gia đình mình, tự hào về quê hương, gia đình của mình: *Quê quán anh ở Tỉnh Gia/Anh mong nhan sắc miêng hoa má đào./Nhà anh ba bậc anh hào/Bốn người tài đức, năm người sắc phong/Sáu người đô đốc*

*quận công/Bảy người nho sĩ, bâng rông nay mai/ Tám người con gái, con trai./Chín người chị ruột, thiếu người em dâu/Ruộng vườn anh ở Sơn châu./Hỏi thăm ba quán, bốn cầu đến nơi./Tuổi anh vừa chẵn đôi mươi,/Anh đã kể hết đầu đuôi em tường.” [4; tr.159, 160]. Sau lời hỏi thăm vừa thực vừa mang tính đạo đầu, nam nữ đã tiến xa hơn một bước nữa là hỏi thăm về tình duyên. Đây mới là mục đích chính của lời *hát thăm*. Người con trai lại chủ động hỏi trước. Trước tiên là bằng những từ ngữ bóng gió để tỏ tình: “*Chiều chiều bướm đậu vườn hoa/ Có cho bướm đậu, hay lừa bướm đi?*”. Và sau đó là hỏi trực tiếp, đi thẳng vào vấn đề: “*Nước chảy hòn đá trôi nghiêng/ Chỉ e em có chồng riêng ở nhà*”. Người con gái cũng khéo léo tế nhị đáp lại bằng những từ ngữ ẩn dụ “*bướm đậu*”, “*vườn hoa*”: “*Bướm đậu ai dám lừa đi/ Vườn hoa thêm đẹp, người thì có đôi*”. Và trả lời thẳng vào vấn đề: “*Chưa chồng em mới kết duyên/ Chồng rồi, chả dám kết duyên tội trời*.” [4; tr.158].*

## 2.2. Ngữ nghĩa từ ngữ trong hát ghẹo ở chặng thứ hai

Ở chặng hát thứ hai có 374 câu, chiếm  $374/695 = 53,9\%$  tổng số câu hát. Chặng hát này thể hiện qua các hình thức *hát đối*, *hát đố*, *hát xe kết*.

### 2.2.1. Ngữ nghĩa từ ngữ trong hát đối

Hát đối là “*những khúc hát thử tài nhau*”, là “*để thử thách tinh thần*” [4; tr.21]. Bên nữ cất giọng trước với nội dung thử xem chàng trai đã thực sự yêu thương mình chưa. Chàng trai thừa nhận đã “*ưng*”, đã “*thâm yêu*”. Từ ngữ trong hát đối thường là các danh từ, ngữ danh từ chỉ những vật dụng, công việc gắn bó hàng ngày với nghề nông, giã di, để hiểu, về đối cân xứng hài hòa.

Nữ đối: “*Vì sàng cho gạo xuống nông,  
Vì anh, em phải long đong cả ngày*”  
Nam đối lại: “*Vì giã cho cám xuống nia  
Vì em, anh phải đi khuya về thăm*”. [4; tr.163]

### 2.2.2. Ngữ nghĩa từ ngữ trong hát đố

Nếu như hát đối là những khúc hát thử tài nhau, kiểm tra kiến thức của nhau về những tri thức thông thường của “*nhà nông*”, thì trong hát đố, nam nữ lại tiếp tục thử tài nhau qua hình thức đố, từ kiến thức đơn giản gần gũi với đời sống thường ngày cho đến kiến thức trong sách vở. Bên nữ đố trước. Trước hết là thách nhau trả lời những câu hỏi thông thường mang tính mào đầu như: “*Đố anh dưới âm phủ mấy vua/ Trên trần gian có chợ, bán mua mấy người*?”. Nam trả lời: “*Dưới âm phủ có một ông vua/ Trên trần có chợ, bán mua hai người*” [4; tr.164]. Sau đó là đố về những sự vật, con vật gắn với sinh hoạt đời thường như *trầu cau*, *thuyền bè*, *giương*, *lược*, *nón*, *quạt*, *gà*, *hươu*..., từ đó ngụ ý tỏ tình. Nữ đố: “*Gặp mình ta đố chuyện ni,/Cái chi mà chát, cái chi mà nông?/Cái chi mà ở dưới sông?/Cái chi trên đồng, chi ở rừng xanh?/Cái chi mà lại tu hành?/Cái chi mà ở một mình lấm con?/Cái chi mà lại tròn tròn?/Cái chi đẹp giòn chỉ để cầm tay?/Minh ơi, mình giảng ta hay!/Minh mà giảng được ta nay theo về*”. Người con trai giải đố và lồng lời tỏ tình rất tế nhị: “*Minh đố ta giảng cho nghe,/Cau kia thì chát, vôi kia thì nông,/Thuyền bè thì ở dưới sông/ Lúa mạ trên đồng, hươu vượn rừng*”

*xanh.../... Cái gương mặt nguyệt tròn tròn/Cái nón đẹp giòn, cái quạt cầm tay./Ta đã giảng được mình hay!/Mình đã nghe hết, mình nay thế nào ? [4; tr.170,171].*

Từ đó về kiến thức thông thường, nam nữ tiếp tục thử tài, kiểm tra kiến thức của nhau qua những kiến thức sách vở như sự hiểu biết về Truyện Kiều, về đồ Kiều, chiết tự, đồ điển tích...

Đầu tiên là đồ sự hiểu biết về Truyện Kiều. Ở nội dung này, cả người đố và người trả lời rất am hiểu tỏ tường về Truyện Kiều. Nam đố trước: “*Đồn em hay truyện Thúy Kiều/Lại đây mà giảng mấy điều cho mình: Vì đâu Kiều gặp Kim sinh?/Vì đâu Kiều phải bán mình chuộc cha/...Bao nhiêu nghĩa thâm, tình thương./Em ơi, giảng hết mọi đường anh nghe!*”. Nữ giải đố: “*Em đây thông truyện Thúy Kiều /Em xin giảng hết mọi điều, mọi tình/Chơi xuân, Kiều gặp Kim sinh./Vì thằng hàng tá, Kiều phải bán mình chuộc cha./.../Bao nhiêu nghĩa thâm, tình thương/Em đã giảng hết mọi đường anh nghe.*” [4; tr.165].

Trên cơ sở hiểu biết về Truyện Kiều, các chàng trai, cô gái tiếp tục thử tài nhau qua trò chơi văn nghệ dân gian là đồ Kiều. Đặc điểm của trò chơi đồ Kiều trong dân gian là khi chơi trò này, cả người ra câu đố và người giải đố thường dùng thơ và chủ yếu là thơ lục bát để chuyển tải ý của mình. Trò chơi đồ Kiều diễn ra ở nhiều nơi, dưới nhiều hình thức khác nhau. Đồ Kiều thường diễn ra trong các cuộc hát dân gian. Yêu cầu người tham gia đối phải hiểu truyện Kiều, có cách phản ứng nhanh trong việc diễn tả ý của mình dưới hình thức thể thơ lục bát. Trong hát gheo, các chàng trai, cô gái thông qua đồ Kiều để thử tài trí của “đối phương”. Nam đố trước, nội dung câu đố yêu cầu người giải đố phải hiểu và nhớ được từ ngữ trong Truyện Kiều: “*Thúy Kiều em đã thuộc lâu./Đố em kể được bốn câu ba chữ trùng?*” Nữ trả lời trúng vào trọng tâm của câu đố, chứng minh cho người con trai thấy sự hiểu biết, am tường về truyện Kiều của mình: “*Kể từ sen ngó đào tơ/Mười lăm năm ấy, bây giờ là đây./Những là rày ước mai ao,/Mười lăm năm ấy, biết bao nhiêu tình!/Từ con lưu lạc quê người/Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm./Mười lăm năm bấy nhiêu lần/Làm gương cho khách hồng quần thử coi*” [4; tr.165,166]. Hiểu biết về truyện Kiều, đồ Kiều cho ta thấy những người làm nghề nông xưa không những chỉ giỏi về nghề nông nghiệp mà còn có sự hiểu biết am tường về kiến thức sách vở, kiến thức văn chương.

Điều đặc biệt nữa là trong hát đố, nghệ thuật chơi chữ được người bình dân sử dụng rất tài tình. Điều đó cho chúng ta cảm nhận được sự quan sát, cách tri nhận, cách liên tưởng độc đáo và trí thông minh của người dân lao động. Chẳng hạn đố về địa danh những huyện miền trung du và đồng bằng tỉnh Thanh Hóa, các phương tiện ngữ âm, phương tiện từ vựng ngữ nghĩa,... được vận dụng rất linh hoạt. Nữ đố: “*Ở đâu lấm đá anh ơi/Ở đâu lấm nước anh thời biết không?/Ở đâu mà lại lấm sông?/Ở đâu mà lại lấm ông lão già?/Ở đâu chỉ có toàn da?/Ở đâu chỉ có những là xương hom?/Ở đâu lấm núi cùng non?/Ở đâu mà lấm lá còn đang tơ?/Ở đâu mà lấm ông đồ?/Ở đâu hóa phép từ xưa rất tài.*” Nam đáp: “*Huyện Thạch lấm đá mình ơi/Huyện Thủy lấm nước, mình thời biết không?/Phủ Hà là chón lấm sông./Phủ Thọ là đất lấm ông lão già,/Phủ Tĩnh (Tĩnh Gia) chỉ thấy toàn da,/Huyện Quảng (Quảng Xương) chỉ có những là xương hom./Đông, Nga lấm núi cùng non/Vĩnh, Hậu mà lấm lá còn đang tơ./Nông Cống thì lấm ông đồ/Thiệu, Hoàng Hóa phép từ xưa rất tài.*” [4; tr.172,173] (Huyện Thạch chỉ huyện Thạch Thành; huyện Thủy



chỉ huyện Cẩm Thủy; phủ Hà chỉ huyện Hà Trung; phủ Thọ chỉ huyện Thọ Xuân; phủ Tĩnh chỉ huyện Tĩnh Gia; Đông, Nga chỉ hai huyện Đông Sơn và Nga Sơn; Vinh, Hậu chỉ hai huyện Vinh Lộc và Hậu Lộc; Thiệu, Hoàng chỉ hai huyện Thiệu Hóa và Hoàng Hóa).

Gắn với ruộng đồng, sông nước, với cảnh vật gần gũi thân quen, người bình dân xứ Thanh xưa yêu quê hương, tự hào về quê hương. Vì thế trong lời ca hát đố của người bình dân, các câu ca ngợi về quê hương vẫn chiếm ưu thế. Họ đố với nhau tìm hiểu về cảnh vật, quê hương ở Thanh Hóa như sông, núi, xóm, làng, chùa chiền... Đó là *núi Vực, núi Nhồi, núi Mật, núi Đổng, núi Nưa...*; là *làng Bút, làng Nhồi, làng Vạn, chùa Sôi...* Ở nội dung này, bên nữ đố trước: “*Núi non kia hỡi núi non! Núi nào lấm nước trên nguồn chảy xuôi?/ Núi nào đá đỏ mình ôi?/ Núi nào lại có một nơi đá giòn?/ Núi nào đục mãi không mòn/ Núi nào lại có một cồn đá dai?/ Núi nào những trúc cùng mai?/ Núi nào lại có một vại hàng thông?/*”. Trả lời lại, nam đáp: “*Núi non này hỡi núi non! Núi Mật lấm nước trên nguồn chảy xuôi./ Núi Vực đá đỏ mình ôi!/ Bước sang núi Nấp là nơi đá giòn./ Núi Nhồi đục mãi không mòn, Bước sang núi Đổng một hòn đá dai./ Núi Thượng những trúc cùng mai./ Bước sang Sơn - viện một vại hàng thông.*”... “*Nông Cống có dãy núi Nưa/ Chùa Sôi là chùa có lăm cô Tiên*” [4; tr.166, 167, 168].

Tự hào về vẻ đẹp hữu tình của quê hương xứ Thanh, người bình dân xưa còn thông qua câu đố giới thiệu về làng nghề gắn với những nghề truyền thống rất đặc trưng ở Thanh Hóa như nghề dệt vải ở làng Bút, nghề nung vôi ở làng Nhồi, nghề nấu rượu ở làng Vạn, nghề nặn nôi ở làng Thổ Oa... Ở nội dung này, nữ đố trước: “*Ở đâu làm được vải con/ Ở đâu gánh đất nặn nôi/ Ở đâu gánh đá nung vôi/ Ở đâu nấu rượu cho người ta mua?/.../ Ở đâu làm được mực đen/ Ở đâu thàng tám có đèn kéo quân.*” Nam đáp: “*Làng Bút làm được vải con./ Thổ Oa gánh đất nặn nôi/ Làng Nhồi gánh đá nung vôi./ Làng Vạn nấu rượu cho người ta mua./...*” [4; tr.167, 168].

### 2.2.3. Ngữ nghĩa từ ngữ trong hát xe kết

Trên cơ sở đã biết về nhau qua *hát đối, hát đố*, cuộc hát sẽ bước vào *hát xe kết*. Hát gheo đoạn này có màu sắc trữ tình hơn cả. Nội dung của hát xe kết là “*hướng đến cuộc sống bên nhau, nghĩ đến những ngày cưới xin, xây dựng cảnh gia đình êm ấm*” [4; tr.22], tức là hướng đến hôn nhân, gia đình. Ngữ nghĩa của từ ngữ trong hát xe kết mượt mà, tình tứ. Các từ loại là động từ chỉ sự nối kết, các tính từ chỉ tình cảm yêu thương được sử dụng nhiều. Lời của nam tình cảm tha thiết, nhớ nhung, mong ước được kết duyên: “*Đôi ta từ lúc gặp nhau/ Tình yêu gắn bó như cau với trầu/ Những đêm trăng sáng canh thâu,/ Chỉ mong được bắc nhịp cầu Ngân giang/ Cùng nhau chung gối, chung màn/ Để đôi ta được phi nguyền ước ao.... Gió đưa duyên tới gác Đăng,/ Sao còn tưởng gió trông trăng hững hờ./ Thương nàng, nàng cứ làm ngơ,/ Bao giờ kết tóc xe tơ hỡi nàng?.../ Được như lời ấy thời thôi,/ Anh về giết lợn, đồ xôi cưới liền/*”. Lời của nữ đáp lại bộc bạch tình cảm nhớ thương chân thành và hướng đến hôn nhân: “*Lòng em thương nhớ ước ao,/ Mười đêm em thấy chiêm bao cả mười./ Bóng cây thắp thoáng trên đồi/ Mà em cứ tưởng bóng người em thương/ Trách trời trách mẹ trách cha/ Có chi lại để đôi ta muộn màng./ Chàng mà có bụng yêu đương,/ Xin chàng thu xếp trăm đường đi cho... Say mê chỉ bóng trăng thè/ Rời ra nên đạo phu thê vợ chồng*” [4; tr.177, 178].

### 2.3. Ngữ nghĩa từ ngữ trong hát ghẹo ở chặng thứ ba

Số lượng từ ngữ trong chặng hát này ít hơn từ ngữ ở chặng hát thứ nhất và chặng hát thứ hai (chỉ 121/695 câu, chiếm 17,3%). Điều đó cũng dễ hiểu vì chặng hát này là chặng hạn kết thúc, nam nữ không phải dài dòng tìm hiểu hoàn cảnh, thử tài, kiểm tra kiến thức, bóng gió yêu thương nhau mà họ sắp xa nhau nên để tạo niềm tin về tình yêu thêm sâu sắc, họ đã hứa, thề thốt, hát tiễn nhau bằng những từ ngữ ngắn gọn cô đọng, chan chứa tình cảm.

#### 2.3.1. Ngữ nghĩa từ ngữ trong hát thề

Trước tiên có thể thấy, niềm tin, lời hứa về tình yêu bền vững được nam nữ ví von, liên hệ với các nhân vật trong truyện thơ Nôm như truyện Lưu Bình - Dương Lễ, các điển tích, các vật làm chứng như bóng trăng, ngọn núi được so sánh để thề thốt. Nam thề: “*Bây giờ tình lại gặp tình,/Khác nào **Châu Thi, Lưu Bình** gặp nhau./Những mong kết nghĩa ngàn sau/Đem lời thề ước, những câu vãng bèn.*” “... *Đừng như cô gái **Chương Đài**/Trớ trêu bẻ liễu tặng ai vôi vàng...* [4; tr.180]. “*Anh thề có bóng trăng đây/Núi kia có lở tám lòng này vẫn nguyên*”, “*Trăm năm dạ ở đình ninh,/Nào ai phụ ngãi, quên tình mặc ai!*” [4; tr.180]. Nữ thề: “*Đã thề phải giữ lời thề,/Đừng như con khách tứ bề hót vang*” [4; tr.181]. Các từ ngữ chỉ địa danh về sông núi, xóm làng ở một số huyện tỉnh Thanh Hóa được vận dụng vào để làm nhân chứng, hoặc để so sánh với mối tình chung thủy của nam nữ. Nam thề: “*Ra đi anh có lời thề,/Dù **Thổ - sơn** có mất màu đất đỏ, anh cũng trở về với em.*” (Thổ sơn- quả núi ở xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia); “*Bao giờ lở núi **Do - xuyên**/Cạn sông **Lạch Bạng** lời nguyện mới phai.*” (núi Do-Xuyên: thuộc xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia; sông Lạch Bạng; con sông làm ranh giới của hai xã Hải Bình và Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia). Và họ cùng thề: “*Đôi ta chích huyết ăn thề,/Kẻ ở Nông Cống, người về **Quảng Xương**/Núi **Nưa** có lở thành đường/**Sông Đơ** có lấp nên rừng cây xanh./**Trời** cao có đổ tan tàn,/Đôi ta vẫn giữ trọn tình đôi ta.*” [4; tr.181].

#### 2.3.2. Ngữ nghĩa từ ngữ trong hát dặn, hát tiễn

Sau cùng và cũng là kết thúc chặng hát thứ ba, kết thúc cuộc hát Ghẹo, nam nữ hát dặn, hát tiễn để chia tay nhau. Ngữ nghĩa trong từ ngữ lời ca quyến luyến nhớ nhung, dùng dằng, bịn rịn. Nam hát: “*Ra về chân lại đá lui/Bâng khuâng nhớ bạn, bùi ngùi nhớ em./Ra về, én bắc nhận đông./Hai hàng châu lệ rơi sông cầu **Chày**/...*”. Nữ đáp: “*Ra về dưới đất trên sương/Ái ân ngàn nổi, tơ vương lạnh lùng.*” [4; tr.184]. Và rất dứt khoát, họ hứa hẹn điều tốt đẹp: “*Ta già ơn nhau, ta về kéo tới/Kéo đường lặn lội, kéo đường gai chông./Một mai nên vợ nên chồng,/Ta đi một lối về chung một đường...*” - “*Gió vàng hiu hắt đêm thanh,/Đường xa, nhà ngái sao anh vội về?*” - “*Anh về vài bữa anh ra/Đem em với mẹ về nhà ở chung*” [4; tr.184].

### 3. KẾT LUẬN

Từ ngữ trong Hát Ghẹo Thanh Hóa mộc mạc, giản dị, đơn giản nhưng đó là những từ ngữ đã được chọn lọc phù hợp với tư duy, cảm nhận có tính thẩm mỹ của người hát. Từ ngữ trong hát Ghẹo Thanh Hóa đã thể hiện trí tuệ thông minh, sự hiểu biết về kiến thức

trong cuộc sống lẫn kiến thức sách vở, kiến thức văn chương, lẫn tài ứng đối biến hóa linh hoạt trong hát giao duyên của những chàng trai cô gái, góp phần phản ánh đời sống tinh thần, tình cảm, vẻ đẹp tâm hồn khỏe khoắn, lạc quan yêu đời của người lao động. Việc chỉ ra ngữ nghĩa của từ ngữ trong Hát Ghẹo Thanh Hóa theo đó cũng góp phần làm sáng rõ sự giàu đẹp của từ vựng tiếng Việt, vẻ đẹp độc đáo trong ngôn từ của một loại hình văn học diễn xướng. Hiện nay, Hát Ghẹo Thanh Hóa đang bị thờ ơ, mai một theo thời gian. Để giữ gìn bản sắc văn hóa quê hương cũng là bản sắc văn hóa dân tộc, Hát Ghẹo Thanh Hóa cần được nghiên cứu, bảo tồn, phát huy và phát triển.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2001), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Đinh Trọng Lạc (1998), *99 phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Đỗ Thị Kim Liên (1999), *Ngữ nghĩa lời hội thoại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Nhóm Lam Sơn (1965), *Dân ca Thanh Hóa*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [5] Vũ Ngọc Phan (1981), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, tái bản lần thứ 7, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Như Ý (chủ biên) (2002), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [7] Bách khoa toàn thư mở (2017), *Hát ghẹo*, nguồn: <http://tudienwiki.com/hat-ghéo/>

#### SEMANTIC VALUES OF WORDS IN THANH HOA TEASING SONG

Le Thi Thu Binh

#### ABSTRACT

*Approaching the aspect of linguistics, on the basis of words in teasing songs studied in the volume “Thanh Hoa Folk Song, Literature Publishing House, Hanoi, 1965 by Lam Son group”, the article highlights the semantic values of words in Thanh Hoa teasing song presented by men and women at each stage of song. The article contributes to the study of Vietnamese vocabulary classes in performance literature, thereby highlighting the uniqueness in the cultural and spiritual heritage of Thanh Hoa, contributing to the preservation of Thanh Hoa cultural identity, Vietnamese national identities.*

**Keywords:** *Teasing song, folk song, semantic values of words, Vietnamese vocabulary classes, cultural identity.*

\* Ngày nộp bài: 11/10/2019; Ngày gửi phản biện: 23/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

\* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2018-11 của Trường Đại học Hồng Đức.

## MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM THƠ CAO BÁ QUÁT

Lê Thị Dung<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

*Cao Bá Quát (1809 -1855) - một nhà thơ lớn, một hiện tượng độc đáo trong văn học trung đại Việt Nam. Thơ ông không chỉ cho thấy một nhân cách, một bản lĩnh kẻ sĩ đáng nể trọng (qua hình tượng tác giả), mà còn cho thấy nhiều vấn đề mang ý nghĩa xã hội - thẩm mỹ sâu sắc. Không ít những thông điệp từ thơ Cao Bá Quát, cho đến hôm nay vẫn còn mang tính thời sự, đáng để cho người hiện đại phải suy ngẫm nhiều. Bài viết đi sâu phân tích, xác định một số đặc điểm của thơ Cao Bá Quát mang tinh thần ấy của nhà thơ.*

**Từ khóa:** Cao Bá Quát, thơ, đặc điểm thơ, tài tử đa cùng.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cao Bá Quát nổi lên như một trong những đỉnh cao của bản lĩnh và tài năng thơ. Ông là người giàu khí phách trong đời cũng như trong thơ, là người của trí tuệ anh minh và cảm xúc chất lọc. Xét về mặt số lượng tác phẩm, có thể xếp Cao Bá Quát là một “ngôi sao sáng nhất” trong số các danh gia dưới thời trung đại. Đây là điều đặc biệt bởi sau khi ông bị họa “tru di tam tộc”, mọi vết tích về ông đều có thể bị xóa nhòa, nói gì đến thơ. Thế nhưng dường như sự sáng tạo đã không thể bị cái ác vùi lấp. Độc giả yêu mến thơ ông (có thể là nhân dân và các bậc thức giả) đã bạo gan lưu giữ, truyền lại. Sang thế kỉ XX, thơ văn Cao Bá Quát từng bước được sưu tập, phiên dịch, nghiên cứu và giới thiệu ngày càng rộng rãi hơn. Đến nay sáng tác của ông được đông đảo bạn đọc biết đến (chủ yếu là thơ chữ Hán, khoảng 1000 bài), có thể chỉ là một phần trong di sản văn học (bằng chữ Hán và chữ Nôm) mà ông để lại. Rất cần thiết phải có những công trình phân tích, xác định đặc điểm thơ của một nhân cách và tài năng đặc biệt như Cao Bá Quát.

### 2. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT CỦA THƠ CAO BÁ QUÁT

#### 2.1. Thơ Cao Bá Quát - tiếng nói của một bản lĩnh và khí tiết cao cường

Người đương thời gọi Cao Bá Quát và Nguyễn Văn Siêu (bạn thân của ông) là “Thần Siêu, Thánh Quát”. Cao Bá Quát từng xác định: “Văn như con người của nó. Văn thâm hậu thì con người của nó trầm tĩnh, văn ôn nhu thì con người của nó ôn hòa, văn cao khiết thì con người của nó đạ mà giản; văn hùng hồn thì con người của nó cương mà nhanh; văn uyên sâu thì con người của nó thuần túy mà đúng đắn”.

Không khó để nhận ra nét khoáng đạt, cao khiết, mạnh mẽ, rắn rỏi trong tư duy thơ Cao Bá Quát. Cao Bá Quát say sưa ca ngợi cảnh trí non sông đất nước; ca ngợi Hưng Đạo Vương - vị anh hùng cứu nước làm cho quân Nguyên bạt vía kinh hồn; ca ngợi hành động

<sup>1</sup> NCS Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội

nghĩa khí của Chu Văn An,... Khí thơ mạnh mẽ, hùng tráng như khí chất, tiết tháo của con người ông. Tuy nhiên do bị tù đầy nhiều trong nhà tù triều Nguyễn, trong thơ ông có tâm trạng uất ức, căm giận. Ông lên án cái gông như là hiện thân của cái ác, sự bất công; cái gông không hề mang ý nghĩa của công lý phán xét:

*Gông dài!*

*Gông dài!*

*Mày biết thế nào được ai phải và ai trái*

*Mày chỉ là cái máy làm nhục người đời thôi...*

Cao Bá Quát ước cái gông biến thành cái thang mây để ông cưỡi cơn gió và cười xòa bay đi. Ông cũng ví mình như con hạc, con chim hồng bị đau, đã bao lâu không còn hi vọng. Khi được định tội và tạm tha, được đi xuất dương và phục vụ một đoàn ra nước ngoài, ông cảm thấy mình được chấp cánh bay giữa không gian rộng lớn. Ra nước ngoài, được mở mang tầm mắt, ông thấy rõ sự khác nhau trong lối sống của người phương Tây so với người phương Đông.

Vừa là nhà thơ đồng thời cũng là lãnh tụ của phong trào nông dân khởi nghĩa (thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương), Cao Bá Quát là một người có bản lĩnh đặc biệt. Thơ văn của ông cũng thể hiện rất rõ cái bản lĩnh ấy. Cao Bá Quát không ảo tưởng với triều đại nào. Thơ càng về sau càng hào hùng, khoáng đạt. Chia tay với bạn trên sông nước bao la, ông nghĩ đến “chí lớn muôn dặm” (*Thanh Trì phiếm châu nam hạ*), đi qua núi Dục Thúy ước lên đỉnh núi để hát gửi tâm lòng vào mây nước (*Quá Dục Thúy Sơn*)... Ngay cả khi viết về các nhân vật lịch sử, ông cũng ca ngợi những nhân vật có chí khí, có sự nghiệp phi thường (*Vịnh Phù Đổng Thiên Vương, vịnh Chu Văn An*)... Ông cho rằng cuộc đời có ý nghĩa chính là cuộc đời được hoạt động sôi nổi, có cống hiến cho dân cho nước, chứ không phải là tìm lối nhân tàn. Các sáng tác của ông luôn cho thấy cái sừng sững cao lớn, vượt lên cái thấp lè tè của chế độ phong kiến triều Nguyễn nửa đầu thế kỉ XIX. Các tác phẩm của ông cũng thoát hẳn khỏi vòng “kiềm tỏa của Nho giáo”.

Xuất thân là con quan và cũng là gia đình nho học, nhưng những ràng buộc của Nho giáo không “trói chân” được Cao Bá Quát. Ông có cách nhìn, cách đánh giá riêng của mình về cuộc sống, không phụ thuộc hay cùng điếm nhìn với thế giới quan Nho giáo. *Tài tử đa cùng phú* là một tác phẩm nổi tiếng của ông, vừa có nét gần gũi vừa có những nét khác biệt với *Hàn nho phong vị phú* của Nguyễn Công Trứ. Nguyễn Công Trứ thể hiện cái nghèo của mình trong *Hàn nho phong vị phú* có vẻ chua chát chịu đựng (có thể Nguyễn Công Trứ vẫn trong vòng “kiềm tỏa” của Nho giáo). Cao Bá Quát lại không như vậy. Cao Bá Quát thấm thía cái nghèo, khinh ghét những kẻ khom lưng cúi gồi hồng cầu danh lợi. Ông cũng không “thi vị” về cái nghèo, càng không tin ở triết lí tuần hoàn hay định mệnh của Nho giáo. Ông tin vào chính mình, chính mình hành động để thay đổi cuộc đời mình:

*Bài phú Dương Hùng dù nghiệm tá, thì xin tống bản quý ra đến miền Đông Hải để ta đeo vòng thư kiếm quyết xoay bạch ốc lại lâu dài.*

*Câu văn Hàn Dũ dẫu thiêng chững, thì xin tống cùng thần ra đến biển Côn Lôn để ta gánh vác giang sơn, quyết ném thanh khâm sang cầm tú... [3; tr.219].*

Quan niệm khoáng đạt, rộng mở, có phần ngạo nghễ như thế, không thể nói là quan niệm chính thống của Nho giáo được. Ông nhận ra sự biến đổi của văn chương đương thời, càng đau xót hơn khi biết rằng tình trạng đó là do đường lối văn chương mờ tối, do tục học gây nên. Ý thức của một nhà thơ khiến ông băn khoăn lo lắng, đồng thời thấy rõ trách nhiệm của mình:

*Đường lối văn chương mờ tối đã tàn  
Thói tục học lại càng lệch lạc.  
Hạng cao thì túng sinh đến tột bậc,  
Hạng thấp thì đi vào thấp hèn nhỏ mọn  
Than ôi! Ta biết theo ai?  
Lối kéo lại, ta không còn cách nào nữa chăng?*

(Năm mươi vần thơ cuộc sống)

Cao Bá Quát nhận thấy rõ sự gò bó trong quy chế trường thi; thấy rõ sự tai hại của cái học khoa cử. Ông chỉ rõ: “Cái khoa học thi cử in sâu vào óc người ta đã mấy trăm năm, tiếng vang của phong nhã hầu như tắt hẳn”. Phải là người có chí khí, bản lĩnh cao cường mới dám đi ngược lại điều mà cả xã hội phong kiến đang theo một “lối mòn”, khuôn sáo cứng nhắc.

## **2.2. Thơ Cao Bá Quát là tiếng nói của một tâm hồn giàu cảm thông, nặng trĩu suy tư về cuộc sống, về cõi nhân sinh và kiếp người**

Thơ Cao Bá Quát dồi dào cảm xúc, đậm chất suy tư, cảm nghĩ. Hai mặt này kết hợp hài hòa, chặt chẽ xuyên suốt trong thơ ông. Ông thường ít khi bó hẹp cảm xúc trong giới hạn cụ thể về đối tượng phản ánh hay miêu tả, mà mở rộng, nâng cao, tự do liên tưởng nhiều hiện tượng xã hội, con người, thế giới nhân sinh... Nhờ chú trọng liên tưởng, nhà thơ đặt ra biết bao nhiêu vấn đề xã hội liên quan. *Bài Dương phụ hành* được viết trong thời gian Cao Bá Quát đi theo một phái đoàn sang Indonesia (ông phải “lập công chuộc tội” - một dạng cải tạo cho những kẻ được triều đình tạm tha). Khi bắt gặp những “bức tranh hạnh phúc thu nhỏ” của đôi vợ chồng người phương Tây “ông như tìm thấy điểm chung nào đó giữa một đất nước xa xôi và dân tộc mình. Ông thấy cảnh quan một đêm trăng trên biển, biển lặng như cuộc đời bình lặng của người phụ nữ phương Tây. Ông cảm nhận được và thể hiện một cách tinh tế “màu trắng như tuyết” của trang phục người phụ nữ phương Tây kia - trang phục màu trắng là màu rất hiếm đối với phụ nữ Việt Nam thời xưa. Dưới cái nhìn của Cao Bá Quát, tư thế ngồi của cô thiếu phụ, ngồi tựa mình vào vai lang quân, ngắm trăng và nhìn các thương thuyền (trong đó có thuyền của người Nam với ngọn đèn sáng), đây là tư thế ngồi của các cặp tình nhân, những đôi uyên ương, thể hiện sự tự do yêu đương, tự do trao gửi tâm tình, hiếm có trong thơ văn truyền thống của ta. Cũng từ đó ông thấy cuộc sống viên mãn sung túc qua những biểu hiện bề ngoài của người phụ nữ phương Tây. Chi tiết “hững hờ cốc sữa biếng cầm tay” thể hiện cuộc sống trong no đủ, sung túc về vật chất, viên mãn về tinh thần của con người. Bài thơ có 8 dòng, mỗi dòng có 7 chữ, nhưng lại không phải thơ thất ngôn bát cú, loại thơ Đường luật đăng đối nghiêm chỉnh, mà là thuộc thể “hành”. Bài thơ có 2 khổ. Khổ đầu lấy vần trắc, khổ sau lấy vần bằng (nhưng trong bản dịch, cả 2 khổ đều vần bằng;

cần chú ý khi phân tích bài thơ này, không nên tán dương từ ngữ và cách hiệp vần ở bản dịch). Bài *Đề sau khúc yên đài anh ngữ của ông Đô sát họ Bùi* lại ra đời sau khi Cao Bá Quát công cán ở Indonesia về. Tác giả Yên Đài là người cùng thời với Cao Bá Quát, đi sứ ở Trung Quốc về để lại tập sách trên. Cao Bá Quát tỏ ý cảm phục quyển sách này, bởi nó là cuốn sách cuốn hút, thôi thúc mạnh mẽ. Tuy là người học rộng, tinh thông mọi nghề nhưng Cao không muốn vùi đầu vào sách vở. Ông muốn ngang dọc tung hoành trong vũ trụ bao la, tìm kiếm kiến thức đời sống thực tiễn mới thật đáng quý. Khi đọc sách Yên đài, ông ngộ ra sức cuốn hút của Yên đài trước hết là từ điểm nhìn: ngồi trên “ba thước vông” mà như thấy những dãy núi lớn, những con sông dài, như tiếp xúc được với bao hào kiệt, thánh hiền. Quan trọng hơn là giá trị thực tiễn bởi sách của Đô sát họ Bùi là sách viết về những điều mắt thấy tai nghe, vì vậy mà nó sinh động và hấp dẫn, khác hẳn loại sách nói suông, nhảm chán, loại sách văn chương cử tử, văn chương theo lối thi cử sáo mòn. Cao Bá Quát lên án loại sách trường quy, thiếu kiến thức thực tiễn mà ông vẫn học trước đây. Nguyên bản bài thơ là chữ Hán, thể thơ bảy chữ vần trắc. Bản dịch của Hoàng Tạo chủ yếu là 8 chữ, có khi 9 chữ hoặc 10 chữ, nhưng nhịp điệu trong bài dịch nhẹ nhàng, thanh thoát hơn. Đa số dòng thơ 8 chữ đều ngắt theo nhịp ba âm đầu với năm âm cuối. Thơ Cao Bá Quát cũng dùng khá nhiều điển tích cổ trong sử Trung Quốc, điều này hoàn toàn phù hợp với việc văn thơ cổ, thường sử dụng nhiều điển tích có trong kho tàng văn hóa cổ. Mỗi điển tích, tự nó chứa đựng một nội dung thâm mỹ nhất định.

### **2.3. Thơ Cao Bá Quát là tiếng nói của một tâm hồn thơ, một quan niệm thơ độc đáo**

Trước Cao Bá Quát người ta quan niệm thơ có nhiều loại và mỗi loại có một số tính chất nhất định, đảm bảo được thì thơ sẽ hay, bằng không thì sẽ dở. Theo Lê Quý Đôn, “Nói về việc theo hầu nơi đài các thì ôn hòa, nhuần nhị và phong phú; nói về việc đóng quân, đồn thú thì lạnh lùng, hùng tráng. Miêu tả thời tiết, cảnh vật quý ở chỗ thanh tao, đẹp đẽ; miêu tả rừng núi ẩn dật quý ở chỗ nhàn nhã, phóng khoáng. Tỏ bày ý chí cần phải trang trọng; viếng cổ cần phải cảm khái; tặng nhau nên mềm mỏng, lưu luyến”. Nhưng Cao Bá Quát không cho đó là sự khái quát có tính chất toàn diện, không cho đó là những nguyên tắc, công thức mà người cầm bút phải tuân theo. Ông đặt vấn đề theo lối tư duy nghệ thuật: về câu, chữ, vần, nhịp, điệu, vì có như thế mới hợp với thơ, với các thể loại khác như cáo, phú, chiếu, biểu... Theo ông luật lệ là cần thiết, song điều quyết định là tư tưởng, tình cảm của người sáng tác. Ông nói: “Bàn về thơ, tuy phải chú trọng về quy cách, song làm thơ thì phải gốc ở tính tình”. Xét “tính tình” là gốc của thơ, Cao Bá Quát đã đề cập đến một vấn đề cơ bản của sáng tác nghệ thuật, đó là sự rung cảm của người nghệ sĩ. Nghệ sĩ phải rung cảm thật thì thơ mới có hồn, có khả năng truyền cảm, lan tỏa.

*Diên đảo xuân tâm bất tự trì*

*Tây Hồ chân cá thị Tây Thi*

*Doanh doanh thúy đại ba bình hậu*

*Khúc khúc quần yêu thảo lục thì*

*(Lòng xuân nghiêng ngả không tự cầm giữ nổi)*

*Tây Hồ quả thật là một nàng Tây Thi  
Mặt mày đầy đặn là khi sóng lặng  
Lung người con gái uốn éo là lúc ngọn cỏ xanh*  
(*Du Tây Hồ bát tuyệt - bài 2*)

Thơ Cao Bá Quát cho thấy nhà thơ rất năng động, đa dạng trong vận dụng các bút pháp (tự sự, trữ tình, miêu tả,...) và các biện pháp tu từ. Chẳng hạn ở bài *Phó nam cung xuất giao môn biệt chư đệ tử*, nhà thơ viết:

*Du từ cố quốc  
Man man hướng trường lộ  
Xuất giao thiên vi lương  
Hành sắc đái sơ vũ  
Đệ tử tống ngũ hành  
Tương tùy bất nhẫn trụ  
Khởi thị nhi nữ tình  
Yếm diện lệ như chú  
Úc ngã tích niên du  
Dĩ vi phú danh ngô  
Thử biệt hựu an chi  
Vãng sự không hồi thủ.*

Cao Bá Quát đã tuân theo quy luật diễn biến của tư tưởng và tình cảm, do đó phản ánh một cách chân thực nhịp điệu lên xuống của dòng tình cảm tác giả, và cũng do tác giả có một tâm hồn phong phú, một cảm xúc dồi dào.

Từ khi lều chõng đi thi, đến khi buông thanh gươm giữa chiến trường, Cao Bá Quát luôn ôm ấp hoài bão vì dân, vì nước. Tư tưởng yêu nước, thương dân là tư tưởng chính trị tiên bộ, cũng là tư tưởng sáng tạo chủ đạo trong thơ Cao Bá Quát. Hoàn toàn có cơ sở để khẳng định: Thơ Cao Bá Quát “có nội dung tư tưởng cao, có tác dụng giáo dục, động viên, cổ vũ mạnh mẽ”. Cao Bá Quát là người đọc nhiều, đi nhiều, trải nghiệm nhiều, lại có quan niệm thơ độc đáo, có năng lực sáng tạo dồi dào, từ đó, có nhiều bài thơ độc đáo, hấp dẫn...

### 3. KẾT LUẬN

Thơ Cao Bá Quát là một hiện tượng độc đáo trong thơ ca Việt Nam trung đại. Các sáng tác của Cao Bá Quát cho thấy một phong cách riêng, tài hoa, không chấp vá, sống sượng mà mạnh mẽ, quyết liệt... Điều đáng tiếc là ông ít làm thơ Nôm, nhất là ở chặng đường văn học chữ Nôm dân tộc đạt đến đỉnh cao với hàng loạt tác phẩm để đời như *Chinh phụ ngâm*, *Truyện Hoa tiên*, *Truyện Kiều*... Đáng tiếc hơn khi Cao Bá Quát chưa giám “lấy quốc ngữ làm văn chương” (“lấy quốc ngữ làm văn chương ta chưa dám vậy” - bài tựa của Cao Bá Quát về *Truyện Hoa tiên*). Thơ ông cũng còn dùng nhiều điển tích, điển cố, làm cho người đọc khó hiểu, phải tra cứu công phu. Tính lan tỏa trong thơ ông dường như chỉ giới hạn ở giới “tao nhân, mặc khách”, giới học thuật. Tuy nhiên, một vài hạn chế ấy không hề làm giảm giá trị nhiều mặt của thơ Cao Bá Quát. Từ hiện tượng



thơ Cao Bá Quát, chúng ta tìm thấy nhiều bài học giá trị về tư tưởng chính trị, xã hội, về quan niệm và nghệ thuật sáng tạo thi ca.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Biện Minh Điền (2018), *Một số vấn đề về tư tưởng lý luận phê bình từ di sản văn học quá khứ dân tộc*, Tạp chí Nghiên cứu văn học, số 2.
- [2] Nguyễn Đăng Mạnh, Bùi Duy Tân, Nguyễn Như Ý (2012), *Từ điển tác giả tác phẩm văn học Việt Nam*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Hữu Sơn, Đặng Thu Thảo (chủ biên) (2006), *Cao Bá Quát về tác giả tác phẩm*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Bá Thành (2006), *Bản sắc Việt Nam qua giao lưu văn học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Trần Ngọc Vương (chủ biên), *Văn học Việt Nam thế kỉ X đến thế kỉ XIX những vấn đề lý luận lịch sử*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

### SOME CHARACTERISTICS OF CAO BA QUAT'S POETRY

Le Thi Dung

#### ABSTRACT

*Cao Ba Quat (1809-1818) - a great poet, a unique phenomenon in medieval Vietnamese literature. His poetry not only reveals a respectable personality, a respectable scholar (through the image of the author), but also shows many issues of deep social and aesthetic significance. Many messages from Cao Ba Quat's poems are still applicable today, worthy of much reflection for modern people. The article goes in depth to analyze and identify some characteristics of Cao Ba Quat's poetry that bears the spirit of the poet.*

**Keywords:** *Cao Ba Quat, poetry, poetic characteristics, unlucky actor.*

\* Ngày nộp bài: 4/10/2019; Ngày gửi phản biện: 6/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

# QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VÀ Ý THỨC TỔ CHỨC NGÔN TỪ THÔNG TỤC CỦA NGUYỄN HUY THIỆP

Nguyễn Văn Đông<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Trong không khí những năm đổi mới, văn chương Việt Nam đã có bước chuyển mình đáng kể. Có những nhà văn đã tự vượt lên chính bản thân và nhận ra không thể viết như đã từng viết. Không khí đổi mới văn chương thực sự mang lại cho văn đàn Việt Nam sự khởi sắc. Nguyễn Huy Thiệp là một trong số ít nhà văn đương đại sáng tác trong khát vọng chống lại thứ văn chương “minh họa”, thiếu cá tính. Ông xác định nhiệm vụ của nhà văn là “thức tỉnh ý thức hướng về chân lý”, nghiên ngẫm về hiện thực, làm cho văn chương thành tiếng nói đối thoại về những vấn đề muôn thuở. Ông bình thường hóa, thông tục hóa những cái cao siêu và dị thường hóa những cái bình thường. Đó không phải cách bóp méo sự thật mà là để đối thoại, chất vấn hiện thực.*

**Từ khóa:** *Ngôn từ thông tục, Nguyễn Huy Thiệp, quan niệm nghệ thuật, ý thức tổ chức ngôn từ.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khát vọng và quan niệm nghệ thuật của nhà văn là nền tảng để xây nên tác phẩm, là cơ sở hình thành triết lý riêng, là tiền đề của phong cách văn chương. Vấn đề là khát vọng và quan niệm ấy có sâu sắc, mới mẻ, tiến bộ hay không và nhà văn có dũng cảm nói ra điều mình nghĩ, vượt qua những rào cản để mở một lối riêng cho mình hay không. Trong không khí những năm đổi mới, văn chương Việt Nam đã có những biểu hiện chuyển mình thật đáng nói, đáng kể. Có những nhà văn đã tự vượt lên chính bản thân và nhận ra không thể viết như đã từng viết, chấp nhận làm lại từ đầu. Không khí đổi mới văn chương thực sự mang lại cho văn đàn Việt Nam sự khởi sắc. Văn chương Nguyễn Huy Thiệp là một minh chứng của sự khởi sắc ấy.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Quan niệm về hiện thực và phản ánh hiện thực của Nguyễn Huy Thiệp

Nguyễn Huy Thiệp là một trong số ít nhà văn đương đại không ngại nói những điều có thể nhiều người cảm thấy nhưng không dễ nói ra. Động lực thúc đẩy ông phát biểu quan niệm nghệ thuật (bằng những bài nghị luận hoặc bằng hình tượng văn chương) chính là khát vọng chống lại thứ văn chương “minh họa”, “đồng phục” và lật tẩy sự lừa mị của thứ ngôn từ hoa mỹ.

Cũng như Vũ Trọng Phụng trước đây, Nguyễn Huy Thiệp quan niệm văn chương phải là “sự thực ở đời”. Nếu Vũ Trọng Phụng từng được đánh giá là ngòi bút “cực thực” thì danh hiệu ấy cũng đáng được trao cho Nguyễn Huy Thiệp trong văn học Việt Nam thời kỳ đổi mới.

---

<sup>1</sup> Giảng viên khoa Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Hồng Đức

Tuy không thành công trong thể loại tiểu thuyết nhưng quan niệm về tiểu thuyết hiện thực của ông khá sâu sắc khi ông cho rằng: “Tiểu thuyết xét về khía cạnh nào đó chỉ là chuyện bịa đặt nhưng “thật” là nguyên tắc thẩm mỹ, là giá trị tạo ra “chỗ khả quan”, nó chính là giá trị của tài năng nhà sáng tác” [5; tr.327]. “Thực” theo quan niệm của ông có nét khác với văn học hiện thực giai đoạn 1930 - 1945 và văn học 1945 - 1975, cũng không giống với Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu sau này. Xác định nhiệm vụ của nhà văn là “thức tỉnh ý thức hướng về chân lý” [5; tr.33], nghiên ngẫm về hiện thực, đối thoại về những vấn đề muôn thuở, “thực” trong quan niệm và sáng tác của ông không giới hạn ở sự trùng khớp giữa văn học với đời sống với tư cách là đối tượng phản ánh. “Thực” theo quan niệm của ông trước hết là “hiện thực tự cảm thấy” [1; tr.156] qua trải nghiệm, nhận thức của cá nhân được nhà văn tổng hợp một cách khách quan. Biên độ quan niệm phản ánh hiện thực vì vậy luôn rộng mở: từ những cái đã biết, những cái tất nhiên và hợp lý đến những cái chưa biết, những cái ngẫu nhiên và phi lý. Như vậy, “thực” là sự bề bộn, đa diện, phức tạp được soi chiếu từ nhiều góc độ, nhiều cái nhìn chứ không đơn giản theo một sự sắp đặt nào.

Nếu các nhà văn hiện thực trước đây với yêu cầu phản ánh đời sống một cách chân thực đã tạo nên thứ hiện thực tác phẩm như thật, đáng tin thì Nguyễn Huy Thiệp với quan niệm của mình đã tạo nên thứ hiện thực tác phẩm đáng ngờ bằng cách bình thường hóa, thông tục hóa những cái cao siêu và dị thường hóa những cái bình thường. Đó không phải cách bóp méo sự thật mà là để đối thoại, chất vấn hiện thực. Ông đã đối thoại với quan niệm truyền thống về phản ánh hiện thực bằng truyện ngắn *Cún*. Ông không quan tâm nhiều đến tác phẩm có đúng như sự thực ở đời hay không mà quan tâm đến tinh thần, hồn cốt của hiện thực được phản ánh bằng thứ ngôn từ thiết thực.

## 2.2. Quan niệm về tính hiệu quả của “ngôn từ thiết thực”

Nguyễn Huy Thiệp tâm sự: “Tôi may mắn là thời thơ ấu tôi gắn bó với nông thôn. *“Mẹ tôi là nông dân. Còn tôi sinh ở nông thôn...”*. Những người nông dân Việt Nam cách đây ba chục năm rất thực thà. Tôi được họ dạy bằng thứ ngôn từ thiết thực (...). Sau này khi đọc thứ văn chương “bác học” tôi không tìm thấy thứ ngôn từ thiết thực ấy nữa. Tôi rất phân vân: giữa cách diễn đạt nông dân kia với cách diễn đạt bác học thì nên lựa chọn cách diễn đạt nào?” [5; tr.9]. Tác phẩm của ông đã là câu trả lời thiết thực nhất. Ông đã “đăng quang” trên văn đàn Việt Nam thời kỳ đổi mới. Ông là cây bút khuấy động không khí văn chương Việt Nam những năm cuối thế kỷ XX.

Quan niệm văn chương phản ánh hiện thực “đúng như tinh thần mà nó vốn có” hồi thúc Nguyễn Huy Thiệp “nói toạc thẳng thừng” tất cả trên từng trang văn. Lối nói, lối viết ấy đòi hỏi nhà văn không được né tránh thứ ngôn từ thông tục. Ông từng khẳng định: “Nói tục là một cách tiếp cận chân lý trắng trợn và hiệu quả nhất” [5; tr.165]. Nhưng không phải cây bút văn chương nào cũng có đủ thẩm quyền nói tục, không phải chỗ nào cũng có thể nói tục và dùng cái tục.

Hồ Xuân Hương từng nổi loạn trên thi đàn Việt Nam trung đại, dùng ngôn từ thông tục, nôm na làm phương cách tự tình, thể hiện hoài niệm phồn thực về bản năng tự nhiên của con người và làm phương cách đả phá thứ đạo đức giả của những vua chúa, quan lại, thư sinh hủ

lậu. Ngôn từ tục mà thanh trong thơ bà có sức mạnh thanh lọc, đòi hỏi tất cả phải chính danh. Sau này Nguyễn Khuyển, Tú Xương đều bị ràng buộc bởi các nguyên tắc của thơ ca trung đại nhưng vẫn có những lời thơ thông tục. Đến Vũ Trọng Phụng, nhà văn mang cảm quan “hiện thực bạo liệt” thì nhu cầu đạo đức và khát vọng chân, thiện, mỹ bộc lộ trực tiếp hơn nhiều. Ông dùng lời tục để lột tẩy mọi bung bít và giả dối. Dùng lời thông tục nhưng ông đưa văn chương vượt qua những thị hiếu tầm thường, đả kích trúng bản chất xã hội nguy hại, “chó đê”. Dùng ngôn từ chính xác để biểu hiện sự thật phồn tạp là nhu cầu của nhà văn với mục đích đưa văn chương về gần cuộc sống, rút ngắn khoảng cách giữa hiện thực tác phẩm và hiện thực cuộc đời vốn được tạo ra do tính ước lệ và hoa mỹ của nghệ thuật ngôn từ. Nhu cầu ấy chỉ có thể được thực hiện khi nó trở thành khát vọng và cá nhân có đủ bản lĩnh, thẩm quyền (văn hóa và đạo đức) cộng với điều kiện môi trường xã hội dân chủ, bình đẳng. Nguyễn Huy Thiệp có được những điều kiện ấy để tổ chức lời văn thông tục trong sáng tác của mình.

### 2.3. Ý thức dùng cái Tục và ngôn từ thông tục

*Cái Tục* là một phạm trù thẩm mỹ. Sự hiện diện của nó mang lại tính xác định cho cái Thanh và nó cũng được xác định bởi cái Thanh. Theo Châu Minh Hùng, “những cái *linga*, *yoni* là cái Cao Cả, được tôn thờ như những vị thần linh. Những Cái Tục ấy còn là hiện thân của Cái Đẹp, bởi vì nó là Đạo với lẽ hài hòa Âm Dương” [3]. Cái Tục được đưa vào văn chương cố nhiên không đồng nhất với sự vắng tục vô lối ngoài đời vì lời văn nghệ thuật không đồng nhất với lời nói giao tiếp tự nhiên, hằng ngày. Cái Tục trong văn chương suy cho cùng là biểu hiện của sự cố tình “lệch chuẩn” nhằm tạo ra hiệu ứng nghệ thuật. Cái Tục trong lời văn Nguyễn Huy Thiệp là biểu hiện của ngòi bút dám xé rào đi vào vùng cấm kỵ. Quả nhiên sự lệch chuẩn có ý thức của tác giả văn học này đã mang đến cho sáng tác của ông một hiệu ứng đáng kể: châm ngòi cho những tranh luận, bàn thảo sôi nổi, hào hứng và có cả sự gay gắt. Và vượt qua mọi bản thảo cùng tranh luận của người đọc, Cái Tục và ngôn từ thông tục trong sáng tác của ông đã nói ra được cái tâm lý xã hội hoài nghi, bất tín vào nhiều điều, đồng thời cũng là lời tuyên bố hạ bệ thứ văn chương đề cao hủ ký hoặc văn chương vừa giả, vừa diễn. Dùng ngôn từ thông tục, lời văn tục, Nguyễn Huy Thiệp tạo được trong sáng tác bầu *không khí tự thú*, để gắn văn chương với cái *Thật*. Bản chất, trạng thái con người vì vậy hiện hữu tự nhiên, chân thực; mọi cách điệu trở nên mờ nhạt, các yếu tố ngôn từ hoa mỹ và sáo rỗng bị xóa bỏ, nhà văn đóng ấn tín của sự “chân thật đến tàn nhẫn và trắng trợn” vào văn chương.

Trong mọi văn cảnh, hoàn cảnh, Nguyễn Huy Thiệp đều có khả năng để cho ngôn từ, lời thông tục xuất hiện. Lời văn ông luôn có khả năng vượt khỏi ràng buộc của những nghi thức nói lịch sự, khách sáo. “Cứ sự thực mà miêu tả”, Nguyễn Huy Thiệp thực sự dựng lên những mô hình đời sống đa diện. Dùng kiểu lời văn thông tục, Nguyễn Huy Thiệp phải đối mặt với *bức tường khá kiên cố* được xây bởi kiểu độc giả quen “lời đọc thánh thư” (chữ dùng của Đặng Anh Đào). Nhưng ông đã mạnh dạn *đổi mặt*, vượt qua. Nguyễn Thái Hòa cho rằng: “Kể về một cái gì dung tục mà không gọi ra chính sự dung tục đó mà làm cho người ta vượt qua được nó thì quả là thiên tài” [2; tr.64, 65]. Nguyễn Đăng Mạnh không bênh vực lối viết dung tục trong văn chương nhưng ông nhận ra được hiệu quả nghệ thuật của lời văn tục trong sáng tác Nguyễn Huy Thiệp Đó là hiệu quả của sự thể hiện lối tả thực. Ông khẳng định: “Tả thực mà dùng chữ tục thì sự thực được phơi bày triệt để” [4; tr.463].

### 3. KẾT LUẬN

Cần phê phán thứ văn chương dung tục, tầm thường nhưng cũng cần tỉnh táo để nhận ra giá trị của lời văn thông tục trong tác phẩm nghệ thuật được viết theo cảm quan hiện thực - đời thường. Nguyễn Huy Thiệp đòi hỏi nhà văn “hạ thấp thiên chức” xuống, không phong thánh cho văn chương cũng là để được nói thật, viết thật và làm cho văn chương gần gũi hơn với đời. Văn học Việt Nam từ sau 1975, nhất là từ sau đổi mới đã có nhiều chuyển biến, vận động, gắn với quan niệm đời thường nên ngôn từ tất yếu xuất hiện các yếu tố bụi bặm để phản ánh hiện thực phồn tạp. Nhà văn hôm nay không thể không cắt bỏ những hệ lụy dai dẳng với quan niệm nghệ thuật cũ để sáng tạo. Nguyễn Huy Thiệp đã thực sự làm nên cuộc bút phá để có những đóng góp mới mẻ cho ngôn ngữ văn xuôi Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Đăng Điệp (2003), *Vọng từ con chữ*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Thái Hòa (2000), *Những vấn đề thi pháp của truyện*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Châu Minh Hùng, *Tiếng nói của cái tục trong văn Nguyễn Huy Thiệp*, nguồn: <http://www.tienve.org/home/literature.viewLiterature.do?action=v>.
- [4] Phạm Xuân Nguyên (2011) (sưu tầm và biên soạn), *Đi tìm Nguyễn Huy Thiệp*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Huy Thiệp (2003), *Giăng lưới bắt chim*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.

## THE ARTISTIC CONCEPTION AND SENSE OF COLLOQUIAL EXPRESSIONS BY NGUYEN HUY THIEP

Nguyen Van Dong

### ABSTRACT

*In the atmosphere of renovation years, Vietnamese literature has witnessed a significant transformation. There are writers who have themselves outdone themselves and realized they can not write like once wrote. The atmosphere of literary innovation really flourishes Vietnamese literature. Nguyen Huy Thiep is one of the few contemporary writers who composed in their aspirations against “illustrated” literature which lacks individuality. He defined the task of the writer as “consciousness awakening to truth”, pondering on the reality, making literary voice a dialogue on the ever-present problems. He normalized, simplified the super matters ones and turned normal ones into special. That’s not distorting the facts but conversing, questioning reality.*

**Keywords:** *Colloquial expressions, Nguyen Huy Thiep, artistic conception, sense of colloquial expression.*

\* Ngày nộp bài: 20/6/2019; Ngày gửi phản biện: 25/6/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

\* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2017-37 của Trường Đại học Hồng Đức

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÂU LẠC BỘ “GIA ĐÌNH 5 KHÔNG, 3 SẠCH” CỦA TỈNH THANH HOÁ HIỆN NAY

Ngô Thị Hồng Hảo<sup>1</sup>, Lê Thị Lan Anh<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

*Trên cơ sở của việc đưa ra các tiêu chí của cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, bài báo đã tập trung đánh giá hiệu quả việc áp dụng cũng như nhân rộng mô hình câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch (thuộc đề tài khoa học “Thực trạng và giải pháp xây dựng mô hình gia đình 5 không, 3 sạch góp phần thiết thực vào chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa”). Bài báo cũng phân tích những hạn chế, tồn tại của hình thức hoạt động câu lạc bộ, từ đó đưa ra những giải pháp nhân rộng, nâng cao chất lượng hoạt động câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch nhằm góp phần thiết thực vào chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.*

**Từ khóa:** “Gia đình 5 không, 3 sạch”, hội viên phụ nữ, xây dựng nông thôn mới.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cuộc vận động xây dựng gia đình “5 không, 3 sạch” được Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ (LHPN) Việt Nam phát động năm 2010 trên phạm vi toàn quốc. Đây là cuộc vận động có ý nghĩa sâu sắc và thiết thực, định hướng rõ những việc làm cụ thể để phụ nữ phát huy vai trò, trách nhiệm của mình trong xây dựng gia đình, văn hoá, văn minh, hạnh phúc và bảo vệ môi trường sống của toàn xã hội. Nội dung cuộc vận động góp phần tích cực vào việc thực hiện tốt công tác gia đình và đảm bảo an sinh xã hội, làm cơ sở nền tảng để đảm bảo bình đẳng giới, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội.

Xuất phát từ thực tiễn xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch của tỉnh và thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương Hội LHPN Việt Nam, trong những năm qua, các cấp Hội phụ nữ trong tỉnh đã tập trung đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ phụ nữ xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc. Đề án “Duy trì, nhân rộng, nâng cao chất lượng câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch góp phần thiết thực vào chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020” được thực hiện dựa trên kết quả thực hiện đề tài khoa học của Hội LHPN tỉnh về “Thực trạng và giải pháp xây dựng mô hình Gia đình 5 không, 3 sạch góp phần thiết thực vào chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa” và đã có những đóng góp đáng kể trong hoạt động xây dựng lối sống văn hóa tại địa phương. Các nghiên cứu này đều nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của câu lạc bộ “Gia đình 5 không, 3 sạch” để tiếp tục duy trì, nhân rộng, nâng cao chất lượng câu lạc bộ trên toàn tỉnh, xây dựng gia đình hạnh phúc, bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, góp phần thiết thực vào chương trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

<sup>1</sup> Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Thanh Hóa

<sup>2</sup> Trưởng ban Tổ chức Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Thanh Hóa

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Nội dung tiêu chí “5 không, 3 sạch”<sup>3</sup>

*Không đói nghèo:* Gia đình có mức sống trung bình trở lên, gia đình tuy có mức sống dưới trung bình nhưng có tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên, cần cù lao động, chi tiêu tiết kiệm, phát triển kinh tế bền vững. Không thuộc hộ nghèo theo tiêu chí xác định chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ. (Hộ nghèo: phấn đấu vươn lên thoát nghèo. Hộ cận nghèo: phấn đấu vươn lên có mức sống trung bình. Hộ thu nhập trung bình: phấn đấu vươn lên khá giả và làm giàu chính đáng. Hộ giàu: giúp các hộ nghèo phát triển sản xuất, vươn lên thoát nghèo).

*Không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội:* Các thành viên trong gia đình chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương và quy ước, hương ước cộng đồng. Các thành viên trong gia đình không ai mắc tệ nạn xã hội (ma túy, cờ bạc, lô đề, mại dâm...). Những gia đình từng có người vi phạm, nhưng đã được giúp đỡ, sửa chữa và trong năm không còn vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội.

*Không có bạo lực gia đình:* Mọi thành viên trong gia đình yêu thương, tôn trọng lẫn nhau, cùng chia sẻ mọi quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm. Không có tình trạng bạo lực giữa các thành viên trong gia đình (bạo lực về thể chất, tinh thần, kinh tế, tình dục...).

*Gia đình không vi phạm chính sách dân số:* Mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ 2 con (trừ 07 đối tượng theo quy định của Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 8/3/2010 về Quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh sửa đổi điều 10 Pháp lệnh Dân số). Gia đình đã có con thứ ba trở lên cam kết không sinh thêm con và áp dụng biện pháp tránh thai an toàn. Không phân biệt đối xử con trai con gái; có trách nhiệm quan tâm, chăm sóc và nuôi dạy con cái.

*Không có trẻ suy dinh dưỡng và bỏ học:* Trẻ em trong gia đình được chăm sóc đầy đủ, đảm bảo sự phát triển toàn diện về thể chất và trí tuệ; không bị thiếu các chất dinh dưỡng; đạt chuẩn cân nặng và chiều cao, thể béo phì theo lứa tuổi. Cha mẹ, người lớn luôn quan tâm đến việc học tập của trẻ em, tạo điều kiện để trẻ được đi học đúng độ tuổi; không để trẻ bỏ học giữa chừng.

*Sạch nhà:* Giữ gìn nhà cửa luôn sạch sẽ; sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp. Sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch trong sinh hoạt, có nhà tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh, không nhốt gia súc quá gần nơi ở của gia đình.

*Sạch bếp:* Giữ gìn nơi đun nấu, nồi, xoong, bát, đĩa, dụng cụ, đồ đựng thức ăn luôn sạch sẽ, hợp vệ sinh. Sử dụng thực phẩm bảo đảm dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Rửa tay bằng xà phòng trước và sau khi chế biến, sử dụng thức ăn. Cam kết thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm (đối với các hộ sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm).

*Sạch ngõ:* Giữ sân, ngõ của gia đình và khu vực đường làng, ngõ xóm xung quanh nơi ở của gia đình sạch sẽ, không để nước đọng, rác thải bừa bãi. Có thùng chứa rác thải và thực hiện phân loại rác thải theo hướng dẫn. Tham gia xây dựng cảnh quan, môi trường chung của cộng đồng xanh - sạch - đẹp.

<sup>3</sup> Hướng dẫn số 100/HD-BCH ngày 31/8/2018 của Ban Chấp hành Hội LHPN tỉnh về thực hiện Cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, nhiệm kỳ 2017-2022

**2.2. Đánh giá hiệu quả của việc áp dụng mô hình gia đình 5 không, 3 sạch (thuộc Đề tài khoa học “Thực trạng và giải pháp xây dựng mô hình Gia đình 5 không, 3 sạch góp phần thiết thực vào chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa”)**

Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” có ý nghĩa quan trọng tạo nền tảng tích cực cho phong trào xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho hội viên, phụ nữ. Năm 2013, Hội LHPN tỉnh đã nghiên cứu đề tài khoa học *Thực trạng và giải pháp xây dựng mô hình Gia đình 5 không, 3 sạch góp phần thiết thực vào chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa* với mục tiêu xây dựng mô hình gia đình 5 không, 3 sạch tại 3 xã Hải An (huyện Tĩnh Gia), xã Đông Văn (huyện Đông Sơn), xã Ngọc Sơn (huyện Ngọc Lặc). Mô hình được triển khai từ tháng 7/2013 đến 12/2014.

Đánh giá hiệu quả hoạt động của 3 CLB gia đình 5 không, 3 sạch (gồm 150 thành viên chia thành 3 CLB, mỗi CLB 50 người), từ trước khi tham gia Đề tài khoa học đến thời điểm kết thúc đề tài, chúng tôi thu được kết quả như sau:

**Bảng 1. Kết quả số thành viên đạt các tiêu chí tại 3 CLB gia đình 5 không, 3 sạch**

*DVT: Người*

TT	Nội dung	Ngọc Sơn, Ngọc Lặc		Đông Văn, Đông Sơn		Hải An, Tĩnh Gia	
		Năm 2013	Năm 2013	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014
1	Không đói nghèo	43	45	45	48	29	46
2	Không vi phạm pháp luật và TNXH	50	50	48	50	48	50
3	Không có bạo lực gia đình	50	50	46	49	38	46
4	Không sinh con thứ 3 trở lên	50	50	50	50	50	50
5	Không có trẻ SDD và bỏ học	48	50	47	50	48	50
6	Sạch nhà	47	50	34	50	43	50
7	Sạch bếp	31	50	48	50	31	50
8	Sạch ngõ	35	50	48	50	40	50

*(Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học tại 3 xã tham gia Đề tài NCKH, 2014)*

Phân tích số liệu trên có thể thấy, hiệu quả đạt được đối với 8 tiêu chí trong các hộ gia đình của thành viên đã có sự gia tăng đáng kể chỉ trong 2 năm (năm 2014 so với 2013): Tiêu chí “*Không đói nghèo*”: CLB xã Ngọc Sơn từ 14% xuống 10%; CLB xã Đông Văn từ 10% giảm còn 4%; CLB xã Hải An từ 58% xuống còn 8%. Lý do, các hộ nghèo được hỗ trợ vay vốn của ngân hàng và hoạt động hỗ trợ về kiến thức chuyển giao khoa học kỹ thuật, giúp con giống, ngày công khi xây/sửa nhà, được giới thiệu vào làm công nhân tại các công ty nên số hộ có nhà ở ổn định tăng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống. Tiêu chí “*Không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội*”: Đông Văn và Hải An từ 4% (2013) đến năm 2014 không còn người mắc tệ nạn xã hội. Tiêu chí “*Không có bạo lực gia đình*”: Tình trạng bạo lực gia đình cũng giảm rõ rệt, CLB Ngọc Sơn không còn bạo lực gia đình, CLB



Đông Văn bạo lực từ 92% giảm xuống còn 2%; CLB Hải An từ 76% vụ giảm xuống còn 92%. Tiêu chí “*Không sinh con thứ 3 trở lên*”: cả 3 CLB không có trường hợp nào sinh con thứ 3 trở lên. Tiêu chí “*Không có trẻ suy dinh dưỡng và bỏ học*”: Năm 2013 tình trạng bỏ học của CLB Ngọc Sơn còn 4%, Đông Văn còn 6%, Hải An còn 4%; sang đến năm 2014, không còn có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học, thực tế này chứng tỏ nhận thức của các hộ thành viên về giáo dục, tầm quan trọng của giáo dục đối với bản thân, gia đình và xã hội được nâng lên rõ nét. Mặc dù kinh tế còn nhiều khó khăn, nhưng các hộ gia đình đã duy trì tốt việc động viên trẻ đến trường, chăm sóc trẻ. Đối với tiêu chí “*Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ*”: Năm 2013, số hộ “sạch nhà” của Ngọc Sơn, Đông Văn đạt 94%, Hải An đạt 86%; số hộ “sạch bếp” của Ngọc Sơn, Hải An đạt 62%, Đông Văn đạt 96%; số hộ “sạch ngõ” của Ngọc Sơn đạt 70%; Hải An đạt 80%, Đông Văn đạt 96%. Đến năm 2014, 100% hộ gia đình thành viên tham gia CLB đạt tiêu chí 3 sạch. Kết quả trên cho thấy, mô hình “CLB gia đình 5 không, 3 sạch” hoạt động có hiệu quả, thiết thực, phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của hội viên phụ nữ. Thông qua sinh hoạt, nhận thức của các hộ thành viên trong CLB được nâng lên, xoá dần mặc cảm, tự ti, mạnh dạn vươn lên trong cuộc sống, tích cực tham gia các hoạt động của Hội và cộng đồng. Thông qua hoạt động của CLB giúp chị em tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, từng bước vươn lên xoá đói giảm nghèo, các thành viên trong cộng đồng có tính tương thân, tương ái, đoàn kết.

Đánh giá về vai trò của CLB đối với thực hiện 8 tiêu chí của cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, một số thành viên CLB cho biết:

*Gia đình chị trước đây rất khó khăn, là một hộ nghèo, sau khi tham gia CLB được chị em giúp đỡ về vốn vay, ngày công, con giống. Đến năm 2014 gia đình chị đã thoát nghèo, kinh tế gia đình ổn định (PVS, nữ, thành viên CLB xã Đông Văn).*

Như vậy, sau thời gian 18 tháng triển khai thực hiện, mô hình CLB gia đình 5 không, 3 sạch đã mang lại những kết quả thiết thực, góp phần nâng cao nhận thức của hội viên phụ nữ, bước đầu xây dựng được thói quen, ý thức vệ sinh môi trường trong cộng đồng. Tại địa bàn các xã triển khai mô hình không còn tình trạng bạo lực gia đình, không có trẻ em bỏ học và không có người sinh con thứ 3 trở lên. Các tệ nạn xã hội như: cờ bạc, rượu chè, gây rối trật tự công cộng đã giảm đáng kể; cảnh quan môi trường được cải thiện, trong thôn không có dịch bệnh trên người và gia súc.

### **2.3. Kết quả hoạt động của CLB gia đình 5 không, 3 sạch hiện nay**

#### *2.3.1. Kết quả về duy trì, nhân rộng CLB gia đình 5 không, 3 sạch*

Từ hiệu quả hoạt động của Đề tài khoa học với mô hình CLB gia đình 5 không, 3 sạch, Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh đã xây dựng Đề án “*Duy trì, nhân rộng, nâng cao chất lượng câu lạc bộ gia đình 5 không 3 sạch góp phần thiết thực vào chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020*” triển khai tại 220 xã đặc biệt khó khăn của 22 huyện, thị (theo Quyết định 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ).

Đánh giá kết quả nhân rộng CLB gia đình 5 không, 3 sạch trong toàn tỉnh, chúng tôi thu được như sau:

**Bảng 2. Số lượng CLB gia đình 5 không, 3 sạch giai đoạn 2016 - 2019**

Năm	Số CLB tham gia Đề án		Số CLB nhân rộng trong toàn tỉnh	
	Số lượng CLB	Số thành viên	Số lượng CLB	Số thành viên
2016	110	5.500	195	9.763
2017	220	11.000	286	14.335
2018	220	11.000	344	16.652
2019	220	11.000	514	25.175

(Nguồn: Báo cáo của 27 Hội LHPN huyện, thị, thành phố, 2019)

Từ bảng số liệu trên có thể thấy, số lượng câu lạc bộ cũng như số lượng thành viên tham gia đề án tăng gấp đôi chỉ trong 2 năm (năm 2017 so với năm 2016), số lượng câu lạc bộ và số thành viên được nhân rộng trong tỉnh tăng nhanh chóng và liên tục qua từng năm. Số thành viên năm 2016 từ 15.263 người, sang năm 2017 tăng lên 25.335 người (tăng 1,6 lần), đến năm 2019 tăng lên 36.175 người (tăng hơn gấp 1,3 lần so với năm 2018). Số CLB cũng tăng đáng kể, năm 2017 tăng 1,6 lần so với năm 2016 và đến năm 2019 tăng 1,3 lần so với năm 2018. Như vậy, sau 4 năm triển khai thực hiện Đề án, mô hình CLB gia đình 5 không, 3 sạch đã có hiệu quả đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, đối với tổ chức Hội và đặc biệt là đối với hội viên phụ nữ nên đã thu hút được đông đảo phụ nữ vào tham gia sinh hoạt.

**2.3.2. Kết quả đạt được của 8 tiêu chí thực hiện 5 không, 3 sạch**

Qua 4 năm triển khai thực hiện Đề án, đã có 82,2% các thành viên CLB đạt 8 tiêu chí. Đánh giá hiệu quả hoạt động của 220 CLB gia đình 5 không, 3 sạch với 11.000 thành viên tham gia Đề án, chúng tôi thu được kết quả như sau:

**Bảng 3. Kết quả số hộ đạt các tiêu chí của 5 không, 3 sạch đối với các hộ tham gia sinh hoạt CLB**

DVT: (%)

Tiêu chí	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Số hộ đạt	Tỷ lệ	Số hộ đạt	Tỷ lệ	Số hộ đạt	Tỷ lệ	Số hộ đạt	Tỷ lệ
Số hộ đạt cả 8 tiêu chí	4.141	75,3	8.590	78,1	8.824	80,2	9.040	82,2
Không đói nghèo	4.428	80,5	9.374	85,2	9.406	85,5	9.581	87,1
Không vi phạm pháp luật và TNXH	5.125	93,1	10.418	94,7	10.637	96,7	10.812	98,3
Không bạo lực gia đình	5.089	92,5	10.372	94,3	10.592	96,3	10.724	97,5
Không vi phạm chính sách dân số	4.768	86,7	9.813	89,2	9.868	89,7	9.978	90,7

Không có trẻ SDD và bỏ học	5.172	94	10.548	95,9	10.735	97,6	10.825	98,4
Sạch nhà	4.987	90,7	10.482	95,3	10.704	97,3	10.902	99,1
Sạch bếp	4.814	87,5	10.240	93,1	10.462	95,1	10.680	97,1
Sạch ngõ	4.801	87,3	10.165	92,4	10.273	93,4	10.495	95,4

(Nguồn: Báo cáo của 22 Hội LHPN huyện, thị, thành phố tham gia Đề án, 2019)

Từ bảng số liệu trên có thể thấy, sau 4 năm thực hiện Đề án, số hộ đạt cả 8 tiêu chí và số hộ đạt từng tiêu chí đã tăng đáng kể, trên 80% số thành viên đã đạt từ 1 đến cả 8 tiêu chí về 5 không, 3 sạch. Đối với hộ đạt cả 8 tiêu chí năm 2017 tăng 2,7% so với năm 2016, đến năm 2019 tăng 2% so với năm 2018. Tiêu chí “Không đói nghèo” trong 3 năm (2017, 2018, 2019) đã giảm tương ứng (4,7%, 0,3%, 1,6%) so với năm trước. Tiêu chí “Không vi phạm pháp luật và TNXH” số hộ đạt trong 3 năm (2017, 2018, 2019) tăng tương ứng (1,6%, 2%, 1,6%). Tiêu chí “Không bạo lực gia đình” số hộ đạt trong 3 năm (2017, 2018, 2019) tăng tương ứng (1,8%, 2%, 1,2%). Tiêu chí “Không vi phạm chính sách dân số” năm 2019 tăng 4% so với năm 2016. Tiêu chí “Không có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học” năm 2019 tăng 4,4% so với năm 2016. Đối với tiêu chí “3 sạch”, số hộ đạt tiêu chí sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ đã tăng tương ứng năm 2019 (8,4%, 9,6%, 8,1%) so với 2016.

Để đạt được kết quả như trên trước tiên Hội LHPN tỉnh đã tổ chức 2 lớp tập huấn cho Ban chủ nhiệm CLB; 1 lớp tập huấn cho 100 chị là cán bộ Hội các cấp, 6 lớp tập huấn cho 660 Chi hội trưởng phụ nữ về xây dựng nông thôn mới; tổ chức 770 lớp tập huấn kiến thức cho thành viên CLB với các chuyên đề về chuyển giao khoa học kỹ thuật; xây dựng gia đình không vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội; không có bạo lực gia đình; không vi phạm chính sách dân số; không có trẻ em suy dinh dưỡng và bỏ học, kiến thức về phòng chống bạo lực gia đình, vệ sinh an toàn thực phẩm... Từ đó, giúp cán bộ, hội viên phụ nữ nhận thức rõ hơn vai trò, trách nhiệm, quyền bình đẳng của phụ nữ trong gia đình, xã hội, góp phần xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc; nâng cao chất lượng cuộc sống của phụ nữ. Đồng thời, Hội LHPN tỉnh cũng tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức cho Ban chủ nhiệm CLB về kỹ năng, phương pháp tuyên truyền, triển khai thực hiện nhiệm vụ ở cơ sở đạt hiệu quả, góp phần thực hiện tốt chương trình xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh của địa phương. Đề hướng dẫn, định hướng nội dung sinh hoạt cho các CLB, Hội LHPN tỉnh đã in ấn, phát hành cuốn sách “*Phụ nữ Thanh Hóa chung sức xây dựng Nông thôn mới - Một số mô hình xây dựng Gia đình 5 không, 3 sạch của Hội LHPN Thanh Hóa*”, nội dung cuốn sách là những thông tin chung về cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch; giới thiệu một số mô hình trong thực hiện cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”, tham gia xây dựng nông thôn mới để có thể nhân rộng trong toàn tỉnh.

Bên cạnh đó, thông qua sinh hoạt định kỳ, nhận thức của các thành viên trong CLB gia đình 5 không, 3 sạch được nâng lên, xoá dần mặc cảm, tự ti, mạnh dạn vươn lên trong cuộc sống, tích cực tham gia các hoạt động của Hội và cộng đồng. Các hoạt động của CLB giúp chị em tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, từng bước vươn lên xoá đói giảm

nghèo, các thành viên có tính tương thân, tương ái, đoàn kết. Từ kết quả này đã tác động tích cực đến công tác chỉ đạo của Hội LHPN các cấp, đặc biệt là xác định được nội dung, giải pháp, cách thức tổ chức thực hiện để thực hiện có hiệu quả cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, phát huy vai trò của các cấp Hội trong xây dựng nông thôn mới.

Trên thực tế mô hình đã tác động tích cực đến công tác xây dựng và phát triển tổ chức Hội, thu hút hội viên tham gia sinh hoạt Hội. Hội LHPN các cấp xác định được nội dung, giải pháp, cách thức tổ chức thực hiện để thực hiện có hiệu quả cuộc vận động xây dựng “Gia đình 5 không, 3 sạch”, phát huy vai trò của các cấp Hội trong xây dựng nông thôn mới. Mô hình này còn được cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể đánh giá là mô hình hoạt động có hiệu quả, thiết thực, phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của hội viên phụ nữ; giúp cho cấp ủy Đảng, chính quyền triển khai các Chỉ thị, Nghị quyết, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh để vận dụng, cụ thể hóa sát với đặc điểm tình hình của hội viên phụ nữ, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nói về hiệu quả hoạt động câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch, ý kiến của một số thành viên CLB cho biết: *“Trong những năm qua, cùng với các tầng lớp nhân dân trong xã, hội viên hội phụ nữ nói chung và các thành viên Câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch luôn tích cực tham gia lao động sản xuất, giữ gìn an ninh trật tự, xây dựng nếp sống văn hóa mới ở khu dân cư trong việc cưới, việc tang, cải táng, bảo vệ môi trường. Từ khi thành lập đến nay, Câu lạc bộ đã có nhiều hoạt động đóng góp tích cực vào việc thực hiện nhiệm vụ của Hội LHPN xã nói riêng và công cuộc xây dựng nông thôn mới của xã nói chung. Đặc biệt là trong tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân trong xã thực hiện tốt nếp sống văn hoá mới”* (PVS, nữ, CLB xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc).

*“Ban chủ nhiệm CLB gia đình 5 không, 3 sạch chúng tôi đã xây dựng xây dựng quy chế, kế hoạch hoạt động hàng năm, vận động chị em đăng ký phấn đấu thực hiện theo 8 tiêu chí xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch gắn với phong trào “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc” và việc thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ chính trị về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, duy trì sinh hoạt theo quy định, thường xuyên đổi mới nâng cao chất lượng nội dung sinh hoạt, tích cực tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; nhiệm vụ chính trị của địa phương, các kiến thức về kỹ thuật về chăn nuôi, trồng trọt, nuôi dạy con theo khoa học; được hướng dẫn thu gom, phân loại, xử lý rác thải tại hộ gia đình; bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình, buôn bán phụ nữ trẻ em, an toàn giao thông... dưới các hình thức như: tọa đàm, hái hoa dân chủ, sinh hoạt chuyên đề. Hoạt động của CLB được sự đồng thuận cao của cán bộ hội viên và quần chúng nhân dân, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, CLB được Hội LHPN phường và thị xã khen thưởng”* (PVS, nữ, CLB phường Phú Sơn, thị xã Bim Sơn).

Nhìn chung, câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch với các hoạt động đã có những đóng góp nhất định. Hiệu quả mà Đề án mang lại góp phần hoàn thành tốt các tiêu chí của cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, được chính quyền địa phương đánh giá cao, được toàn thể cán bộ, hội viên, phụ nữ và

người dân hưởng ứng rộng rãi, có sức lan tỏa mạnh mẽ đến từng gia đình, ngõ phố, thôn xóm. Nhờ đó, vai trò của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội đang dần được khẳng định, góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ công tác Hội, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

### 2.3.3. Hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động của CLB gia đình 5 không, 3 sạch còn một số hạn chế, tồn tại như sau:

Một số CLB nhân rộng chưa chủ động đổi mới hình thức sinh hoạt, chưa lựa chọn nội dung phù hợp để tuyên truyền, hướng dẫn cho thành viên CLB; một số chị trong ban chủ nhiệm có tâm huyết, nhiệt tình nhưng kỹ năng tuyên truyền, vận động, thuyết phục còn hạn chế nên chưa động viên hội viên tham gia và tạo sự chuyển biến trong thực hiện cuộc vận động xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh ở địa phương, đơn vị.

Vai trò tham mưu của Hội LHPN cơ sở, Ban chủ nhiệm CLB ở một vài địa phương còn hạn chế.

Công tác tuyên truyền, vận động chưa đi vào chiều sâu, đôi khi sự phối hợp với các ngành chưa đồng bộ; công tác kiểm tra, giám sát có lúc chưa thường xuyên.

### 2.3.4. Một số giải pháp trong việc tiếp tục triển khai nhân rộng câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch

Xuất phát từ những nội dung, hiệu quả hoạt động của Câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch tại tỉnh Thanh Hóa, tác giả mạnh dạn đưa ra một số giải pháp như sau:

*Thứ nhất*, các cấp Hội căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, thường xuyên chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; định hướng chủ đề, nội dung, hình thức sinh hoạt và theo dõi tình hình tổ chức và hoạt động của các câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch trên địa bàn. Nội dung các buổi sinh hoạt gắn với việc triển khai Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, hoạt động công tác hội, các ngày lễ của đất nước, của Hội, ngày gia đình Việt Nam với bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của hội viên; hỗ trợ và giải quyết các vấn đề có liên quan đến phát triển kinh tế; xây dựng gia đình văn hoá. Đa dạng hóa hình thức sinh hoạt theo chủ đề, hội thi, hái hoa dân chủ, tham quan học tập mô hình, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Chấn chỉnh nề nếp, định kỳ sinh hoạt của CLB (1-3 tháng/kỳ). Thời gian sinh hoạt CLB có thể vào buổi tối, sau thời gian làm việc, ngày lễ Tết, gắn với sinh hoạt cộng đồng, họp thôn, tổ dân phố hoặc văn hóa, văn nghệ.

*Thứ hai*, các cấp Hội chủ động trong tham mưu cho cấp ủy, chính quyền, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các ban, ngành, đoàn thể liên quan lồng ghép triển khai thực hiện cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” gắn với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, các chương trình, dự án, đề án và thực hiện tốt phong trào “Phụ nữ chung tay góp sức xây dựng nông thôn mới”. Tích cực tham mưu, đề xuất với cấp ủy, HĐND, UBND các cấp giải quyết những chính sách đặc thù cho phụ nữ như chính sách hỗ trợ phụ nữ nghèo sinh con đúng chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tham gia tuyên truyền, phổ biến chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không 3 sạch đang được các

cấp Hội triển khai. Cùng với các cấp hội tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về phụ nữ, trẻ em, phòng chống bạo lực gia đình, tệ nạn xã hội... ở địa phương.

*Thứ ba*, tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ Hội, hội viên trong việc duy trì, nhân rộng, nâng cao chất lượng CLB gia đình 5 không, 3 sạch trong cộng đồng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình, xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển kinh tế bền vững, tăng cường sự tham gia của nam giới trong hoạt động của CLB. Quan tâm tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ Ban chủ nhiệm CLB có kiến thức, kỹ năng, phương pháp để tổ chức các hoạt động cho thành viên và tuyên truyền đến nhân dân hiệu quả của CLB đối với người dân và cộng đồng.

*Thứ tư*, thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát; rà soát các thành viên chưa đạt 8 tiêu chí để có kế hoạch, giải pháp giúp đỡ. Hàng năm sơ kết, tổng kết hoạt động của CLB, biểu dương, khen thưởng điển hình thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch.

### 3. KẾT LUẬN

Câu lạc bộ gia đình 5 không, 3 sạch là mô hình hoạt động có hiệu quả thiết thực, phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của hội viên phụ nữ. Thông qua hoạt động của CLB 5 không, 3 sạch, thành viên được tiếp thu những kiến thức về chuyên giao khoa học kỹ thuật, phòng chống tệ nạn xã hội, chăm sóc gia đình, nuôi dạy con theo khoa học, bảo vệ môi trường; các hộ thành viên trong CLB gia đình 5 không, 3 sạch được nâng lên, xoá dần mặc cảm, tự ti, mạnh dạn vươn lên trong cuộc sống, tích cực tham gia các hoạt động của Hội và cộng đồng; giúp chị em tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, từng bước vươn lên xoá đói giảm nghèo, các thành viên trong cộng đồng có tính tương thân, tương ái, đoàn kết. Mô hình này đã tác động tích cực đến công tác xây dựng và phát triển tổ chức Hội, thu hút hội viên tham gia sinh hoạt Hội. Từ kết quả này đã tác động tích cực đến công tác chỉ đạo của Hội LHPN các cấp, đặc biệt là xác định được nội dung, giải pháp, cách thức tổ chức thực hiện để thực hiện có hiệu quả cuộc vận động xây dựng “Gia đình 5 không, 3 sạch”, phát huy vai trò của các cấp Hội trong tham gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh ở địa phương.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hội LHPN tỉnh Thanh Hóa (2014), *Báo cáo phân tích, xử lý số liệu điều tra xã hội học (tháng 12/2014)*.
- [2] Hội LHPN tỉnh Thanh Hóa (2014), *Báo cáo kết quả thực hiện Đề tài khoa học Thực trạng và giải pháp xây dựng mô hình gia đình 5 không, 3 sạch góp phần thiết thực vào chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa*.
- [3] Hội LHPN tỉnh Thanh Hóa (2019), *Báo cáo Kết quả hoạt động 4 năm triển khai thực hiện đề án “Duy trì, nhân rộng, nâng cao chất lượng CLB gia đình 5 không, 3 sạch góp phần thiết thực vào chương trình xây dựng NTM tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020” (tháng 9/2019)*.

- [4] Phạm Thị Sơn (2016), *Hiệu quả từ cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch góp phần thiết thực vào xây dựng nông thôn mới*, Thông tin phụ nữ Thanh Hóa, số 2.
- [5] Nguyễn Văn Thành (2018), *Phụ nữ Thanh Hóa với cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm vì sức khỏe gia đình và cộng đồng góp phần xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*, Thông tin phụ nữ Thanh Hóa, số đặc biệt.
- [6] Thông tin phụ nữ Thanh Hóa (2014), *Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hoa chủ động khai thác nguồn lực thực hiện cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch*, số 3.
- [7] Văn kiện Đại hội phụ nữ tỉnh Thanh Hóa khóa XVII (2016), Nhà in Báo Thanh Hóa.

## **RESULTS OF “5 NO, 3 CLEAN FAMILY” CLUB ACTIVITIES IN THANH HOA PROVINCE**

**Ngo Thi Hong Hao, Le Thi Lan Anh**

### **ABSTRACT**

*Based on the criteria of the 5 no, 3 clean family campaign, the article focuses on evaluating the effectiveness of the application and also replication the club model of the 5 no, 3 clean family (under the scientific project “Current situation and solutions to build a 5 no, 3 clean family model, contributing practically to the new rural construction program of Thanh Hoa province” ). The article also analyzes the limitations and shortcomings the activities of this club, thereby offering scaling solutions, improving the quality of club 5 no 3 clean family practically contributing to the new rural construction program in Thanh Hoa province.*

**Keywords:** “5 no, 3 clean Family”, women members, new rural construction.

\* Ngày nộp bài: 1/10/2019; Ngày gửi phản biện: 3/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

# VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG HỖ TRỢ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO TRẺ TỰ KỶ TẠI TRUNG TÂM PHÚC TÂM AN, THÀNH PHỐ THANH HÓA

Đoàn Thị Hà<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Tự kỷ là một dạng khuyết tật phát triển suốt đời và được bộc lộ ngay từ những năm đầu đời. Phần lớn trẻ tự kỷ thể hiện sự tiến bộ nhờ vào can thiệp sớm và hỗ trợ phục hồi chức năng trước 6 tuổi. Tuy nhiên, hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ như thế nào và làm sao để đạt hiệu quả lại là một vấn đề mà giáo dục hòa nhập thông thường khó có thể đảm nhiệm được. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ ra một số vai trò của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ thông qua nghiên cứu trường hợp tại Trung tâm Phúc Tâm An, thành phố Thanh Hóa.*

**Từ khóa:** Công tác xã hội, trẻ em, tự kỷ, vai trò, phục hồi chức năng.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Can thiệp sớm và hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ đang là mối quan tâm không chỉ của các bậc phụ huynh có con bị tự kỷ mà còn của các trường, các tổ chức hỗ trợ giáo dục đặc biệt, các chuyên gia thuộc các lĩnh vực về y học, tâm lý học, xã hội học. Và đặc biệt là sự xuất hiện của lĩnh vực công tác xã hội mà vai trò chủ yếu là đội ngũ nhân viên công tác xã hội (NVXH) trong việc hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ bị tự kỷ tại các cơ sở xã hội, các trung tâm giáo dục đặc biệt.

Phúc Tâm An là một cơ sở giáo dục đặc biệt tư nhân được thành lập năm 2013. Là cơ sở tiên phong trong lĩnh vực giáo dục đặc biệt tại Thanh Hóa có địa chỉ tại số 153, đường Lạc Long Quân, phường Đông Vệ. Thông qua các phương pháp nghiên cứu chủ yếu như: Quan sát, phân tích tài liệu thứ cấp, phỏng vấn sâu 2 cán bộ quản lý, 3 giáo viên và nhân viên trong trung tâm, kết quả nghiên cứu cho thấy: Từ khi thành lập đến nay trung tâm đã tiếp nhận hơn 150 trẻ tự kỷ, trong số đó có 2/3 các em ở độ tuổi từ 2 - 5 tuổi. 2/3 trong tổng số trẻ tự kỷ đến trung tâm được phụ huynh gửi học bán trú, số còn lại đến để được hỗ trợ phục hồi chức năng theo giờ. Hiện tại, trung tâm có 20 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Trung tâm đã hỗ trợ được 30 em hòa nhập xã hội và 60 em có những thay đổi, chuyển biến trong cuộc sống. Những thành quả mà trung tâm đạt được cho thấy tầm quan trọng của giáo dục đặc biệt đối với trẻ tự kỷ. Trong đó không thể không nói đến vai trò của đội ngũ giáo viên, nhân viên tại trung tâm. Họ vừa là người cô, người mẹ, vừa là chuyên gia tư vấn tâm lý, là người kết nối các nguồn lực cộng đồng đến gia đình trẻ tự kỷ, là những người đồng hành cùng với trẻ để từng bước cải thiện các khiếm khuyết, giúp các em hòa nhập được với xã hội.

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức



## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Sự cần thiết của hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ

*“Tự kỷ là một khuyết tật phát triển và tồn tại suốt đời, thường được thể hiện ra ngoài trong 3 năm đầu đời, là hệ quả của rối loạn thần kinh ảnh hưởng đến chức năng hoạt động của não bộ, ảnh hưởng đến trẻ em ở nhiều quốc gia không phân biệt giới tính, chủng tộc hoặc điều kiện kinh tế - xã hội, và được đặc trưng bởi khiếm khuyết trong tương tác xã hội, các vấn đề về giao tiếp bằng lời nói và không lời, và có các hành vi, sở thích hạn hẹp và định hình lặp lại” [6].*

Tự kỷ là một dạng rối loạn phát triển mà đặc trưng bởi 2 khiếm khuyết chính: (1) Khiếm khuyết về tương tác, giao tiếp xã hội; (2) Có hành vi, sở thích hạn hẹp, định hình lặp lại và rối loạn cảm giác [1; tr.25]. Tự kỷ có những đặc điểm chung, nhưng phạm vi, mức độ nặng, khởi phát và tiến triển của các triệu chứng có khác nhau. Cứ khoảng 1000 trẻ em được sinh ra sẽ có 2 - 5 trẻ mắc tự kỷ, tỉ lệ nam nữ là 4/1 [5; tr.3]. Có 3 mức độ phân loại trẻ tự kỷ: nhẹ, trung bình và nặng [5; tr.4]:

Mức độ nhẹ: Trẻ có thể giao tiếp bằng mắt tương đối bình thường, giao tiếp với người ngoài hơi hạn chế, học được các hoạt động đơn giản, kỹ năng chơi và nói được tương đối bình thường.

Mức độ trung bình: Trẻ có thể giao tiếp bằng mắt, giao tiếp với người ngoài hạn chế và nói được nhưng hạn chế.

Mức độ nặng: Trẻ không giao tiếp bằng mắt, không giao tiếp với người ngoài và không nói được.

Trẻ tự kỷ gặp nhiều khó khăn trong việc tự chăm sóc, học tập, nhận thức và tâm lý xã hội [5; tr.4, 5]:

Trẻ có khó khăn khi học các kỹ năng sinh hoạt hàng ngày như mặc quần áo, tự chăm sóc và đi vệ sinh. Nhiều trẻ bị phụ thuộc vào người khác trong cuộc sống hàng ngày. Trẻ có khó khăn trong đi lại và phương tiện giao thông.

Trẻ khó khăn trong việc học đọc và học viết, kỹ năng chơi không phát triển.

Trẻ tự kỷ kém hoặc không chú ý, thiếu tập trung. Trí nhớ ngắn qua nhìn, nghe kém. Thiếu kỹ năng xử lý các vấn đề. Khó khăn khi định hướng.

Trẻ tự kỷ kém tưởng tượng. Có thể tự kích động mình (đập đầu, lăn đùng ra đất). Kém tự điều khiển nội tâm. Kém kiểm soát hành động của mình. Kém trong giao tiếp xã hội.

Có thể dễ dàng nhận ra những khó khăn mà trẻ tự kỷ gặp phải thông qua các biểu hiện và hành vi bất thường. Tuy nhiên, đến nay, hội chứng tự kỷ vẫn là một điều bí ẩn mà các nhà khoa học chưa khẳng định chính xác nguyên nhân. Không có một nguyên nhân duy nhất gây ra tự kỷ và không có một kiểu tự kỷ duy nhất. Các nhà nghiên cứu nghi ngờ cả hai yếu tố môi trường và di truyền đều là nguyên nhân dẫn đến những bất thường trong sự phát triển của não bộ, điều này góp phần vào những thay đổi về tương tác giữa trẻ và môi trường của trẻ [1; tr.18]. Vì vậy, việc can thiệp y học không mang lại hiệu quả. Chủ yếu các can thiệp đối với trẻ tự kỷ là thông qua hỗ trợ phục hồi chức năng dài hạn từ cha mẹ, thầy cô, chuyên gia tâm lý, và nhân viên công tác xã hội. Hỗ trợ phục

hồi chức năng cho trẻ tự kỷ cần thời gian, sự kiên trì và các phương pháp phù hợp. Trên thực tế, nhiều phụ huynh có con tự kỷ không thể đảm nhiệm được việc phục hồi chức năng cho con vì sự bận rộn của công việc, sự căng thẳng về tâm lý, hạn chế về việc tiếp cận các kỹ năng và các phương pháp hỗ trợ phù hợp, đồng thời thiếu các công cụ ứng dụng trong thực hành rèn luyện. Những điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc phục hồi chức năng của trẻ tự kỷ. Vì vậy, cùng với sự hỗ trợ của phụ huynh, trẻ tự kỷ cần một môi trường can thiệp phục hồi chuyên nghiệp với những phương pháp phù hợp với từng mức độ tự kỷ khác nhau.

## **2.2. Công tác xã hội trong hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ tại Trung tâm Phúc Tâm An**

### *2.2.1. Mô hình hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ tại Trung tâm Phúc Tâm An*

Phúc Tâm An là một Trung tâm giáo dục đặc biệt, tuy mới hoạt động được 6 năm, nhưng đã tích cực trong việc tìm hiểu và ứng dụng các mô hình, phương pháp phục hồi chức năng mới trên thế giới phù hợp với điều kiện thực tế ở Việt Nam. Có 2 mô hình chính được áp dụng không chỉ ở Phúc Tâm An mà còn phổ biến ở Việt Nam là mô hình can thiệp chuyên biệt và mô hình can thiệp hòa nhập.

*Mô hình can thiệp chuyên biệt:* Mô hình được thực hiện tại trung tâm với đội ngũ giáo viên và nhân viên được tập huấn và đào tạo các kiến thức, kỹ năng làm việc với trẻ tự kỷ. Mô hình can thiệp này thường được thực hiện thông qua hình thức can thiệp, hỗ trợ 1-1 (can thiệp cá nhân giữa 1 giáo viên và 1 học sinh) và can thiệp nhóm. Trong đó, mấu chốt là can thiệp cá nhân. Trung tâm chia ra 5 phòng học với 13 nhóm học khác nhau. Mỗi giờ can thiệp tương ứng với một học sinh [4; tr.36]. Có 4 phương pháp thường được áp dụng trong hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ theo mô hình này là: (1) Phương pháp PECS (Pictures Exchange Communication System/Hệ thống trao đổi bằng hình ảnh). Phương pháp này được áp dụng tại Mỹ từ năm 1994 bởi Andy Bondy và Lori A.Frost. Trong PECS, ngôn ngữ lời nói được thay thế bằng việc sử dụng các thẻ hình cho giao tiếp, với trẻ tự kỷ chưa giao tiếp bằng ngôn ngữ hoặc ngôn ngữ bị hạn chế thì việc dùng hình ảnh sẽ giúp trẻ có thể yêu cầu người khác và thực hiện yêu cầu của người khác. Phương pháp này giúp khuyến khích trẻ chủ động tương tác, cải thiện khả năng giao tiếp nhưng cần nhiều thời gian chuẩn bị tài liệu và hình ảnh; (2) Phương pháp ABA (Applied Behaviour Analysis/Phân tích ứng dụng hành vi). Sử dụng các kỹ thuật để giúp củng cố hành vi đã có ở trẻ và hình thành hành vi mới. Bằng cách “đặt ra các tình huống thử” giáo viên và nhân viên tại trung tâm sẽ thực hiện mẫu, gợi ý hoặc chỉ dẫn cụ thể để trẻ học hỏi, thực hiện. Phương pháp được đánh giá linh động, có thể áp dụng mọi lúc, mọi nơi, dễ dạy; (3) Trị liệu vận động/ Tâm vận động, là phương pháp kết hợp giữa các hoạt động vận động, vui chơi với thể hiện cảm xúc và hình thành nhân cách ở trẻ. Thông qua các trò chơi, giáo viên có thể giúp trẻ tự kỷ nhận thức về bản thân, phát triển các cơ quan trên cơ thể, từ đó thực hiện linh hoạt các hành vi; (4) Trị liệu ngôn ngữ và chính âm. Giáo viên, nhân viên giúp trẻ tự kỷ chỉnh âm và ngôn ngữ bằng cách dạy trẻ mở khẩu hình, lên giọng, xuống giọng và

nói có trọng âm, nói theo nhịp điệu. Sử dụng biểu cảm khuôn mặt và ngôn ngữ hình thể, lặp đi lặp lại âm hay từ cần học nhiều lần, có thể sử dụng tranh ảnh trong quá trình trị liệu.

*Mô hình can thiệp hòa nhập:* Mô hình này được áp dụng với những trẻ tự kỷ ở mức độ nhẹ và trung bình, có khả năng hòa nhập với môi trường bên ngoài. Trung tâm liên kết với các trường mầm non và tiểu học trên địa bàn thành phố để gửi các em đến học hòa nhập. Tùy đặc điểm và nhu cầu của mỗi em, trung tâm sẽ có sự thay đổi số buổi, thời gian học sáng hay chiều. Các trẻ đến học hòa nhập tại các trường sẽ có giáo viên hoặc cán bộ của trung tâm đi kèm để theo dõi, giúp trẻ giao tiếp làm quen với bạn bè và hỗ trợ khi có các tình huống bất lợi xảy ra với trẻ. Hỗ trợ giáo dục hòa nhập là một trong những hoạt động mang lại hiệu quả trong hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ, tuy nhiên cần phải kiên trì, có thêm phụ huynh hoặc nhân viên kèm cặp, nếu không sẽ có tác dụng ngược, làm các em cảm thấy tự ti, mặc cảm hơn khi tương tác với môi trường mới lạ.

### *2.2.2. Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ tại Trung tâm Phúc Tâm An*

Mục đích của công tác xã hội là hỗ trợ can thiệp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng đạt được sự thay đổi tích cực về thực hiện chức năng xã hội, giải quyết các vấn đề trong các mối quan hệ giữa con người với môi trường và nâng cao an sinh xã hội. Mặc dù hiện nay người làm công tác xã hội chưa được phân công chức danh cụ thể gắn với vị trí công việc trong các lĩnh vực đặc thù của công tác xã hội nhưng thông qua thực tế các hoạt động cụ thể mà họ đang đảm nhiệm chúng ta có thể thấy được vai trò quan trọng của người làm công tác xã hội trong việc hỗ trợ phục hồi chức năng cho các nhóm đối tượng yếu thế, trong đó có nhóm trẻ tự kỷ.

Đội ngũ cán bộ, nhân viên tại Trung tâm Phúc Tâm An là những người được đào tạo kiến thức và kỹ năng về tâm lý học, sư phạm mầm non, giáo dục đặc biệt và công tác xã hội. Dù điểm xuất phát từ những lĩnh vực đào tạo khác nhau, nhưng dưới góc độ công tác xã hội họ đã và đang đảm nhiệm những vai trò chính sau đây:

#### *Vai trò là người chăm sóc, giáo dục trẻ tự kỷ*

Vai trò là người chăm sóc được thể hiện ở các khía cạnh trong chăm sóc dinh dưỡng, chăm sóc thể chất và tinh thần. Hiện tại trung tâm có 50 trẻ tự kỷ đang học bán trú, với những em học bán trú, giáo viên đồng thời cũng là nhân viên chăm sóc về ăn, uống, ngủ, vệ sinh, chơi với các bạn,... Giáo viên lên thực đơn theo tuần để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng của các em. Trong bữa ăn, với những em nhỏ chưa biết cách sử dụng thìa, đũa, giáo viên sẽ là người trực tiếp cho ăn, đồng thời quan sát, nhắc nhở và hướng dẫn các bạn khác cách sử dụng dụng cụ và thao tác ăn phù hợp. Nhận biết được các vấn đề hay đặc điểm của từng em để trao đổi thêm với phụ huynh khi trợ giúp các em ở nhà [4].

Ngoài ra, vai trò chăm sóc còn được thể hiện ở việc giáo viên phải luôn theo dõi các biểu hiện, hành vi tương tác giữa các trẻ, một số trẻ trong lớp có hành vi cào cấu bạn, tự làm đau mình, theo dõi tình trạng sức khỏe của các em, nếu có biểu hiện bất thường xảy ra phải có biện pháp hỗ trợ và báo với gia đình kịp thời.

Vai trò giáo dục được thể hiện rõ nét trong quá trình hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ tại trung tâm. Nhằm giúp trẻ có những cải thiện về khả năng ngôn ngữ, khả năng nhận biết, khả năng tự lập, giảm thiểu hành vi không mong muốn và có thể biểu cảm được cảm xúc, tâm lý khi cần, giáo viên, nhân viên trong trung tâm đã nỗ lực trong việc ứng dụng các phương pháp can thiệp và thu được những kết quả tích cực. Mỗi trẻ đến trung tâm, ít nhất sau 6 tháng hỗ trợ, trẻ có thể mở được khẩu hình miệng, có thể bắt chước, lặp lại những từ của giáo viên, có thể cầm tay nhân viên dẫn tới nơi cần đi vệ sinh hoặc đồ vật cần lấy, trẻ có những biểu hiện mạnh dạn hơn khi tiếp xúc với các bạn và cán bộ giáo viên trong trung tâm, một số trẻ giảm được tần suất cắn bạn. *“Khả năng phục hồi của trẻ còn phụ thuộc vào mức độ nặng nhẹ của từng trẻ, Những trẻ ở mức độ nhẹ thì việc tương tác với trẻ dễ hơn, khả năng bắt chước cao hơn. Những trẻ ở mức độ nặng cần phải can thiệp nhiều khía cạnh nên cần nhiều thời gian, tuy nhiên, khả năng phục hồi vẫn không cao, nhất là khả năng giao tiếp”* (N.T.H, cán bộ quản lý Trung tâm Phúc Tâm An). Mặc dù vậy, số trẻ có những chuyển biến trên chỉ chiếm 30% trong tổng số trẻ đến trung tâm. Số trẻ có thể tự đi vệ sinh, tự xúc ăn hoặc tự uống nước thường rất thấp dù đã được can thiệp trên 1 năm tại trung tâm. Điều này đồng nghĩa với việc cán bộ, nhân viên tại trung tâm phải trực tiếp hỗ trợ và luôn theo sát các em trong các hoạt động này như: cho trẻ đi vệ sinh, cho trẻ ăn, uống, thay quần áo,....

#### *Vai trò tham vấn, tư vấn cho gia đình trẻ tự kỷ*

Ngoài hoạt động chăm sóc, giáo dục trực tiếp với trẻ, nhân viên tại trung tâm còn thực hiện các hoạt động tham vấn tâm lý cho phụ huynh của trẻ tự kỷ để họ vượt qua những khủng hoảng do sự cố bất ngờ này, giúp mọi người trong gia đình tránh khỏi mặc cảm tội lỗi, dằn vặt thậm chí đổ tội cho nhau vì lý do khiến con em trở thành học sinh khuyết tật hoặc thay đổi thái độ, quan điểm coi các em là người thừa, là gánh nặng trong gia đình. Nhân viên xã hội giúp cha mẹ các em nhận thức được vai trò của việc can thiệp sớm và hòa nhập của các em trong các quan hệ xã hội, các em cần được tạo điều kiện để đến trường dù việc học tập không được kết quả như mong muốn, các em cần phải có các hoạt động giao tiếp xã hội và tiếp cận các nguồn thông tin một cách bình đẳng như bao đứa trẻ cùng trang lứa khác. Quy trình tham vấn này thường diễn ra ngay tại buổi đầu khi phụ huynh đưa con đến trung tâm hoặc linh động khi giáo viên nhận thấy những biểu hiện bất thường của cha mẹ hoặc của trẻ như: vẻ mặt chán nản, muốn từ bỏ việc can thiệp, trẻ đang có biểu hiện tiến bộ lại bị dừng lại hoặc có biểu hiện không muốn tiếp tục hợp tác,... *“Hầu hết trước khi đưa con đến Trung tâm, phụ huynh đã tìm hiểu kỹ về tự kỷ, có những hiểu biết cơ bản về tự kỷ, phụ huynh cũng đã lên tinh thần, kỳ vọng và mong muốn sẽ giúp con tốt hơn. Nhưng chăm sóc 1 trẻ tự kỷ là chuyện không hề đơn giản, phụ huynh cần thời gian để đưa đón con đến trung tâm, phải chi trả nhiều khoản phí, không dành thời gian đi làm được. Điều đó khiến một số phụ huynh nản chí. Chúng tôi cũng thường khích lệ, động viên bố mẹ các em cố gắng, kiên nhẫn”*. (T.T.H, nhân viên Trung tâm Phúc Tâm An).

Bên cạnh đó, nhân viên trung tâm thường xuyên gặp gỡ phụ huynh, tư vấn cho phụ huynh hiểu được một số vấn đề: Biểu hiện tâm lý; Những nhu cầu cần quan tâm của học sinh khuyết tật nói chung và học sinh có biểu hiện tự kỷ nói riêng; Những vấn đề mà các em đang gặp phải cũng như một số biện pháp chăm sóc sức khỏe, giáo dục, hỗ trợ các em trong học tập, sinh hoạt, phục hồi chức năng; Thái độ đối xử với trẻ; Cách xử lý hành vi tiêu cực ở trẻ; Cách tổ chức hoạt động vui chơi phù hợp với sức khỏe và nhu cầu của trẻ tự kỷ. Hoạt động này cũng được lồng ghép trong các buổi họp phụ huynh, hoặc các buổi nói chuyện, trao đổi nhằm chia sẻ kinh nghiệm của phụ huynh với nhau và với giáo viên, nhân viên trong trung tâm. Nhờ vậy mà hầu hết bố mẹ đưa các em đến trung tâm đều có sự hợp tác, kiên trì, không bỏ cuộc giữa chừng, hoặc sẽ quay lại khi thấy con mình có biểu hiện giảm sút về các kỹ năng, hành vi.

#### *Vai trò là người kết nối các nguồn lực*

Thực tế cho thấy, các gia đình có trẻ tự kỷ thường gặp nhiều khó khăn cả về kinh tế, cả về quan hệ xã hội và sức khỏe, nhất là sức khỏe tâm thần. Việc đầu tư cho học tập, sinh hoạt với một đứa trẻ bình thường đã tốn nhiều kinh phí, đối với một đứa trẻ tự kỷ thì sẽ cao hơn rất nhiều. Do đó, đối với gia đình có hoàn cảnh khó khăn, không có thông tin, không biết hoặc chưa thể tiếp cận được với các nguồn lực liên quan từ bên ngoài thì việc can thiệp, phục hồi chức năng cho con họ trở nên áp lực hơn. Với vai trò là người trung gian, kết nối nguồn lực, giáo viên, nhân viên trong trung tâm giúp phụ huynh trẻ tự kỷ tiếp cận các nguồn lực. Bao gồm: nguồn tài nguyên về chính sách hỗ trợ, ví dụ như chính sách dành cho trẻ khuyết tật, chính sách hỗ trợ gia đình khó khăn, các dịch vụ chăm sóc y tế... Thông qua các cách thức như giới thiệu, cung cấp thông tin về chính sách, kết nối giữa phụ huynh và cơ quan cung cấp nguồn lực, nhân viên xã hội đã tạo điều kiện để gia đình tiếp cận được với các nguồn lực về vật chất, cơ hội được can thiệp và phát triển của trẻ tự kỷ [4].

NVXH tại trung tâm cũng giới thiệu, kết nối gia đình trẻ tự kỷ có khó khăn về kinh tế đến các nguồn lực dịch vụ hỗ trợ khác như: đánh giá mức độ khuyết tật miễn phí, khám chữa bệnh miễn phí, các khóa tập huấn miễn phí về giáo dục trẻ tự kỷ, giới thiệu công ăn việc làm cho bố mẹ của trẻ tự kỷ, giới thiệu các nguồn vốn vay sản xuất để tạo thu nhập ổn định và có điều kiện chăm sóc, giáo dục các em. Hoạt động này tuy đã được thực hiện nhưng chưa nhiều và thường xuyên nên hiệu quả đạt được chưa đáng kể.

### 3. KẾT LUẬN

Ngoài vai trò là giáo viên trong các giờ dạy ngôn ngữ, điều chỉnh hành vi của trẻ tự kỷ trên lớp, nhân viên xã hội tại các trung tâm xã hội còn đóng vai trò trong việc tư vấn, tham vấn tâm lý, kỹ năng cho phụ huynh. Một số vai trò như liên kết nguồn lực và xây dựng các nhóm hỗ trợ cộng đồng hay vai trò nghiên cứu trường hợp còn hạn chế, chưa được thể hiện nổi bật tại trung tâm. Dù còn hạn chế và gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các vai trò của mình, song cán bộ, nhân viên xã hội tại trung tâm Phúc Tâm An đã phân nào cho thấy sự cần thiết và vai trò của nhân viên xã hội trong việc hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ tự kỷ - Một phổ rối loạn phát triển của não bộ, gây ra những khó khăn trong cuộc sống của trẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Ngọc Anh (2013), *Nhận thức của cha mẹ về việc giáo dục trẻ tự kỷ tại gia đình ở Thành Phố Hà Nội* (Luận văn thạc sĩ Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên) Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Tạ Thị Ngọc Bích (2015), *Vai trò của nhân viên công tác xã hội trong hỗ trợ hòa nhập cho trẻ chậm phát triển ngôn ngữ tại trường mầm non (Ứng dụng phương pháp công tác xã hội cá nhân nghiên cứu trên hai trường hợp trẻ chậm phát triển Nguyễn M và Lưu T.Đ*, Luận văn thạc sĩ Công tác xã hội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Bộ Lao động Thương binh Xã hội, Quỹ bảo trợ trẻ em Việt Nam (2019), *Hỗ trợ phục hồi chức năng cho trẻ em tự kỷ tại Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [4] Trần Văn Công và Vũ Thị Minh Hương (2011), *Xung quanh vấn đề chẩn đoán trẻ tự kỷ hiện nay*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 27, trang 1-8.
- [5] Đồng Thị Kim Oanh (2019), *Công tác xã hội trong hỗ trợ can thiệp sớm đối với trẻ tự kỷ tại Trung tâm Phúc Tâm An, thành phố Thanh Hóa*, Báo cáo nghiên cứu khoa học sinh viên cấp trường Đại học Hồng Đức.
- [6] Liên hợp quốc (2008), *Nghị quyết A/RES/62/139*.

**ROLE OF SOCIAL WORK STAFF IN FUNCTIONAL RECOVERY  
SUPPORT FOR AUTISM CHILDREN AT PHUC TAM AN CENTER,  
THANH HOA CITY**

**Doan Thi Ha**

**ABSTRACT**

*Autism is a lifelong developmental disability and has been exposed since the early years of life. Most autistic children show improvement thanks to early intervention and rehabilitation support before age 6. However, how rehabilitation supports children with autism and how to achieve it is an issue that is often difficult for inclusive education. In this article, we point out some roles of social workers in supporting rehabilitation for autistic children through a case study at Phuc Tam An center, Thanh Hoa city.*

**Keywords:** *Social work, children, autism, role, rehabilitation.*

*Ngày nộp bài: 16/10/2019; Ngày gửi phản biện: 23/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019*

# GIA ĐÌNH, DÒNG HỌ Ở CÁC LÀNG VEN BIỂN HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA TRONG BỐI CẢNH HIỆN ĐẠI HÓA

Nguyễn Thị Việt Hưng<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gia đình, dòng họ ở các làng ven biển Hậu Lộc có sự chuyển biến mạnh mẽ trên phương diện: Biến đổi về loại hình, cấu trúc gia đình theo hướng hạt nhân hóa, sự vươn lên khẳng định vai trò của nữ giới trong đời sống gia đình và xã hội; vai trò của dòng họ trong đời sống hiện đại được duy trì và nhân mạnh trở lại, có kết cộng đồng làng xã giữ được sự bền chặt, nhận thức của người dân về các vấn đề xã hội được nâng lên.*

**Từ khóa:** Gia đình, dòng họ, làng ven biển, huyện Hậu Lộc.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, Việt Nam có hơn 16 triệu hộ gia đình sống ở các vùng nông thôn, mối quan hệ gia đình và dòng họ đang chịu tác động nhiều chiều của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do vậy, nghiên cứu về mối quan hệ, gia đình, dòng họ trong tương tác với những biến đổi trong đời sống văn hóa gắn với quá trình xây dựng nông thôn mới ở các địa phương là một nghiên cứu có ý nghĩa rất quan trọng.

Từ việc xây dựng cơ sở lý luận về vấn đề nghiên cứu, tác giả bài báo đã sử dụng cách tiếp cận liên ngành để xem xét sự biến đổi của gia đình và dòng họ ở cả khía cạnh định lượng và định tính từ đó đã chỉ ra đặc điểm biến đổi của gia đình, dòng họ, các yếu tố tác động đến gia đình, dòng họ, ở vùng ven biển Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa trong thời gian 30 năm từ 1986 - 2016. Thông qua khảo sát 3 làng ven biển điển hình của huyện Hậu Lộc (Ngư Lộc, Đa Phan, Y Bích), nghiên cứu này đã nhận diện được bức tranh gia đình, dòng họ của người Việt truyền thống và những biến đổi của nó trong bối cảnh hiện nay; nghiên cứu này cũng chỉ ra được xu hướng vận động của gia đình, dòng họ với tư cách là các thiết chế phi quan phương trong mối quan hệ với các thiết chế quan phương từ đó gợi mở các vấn đề về xây dựng, củng cố gia đình, dòng họ trong việc xây dựng nông thôn mới ở các làng quê ven biển Hậu Lộc hiện nay.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Vài nét về làng ven biển Hậu Lộc

Hậu Lộc là huyện đồng bằng ven biển, cách trung tâm thành phố Thanh Hoá 25 km về phía Đông Bắc. Theo số liệu của Chi cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2016, huyện có 6 xã vùng ven biển (Đa Lộc, Minh Lộc, Ngư Lộc, Hưng Lộc, Hải Lộc, Hòa Lộc) với diện tích tự nhiên 3.442,25 ha (chiếm 23,81% diện tích toàn huyện), dân số 57.068 người (chiếm 34,8% dân số toàn huyện). Đường bờ biển kéo dài 12km; vùng ven biển huyện Hậu Lộc đóng vai

<sup>1</sup> Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

trò quan trọng cả về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng không chỉ với tỉnh Thanh Hóa mà còn đối với cả khu vực Bắc miền Trung. Trên phương diện lịch sử hình thành, Hậu Lộc là địa bàn ghi dấu sự xuất hiện sớm nhất của người Việt cổ với hai di chỉ văn hóa quan trọng: Gò Trũng (nằm trong nền văn hóa Đa Bút, xã Phú Lộc), Hoa Lộc (nằm trong nền văn hóa Hoa Lộc, xã Hoa Lộc). Từ thế kỷ XIII trở đi, công cuộc khai hoang lấn biển ở vùng đất ven biển Hậu Lộc diễn ra mạnh mẽ, quy tụ hàng trăm dòng họ từ nhiều miền quê khác nhau đến đây lập nghiệp, nhanh chóng tạo nên một cộng đồng cư dân đông đảo, có tính cố kết cao, mang đậm dấu ấn và tâm thế của cư dân nông nghiệp đứng trước biển.

Cộng đồng cư dân ven biển huyện Hậu Lộc nằm trên địa phận của 6 xã: Đa Lộc, Hưng Lộc, Minh Lộc, Ngư Lộc, Hải Lộc, Hòa Lộc. Tuy nhiên do địa bàn nghiên cứu tương đối rộng, để đạt được mục đích nghiên cứu, bài báo chọn 3 cộng đồng cư dân sinh sống tại 3 làng cổ: Diêm Phố (Ngư Lộc), Y Bích (Hải Lộc), Đa Phạn (Hải Lộc) làm các nghiên cứu trường hợp. Diêm Phố, Y Bích, Đa Phạn là 3 làng cổ có lịch sử hình thành sớm nhất trên dải đất ven biển Hậu Lộc, lại cũng là các cộng đồng cư dân tiêu biểu đại diện cho 3 loại hình làng ven biển Hậu Lộc (phân chia theo hoạt động kinh tế), cụ thể: Diêm Phố (Ngư Lộc) là một làng ngư nghiệp, Y Bích (Hải Lộc) là làng diêm nghiệp; Đa Phạn (Hải Lộc) là làng nông nghiệp và cũng là làng Công giáo toàn tông. Cùng sinh sống trên dải đất ven biển, cộng đồng dân cư ở 3 làng Diêm Phố, Y Bích, Đa Phạn trong nhiều năm trở lại đây đều chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi môi trường trong đó nổi lên là các hiện tượng thời tiết khí hậu cực đoan, hiện tượng nước biển dâng, quá trình biển tiến và đặc biệt hiện tượng ô nhiễm môi trường ven biển trầm trọng. Cùng với biến đổi môi trường sinh thái, trong gần 3 thập kỷ phát triển theo hướng CNH, HĐH các cộng đồng cư dân này cũng chứng kiến nhiều biến chuyển mạnh mẽ của kinh tế xã hội. Với những đặc điểm kể trên, Y Bích, Đa Phạn, Diêm Phố có thể là những trường hợp nghiên cứu điển hình, mang đặc trưng chung, đại diện cho các cộng đồng cư dân ven biển Hậu Lộc.

Về thời gian nghiên cứu, bài báo cũng tập trung làm rõ sự biến đổi trong vai trò, vị trí, cấu trúc gia đình, dòng họ của cộng đồng cư dân ven biển huyện Hậu Lộc giai đoạn cụ thể từ 1986 - 2016 trong so sánh với giai đoạn trước năm 1986. Quá trình đổi mới kinh tế xã hội kéo dài suốt 3 thập kỷ của đất nước 1986 - 2016 là tác nhân cơ bản tạo nên những biến đổi về văn hóa của nhiều cộng đồng cư dân trên cả nước, trong đó có cộng đồng cư dân ven biển Hậu Lộc.

## **2.2. Đặc điểm gia đình, dòng họ truyền thống ở vùng ven biển Hậu Lộc**

Một trong những yếu tố cơ bản để tạo nên xóm, làng là gia đình và dòng họ. Kết quả điều tra của Phạm Văn Tuấn, 2008, gia đình và dòng họ của người Việt vùng ven biển huyện Hậu Lộc gồm 2 loại: Gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng. Ở những làng đánh cá, nuôi trồng thủy hải sản, do cần lực lượng lao động lớn tham gia mưu sinh trên biển, nên sinh con trai trở thành một áp lực nặng nề với người phụ nữ. Tỷ lệ sinh quá cao trong khi đất đai chật hẹp là nguyên nhân khiến cho các làng đánh cá ven biển Hậu Lộc phổ biến loại hình gia đình mở rộng. Bên cạnh đó trong những làng nông nghiệp, mặc dù đất đai rộng rãi hơn, nhưng do tâm lý quần cư, ổn định nhằm giúp đỡ nhau trong đời sống và sản xuất, loại hình gia đình tam đại đồng đường, tứ đại đồng đường vẫn rất phổ biến [8; tr.96,97].



Theo cụ bà L.T. Phận (75 tuổi, làng Diêm Phố) bà có 9 người con 5 gái, 4 trai đều đang sinh sống tại làng Diêm Phố. Hiện hộ gia đình bà có 7 người đang chung sống trong căn nhà diện tích 40m<sup>2</sup>, gồm 3 thế hệ ông bà, vợ chồng con trai cả và 3 đứa cháu. Các con trai khác sống ở kề bên. Ở xóm Thành Lộc và các xóm khác mô hình gia đình mở rộng như hộ của cụ bà Phận là rất phổ biến.

Các gia đình làm nghề biển, tính gia trưởng phụ hệ thể hiện khá rõ nét, do đời sống kinh tế dựa hẳn vào biển nên vai trò và quyền quyết định phụ thuộc vào người đàn ông. Phụ nữ ở các làng ngư nghiệp như Diêm Phố là lực lượng đông đảo, đảm nhiệm vị trí quan trọng trong hoạt động sản xuất, đời sống gia đình và xã hội tuy nhiên vai trò của họ vẫn chưa được xác lập một cách bình đẳng.

Ở mỗi làng ven biển huyện Hậu Lộc đều có nhiều dòng họ khác nhau. Thống kê từ ghi chép của Địa chí Hải Lộc, số lượng dòng họ trong một làng ở vùng ven biển Hậu Lộc tương đối lớn, Y Bích có 16 dòng họ, làng Lộc Tiên có 18 dòng họ, làng Đa Phạn có 9 họ [4; tr.27]; làng Diêm Phố có số dòng họ đông nhất với 22 dòng họ [9; tr.36]. Rất hiếm, hoặc gần như không có làng, thôn nào chỉ có một họ. Những dòng họ đến đây khai hoang lập ấp từ nhiều thời kỳ lịch sử đã tạo nên một cộng đồng gắn kết với nhau bằng những giá trị chung trong đó quan hệ huyết thống chính là sự cố kết hữu cơ bền vững. Sự phong phú đa dạng của dòng họ ở các làng ven biển Hậu Lộc một mặt phản ánh bề dày lịch sử hình thành, phát triển của vùng đất, mặt khác cho thấy sự phức tạp về thành phần cư dân nơi đây. Đây là một đặc trưng riêng, một mặt khẳng định quan hệ huyết thống vẫn là quan hệ chính trong việc thiết lập tổ chức làng Việt ven biển Hậu Lộc; một mặt chứng minh cho tinh thần đoàn kết, gắn bó của cư dân ven biển trong việc hợp sức khai phá, chinh phục vùng đất mới. Gia phả dòng họ được xem là tài sản quý. Vai trò của trưởng họ ở các làng ven biển đặc biệt quan trọng, họ đảm nhiệm vai trò người kế tục thờ cúng ông tổ chung, giữ và quản lý hương hỏa, thực hiện quyền phân xử, giải quyết các tranh chấp giữa những người trong họ, thậm chí quyết định cả những vấn đề như cưới xin, ma chay và cả những vấn đề ít quan trọng hơn... Do sự quan trọng của dòng họ trong đời sống văn hóa xã hội, nên những hoạt động chung như họp họ, giỗ họ được tổ chức thường xuyên và trở thành ngày lễ, ngày hội của nhân dân. Sau cách mạng tháng Tám 1945 cho đến những năm 80 của thế kỷ trước, ảnh hưởng của chiến tranh và tư tưởng bài trừ mê tín dị đoan, nhiều từ đường của các dòng họ vùng ven biển Hậu Lộc bị phá bỏ; đời sống kinh tế khó khăn, thanh niên ra trận, dòng họ và mối cố kết dòng họ giai đoạn này bị suy giảm mạnh mẽ. Từ 1986 trở lại đây, vai trò của dòng họ dần được khôi phục trở lại, có vị trí vững chắc trong việc ổn định tổ chức làng xã ở vùng quê ven biển.

### **2.3. Biến đổi của gia đình dòng họ các làng ven biển Hậu Lộc dưới tác động của đô thị hóa**

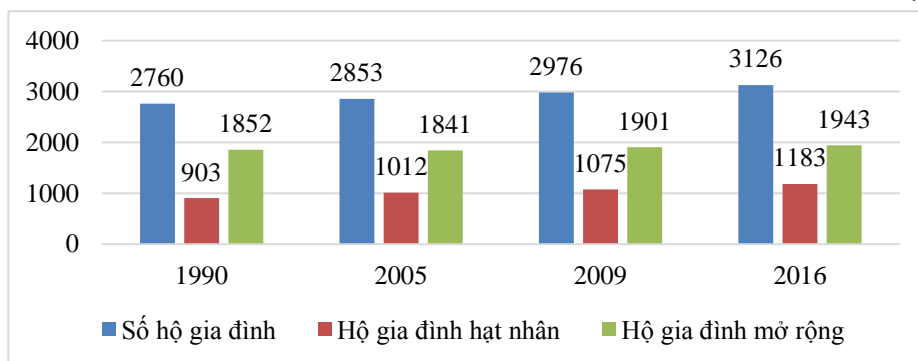
#### *2.3.1. Biến đổi trong quan hệ gia đình*

##### *2.3.1.1. Biến đổi về loại hình, cấu trúc gia đình*

Trong giai đoạn trước năm 1986, ở các làng ven biển huyện Hậu Lộc vẫn tồn tại hai loại gia đình là gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng. Trong đó, gia đình hạt nhân gồm 2 thế hệ bố mẹ và con cái; gia đình mở rộng là gia đình có ba thế hệ trở lên cùng chung sống,

tuy nhiên giai đoạn này phổ biến nhất là loại hình gia đình mở rộng. Kết quả điều tra loại hình gia đình của làng Diêm Phố thể hiện qua bảng dưới đây có thể thấy, số lượng gia đình mở rộng đều chiếm đa số so với gia đình hạt nhân. Tỷ lệ gia đình mở rộng của Diêm Phố từ năm 1990 - 2016 có giảm từ 67,1% xuống còn 62,2% (giảm 4,9%) - giảm không đáng kể trong vòng 25 năm. Cũng trong giai đoạn này, loại hình gia đình hạt nhân ngày càng có xu hướng tăng lên nhưng tỷ lệ tăng cũng không đáng kể.

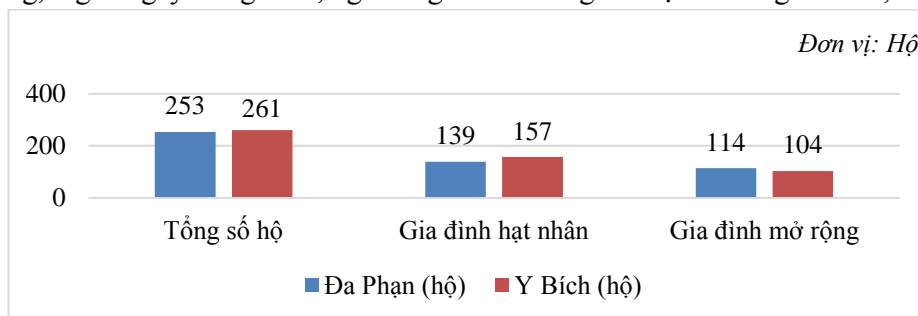
Đơn vị: hộ



**Biểu đồ 1. Nhân khẩu làng Diêm Phố giai đoạn 1990 - 2016 chia theo loại hình gia đình**

(Nguồn: UBND xã Ngư Lộc)

Trong khi ở làng Diêm Phố, tỉ lệ chia tách gia đình hạt nhân xảy ra ít, thì ở 2 làng Đa Phạn và Y Bích, tỉ lệ này cao hơn rất nhiều. Ngày nay, thông thường, khi con cái cưới vợ, gả chồng, chỉ chung sống với cha mẹ 1 - 2 năm đầu, sau đó có xu hướng tách hộ. Mô hình con cái ở riêng, ở gần ngay trong xóm, ngõ đang là xu hướng nổi bật ở 2 làng Y Bích, Đa Phạn.



**Biểu đồ 2. Nhân khẩu làng Đa Phạn, Y Bích năm 2016 chia theo loại hình gia đình**

(Nguồn: UBND xã Ngư Lộc)

Trong xu hướng phát triển chung, việc chia tách hộ trở thành hộ độc lập đang trở thành xu hướng của gia đình nông dân nông thôn, xu hướng hạt nhân hóa gia đình ngày càng mạnh. Mặc dù vậy, do điều kiện tự nhiên và phát triển kinh tế xã hội của các làng khác nhau nên mức độ hạt nhân hóa gia đình cũng khác nhau. Ở làng Diêm Phố, loại hình gia đình mở rộng gồm từ 3 thế hệ trở lên vẫn được duy trì và là mô hình quen thuộc, nhiều hộ gia đình gồm ông, bà, bố mẹ, con cháu thậm chí chặt chẽ đang sinh hoạt trong một căn hộ, diện tích trung bình chỉ từ 20 - 30m<sup>2</sup>. Do điều kiện đất thổ cư chật hẹp, giá cả lại đắt

đó, việc chia tách hộ trong gia đình Diêm Phố gặp nhiều khó khăn. Sự thiếu hụt đất đai và nhà ở tại Diêm Phố là nguyên nhân tạo nên một kiểu gia đình mở rộng miễn cưỡng, hầu hết những cặp vợ chồng trẻ ở Diêm Phố không có lựa chọn nào khác là bắt buộc sống cùng cha mẹ. Ưu điểm của kiểu gia đình mở rộng tại Diêm Phố là hình thành cho người dân lối sống trọng tình, có sự gắn bó, chia sẻ mật thiết giữa các thành viên.

Trong khi loại hình gia đình mở rộng miễn cưỡng phổ biến ở Diêm Phố, thì Đa Phạn và Y Bích là 2 làng có diện tích đất tự nhiên lớn, giá đất thổ cư rẻ, nhu cầu chia tách hộ của nam, nữ thanh niên lớn, do đó loại gia đình hạt nhân chỉ có bố mẹ và con cái có tỉ lệ lớn hơn (Đa Phạn: 54,9%, Y Bích: 60,%).

Bên cạnh việc thay đổi về loại hình gia đình, quy mô hộ gia đình ở các làng ven biển Hậu Lộc cũng đang có xu hướng thu hẹp lại do các chính sách về dân số kế hoạch hóa gia đình của địa phương làm giảm tỷ lệ sinh của dân cư xuống mức đáng kể. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của làng Diêm Phố từ năm 2009 - 2016 giao động từ 1,0% - 1,05%, trong khi đó tỉ lệ tăng tự nhiên của làng Đa Phạn và Y Bích từ 2000 - 2016, thấp hơn giao động từ 0,9 - 1,0%. Người dân, kể cả ở những làng ngư nghiệp truyền thống như Diêm Phố ngày càng ý thức được hệ quả của việc sinh quá nhiều con, tăng dân số không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống mà còn gián tiếp làm giảm chất lượng lao động, làm trì trệ quá trình phát triển kinh tế xã hội địa phương. Tuy nhiên so với các địa phương trong cả nước, vùng ven biển Hậu Lộc vẫn là địa phương có tỉ lệ sinh con thứ 3 cao.

### *2.3.1.2. Biến đổi về vai trò của nữ giới trong đời sống gia đình*

Cùng với quá trình công nghiệp hóa mạnh mẽ hiện nay, lao động nữ ven biển Hậu Lộc đang từng bước chuyển đổi việc làm của mình, từ đó làm biến đổi cơ cấu nghề nghiệp, cơ cấu thu nhập của gia đình. Ở cả 3 làng khảo sát, tỷ lệ hộ kinh tế thuần ngư giảm và hộ hỗn hợp - đa ngành nghề tăng, tỷ lệ lao động thuần ngư nghiệp giảm và tỷ lệ lao động nữ tham gia các ngành nghề thương mại, dịch vụ, thủ công nghiệp và công nghiệp ngày càng tăng. Xu hướng biến đổi trong thời gian tới là phụ nữ ven biển Hậu Lộc sẽ ngày càng tham gia tích cực hơn vào thị trường lao động chung của cả nước, nhất là các ngành kinh tế như: thương mại - dịch vụ, công nghiệp, thủ công nghiệp...

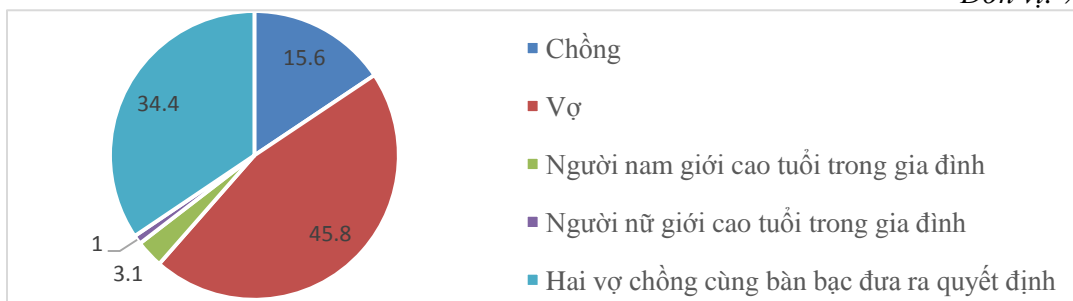
Cùng với sự chuyển dịch của đời sống kinh tế xã hội, mô hình sinh kế truyền thống thuần ngư, thuần nông không còn phù hợp với xu hướng phát triển chung của xã hội, cơ cấu kinh tế vùng ven biển phát triển đa ngành, đa nghề đã phá vỡ thế độc tôn trong vai trò của nam giới ven biển Hậu Lộc. Phụ nữ ngày càng thể hiện vị trí không thể thay thế trong các hoạt động sinh kế, dần giảm bớt sự lệ thuộc vào nam giới. Lao động nghề biển có phân công lao động theo giới rõ ràng, nguyên nhân chủ yếu là do tính chất của nghề biển đòi hỏi sức khỏe và thể lực. Đối với gia đình ngư dân ở Diêm Phố, nam giới đánh bắt hải sản (công việc diễn ra trên biển), trong khi đó công việc chính của nữ giới là nội trợ, buôn bán nhỏ và các dịch vụ (hoạt động trên bờ). Ở Y Bích, hoạt động đánh bắt, nuôi trồng ngao do nam giới đảm nhiệm, sản xuất thủ công nghiệp, làm muối, buôn bán nhỏ do nữ giới đảm nhiệm.

Ảnh hưởng bởi cơ chế thị trường năng động, phụ nữ Hậu Lộc một mặt vẫn đóng vai trò chính trong các hoạt động sinh kế truyền thống, mặt khác tham gia đa dạng các hình thức sinh kế mới tại địa phương. Đối với hoạt động nghề cá, phụ nữ thể hiện vai trò hậu cần, trợ giúp

chồng, con trong công việc đánh bắt; là đầu mối giao thương quan trọng giúp đưa các sản phẩm đánh bắt của ngư dân ra thị trường tiêu thụ; là lực lượng tham gia tích cực các hoạt động công nghiệp, thủ công nghiệp; phụ nữ cũng là đầu mối chính, tiếp cận nguồn thông tin về vốn, khoa học kỹ thuật. Bên cạnh đó, do bối cảnh khó khăn của hoạt động đánh bắt trên biển, để đỡ đàn chồng con, nữ giới ven biển sẵn sàng tham gia những loại hình sinh kế nặng nhọc trên bờ như: gánh cá thuê, bốc vác đá lạnh, phơi cá, bóc tôm... Nữ giới vùng ven biển Hậu Lộc đã góp sức đáng kể trong việc tạo ra giá trị vật chất, đảm bảo tài chính nhằm duy trì sự ổn định của gia đình, qua đó góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội địa phương.

Đánh giá về vai trò của phụ nữ vùng ven biển trong đời sống gia đình 59,9% số người được hỏi khẳng định phụ nữ có vai trò trụ cột trong đời sống gia đình và xã hội, 40,1% cho rằng phụ nữ giữ vai trò thứ yếu phụ giúp nam giới. Về tư tưởng trọng nam khinh nữ, 84,6% người dân được hỏi trả lời tư tưởng này không còn nặng nề ở vùng ven biển Hậu Lộc. Với vai trò to lớn của mình, phụ nữ vùng ven biển cũng vươn lên giữ quyền quyết định các vấn đề hệ trọng của đời sống gia đình và xã hội.

Đơn vị: %



**Biểu đồ 3. Quyền quyết định những việc hệ trọng trong gia đình ở 3 làng Diêm Phố, Y Bích, Đa Phạn**

(Nguồn: Số liệu điều tra, khảo sát của tác giả tháng 12/2016)

Vai trò trụ cột của nam giới không thay đổi nhưng mối quan hệ nam nữ trong các gia đình hiện nay đã dân chủ, bình đẳng hơn. Tỷ lệ phụ nữ tham gia vào việc quyết định các công việc quan trọng trong gia đình ngày càng cao (45,8%). Mọi việc trong nhà đều có sự bàn bạc thống nhất giữa người vợ và người chồng (34,4%). Ở các gia đình ngư dân, do thời gian đàn ông đi biển xa nhà là chủ yếu nên quyền quyết định các công việc gia đình như vấn đề chi tiêu, sinh hoạt... đều do người phụ nữ quyết định, người chồng chỉ tham gia quyết định các công việc hệ trọng.

### 2.3.2. Biến đổi trong quan hệ dòng họ

Trong xu thế vận động của đổi mới, con người cần một thế tĩnh để cân bằng và tạo ra sự điều hòa trong cuộc sống, dòng họ với cơ sở là tình máu mủ ruột rà của đạo thờ cúng tổ tiên, với các phong tục và nghi lễ mang đậm màu sắc tâm linh, đã trở thành chỗ dựa tinh thần, giúp củng cố nghị lực và niềm tin cho con người; vì vậy, như nhiều địa phương khác trong cả nước, giai đoạn 1986 - 2016, vùng ven biển Hậu Lộc vai trò của dòng họ tiếp tục được đề cao và có ảnh hưởng lớn trong đời sống làng xã. Nghiên cứu tại 3 làng ven biển, có thể thấy một số biến đổi cơ bản trong quan hệ dòng họ như sau:

*Thứ nhất*, cơ sở thờ tự của dòng họ sau nhiều năm bị bỏ quên đã được tu sửa hoặc xây dựng mới từ tiền đóng góp của con em trong họ. Ở các làng ven biển Hậu Lộc, phong trào chung sức xây dựng nhà thờ nhiều năm lại đây khá phổ biến. Nhiều ngôi từ đường được xây dựng khang trang vừa là nơi thờ cúng tổ tiên vừa là nơi quy tụ con cháu nhớ về cội nguồn và tự hào về gia tộc, góp phần xây dựng nông thôn mới, làm thay đổi bộ mặt vùng nông thôn ven biển.

Bên cạnh những nhà thờ họ được xây dựng mới, vùng ven biển Hậu Lộc hiện có nhiều từ đường đã được xây dựng hàng trăm năm, đến nay vẫn còn nguyên giá trị với những nét kiến trúc độc đáo, tài hoa, không gian hài hòa. Đây cũng là nơi thờ các vị thủy tổ, những nhân vật lịch sử của dòng tộc có nhiều đóng góp cho đất nước ở mỗi thời kỳ. Nhiều công trình được nhà nước khảo sát, nghiên cứu và lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa cấp Tỉnh. Tiêu biểu là nhà thờ họ Đặng xã Ngư Lộc, nhà thờ họ Tăng xã Hằng Lộc, nhà thờ họ Nguyễn Đình xã Minh Lộc, nhà thờ họ Lê Doãn Giai xã Hải Lộc, nhà thờ họ Phạm Thanh xã Hòa Lộc... Nhằm nêu cao truyền thống lịch sử văn hóa của dòng họ, đồng thời tăng thêm niềm tự hào cũng như tính cố kết của dòng họ, ở nhiều nhà thờ đã thực hiện việc dịch các gia phả chữ Hán ra chữ Quốc ngữ để lưu truyền trong các chi họ. Bài diễn ca về công đức, thân thế sự nghiệp đức thủy tổ Chu Ngạn do Chu Mạnh Luyện viết năm 1942, gia phả họ Trần, gia phả họ Phạm (được soạn năm 1848), gia phả họ Đặng (soạn tháng Ba năm Thiệu Trị thứ 4 - 1844), gia phả chi thứ họ Đặng (soạn tháng Mười một năm Ất Ty - 1845) ở xã Ngư Lộc đã được Thư viện Khoa học tổng hợp Thanh Hóa dịch từ năm 1991. Ngoài việc dịch các cuốn gia phả chữ Hán, các dòng họ cũng chú trọng đến việc xây dựng các tộc phả mới [3; tr.182]. Diêm Phố hiện nay là làng có nhiều nhà thờ họ nhất với 79 nhà thờ họ. Từ đường của dòng họ vẫn do dòng trưởng và dòng đích trông nom.

*Thứ hai*, song song với việc tu bổ, xây dựng mới không gian thờ tự, là việc duy trì trở lại các hoạt động thường xuyên của dòng họ. Mặc dù mỗi tộc họ hoạt động theo mô hình tổ chức và quy mô khác nhau, nhưng mục tiêu chung đều là sự tập hợp con cháu cam kết thực hiện những quy ước về truyền thống gia tộc, phẩm chất đạo đức, xây dựng nếp sống văn hóa văn minh trong gia đình, họ mạc... Hầu hết họ tộc đều thành lập hội đồng gia tộc, hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự giác, tự quản.

Vai trò của các gia tộc còn được thể hiện sâu sắc trong các hoạt động xã hội. Thông qua sinh hoạt gia tộc, hội đồng gia tộc thường xuyên tuyên truyền, vận động các thành viên và con cháu thực hiện tốt các quy ước cộng đồng, vận động xây dựng nếp sống văn minh, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Đặc biệt, hầu hết gia tộc đều xây dựng được quỹ khuyến học, khuyến tài và thực hiện có bài bản, nên nếp các hình thức cấp học bổng, tặng thưởng cho con cháu đạt thành tích học tập tốt. Nhờ quy ước, hương ước, các dòng tộc đã không ngừng phát huy truyền thống của mình, hưởng ứng tuyên truyền vận động con cháu tham gia phong trào địa phương, phát triển kinh tế gia đình, đóng góp công sức và vật chất vào xây dựng quê hương, giữ gìn an ninh trật tự thôn xóm.

Trong các hoạt động thường niên của dòng họ, đối với cư dân ven biển Hậu Lộc ngày giỗ họ được coi như một “lễ hội” thu nhỏ. Đây là dịp con cháu của dòng họ đang sinh sống làm ăn khắp nơi được sum vầy đoàn tụ, cùng nhau chia sẻ những thành công cũng như

những khó khăn, thực hiện giáo dục gột bỏ những điều chưa hay, nhân lên điều tốt đẹp để cùng tiến bộ. Ở làng Y Bích giỗ họ thường được tổ chức vào ngày đầu xuân trước rằm tháng giêng, Ngự Lộc thường tổ chức sau ngày hội làng 15 tháng Hai hàng năm, trước mùa ra khơi. Đây được cho là một nét đẹp văn hóa thể hiện lối sống trọng tình cảm, hiếu nghĩa, tính cố kết của gia đình, dòng họ ở vùng ven biển mà đô thị hóa chưa thể phá vỡ.

Như vậy có thể thấy, mặc dù đời sống ngày càng hiện đại, nhưng vai trò của các dòng họ ngày càng được khẳng định ở các làng quê ven biển Hậu Lộc. Dưới ảnh hưởng của dòng họ, các cá nhân được kết nối bền chặt thông qua sợi dây huyết thống đã tạo nên sức mạnh buộc họ phải điều chỉnh hành vi nhằm kế tục nét đẹp, những giá trị văn hóa đặc biệt của dòng họ. Trong điều kiện kinh tế thị trường, thế hệ trẻ ngày càng phụ thuộc sự lối sống cá nhân, thờ ơ trong các mối quan hệ gia đình, làng xóm; thì dòng họ đang có những đóng góp quan trọng vào việc gìn giữ và khơi gợi các giá trị, duy trì những chuẩn mực đạo đức nhằm định hướng nhân cách và lối sống cho thế hệ trẻ, qua đó cũng góp phần bảo tồn văn hóa truyền thống của dân tộc.

*Thứ 3, Ý thức hướng về nguồn cội đã làm nảy sinh mạnh mẽ xu hướng phục hưng dòng họ ở các làng quê ven biển Hậu Lộc.* Tuy nhiên, CNH, HĐH và đô thị hóa đang đặt dòng họ trước những khó khăn và thách thức mới buộc phải vượt qua, trong đó phải kể đến hiện tượng chạy đua theo kiểu “con gà hơn nhau tiếng gáy” giữa các gia tộc trong làng. Nhiều dòng họ đua nhau xây dựng mộ tổ thật to đẹp, hoành tráng, không ít họ tộc đua nhau trùng tu nhà thờ lớn trong khi gia cảnh các gia đình trong họ còn khó khăn. Cùng với đó là rất nhiều hệ lụy như nặng về cúng tế cỗ bàn xôi thịt, chú trọng xây nhà thờ mà nhẹ về giáo dục đạo đức tình cảm, có nơi thu chi không minh bạch gây nghi ngờ, mất đoàn kết nội bộ giữa các chi, cành trong họ... Nhu cầu xây dựng và trùng tu nhà thờ họ là chính đáng, song do ảnh hưởng của lối sống hiện đại, sự thay đổi nhận thức cũng như quan điểm kiến trúc, vùng ven biển Hậu Lộc cũng xuất hiện không ít nhà thờ họ với phong cách lai tạp, rườm rà, mang nặng tính phô trương, đánh mất đi “hồn cốt” của kiến trúc truyền thống Việt nói riêng và bản sắc văn hóa Việt nói chung.

Bên cạnh đó sự hình thành của một tầng lớp thanh niên thế hệ mới, những người trẻ thích tự do, không chịu sự ràng buộc của các mối quan hệ gia đình, dòng họ. Thế hệ trẻ vùng ven biển ngày càng ít tham gia vào các công việc chung của họ tộc mà chủ yếu là thế hệ trung niên từ 45 - 50 tuổi. Sự ràng buộc lỏng lẻo giữa các thế hệ trong dòng họ ngày càng đánh mất vai trò giáo dục con người - vai trò cơ bản duy trì sự tồn tại của dòng họ trong đời sống hiện đại.

### 3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hiện đại hóa, vai trò của gia đình và dòng họ với những giá trị tốt đẹp và đặc trưng trong nếp sống không những không bị mai một mà còn thích ứng, biến đổi, tạo ra các giá trị mới và có khả năng trường tồn cùng với đời sống làng xã của cộng đồng cư dân ven biển Hậu Lộc. Gia đình có xu hướng chia tách mạnh mẽ thành gia đình hạt nhân, nữ giới xác lập vai trò quan trọng không thể thay thế của mình trong các gia đình ven biển. Quan hệ dòng họ và cộng đồng một mặt lưu giữ được tình cảm truyền thống tốt đẹp, lối sống gần gũi trọng tình được gìn giữ, mặt khác dần phát triển theo xu hướng cá nhân hóa, tôn trọng quyền

quyết định của các cá thể. Chính quyền địa phương và nhân dân tìm được tiếng nói chung trong việc giải quyết các vấn đề xã hội phức tạp đang có xu hướng nảy sinh ngày càng nhiều. Giá trị tốt đẹp của các thành tố văn hóa này được duy dưỡng trong cộng đồng trở thành những chuẩn mực góp phần điều chỉnh xã hội, giúp bảo tồn, gìn giữ và phát huy nét đẹp văn hóa của cộng đồng cư dân ven biển Hậu Lộc trong bối cảnh hiện đại.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Chí Bền (2015), *Văn hóa biển đảo Việt Nam, giá trị và cách tiếp nhận*, in trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế *Bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa biển đảo Việt Nam*, Nha Trang.
- [2] Đảng ủy - HĐND - UBND Huyện Hậu Lộc (1995), *Địa chí Hậu Lộc*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [3] Đảng ủy - HĐND - UBND Xã Ngư Lộc (1998), *Địa chí Ngư Lộc - Diêm Phố*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [4] Đảng ủy - HĐND - UBND Xã Hải Lộc (2000), *Địa chí Hải Lộc*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [5] Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hưng Lộc (2002), *Địa chí Hưng Lộc*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [6] Phạm Văn Đâu (1999), *Văn hoá Hoa Lộc*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [7] Phan Nguyên (1998), *Việc làm đối với nữ lao động vùng biển*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học về việc làm do Viện Nghiên cứu Thanh niên phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Phụ nữ thực hiện.
- [8] Phạm Văn Tuấn (2008), *Cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống của làng Việt ven biển Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*, Luận án Tiến sĩ chuyên ngành Dân tộc học, Viện Dân tộc học - Viện Hàn Lâm Khoa học Việt Nam, Hà Nội.

### FAMILIES AND THEIR CLANS IN HAU LOC COASTAL VILLAGES, THANH HOA PROVINCE IN THE MODERN TIMES

Nguyen Thi Viet Hung

#### ABSTRACT

*Under the impact of the industrialization, modernization, families and clans in Hau Loc coastal villages have changed strongly in terms of family type and structure towards nuclear families, the increasing role of women in family life and society; The role of the clans in modern life is maintained and emphasized again, consolidating the community of the village to maintain the tenacity and awareness of the people on social issues.*

**Keywords:** *Families, clans, coastal villages, Hau Loc district.*

*Ngày nộp bài: 9/9/2019; Ngày gửi phản biện: 2/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019*

# NGHIÊN CỨU LƯU LƯỢNG XE TẠI TUYẾN ĐƯỜNG HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG (THÀNH PHỐ THANH HÓA, TỈNH THANH HÓA) TRONG GIỜ CAO ĐIỂM ĐỂ LÀM RÕ MỨC ĐỘ TẮC NGHẼN CỦA TUYẾN ĐƯỜNG VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ, MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Thị Ngọc<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Bài viết nghiên cứu về lưu lượng xe tại tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông - thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá trong giờ cao điểm. Tác giả đã sử dụng một số tiêu chí và tiêu chuẩn đánh giá để nghiên cứu về lưu lượng xe trên tuyến đường. Kết quả cho thấy: lưu lượng xe trên tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông ở thành phố Thanh Hóa trong giờ cao điểm rất cao, trong khi năng lực thực tế của tuyến đường không đáp ứng tốt, dẫn đến những xung đột, ùn tắc của các phương tiện tham gia giao thông, gây nên những hệ lụy về kinh tế và môi trường.*

**Từ khóa:** *Tuyến đường, lưu lượng xe, ùn tắc giao thông.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển của giao thông vận tải (GTVT) đường bộ được thể hiện ở rất nhiều khía cạnh như: cơ sở hạ tầng, các hoạt động vận tải, doanh thu vận tải, dịch vụ vận tải, mạng lưới giao thông... Trong đó, lưu lượng xe là yếu tố quan trọng nhất để đánh giá năng lực thông hành của các tuyến đường. Cùng với sự phát triển của đô thị, trên một số tuyến đường chính của thành phố Thanh Hóa (TP Thanh Hóa), lưu lượng giao thông ngày càng tăng, trong đó đặc biệt có tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông; điều này đã và đang ảnh hưởng nhiều đến các mặt kinh tế - xã hội (KT-XH), môi trường.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Các tiêu chí và tiêu chuẩn nghiên cứu lưu lượng xe

*Tiêu chí về lưu lượng xe*

Để đảm bảo tốt cho năng lực thông hành của các tuyến đường, lưu lượng xe được coi là cơ sở để tính toán số làn xe yêu cầu trên mặt cắt ngang của tuyến.

Căn cứ vào “Tiêu chuẩn Việt Nam, TCVN 4054: 2005” [5], và các công trình nghiên cứu [3,4], thì lưu lượng xe tham gia giao thông trong giờ cao điểm là:  $N/T$  ( $N$  là số lượng phương tiện quan sát được trong khoảng thời gian cao điểm  $T$ ).

Lưu lượng xe giờ cao điểm được coi là cơ sở để tính toán số làn xe yêu cầu trên mặt cắt ngang của tuyến đường, theo công thức:

---

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức



$$N_{\text{lần xe}} = \frac{N_{\text{cd gio}}}{Z.N_{\text{lt h}}}$$

(Trong đó:  $n_{\text{lần xe}}$  là số lần xe;  $N_{\text{cd gio}}$  là lưu lượng xe trong giờ cao điểm;  $Z$  là hệ số sử dụng năng lực thông hành ( $Z=0,55$ );  $N_{\text{lt h}}$  là năng lực thông hành thực tế).

Lưu lượng xe giờ cao điểm là tiêu chí quan trọng đánh giá sự xung đột, ùn tắc của các phương tiện tham gia giao thông để từ đó có những biện pháp tối ưu nhất cho sự giảm tải.

### Tiêu chuẩn

Để đảm bảo độ chính xác trong phân tích, đánh giá chất lượng vận hành của dòng giao thông thì tất cả các loại xe được quy đổi theo hệ số PCU (PCU là hệ số quy đổi các phương tiện giao thông đường bộ sang đơn vị xe con tiêu chuẩn).

**Bảng 1. Các hệ số quy đổi phương tiện sang đơn vị xe con tiêu chuẩn**

STT	Phương tiện	Đơn vị	Hệ số cản trở PCU
1	Xe con (taxi)	PCU	1,0
2	Xe khách <= 25 ghế	PCU	2,0
3	Xe khách > 25 ghế	PCU	2,5
4	Xe tải nhỏ	PCU	1,0
5	Xe tải trung	PCU/xe	2,0
6	Xe tải 3 trục	PCU/xe	3,0
7	Xe tải trên 3 trục	PCU/xe	3,5
8	Xe máy	PCU/xe	0,3

(Nguồn: Phan Cao Thọ (2005), )

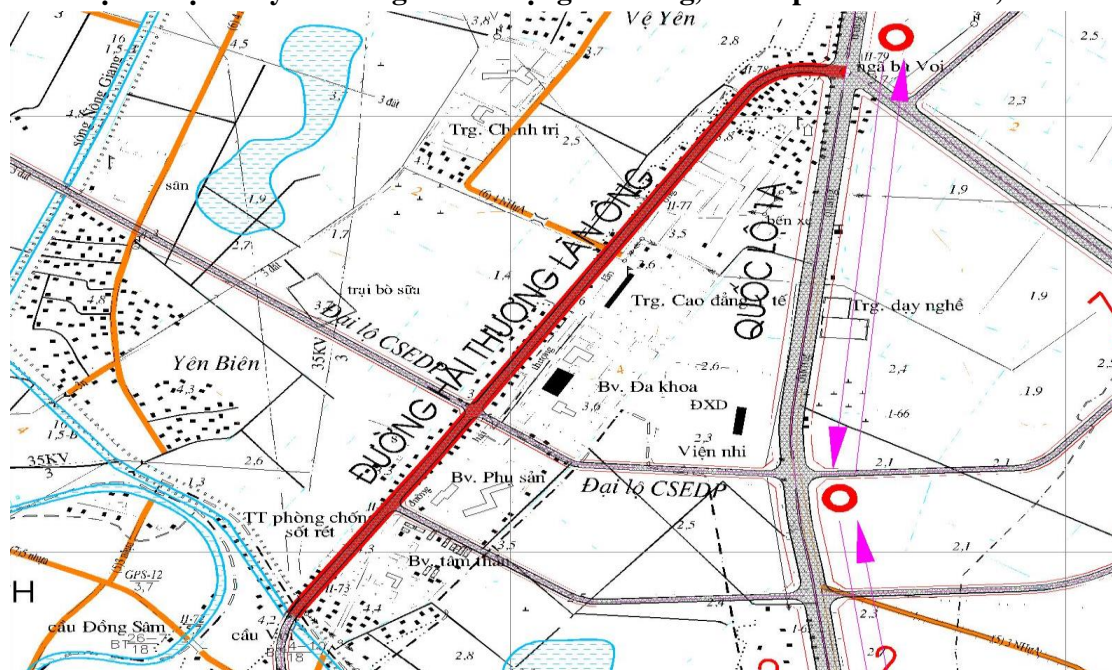
## 2.2. Đặc điểm tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông

Đường Hải Thượng Lãn Ông (thực chất là quốc lộ (QL) 45, đoạn qua TP Thanh Hóa) nối trung tâm thành phố với các huyện phía Tây Nam của tỉnh: Nông Cống, Như Thanh và kết nối với đường Hồ Chí Minh để đến các tỉnh phía Bắc và phía Nam của Tổ quốc. Tuyến đường có chiều dài 1,7 km (điểm đầu nối với QL1A tại Ngã Ba Voi và kết thúc tại Cầu Voi) hiện tại có 04 làn xe, bề rộng 27 m (trong đó có 15 m lòng đường và 12 m vỉa hè), không có đường kẻ phân làn giao thông [2, 6].

Tuyến đường nằm ở gần vùng trung tâm của TP Thanh Hóa, vùng có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển an ninh xã hội và kinh tế chính trị. Ngoài việc mật độ dân định cư ở đây khá cao thì dọc hai bên đường còn là sự tập trung của các cơ sở y tế lớn nhất nhì tỉnh Thanh như: bệnh viện Đa khoa, bệnh viện Da liễu, bệnh viện Nội tiết, bệnh viện Mắt, bệnh viện Tâm thần, Trung tâm y tế dự phòng và hàng loạt các trung tâm khám chữa bệnh; Tuyến đường cũng nằm trong khu vực có sự tập trung của các cơ sở giáo dục lớn của tỉnh như: Trường đại học Hồng Đức, Trường đại học Thể thao - Văn hóa - Du lịch, Trường Chính trị tỉnh, các trường mầm non, tiểu học và trung học khác... trong đó có Trường cao đẳng Y tế Thanh Hóa trực tiếp nằm dọc ven tuyến đường.

Vì vậy, tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông, ngoài vai trò là tuyến đường lưu thông cho một bộ phận lớn dân cư của địa bàn còn là tuyến giao thông quan trọng kết nối giữa các huyện, thị với các trung tâm giáo dục, y tế tuyến tỉnh; kết nối giữa các huyện phía Tây Nam Thanh Hóa với QL1A.

**Lược đồ vị trí tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông, thành phố Thanh Hóa, 2019**



(Nguồn: xử lý từ bản đồ GTVT TP. Thanh Hóa, Sở GTVT Thanh Hóa)

**2.3. Hiện trạng lưu lượng xe trên tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông**

**2.3.1. Khảo sát lưu lượng xe**

Để làm rõ bức tranh về lưu lượng xe trên tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông trong giờ cao điểm, tác giả đã tiến hành khảo sát thực tế nhằm thu thập các kết quả có độ tin cậy, có tính thực tiễn cao và có giá trị khoa học.

Đối với đề tài bài báo, tác giả đã tiến hành thực hiện theo các bước sau:

*Bước 1:* Xác định nội dung khảo sát

Mục đích: làm rõ bức tranh về sự phân bố lưu lượng xe trên tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông để thấy được mức độ quá tải của tuyến đường (sẽ hạn chế việc lưu thông, ảnh hưởng đến các vấn đề KT - XH và môi trường).

Chọn điểm khảo sát: 1) Điểm giao giữa đường Hải Thượng Lãn Ông và tuyến đường dẫn vào trường Chính trị Tỉnh; 2) Điểm giao giữa đường Hải Thượng Lãn Ông và tuyến đường CSEDP.

Các loại xe được khảo sát, gồm:

Xe vận chuyển hành khách, xe con, xe 25 ghế, xe > 25 ghế.

Xe vận chuyển hàng hóa: tải nhỏ, tải trung bình, tải 3 trục, tải > 3 trục.

Mô tô, xe máy.

Thời gian đứng khảo sát trong khung giờ cao điểm của 03 ngày bình thường và ngẫu nhiên tại mỗi điểm khảo sát. Trong đó: giờ cao điểm trong ngày được xác định từ 6h - 8h và từ 16h - 19h.

Để đảm bảo tính chính xác, thời gian đứng khảo sát được chia các mốc cách nhau 15 phút và sau mỗi giờ sẽ có sự tổng sắp theo từng giờ.

*Bước 2:* Tiến hành khảo sát theo kế hoạch: áp dụng phương pháp đứng đếm từng loại xe tại mỗi trạm và ghi kết quả vào phiếu khảo sát.

*Bước 3:* Xử lý kết quả: sau khi có kết quả khảo sát, tác giả xử lý bằng phần mềm Excel và SPSS để phân chia thành các nhóm phương tiện tham gia giao thông khác nhau, từ đó quy đổi tất cả các loại xe lưu thông trên tuyến sang hệ số PCU để phân tích và đánh giá năng lực thông hành của tuyến đường.

### 2.3.2. Kết quả khảo sát

Dòng giao thông tại tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông có đặc điểm là:

Phương tiện di chuyển hỗn tạp, phương tiện xe máy chiếm 70%.

Các phương tiện tham gia giao thông chủ yếu làm nhiệm vụ vận chuyển hành khách.

Cung đường vận chuyển của các phương tiện tham gia giao thông ngắn.

Qua khảo sát tác giả đã tính toán được lượng xe phân bố như sau:

**Bảng 2. Lưu lượng xe trên tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông**

(Đơn vị: xe/h)

Xe khách			Xe tải				Xe máy
Xe con	<= 25 ghế	>25 ghế	Nhỏ	Trung	3 trục	>3 trục	
1.335	262	96	120	-	-	-	5.003

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Trên tuyến Hải Thượng Lãn Ông, các luồng xe thực hiện nhiệm vụ chủ yếu là: đi làm, đi học, trung chuyển, vì vậy, phần lớn là lưu lượng xe máy, xe con gia đình và một phần xe khách, xe tải nhỏ của các dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa ở cung đường ngắn.

**Bảng 3. Lưu lượng xe giờ cao điểm quy đổi tại điểm khảo sát**

(Đơn vị: PCU)

Xe khách			Xe tải				Xe máy
Xe con	<= 25 ghế	>25 ghế	Nhỏ	Trung	3 trục	>3 trục	
1.335	524	240	120	-	-	-	1.500,9

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Tổng lưu lượng giao thông tại tuyến đường trong giờ cao điểm lên đến 4783,6 PCU, chủ yếu là luồng di chuyển từ các địa bàn ven đô phía Tây vào thành phố. Trong những năm gần đây, nền kinh tế trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đang phát triển mạnh; các khu công nghiệp, các công ty được hình thành nhiều hơn và mở rộng hơn tại các khu vực ven đô và trong thành phố, kéo theo lượng lớn công nhân tham gia giao thông vào các khung giờ từ 6h - 7h và 17h - 18h hằng ngày; trong đó có lượng công nhân từ các huyện như Nông Cống, Như Thanh, Như Xuân..., di chuyển vào thành phố hoặc di chuyển vào QL1A để đến với các địa

bàn khác qua đường Hải Thượng Lãn Ông đã và đang gây ảnh hưởng lớn đến lượng xe tham gia giao thông trên tuyến.

Giờ cao điểm cũng là giờ người dân đi làm, đi học, trao đổi mua bán sôi động nhất đặc biệt vào những giờ tan tầm khu vực trước cổng Trường cao đẳng Y tế, bệnh viện Đa khoa, bệnh viện Phụ sản luôn xảy ra tình trạng giao thông hỗn loạn.

### 2.3.3. Năng lực của tuyến đường

Từ thực trạng lưu lượng xe trong giờ cao điểm, áp dụng theo TCVN 4054:2005 [5], tính số lần xe yêu cầu và so sánh với số lần xe thực tế tại các tuyến khảo sát, thu được kết quả sau:

**Bảng 4. Năng lực yêu cầu của tuyến đường**

(Đơn vị: làn)

Lưu lượng xe	Số lần yêu cầu theo tính toán	Số lần yêu cầu sau khi làm tròn	Số làn đường thực tế
4783,6	6,76	08	04

(Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát và [5])

Theo tính toán từ kết quả khảo sát thực trạng lưu lượng xe giờ cao điểm thì số lần xe yêu cầu để đáp ứng tốt lưu lượng là 08, trong khi thực tế trên tuyến đường này mới có 04 làn xe. Điều này một lần nữa khẳng định, trong những năm qua nền kinh tế tỉnh Thanh Hóa nói chung và TP Thanh Hóa nói riêng có sự tăng trưởng không ngừng, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ [1, 2]... là những điều kiện thuận lợi cho ngành GTVT đường bộ phát triển, trong đó có sự phát triển về lưu lượng xe trên các tuyến đường, tiêu biểu là tuyến Hải Thượng Lãn Ông. Tuy nhiên, sự phát triển của lưu lượng xe và các vấn nạn về ùn tắc giao thông luôn là nghịch lý, trong đó nổi lên là những hệ lụy đối với kinh tế và môi trường.

Sự ùn tắc giao thông là nguyên nhân cơ bản làm tiêu hao nhiều năng lượng (đồng nghĩa với việc phải tăng chi phí nhiên liệu), giảm hiệu suất làm việc và làm tăng chi phí khấu hao phương tiện... điều này đã gây ra nhiều tác động tiêu cực về mặt kinh tế. ùn tắc giao thông là nguyên nhân cơ bản dẫn đến các vấn đề ô nhiễm môi trường như ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm không khí. Theo các số liệu ước lượng, tại các thành phố, vận tải ô tô (tùy thuộc sự phát triển công nghiệp và số lượng ô tô ở đó) chiếm từ 30% đến 70% tổng khối lượng chất thải [8]. Những chất chính gây ô nhiễm không khí do các phương tiện cơ giới thải ra (tổng số các chất đó là trên 40). Theo đó, tại tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông, độ ồn giờ cao điểm lúc 16h30' ngày 6/1/2018 do số liệu của sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Thanh Hóa đo được là 71,3 dBA, nồng độ bụi lơ lửng là 197,2 mg/m<sup>3</sup>, bụi PM10 là 124 mg/m<sup>3</sup>, bụi chì <0,5 mg/m<sup>3</sup>, NO<sub>2</sub>: 140.9 mg/m<sup>3</sup>, SO<sub>2</sub>: 13 mg/m<sup>3</sup> và CO 2582.5 mg/m<sup>3</sup> [7]. Trong đó: ôxít cacbon (CO) và các ôxít nitơ (NO<sub>x</sub>) đi vào không khí chỉ cùng với các khí xả động cơ đốt trong, còn các hydro cacbua cháy không hoàn toàn đi vào khí quyển cùng với các khí xả (khoảng 60% tổng lượng các hydro cacbua thải) cũng như từ khoang máy (gần 20%), bình nhiên liệu (gần 10%) và từ bộ chế hòa khí (xấp xỉ 10%); các tạp chất rắn nhập vào khí quyển chủ yếu là đi cùng với khí xả (90%) và từ khoang máy (10 HnCm %) ... [8, 9].

## 2.4. Các giải pháp

Có thể thấy vấn nạn ùn tắc giao thông là nổi nhức nhối chung ở các đô thị hiện nay, trong đó có TP.Thanh Hóa với tuyến đường tiêu biểu là Hải Thượng Lãn Ông. Từ thực tế nghiên cứu về tuyến đường, từ các quy hoạch phát triển giao thông đô thị nói chung, quy hoạch phát triển GTVT TP.Thanh Hóa nói riêng... nhận thấy: cần có những giải pháp thiết thực nhằm giảm tải ùn tắc giao thông và hướng tới phát triển bền vững trên địa bàn.

### 2.4.1. Giải pháp về quản lý lưu lượng và phương tiện giao thông

Quản lý không gian giao thông - hạn chế không gian dành cho xe cơ giới trong giờ cao điểm. Hiện tại trên các trục đường lớn ở trung tâm TP Thanh Hóa, trong đó có tuyến Hải Thượng Lãn Ông đã và đang áp dụng phương án cấm xe tải (từ 5 tấn) và xe khách (từ 40 chỗ ngồi) chạy trong khung giờ từ 6:00h - 22:00h. Tuy nhiên, trong khung giờ cao điểm chưa có lệnh cấm riêng, vì vậy trong giờ cao điểm, các loại xe tải nhỏ dưới 5 tấn, xe khách từ 9 - 24 chỗ ngồi vẫn hoạt động, gây nên tình trạng mất an toàn giao thông.

Quản lý, hạn chế lưu lượng xe ngoại vi di chuyển vào trung tâm thành phố trong giờ cao điểm bằng các biện pháp như: thu phí tắc đường hoặc phí đường bộ, quy định một số loại xe được phép và không được phép vận hành... Thông qua mạng lưới công nghệ thông tin cập nhật tình trạng giao thông và phổ biến quy định, chi phí tham gia giao thông vào từng thời điểm cho người lái xe như: sử dụng đèn tín hiệu thông báo lượng xe được phép lưu động trên tuyến đường nhằm giảm lượng xe bên ngoài dồn vào tuyến, phân loại các phương tiện cơ giới và những không gian được phép di chuyển.

### 2.4.2. Giải pháp phát triển giao thông công cộng

Trong nhiều chiến lược và giải pháp đấu tranh với nạn ùn tắc giao thông, vận tải công cộng luôn được coi là lựa chọn hàng đầu do tính ưu việt nổi bật của phương thức này là giảm thiểu nhu cầu sử dụng đất và nhu cầu sử dụng phương tiện.

Theo tính toán của các nhà khoa học, để vận chuyển được 50,000 người/giờ/hướng, nếu sử dụng ô tô cá nhân phải cần tới một trục đường rộng 175m, trong khi đó nếu vận chuyển bằng xe buýt chỉ cần làn đường rộng 35m, vận chuyển bằng đường sắt thì chỉ cần chiều rộng đường 9m. Như vậy, phát triển vận tải công cộng còn góp phần giảm thiểu nhu cầu mở rộng đất đô thị. Khi sử dụng phương tiện công cộng nhu cầu về diện tích đỗ xe có thể giảm từ 50% - 60% [3, 4]. Cùng với mục tiêu giảm ùn tắc, giao thông công cộng còn tạo ra những giá trị quan trọng: cải thiện mức độ tự do, lựa chọn và phương thức đi lại cho mỗi cá nhân; tăng cường khả năng tiếp cận tới các hoạt động kinh tế, xã hội; góp phần tăng cường mức độ thịnh vượng nền kinh tế; góp phần bảo vệ cộng đồng và môi trường tự nhiên. Thực tiễn đặt ra: xây dựng một hệ thống vận tải công cộng với tiêu chí nhanh chóng, chi phí hợp lý và tin cậy chính là lối ra cho việc giảm thiểu ùn tắc và áp lực giao thông tại tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông.

### 2.4.3. Giải pháp về giảm tải nguồn khí thải

Hiện nay các phương tiện giao thông cơ giới sử dụng xăng và dầu diesel làm nhiên liệu để tạo ra sự chuyển động, quá trình đốt cháy nhiên liệu này đã dẫn tới phát sinh nhiều

chất ô nhiễm không khí khác nhau, bao gồm: CO, VOCs, SO<sub>x</sub>, NO<sub>x</sub>, bụi chì,... ngoài ra, còn kéo theo sự hình thành bụi lơ lửng do đất cát bị cuốn bay lên từ mặt đường phố mất vệ sinh trong quá trình di chuyển. Bên cạnh đó, hầu hết những loại xe ô tô cũ và xe máy đang lưu hành đều không có bộ kiểm soát khí thải ra môi trường. Trong khi đó, nhiều người tham gia giao thông tại tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông còn chưa có thói quen bảo dưỡng phương tiện định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Các phương tiện giao thông sau một thời gian sử dụng hệ thống phun xăng sẽ bị hỏng, xăng có nguy cơ bốc cháy. Động cơ đốt không hết xăng cũng sẽ sinh ra benzen trong ống xả làm lượng khí thải xe ra môi trường nhiều hơn. Bởi vậy, để kiểm soát ô nhiễm không khí trên địa bàn, một trong những việc quan trọng là cần thực hiện kiểm soát nguồn thải từ các phương tiện GTVT, đặc biệt từ ô tô, xe máy.

Thực hiện chương trình kiểm tra và bảo dưỡng, theo đó, các phương tiện xe cộ đã đăng ký phải được kiểm tra về sự phát thải hàng năm trước khi cấp, đổi giấy phép lái xe. Khi phương tiện được bảo dưỡng định kỳ sẽ giúp động cơ hoạt động tốt hơn, lượng nhiên liệu tiêu hao ít hơn nên lượng khí thải xe ra môi trường cũng ít hơn.

Khuyến khích sự phát triển của các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng năng lượng sạch như khí thiên nhiên, khí hóa lỏng, cồn nhiên liệu, biodiesel và điện. Thắt chặt mức tiêu chuẩn khí thải đối với xe cơ giới nhập khẩu đã qua sử dụng và xe cơ giới đang lưu hành trên cả nước; tăng cường kiểm soát khí thải lưu động trên đường; xây dựng Trung tâm thử nghiệm khí thải phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (NETC).

### 3. KẾT LUẬN

Lĩnh vực GTVT không phát triển độc lập mà nằm trong mối tương quan và cấu trúc chung của nền kinh tế. Vì vậy việc tháo gỡ những khó khăn áp lực không chỉ riêng ngành GTVT giải quyết mà phải có sự phối hợp của cả chính quyền và các ngành khác. Từ những kết quả nghiên cứu trên cho thấy, đối với tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông cần có những biện pháp thiết thực hơn nữa để đảm bảo cho sự lưu hành thông suốt của các phương tiện giao thông, đặc biệt trong giờ cao điểm.

Theo đó, đối với tuyến đường này, việc mở rộng thêm lòng lề đường là rất khó và tốn kém, vì thế, điểm mấu chốt là thực hành giao thông tốt hơn, chẳng hạn sử dụng loại xe ít tốn nhiên liệu, sử dụng nguồn nhiên liệu sinh học (xăng E5), làm giảm yếu tố bên ngoài môi trường, sử dụng các phương tiện vận tải công cộng nhằm giảm thiểu lưu lượng xe tham gia giao thông... như vậy có thể có kết quả tích cực không chỉ đối với môi trường mà cả về kinh tế - xã hội. Tháo gỡ những trở lực, khó khăn, áp lực đang tồn tại chính là sự mở đường và tạo động lực mạnh mẽ hơn để thực hiện những nhiệm vụ to lớn đang ở phía trước.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ giao thông vận tải (2014), *Vấn đề ô nhiễm môi trường từ các phương tiện giao thông vận tải*, <http://mt.gov.vn/phunu/Pages/ChiTietTin.aspx?IDNews=22248&tieude=van-de-o-nhiem-moi-truong-tu-cac-phuong-tien-giao-thong-van-tai.aspx>, ngày truy cập: 02/08/2019.

- [2] Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) (2014), *Báo cáo kết quả khảo sát kinh tế xã hội thành phố Thanh Hóa*, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Cenco.
- [3] Sở Giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa (2017), *Báo cáo điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- [4] Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Thanh Hóa (2017, 2018), *Các báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Thanh Hóa*, phòng quan trắc sở Tài nguyên - Môi trường.
- [5] Phan Cao Thọ (2005), *Giao thông đô thị và chuyên đề đường*, Nxb. Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [6] Hiếu Thượng (2012), *Ùn tắc giao thông - hậu quả khôn lường*, <http://www.sggp.org.vn/un-tac-giao-thong-hau-qua-khon-luong-341295.html>, ngày truy cập: 14/09/2019.
- [7] Tiêu chuẩn Việt Nam, TCVN 4054: 2005, *Đường ô tô - yêu cầu thiết kế*, Bộ Khoa học và Công nghệ.
- [8] Nguyễn Xuân Trúc (1998), *Quy hoạch Giao thông vận tải và thiết kế đường đô thị*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [9] The Boston consulting group (2017), *Báo cáo rà soát, cập nhật quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2040*, Invest in Thanh Hoa.

## RESEARCH ON VEHICLE FLOW IN HAI THUONG LAN ONG STREET (THANH HOA CITY, THANH HOA PROVINCE) IN RUSH HOURS TO TRAFFIC JAM AND ITS AFFECTION TO THE ECONOMY AND ENVIRONMENT

Nguyen Thi Ngoc

### ABSTRACT

*This article studies vehicle flow in Hai Thuong Lan Ong Street, Thanh Hoa city, Thanh Hoa province in rush hours. The author uses some criteria and standards for researching vehicle flow in the street. The result: vehicle flow in Hai Thuong Lan Ong Street in Thanh Hoa city during hour rush is very crowded, when the capacity of the route is not high enough, leading to the conflict, congestion of vehicles in the street, causing consequences to the economy and environment.*

**Keywords:** *Route, vehicle flow, traffic jam.*

\* Ngày nộp bài: 13/9/2019; Ngày gửi phản biện: 26/9/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

\* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2018-07 của Trường Đại học Hồng Đức.

## MỘT SỐ TÌM TÒI, ĐỔI MỚI THI ẢNH TRONG THƠ NỮ VIỆT NAM SAU 1975

Lê Thùy Nhung<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

*Sau năm 1975, diện mạo thơ nữ Việt Nam có nhiều chuyển biến mới mẻ. Đa số ý kiến cho rằng, thơ nữ đang dần khẳng định vị thế của mình với những tín hiệu đổi thay như sự hiện diện của đội ngũ thơ nữ đồng đảo, sự dấn thân vào những thể nghiệm khác lạ và sáng tạo ra những thành tựu nghệ thuật độc đáo... Luôn nỗ lực không ngừng, thơ nữ đã có những đóng góp tích cực cho sự phát triển của nền văn học Việt Nam đương đại. Một trong những đóng góp nổi bật là sự tìm tòi, đổi mới về thi ảnh. Với việc khám phá và kiến tạo những hình ảnh riêng biệt, chủ yếu xoay quanh các vấn đề về thân phận tình yêu, về thế giới đời tư, về thân thể tính dục, thi ảnh trong thơ nữ Việt Nam sau 75 không chỉ góp phần làm nên những giá trị nghệ thuật đặc sắc mà còn giúp người đọc thấy sức sáng tạo nghệ thuật dồi dào, phong phú đa dạng ở những cây bút nữ sau 1975.*

**Từ khóa:** *Thơ nữ Việt Nam sau 1975, thi ảnh, tìm tòi đổi mới.*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Như một quy luật tất yếu, văn học luôn có xu hướng thay đổi để tiệm cận đến những chuẩn mực mới, hiện đại, phù hợp nhu cầu thẩm mỹ của người đọc. Bản chất của văn học nghệ thuật là không lặp lại và sáng tạo không ngừng. Bởi vậy, mỗi nhà văn phải luôn nỗ lực để tìm tòi, đổi mới để tạo ra những giá trị nghệ thuật đích thực.

Sau năm 1975, trong hành trình đổi mới của văn học Việt Nam, diện mạo của thơ nữ cũng bắt đầu có những thay đổi. Chưa bao giờ trên thi đàn Việt Nam sự xuất hiện những nhà thơ nữ lại phong phú và đa dạng như ở giai đoạn này, với những gương mặt tiêu biểu như Xuân Quỳnh, Ý Nhi, Lâm Thị Mỹ Dạ, Dư Thị Hoàn, Vi Thùy Linh, Ly Hoàng Ly, Hoàng Thụy Anh... Có nhiều giải thưởng lớn cũng được trao tặng cho những ấn phẩm thơ nữ xuất sắc, ghi nhận cả những đóng góp mới trong niện thơ, nguồn cảm hứng sáng tác và sự thể nghiệm những hình thức nghệ thuật độc đáo mà trong đó có những thể nghiệm về thi ảnh.

Là một chất liệu quan trọng của nghệ thuật góp phần làm nên đặc trưng, diện mạo cho sự phát triển của thơ, nhưng thi ảnh cũng giúp cho người đọc khám phá ra những mặt bên trong của đời sống tinh thần và bức tranh muôn màu của hiện thực. Bởi thế việc khám phá phát hiện ra những tìm tòi, đổi mới trong thi ảnh của thơ nữ Việt Nam sau 75 không chỉ thể hiện được sự thay đổi của tư duy sáng tạo nghệ thuật mà còn làm toát lên vẻ đẹp của tâm hồn nữ giới thời đại mới.

<sup>1</sup> Trường Trung học phổ thông chuyên Hoàng Văn Thu, tỉnh Hòa Bình



## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Một số thi ảnh biểu tượng độc đáo

So với thơ nữ giai đoạn trước, thi ảnh trong thơ nữ Việt Nam sau 75 có nhiều đổi mới trong sắc thái biểu cảm và cách biểu đạt. Nhiều thi ảnh tưởng chừng rất quen thuộc trong thơ nữ, nhất là khi họ viết về thân phận tình yêu, thế giới đời tư, thân thể tính dục như *trái tim, bàn tay, đêm, trăng...* giờ đây chúng trở nên mới lạ và độc đáo vì có thêm những nét nghĩa biểu trưng mới, những cách kiến tạo mới, thể hiện sâu sắc hơn những vẻ đẹp khuất lấp trong tâm hồn.

#### 2.1.1. Những thi ảnh về thân phận, tình yêu

Khi viết về thân phận tình yêu, không phải ngẫu nhiên những thi ảnh *đêm, trái tim, bàn tay* lại xuất hiện nhiều lần trong thơ nữ. Chúng không chỉ đơn thuần được các nhà thơ nữ dùng để chuyên chở tâm trạng hay nỗi niềm cảm xúc, mà còn trở thành biểu tượng tượng trưng cho cuộc đời, hạnh phúc và đời sống tâm hồn của chính họ. Tuy nhiên, nếu ở giai đoạn trước, những thi ảnh này thường gắn liền với cảm thức không gian, thời gian thì đến giai đoạn này chúng mang thêm những ý nghĩa phong phú hơn, phức tạp hơn.

#### *Thi ảnh đêm*

Ở mẫu góc, *đêm* thường gắn liền với giấc ngủ đêm, bóng đêm, là biểu đạt của màu đen, của giấc mộng. Đọc những vần thơ *Tự tình* của Hồ Xuân Hương, “*đêm khuya*” là không gian nghệ thuật tác động mạnh mẽ tới tâm trạng cô đơn đáng thương của nhân vật trữ tình:

*Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn*

*Tơ cái hồng nhan với nước non*

(*Tự tình II*)

Thơ nữ giai đoạn sau 75, thi ảnh *đêm* xuất hiện nhiều lần nhưng có nhiều biến ảo mới, hình thù mới và ám gợi sâu sắc đến tâm thức, tâm cảm người đọc. Ở nhà thơ Hoàng Thụy Anh, người đọc phát hiện trong 69 bài thơ của tập *Người đàn bà sinh ra từ mưa*, có hơn 40 bài viết về *đêm*, lặp đi lặp lại là những thi ảnh “*người đàn bà ngồi gặt đêm*”, “*người đàn bà ngồi vớt đêm*”, “*người đàn bà treo mình lên vách đêm*”, “*người đàn bà và đêm*”... Mỗi lần *đêm* xuất hiện, người đọc lại liên tưởng tới những nỗi đau, sự cô độc của phận người đàn bà. Và đặc biệt, *đêm* còn như là sự kết tinh từ tâm thức bị lưu đày trong thế giới hư ảo với khát vọng về hạnh phúc mong manh của chính họ: “*anh biết không?/ từng sợi muối bay ra từ mắt em mắt đêm/ cũng làm hạt nắng thôi nảy mầm thôi lên men/ trở mình/ háp hổi/ gói đầu vào bóng tối (mặn)*”.

Trong thơ Ly Hoàng Ly, *đêm* xuất hiện dày đặc trong cả khúc *đêm dài* với sự biến đổi phong phú, đa dạng, đó là “*Đêm chày lên trời*”, “*Đêm là của chúng mình*”, “*Song đêm*”, “*Đêm và anh*”, “*Ngoặc đơn trong đêm*”, “*Đêm về đi sáng*”, “*Nửa đêm*”... Nhiều lớp nghĩa mới của *đêm* được bộc lộ. *Đêm* không chỉ là biểu tượng của không gian bủa vây con người, là vũng bùn lầy mà con người cố gắng vẫy vùng vượt thoát: “*Vẫy vùng gió vụt bay*

*đêm/ Đêm rơi xuống công*” (*Mông mông mong*) mà trong *đêm* chất chứa cả nỗi bất hạnh tủi nhục: “*Cứ đến 11h30 là con lặn đêm đã lên đến thành giương/ Những cô gái có đôi chân chôn đen/ Vì đêm đã dấy lên mắt cá chân từ lúc nào mà không biết*” (*Lặn đêm*). *Đêm* cũng trở nên huyền diệu, trong lành khi đem đến những khát khao sinh thành, những nhục cảm thăng hoa: “*Đem tình yêu rơi nắng/ Đêm là của chúng mình/ Tình yêu thấp sáng đêm*” (*Đêm là của chúng mình*). Và được xem như thực thể sinh tồn, *đêm* còn là xác thực cho những nỗi niềm, tâm trạng của chủ thể, là cái cớ để cho nhân vật trữ tình nhận thức lại chính bản thân mình.

Khác với Hoàng Thụy Anh và Ly Hoàng Ly, *đêm* trong thơ Vi Thùy Linh có hình khối rõ nét và thiên hướng biểu nghĩa cho sự chờ đợi, hy vọng về tình yêu viên mãn: “*Đêm run theo tiếng nấc/ Nhớ anh/ Còi then tiếng khóc*” (*Gửi người dệt tầm gai*); “*Hàng triệu tú cầu cùng đêm trườn qua ngón mềm khi chúng mình gắn nhau bằng hơi thở*” (*Một mình thảng tu*)... Nghệ thuật nhân hóa giúp nhà thơ biến *đêm* trở thành một sinh thể có hồn, đem đến cho con người cảm giác được đồng cảm, tri âm, được sống với những khát vọng thành thực nhất của chính mình trong khoảnh khắc hạnh phúc ngắn ngủi đời thường.

Từ nét nghĩa biểu trưng và gợi cảm thức về thời gian, không gian, gợi nỗi niềm cảm xúc, thi ảnh *đêm* được tìm tòi, khám phá mở rộng thêm nhiều nét nghĩa mới gắn liền với cảm thức hiện sinh về cuộc sống hiện đại. Phẩm tính của *đêm* là những ám gợi sâu sắc về thân phận với nỗi đau, hạnh phúc, là sự biểu đạt của thế giới vô thức, tâm linh trong khát vọng tình yêu của nữ giới.

#### *Thi ảnh trái tim*

W. Shakespeare từng nói đại ý rằng “*Ái tình không nhìn bằng mắt mà cảm nhận bằng trái tim. Vì vậy nhân loại khắc họa thần tình ái có hai cánh nhưng con mắt mù loà*”. Từ lâu, cứ nhắc tới *trái tim* là người đọc liên tưởng tới biểu tượng của tình yêu hạnh phúc. Trong thơ Xuân Diệu, *trái tim* gắn liền với các cung bậc cảm xúc tình yêu, sự giao cảm, sự giao hòa tuyệt đối giữa thể xác và tâm hồn: “*Trái tim em thức đập/ Nơi góc của thời gian/ Một nhịp mạnh nhịp khẽ/ Ấy tay anh nồng nàn/ Anh gìn giữ trái tim/ Cho em yên giấc ngủ/.../ Trái tim em lạc đường/ Anh thức hoài thức huỷ/ Anh là trái tim thương*” (*Trái tim em thức đập*). Trong thơ Tô Hữu, *trái tim* biểu tượng cho lời thề ước, cho lý tưởng chiến đấu cao cả với tình yêu đất nước cao đẹp, tuyệt đối: “*Mà nói vậy: Trái tim anh đỏ/ Rát chân thật chia ba phần tươi đỏ/ Anh dành riêng cho Đảng phần nhiều/ Phần cho thơ và phần để em yêu*” (*Bài ca mùa xuân 1961*).

Sau 1975, sự nhìn nhận và tái hiện chân thực đời sống hiện tại của văn học đã làm cho thi ảnh trở nên gần gũi, giản dị. Trong thơ Xuân Quỳnh, *trái tim nhỏ* đã có những nhịp đập riêng của đời thường: “*Trái tim nhỏ nằm trong lồng ngực/ Giây phút nào tim đập chẳng vì anh*” (*Chỉ có sống và em*). Đó là nhịp đập thồn thức của một trái tim yêu từng trải qua muôn vàn khó khăn, thiếu thốn, từng nếm trải biết bao đắng cay, vượt qua biết bao thăng trầm nay bỗng trở nên thăng hoa, cương trực và mãnh liệt. Khi *trái tim* đập, sự đắm say của tình yêu lại sóng dậy trong tâm hồn: “*trái tim em đập chừng mạnh quá/ Mạnh đến nỗi, em tưởng là nghe rõ/ Tiếng tim anh đang đập vì em.*” (*Thơ vui về phái yếu*). Tuy nhiên,

em lại không mong muốn *trái tim* đó bằng vàng hay là những gì vĩnh hằng, xa xôi mà chỉ cần một *trái tim* đúng nghĩa - *trái tim* biết nói, biết cảm nhận và bắt đúng nhịp của hạnh phúc tình yêu: “*Em trở về đúng nghĩa trái tim em/ Biết khao khát những điều anh mơ ước/ Biết xúc động qua nhiều nhận thức/ Biết yêu anh và biết được anh yêu*” (Tự hát) cho dù đôi lúc nó rơi vào sự buồn tủi, đau đớn: “*Trái tim buồn sau làn áo mỏng/ Từng đập vì anh, vì những trang thơ*” (Thời gian trắng). Là những câu thơ được viết trong thời gian Xuân Quỳnh biết mình bị bệnh tim nên ít nhiều *trái tim* ấy mang sự cô đơn, nỗi chán chường, song dường như nhà thơ lại luôn có ý thức trân trọng nó và xem đó như là một sự trải nghiệm thật kỳ diệu của cảm xúc.

Trong tập *Hái tuổi em đầy tay* của Lâm Thị Mỹ Dạ, *trái tim* còn trở thành biểu tượng “*trái tim kiên tâm dịu dàng như bầu trời sao*” (Cô gái trong ca dao), nơi tiếng lòng vang vọng, nụ cười hồn nhiên, tươi trẻ được cất lên: “*Và con người đã sống/ Trên trái đất biếc xanh/ Với trái tim vang vọng/ Hồn thiên nhiên trong lành*” (Thiên thạch). *Trái tim* cũng gợi những nỗi buồn đau, những lo âu chất chứa sâu thẳm bên trong tâm hồn của người đàn bà (điều ít thấy ở giai đoạn trước) khi vang lên lời ca đau đớn “*Buốt nhứt vì giận hờn/ vì yêu/ vì nhớ*” (Trái tim buốt nhứt). Có lúc *trái tim* không còn lạnh lặn, mang dáng lười cay “*Để suốt đời không bao giờ yên ổn/ Để suốt đời/ Cày lên/ Đau đớn và hạnh phúc*” (Nói với trái tim) vì nếm trải nỗi đau cùng con người. Với tất cả nét nghĩa được biểu đạt, thi ảnh đã trở nên thật giản dị như chính cuộc đời của chính họ, và để rồi mỗi khi gặp lại những trang thơ của Lâm Thị Mỹ Dạ người đọc luôn thấy đằng sau một *trái tim* đầy nữ tính là cảm thức nhân sinh của con người.

#### *Thi ảnh bàn tay*

*Bàn tay* cũng là một trong những thi ảnh có sức ám gợi sâu sắc cho thân phận tình yêu trong thơ nữ giới. Ở thơ Xuân Quỳnh, đó là *bàn tay* hạnh phúc ngọt ngào, mang tới sự bình yên và xua đi nỗi cô đơn, lạnh giá khi “*Những vịnh quang đọa đầy bất hạnh/ Những cảm dỗ phù hoa bao dày vò ám ảnh/ Chẳng còn nữa trong phút giây thần thánh/ Khi dịu dàng tay nắm lấy bàn tay*” (Và vườn trong phố); là “*tay trong tay*” gắn kết yêu thương chân thành cùng nhau vượt qua cõi đời khó khăn và những bất hạnh: “*Bàn tay ấm, mái tóc mềm buông xõa/ Ánh mắt nhìn như chớp cá vô biên*” (Thơ tình cho bạn trẻ); “*Tay trong tay đầu lại sát bên đầu/ Con đường ấy sẽ không còn dài nữa*” (Tình yêu không có tận cùng). Đôi bàn tay ấy là biểu tượng cho khao khát hạnh phúc sau những trải nghiệm đau thương, trắc trở trong cuộc đời - một cuộc đời của người phụ nữ từng chịu quá nhiều tổn thương, mất mát và chưa có được hạnh phúc trọn vẹn.

Không phải đến bây giờ, *bàn tay* mới xuất hiện trong thơ nữ mà trước đó thi ảnh đã từng được nhắc tới nhiều lần và tượng trưng cho những đức tính, phẩm chất của người phụ nữ như: tần tảo, nhường nhịn, chăm chút hoặc là những khao khát bản năng mà “*Em mong đó là đôi bàn tay mềm ấm của anh*” (Đêm tân hôn - Phan Hoàng Phương). Nay, dưới ngòi bút của thơ nữ, nhất là thơ nữ trẻ, thi ảnh không chỉ chân thực hơn mà còn hiện đại và táo bạo hơn. Từ những nét nghĩa thể hiện vẻ đẹp truyền thống, *bàn tay* trở thành biểu tượng cho phận nữ đa đoan: “*thiếu phụ đưa bàn tay phải ra trước mặt, nhìn vào đường tình*

*duyên đầy nhánh ngang chông chéo và đứt đoạn/ “Anh có đi hết con đường này không?”* (Thiếu phụ và con đường - Vi Thùy Linh); cho nỗi đau đợi chờ vô vọng: *“Cài then những ngón tay trầy xước của em bằng Anh”* (Người dệt tầm gai - Vi Thùy Linh); và cho cả những nỗi đau và vấp, chấp nói: *“Những ngón tay không sờ lên nỗi đau/ Những ngón tay và vấp vết thủng rách/ Những ngón tay nhạt nhạch”* (Một nửa thế giới - Vi Thùy Linh)... Mỗi thể hệ nhà thơ sẽ có cách diễn đạt khác nhau, nhưng rõ ràng khi bước vào giai đoạn đổi mới của thơ, những nhà thơ nữ trẻ lại luôn giữ tâm thế chủ động, dám dấn thân quyết liệt hơn trong sự tìm tòi đổi mới thi ảnh để chúng trở nên thực sự phong phú và độc đáo.

Ngoài những thi ảnh trên, trong thơ nữ Việt Nam sau 75 còn có sự xuất hiện của *nước mắt, ngọn lửa, bầu trời, hoa, con đường...* Tất cả thi ảnh xuất hiện đều xuất phát từ đời thường, nhưng qua cách xử lí thật đặc biệt của các nhà thơ nữ, chúng đã trở thành những biểu tượng hay, mới lạ và là phương tiện nghệ thuật hữu ích để họ thực hiện tư tưởng, ý đồ sáng tạo cũng như thực hiện chức năng biểu đạt về thế giới, đời sống mang đậm cảm quan của giới mình.

### 2.1.2. Những thi ảnh về thế giới đời tư

Một trong những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam sau 75 là sự phát triển của nền văn học theo xu hướng dân chủ hóa. Với đặc điểm này, văn học mở ra cho các nhà thơ nữ những cánh cửa mới để tiếp cận với đời sống hiện thực và có những khám phá thi ảnh mới mẻ. Không còn kiểu xây dựng không gian vũ trụ rộng lớn như *sông, bể, sóng...* thi ảnh trong thơ nữ giai đoạn này có thiên hướng thu nhỏ thế giới vào trong thế giới cảm quan riêng của đời sống cá nhân như *khuy áo, mắc áo, nếp nhăn, mái tóc...*, thu hẹp vào những không gian nhỏ của *căn phòng, cái giường, chiếu, chăn màn...*

Xuất phát từ nhu cầu muốn được giải phóng và giải tỏa nỗi niềm ảm ức ẩn sâu trong tiềm thức con người, thơ nữ Việt Nam sau 75 dường như có xu hướng khai thác thi ảnh sâu hơn vào bản thể đời sống. Các nhà thơ nữ thực đã rất nỗ lực tìm tòi, sáng tạo để phô diễn được hết cảm xúc qua những thi ảnh rất cụ thể đời thường với *“Năm tháng hẳn lên da mặt ngoại/ Những nếp nhăn rối rắm như tơ* (Thời tuổi trẻ bà đâu - Lâm Thị Mỹ Dạ); với những *“Căn phòng hẹp không chỗ kê bàn ghế/ Mâm cơm dọn sẵn đặt lên bàn xi măng/ Bồn chồn đôi chân đợi ngoài ngõ/ Trở vào nâng nhẹ chiếc lồng bàn”* (Xa dân kỉ niệm - Dư Thị Hoàn). Đa số những thi ảnh đều mang đậm dấu ấn tính nữ nhưng ở mỗi nhà thơ chúng lại mang những nét nghĩa biểu trưng khác nhau. Nếu Ý Nhi dùng những thi ảnh này để diễn đạt những ám ảnh về sự tan vỡ, sự suy tư, chiêm nghiệm của người phụ nữ, thì Ly Hoàng Ly lại thiên hướng diễn đạt những nỗi niềm thao thức, khắc khoải mong chờ *“tình yêu rơi nắng”* và thấp sáng lên niềm tin ở người đàn bà trong *“Những đêm đèn sáng trưng/ Trong căn phòng/ thức/ Chiếc chăn bỏ trước ngực/ Đi ngủ/ đi/ Chiếc chăn màu xám trắng”* (Đêm là của chúng mình). Với Vi Thùy Linh, những thi ảnh biểu hiện cho khát khao tổ ấm, hạnh phúc đích thực: *“Trong chăn/ Những câu nói mê/ tỏa hơi nước... Ngồi nhà chôn sức nặng/ Căn phòng trên cao, còn trẻ/ Thiếu phụ/ Hai mươi tuổi”* (Chân dung). Với Phan Huyền Thư, chúng biểu hiện cho khát khao được thấu hiểu, sẻ chia của người thiếu phụ: *“Thiếu phụ chong đèn/ Khâu đợi chờ thành tấm chăn/ ủ men tình hương cốm”*

(Chia sẻ)... Có được những ý nghĩa biểu tượng khác nhau ấy không chỉ phụ thuộc vào cá tính nhà thơ mà còn phụ thuộc chủ yếu vào ý nghĩa thông điệp mà tác giả muốn truyền đạt.

Tích cực tìm đến sự khoáng đạt, tự do trong cách diễn đạt tư duy nghệ thuật, nhiều nhà thơ nữ đương đại đã làm cho thi ảnh độc đáo hơn với những tín hiệu thẩm mỹ mới. Vì Thùy Linh từng mô tả cảnh sinh hoạt của con người “*Khi tắm/ Tôi thường ngắm nhìn/ (Như có một người, cùng tắm gương, ngắm tôi) (Bóng người), “Những người đàn ông bên bể cạo râu, nhuộm tóc/ Những người đàn bà chăm chỉ xoa kem, đánh phấn/ Người ta ngày càng chăm soi gương” (rêu)...* Nhiều người cho rằng, đó là thi ảnh dung tục, tầm thường nhưng ngược lại sự mô tả chân thực cảnh sinh hoạt cũng là cách nhà thơ làm sống dậy những khát khao và giải phóng chính mình bởi đằng sau chúng người đọc vẫn có thể tìm thấy hạnh phúc, sự sống của con người.

Như vậy, sự phân biệt thi ảnh này hay với thi ảnh kia hay đã không còn hợp với nhu cầu thẩm mỹ và thị hiếu của người đọc bởi chúng ta hoàn toàn có thể tìm thấy sự mới mẻ ngay trong những cái đời thường. Đó không chỉ là xu thế hòa nhập thơ nữ vào dòng chảy của thơ đương đại, bắt nhịp với hơi thở cuộc sống hiện đại và đi sâu vào những vấn đề mới của xã hội mà còn là tinh thần nhận thức lại, giải thiêng những giá trị, tín hiệu cũ từng tồn tại trong thơ.

### 2.1.3. Những thi ảnh thân thể, tính dục

Sau năm 1975, sự khám phá những thi ảnh liên quan tới thân thể như *lười, môi, lồng ngực, làn da...* hay những hình ảnh mang đậm chất tính dục như *hôn, cài khuy áo, khóa thân, gối lên đùi, gác chân lên bồn tắm...* được xem là những bước đổi mới quyết liệt trong nghệ thuật xây dựng thi ảnh của thơ nữ. Chúng không chỉ có tác động mạnh mẽ tới nhận thức, sự thưởng thức nghệ thuật của người đọc mà còn trở thành một trong những phương tiện có lợi thế để truyền tải nỗi niềm riêng tư và những vẻ đẹp đặc trưng còn tiềm ẩn trong tâm hồn thơ của nữ giới.

Ở thế hệ của Xuân Quỳnh, Ý Nhi, Lâm Thị Mỹ Dạ việc sử dụng những thi ảnh này còn khá dè dặt, chỉ hiện lên với vài ba thi ảnh: “*Sao không cài khuy áo lại anh/ Trời lạnh đấy, hôm nay trời trở rét” (Trời trở rét - Xuân Quỳnh); “Đôi mắt thâm quầng già cỗi/ Hai bầu vú lép tong teo” (Người mẹ điên bên đên Ấng co - Lâm Thị Mỹ Dạ); “Vòng tay tròn hết tình trắng/ Xin anh hôn chỉ vết rằm tìm em” (Đêm trắng - Lê Thị Mây)...* nhưng chúng vẫn mang nét nghĩa biểu trưng cho bản năng, khát vọng chân thành và cảm xúc dịu dàng, kín đáo.

Đến với thế hệ các nhà thơ nữ trẻ, đằng sau mỗi thi ảnh, người đọc luôn nhận ra những nghĩa biểu tượng khác lạ, đặc biệt kể từ khi Dư Thị Hoàn gây “sốc” trên diễn đàn văn nghệ vì những thi ảnh cách tân quá táo bạo. Nhiều người cho rằng, nhà thơ đang đi ngược với tư duy truyền thống, nhưng nhiều ý kiến cũng cho rằng đó là ý thức đổi mới quyết liệt bởi sau những “*phút giây êm đềm trên ghế đá/ Anh không cài khuy áo ngực cho em” (Tan vỡ)* hàm chứa sự chủ động và sự phát triển mạnh mẽ của ý thức nữ quyền. Không ngần ngại, giấu diếm, nhiều nhà thơ nữ trẻ còn đi sâu vào vùng cấm kỵ với cách miêu tả rất chân thực. Chẳng hạn, khi viết về *lười*, thơ nữ đã thể hiện được khát khao hòa

cảm mãnh liệt đến độ tan vào nhau, đẩy cảm xúc lên tới tận cùng: “*Đêm đã nhuộm màu lên chiếc lưới của em/ Để em không thể nhìn thấy anh/ Bằng vị giác*” (Đêm và anh - Ly Hoàng Ly); “*Cái lưới mềm của anh nơi gan bàn chân em/ Làm thế giới hóa lỏng*” (Sinh ngày 4 tháng 4 - Vi Thùy Linh); “*Nằm nghiêng trên thảm gió mùa. Nằm nghiêng/ nút nẻ khoe môi/ đã lâu không vỗ vập răng lưỡi*”(Nằm nghiêng - Phan Huyền Thu)... Viết về nụ hôn, thơ nữ đã khám phá tới những miền suy tư, những miền trắc ẩn: “*Nụ hôn giống căng ngực miền trắc ẩn/ Mây đi/ Swong về/ Hạ độc bình minh*” (Do dự - Phan Huyền Thu); “*Nhắm mắt lại em cảm nhận trong nụ hôn một bản thể mang tên vòng ôm mờ đục*” (Bài thơ chữ Q - Từ Huy)... Viết về bầu ngực, nhà thơ nữ như đang cố gắng tìm lại chính mình trong đêm vô tận: “*Mở mãi, muốn mở mãi/ Bầu ngực này căng đêm/ Soi vào gương/ Bất lực và khóc/ Trong vô vàn giọt nước mắt/ Một giọt đêm ứa ra từ bầu ngực trắng*” (Mở nút đêm)... Ở góc độ đời sống, những thi ảnh này ít nhiều gợi liên tưởng tới tính dục và thể xác, nhưng góc độ khác, sâu xa hơn chúng lại mang đến cho người đọc sự cảm nhận bình yên trong khao khát vỗ vập, đam mê cháy bỏng sau sự kiếm tìm tình yêu viên mãn. Đó là sự viên mãn khi thể xác và tâm hồn giao thoa vào nhau với “*Hàng triệu tú cầu cùng đêm trườn qua ngón mềm khi chúng mình gắn nhau bằng hơi thở/ Ngón mềm trườn trên thân thể/ Tất cả tan vào tha thiết nguồn yêu*” (Một mình tháng tư - Vi Thùy Linh); “*Khi anh trút sinh khí vào lưới hân hoan/ Em nghe thấy muôn vàn lời thì thầm say đắm*” (Anh sẽ ru em ngủ - Vi Thùy Linh)...

Trong thơ Việt Nam đương đại, có rất nhiều cây bút nam giới cũng từng sử dụng những thi ảnh liên quan tới tính dục như đối tượng thẩm mỹ khi có cách diễn rất ấn tượng: “*Làm sao tới Niết Bàn trên cái bụng nhà nghề*” (Đêm du lịch 3 - Hoàng Hưng); “*Môi mộng/ đùi mộng/ vú ám*” (Bella - Dương Tường); “*Tôi hé một con mắt vú/ bò qua kẽ nghiêng phòng hóa - nghiệm - tổng - hợp tim cong cong*” (Sinh nhật - Dương Tường)... Tuy nhiên khi diễn đạt những hình ảnh thuộc về thân thể nữ giới thì họ thường dựa trên bút pháp tả thực và đứng ở vị thế là chủ thể ngắm nhìn, chiêm ngưỡng trước vẻ đẹp của nữ giới, còn với những cây bút nữ thi ảnh là sự trải nghiệm thực tế, được tô đậm bởi thiên tính nữ, gắn với nhu cầu giải phóng cái tôi cũng như sự tự ý thức về phái tính, đòi hỏi sự nhìn nhận công bằng đối với phần tự nhiên trong con người. Tất nhiên, chúng đều là một phần giá trị của cái đẹp, của nhu cầu tự nhiên, là một phần của nhân tính mặc dù sự bạo dạn phô bày và thẳng thắn nhiều khi khó tránh sự quá đà trở thành những hiện tượng lộ liễu, tác động tiêu cực tới người đọc, khiến họ phải e dè, khó chịu trước những thi ảnh “sống sượng” ấy.

## 2.2. Nghệ thuật kiến tạo thi ảnh

Thông thường trong sáng tạo nghệ thuật, thi ảnh thơ hiện ra chủ yếu theo hai xu hướng: bình dị, tự nhiên hoặc huyền diệu lầy lội. Nó phụ thuộc vào cảm quan, vào cá tính và phong cách của mỗi nhà thơ. Nhưng để tạo ra những thi ảnh có biểu tượng mới, hay và lạ các nhà thơ nữ lại phải lựa chọn kết hợp, vận dụng, sáng tạo bằng những thủ pháp nghệ thuật.

*Trong kết hợp từ ngữ*

Qua khảo sát bước đầu, đa số những thi ảnh thường được kết hợp theo cấu tạo đặc biệt: danh từ + tính từ/ động từ khác trường nghĩa. Ví dụ: “*Trái tim lơ lửng* (Lê Thị Mây); “*trái tim kiên tâm dịu dàng* (Lâm Thị Mỹ Dạ); “*nhịp tim còn lạnh lốt*” (Phan Huyền Thu)... Tưởng chừng những hình ảnh: *trái tim* - chỉ thực thể sống khó kết hợp với *lơ lửng* - chỉ trạng thái chuyển động, với *kiên tâm dịu dàng* - hai tính từ chỉ tính cách con người, với *lạnh lốt* - từ láy tượng thanh, bởi sự kết hợp này làm cho nhiều người đọc cảm thấy mơ hồ, khó hiểu các nét nghĩa. Nhưng ngược lại, nhờ thủ pháp này mà thi ảnh trong thơ cũng trở nên có sức gợi hình, gợi cảm và mở rộng thêm những nét nghĩa biểu tượng mới.

Đối với một số trường hợp khác như Vi Thùy Linh, Phan Huyền Thu, sự kết hợp này còn đặc biệt hơn ở chỗ phá vỡ đi cái nhìn quán tính với sự vật. Khi Vi Thùy Linh viết: “*Hình như/ có nỗi buồn nằm nghiêng/ Nơi bóng tối òa vỡ... Mảnh chăn co mình*” (Không đề I), sự kết hợp giữa *nỗi buồn* (trạng thái vô hình) với *nằm nghiêng* (trạng thái của sự vật hữu hình), *mảnh chăn* (sự vật bất động) với *co mình* (trạng thái chuyển động do con người tác động) đã mở ra những kênh liên tưởng thú vị đến một hiện thực khác. Tương tự, khi nhà thơ Phan Huyền Thu viết: “*Não bộ nhũn nhũn tim quắt lại vì lười biếng và sợ hãi*”; “*ngón tay thức trước/ sờ ngày thấy lạnh*” (Phan Huyền Thu) cũng cho thấy sự mạnh dạn phá bỏ đi khuôn sáo cấu tạo cũ của từ ngữ làm cho câu thơ tưởng chừng rất phi lí, đôi khi có phần nghịch dị vượt qua mọi giới hạn của khả năng tưởng tượng đem đến những biểu tượng độc đáo. Cách kết hợp ấy làm chúng ta nhớ đến cách tạo dựng thi ảnh thơ tượng trưng của Xuân Diệu: “*Những luồng run rẩy rung rinh lá*” (Đây mùa thu tới); “*Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi*” (Vội vàng)... Những từ ngữ chuyển đổi cảm giác cũng thực sự đem lại cho người đọc những phát hiện mới trong cảm xúc của Xuân Diệu.

Ngày nay càng có nhiều nhà thơ nữ trẻ xây dựng thi ảnh theo lối tư duy đa tuyến và kết hợp từ ngữ theo hướng mở, phong phú đa dạng. Điều đó không chỉ giúp cho thi ảnh của thơ nữ có nhiều yếu tố lạ, bất ngờ, mà còn có thể diễn tả tinh tế những cảm xúc mơ hồ khó tả trong tâm hồn nữ giới. Vậy, trước những thi ảnh độc đáo chúng ta cũng cần quan sát kĩ để nhận ra sự hợp lí của cảm xúc được trào ra thành tiếng thơ từ trong tiềm thức, ẩn ức của mỗi nhà thơ.

*Lạ hóa các thi ảnh bằng ẩn dụ, so sánh*

Nếu trong thơ ca truyền thống, thủ pháp ẩn dụ được dùng thiên về tính tả thực thì trong thơ ca đương đại có sử dụng nhiều yếu tố siêu thực qua việc lạ hóa các ẩn dụ, biểu tượng. Đối với thơ nữ, điều đó giúp cho các nhà thơ thỏa sức sáng tạo, các lớp nghĩa của thi ảnh được phát lộ, nâng cao hiệu ứng thẩm mỹ. Ta có thể bắt gặp những thi ảnh rất đặc biệt qua “*vàng trắng cảm thạch*” của Lê Thị Mây; “*Diệp lục tình yêu*”, “*Mùa anh*”, “*Người đêm khuyết*” trong thơ Vi Thùy Linh; “*Rõng ngực*”, “*Sẹo độc lập*”, “*Giấc mơ của lười*” trong thơ Phan Huyền Thu; “*Sóng đêm*” trong thơ Ly Hoàng Ly... Không chỉ nhằm mô tả hiện thực như nó vốn có, mục đích của các nhà thơ là tạo ra những ám thị, ảo giác để kích thích trí tưởng tượng của người đọc, làm cho trường nghĩa mở rộng, thi ảnh giàu sức gợi và mang sắc màu huyền bí hơn.

Nghệ thuật so sánh thường đem lại những hiệu quả nghệ thuật nhất định cho thơ ca. Cách so sánh thông thường là hình ảnh được đem ra so sánh hình ảnh so sánh phải có những tương đồng, liên quan với nhau. Nhưng so sánh trong thơ của một số nhà thơ nữ sau 75 ấn tượng hơn ở chỗ diễn đạt, cách nói, cách sắp xếp chúng rất mới mẻ, khác biệt. Ở ca dao tục ngữ, hình ảnh so sánh xuất hiện tới mức phổ biến và có những cách ví von rất độc đáo:

*“Thân em như miếng cau khô”  
 “Cổ tay em trắng như ngà  
 Con mắt em sắc như là dao cau  
 Miệng cười như thể hoa ngâu  
 Cái khăn đội đầu như thể hoa sen”*

Và so sánh luôn làm cho thi ảnh thơ trở nên sống động, những thi ảnh trừu tượng cũng trở nên cụ thể. Tuy nhiên, muốn tạo sự bất ngờ, thú vị riêng trong những trường liên tưởng mới thì còn tùy thuộc vào ý đồ, tài năng của mỗi nhà thơ. Muốn vậy, nhà thơ phải rất công phu tìm kiếm, thể nghiệm mới tạo ra sự độc đáo và mới lạ. Trong thơ nữ Việt Nam sau 75, cách kiến tạo thi ảnh mới lạ hơn khi vật, việc, hiện tượng được dùng đối sánh lại thuộc trường nghĩa khác biệt với vật, việc đối sánh. Với nhà thơ Lê Thị Mây, khi ví *“Em như con đé không rời cỏ xanh” (Đám cỏ xanh)* thì Em và con đé không rời cỏ xanh thật khó để tìm sự liên tưởng cùng trường nghĩa. Nhưng với cách so sánh này, người đọc vẫn có thể tưởng tượng ra đó là con đé nhỏ bé, hiền lành đang nấp vào cỏ, lấy cỏ làm điểm tựa để sống song vẫn phải đối diện với giây phút thất vọng vì lỡ hẹn chia đôi. Thi ảnh đã mang đến biểu nghĩa mới, tượng trưng cho hình bóng người đàn bà cô đơn. Với nhà thơ Lâm Thị Mỹ Dạ, cách kiến tạo hình ảnh cũng rất khác lạ khi đặt thi ảnh *“chiếc hôn em”* trong câu so sánh *“Hỡi chiếc hôn em có như lá không?” (Như lá)*. Ở đây các sự vật trong thơ khó tìm thấy điểm gần gũi tương đồng và mối liên hệ tương đồng, nhưng khi phân tích sâu vào bản chất sự vật thì mới thấy được sự tương đồng của nó rất tinh tế. Kiểu so sánh này rất phổ biến trong thơ Vi Thùy Linh: *“Tôi yêu Anh như tuân theo sự sắp đặt của Đấng Sáng thế” (Thánh giá)*, *“Chúng ta từ tốn yêu nhau như nước đọng trên lá sen” (Da vàng)*, *“Và tắm cho cả người đàn bà như cái cây cần đang bới rác ngoài kia” (Cầu vồng)*...

Không có ý định khuôn mình vào một kiểu cấu trúc so sánh cụ thể nào mà thử nghiệm rất nhiều kiểu cấu trúc để kích thích sự sáng tạo, ít trùng lặp trong thi ảnh, nhiều trường hợp thơ cũng thực sự nổi bật hơn khi đặt sự vật được so sánh nằm trong bố ngữ của câu và là một cấu trúc câu chủ vị:

*“Em bôn chôn như cả rừng kiến đốt  
 muốn ngủ bên anh như rễ cây trong đất  
 (Sinh ngày 4 tháng 4 - Vi Thùy Linh)*

Với cách thức sử dụng so sánh này, sự vật hiện tượng đời sống thực hiện lên rất sống động và tinh tế. Nhờ thế mà thi ảnh trong thơ nữ sau 75 mang đến những sắc thái biểu cảm ấn tượng, tạo ra bước đột phá về hình tượng nghệ thuật, phục vụ đắc lực cho việc triển khai cảm hứng trữ tình trong sáng tác.



Cuối cùng là những thi ảnh được đem ra so sánh đều được gắn liền với thiên tính nữ. Ở một số cây bút nam giới, thi ảnh thế giới được khám phá trong cảm nhận tính nữ không phải là hiếm. Lê Đạt từng có thi ảnh “*má bờ đê con gái*”, “*gió bờ kết*”, “*cầu mây*”... nhưng đa số chỉ dừng ở việc mô tả để làm cho thi ảnh sống động hơn. Còn trong thơ nữ, những thi ảnh nghiêng về phái tính, mang ý nghĩa biểu trưng cho thân phận, tình yêu, cuộc sống của nữ giới như “*vàng trắng con gái xanh lơ*” (Lê Thị Mây); “*những ngón mềm*”, “*trăng dịu dàng*” (Vi Thùy Linh)... Điều đó tạo ra sự bất ngờ, hấp dẫn giúp người đọc mở ra những trường liên tưởng mới đồng thời cũng khẳng định được cá tính sáng tạo của nhà thơ.

### 3. KẾT LUẬN

Tìm tòi đổi mới là bản chất, quy luật của sáng tạo nghệ thuật, quyết định sự sống còn của tác phẩm văn học dù không phải sự tìm tòi đổi mới nào cũng đi đúng quỹ đạo, giữ được sự lâu bền và trở thành chuẩn mực, bởi cái mới hôm nay rất có thể là cái cũ ngày mai.

Trong thơ nữ hôm nay, sự tìm tòi đổi mới trong thi ảnh báo hiệu sự phát triển mạnh mẽ trong tư duy nghệ thuật. Từ thi ảnh có thể rất quen thuộc trong đời sống thơ ca của nữ giới nhưng với sự phát huy trí tưởng tượng phong phú, táo bạo cùng cách kiến tạo thi ảnh độc đáo, mới mẻ, thơ nữ không chỉ mang đặc trưng rất riêng mà diện mạo thơ nữ cũng trở nên đặc sắc. Bên cạnh đó, sự đổi mới và xuất hiện những ý nghĩa biểu trưng mới trong thi ảnh không chỉ nói lên cách nhìn, quan điểm thẩm mỹ sáng tạo của các nhà thơ, mà còn là biểu hiện của sự phát triển nhận thức của cái tôi trước thời đại mới. Và có thể nói, đối với thơ nữ Việt Nam sau 75, sự tìm tòi đổi mới thi ảnh đã tạo nên những cách tân đáng kể giúp cho thơ nữ khẳng định vị trí của mình trong sự phát triển của nền thơ đương đại.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Đăng Điệp (2006), *Thơ Việt Nam sau 1975 - một cái nhìn toàn cảnh*, Tạp chí Nghiên cứu văn học, số 11, (tr 29 - 44).
- [2] Hà Minh Đức (1997), *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Văn Long (2003), *Văn học Việt Nam trong thời đại mới*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Bá Thành (2015), *Toàn cảnh thơ Việt Nam 1945 - 1975*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Lưu Khánh Thơ (2017), *Cách tân nghệ thuật và thơ trẻ đương đại*, <http://tonvinhvanhoadoc.vn/van-hoc-tre/360-do-x/2049-cach-tan-nghe-thuat-va-tho-tre-duong-dai.html>, truy cập ngày 20-2-2017.
- [6] Đặng Thu Thủy (2011), *Thơ trẻ tình Việt Nam từ giữa thập kỷ 80 đến nay, những đổi mới cơ bản*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.

## SOME RESEARCH, INNOVATION IN IMAGES BY VIETNAMESE WOMEN'S POETRY AFTER 1975

Le Thuy Nhung

### ABSTRACT

*After 1975, the face of Vietnamese women's poetry has had many changes. Many people believe that female poetry is affirming its position through new changing signals such as the presence of a large number of poets, achievements, and commitment to new things etc. Uwith constant efforts, there are outstanding innovations that contribute to the development of contemporary Vietnamese's literature. One of the great contributions is the research and innovation in poetic images. With a unique system of symbolic images of identity, love, the world of private life, sex and new ways of creating images, female poetry after 1975 gives readers not only a sense of the unique artistic values but also abundant artistic creativity and diversity.*

**Keywords:** *Vietnamese female poetry after 1975, poetic images, innovation.*

\* Ngày nộp bài: 4/10/2019; Ngày gửi phản biện: 6/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

## BẢN SẮC DÂN TỘC QUA THƠ VIẾT VỀ THÔN QUÊ CỦA NGUYỄN TRÃI VÀ BASHÔ

Lê Thị Nương<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

*Nguyễn Trãi và Bashô là hai tác giả tiêu biểu cho hai nền văn học trong khu vực Đông Á thời trung đại. Đặc biệt, thơ thôn quê của hai thi nhân đều mang vẻ đẹp độc đáo riêng của văn học Việt Nam và Nhật Bản. Những vần thơ mộc mạc, bình dị viết về thiên nhiên, con người thôn quê không chỉ thể hiện nhân sinh quan sâu sắc mà còn là niềm tự hào và tình yêu quê hương, xứ sở của các thi sĩ. Ấn sau vần thơ Nôm của Nguyễn Trãi, thơ Haiku của Bashô là cảnh sắc và tâm hồn của mỗi dân tộc.*

**Từ khóa:** *Thơ thôn quê, bản sắc dân tộc, Nguyễn Trãi, Bashô.*

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn học là một thành tố tạo nên nền văn hóa của mỗi dân tộc, đằng sau ngôn từ nghệ thuật là cả chiều sâu giá trị tinh thần của mỗi thời đại. Trong đó, tính dân tộc là một trong những đặc điểm tạo nên sự khác biệt về văn học giữa các nước cùng ảnh hưởng một nền văn hóa. Tính dân tộc trong văn học là “khái niệm thuộc phạm trù tư tưởng - thẩm mỹ, chỉ mối liên hệ khăng khít giữa văn học và dân tộc, thể hiện qua tổng thể những đặc điểm độc đáo tương đối bền vững chung cho các sáng tác của một dân tộc, được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử và phân biệt với văn học của các dân tộc khác” [4; tr.289]. Thơ thôn quê Nguyễn Trãi (1380 - 1442) và Bashô (1644 - 1694) gọi lên những đặc trưng về đất nước và con người của hai dân tộc trong thời trung đại.

### 2. NỘI DUNG

#### 2.1. Thơ hướng về thiên nhiên bình dị, chân thực, giàu cảm xúc

Thơ ca trung đại Việt Nam và Nhật Bản cùng nằm trong dòng chảy của thơ ca trung đại các nước vùng văn hóa chữ Hán. Thi nhân và thiên nhiên là tri kỉ hô ứng các cung bậc cảm xúc tinh tế trong tâm hồn con người. Tuy nhiên, hình ảnh thiên nhiên trong thơ trung đại ở mỗi dân tộc lại mang vẻ đẹp riêng biệt, độc đáo, đặc biệt là những vần thơ viết về thiên nhiên thôn quê bình dị. Hơn nữa: “Tính dân tộc biểu hiện trong sự phản ánh “màu sắc” dân tộc của thiên nhiên, của đời sống vật chất và tinh thần của xã hội” [4; tr.290]. Thiên nhiên thôn quê không chỉ là cảnh sắc thuần phác mà còn là chốn bình yên để thi nhân kí thác tâm sự thời thế. Các thi nhân đã phá vỡ tính quy phạm, vượt qua được rào cản của tính ước lệ để hướng ngòi bút gần sát hơn với hiện thực cuộc sống khi khắc họa thiên nhiên bình dị, dân dã trong sáng tạo nghệ thuật. Cái đẹp của nghệ thuật không chỉ có trong

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

điển phạm mà còn hiện diện trong cuộc sống hiện thực, là bức tranh làng quê thanh bình, yên ả đã gắn bó với người dân lao động. Nguyễn Trãi và Bashô đã khắc họa bức tranh thiên nhiên bình dị, mang đậm cảnh sắc quê hương qua những vần thơ tinh tế, đậm đà tinh thần dân tộc.

Thiên nhiên Đại Việt cũng đã xuất hiện trong thơ các thi nhân thời Trần, tuy nhiên, phải đến thơ Nôm Nguyễn Trãi, vẻ đẹp dân dã, mộc mạc mới được hiện lên sinh động và chân thực. Thiên nhiên đồng nội và những sản vật hàng ngày vốn rất đời thường thuộc với người dân Việt hàng nghìn đời nay, nhưng khi thiên nhiên ấy được phác họa trong thơỨc Trai, tất cả đều nên thơ, vừa quen vừa lạ. Hình ảnh thiên nhiên, sản vật vốn gần gũi bình dị bỗng trở nên có hồn, trở thành bầu bạn tri kỉ cùng thi nhân. Nhà thơ coi khoảnh khắc hòa mình vào thiên nhiên là khoảnh khắc bản thể hài hòa nhất.

Những hình ảnh, đường nét, sắc màu, âm thanh của thiên nhiên đều gọi lên sự gắn bó, gần gũi, khơi gợi cảm xúc về quê hương:

Tả lòng thanh vị núc nác,  
Vun đất ải, lạnh mỏng toi.

(Ngôn chí - 9)

Thơ thiên nhiên thôn quê của Nguyễn Trãi vừa cho thấy xu hướng dân tộc hóa của thi nhân vừa cho thấy sự phát triển chung của các nước trong khu vực văn hóa chữ Hán. Văn học hướng tới thể hiện những vẻ đẹp chân thực, đặc sắc riêng của mỗi dân tộc. Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi mang dấu ấn đậm đà phong vị Đại Việt thế kỉ XV. Thi nhân thoát khỏi những ước lệ đã thành công thức hóa để đưa hình ảnh thiên nhiên thân thuộc, gần gũi vào thơ: “Quả núc nác, rảnh mỏng toi, bẻ rau muống, luộc dọc mùng, rồi vầu tre, kê khoai, dưa muối... là những thứ rất quen thuộc với nông dân, nhưng lại rất xa lạ với thơ văn chữ Hán” [6; tr.203]. Những sắc màu, đường nét, cảnh vật của bức tranh quê thật thân thương, gần gũi:

Ai có cửa thông phòng thết khách,  
Một ao niềng niềng mấy dòng đong.

(Thuật hứng 11)

Núi lán giềng, chim bầu bạn,  
Mây khách khứa, nguyệt anh tam.

(Thuật hứng 19)

Ao quan thả gửi hai bè muống,  
Đất bụt ương nhờ một luộc mùng.

(Thuật hứng 23)

Trong bức tranh quê của Nguyễn Trãi có hương sắc, cỏ cây, sản vật đặc trưng của quê hương nơi thi nhân gắn bó, ẩn náu. Trước đó, Nguyễn Phi Khanh cũng đã từng nhắc đến âm thanh quen thuộc của làng quê trong bài *Thôn gia thú* (Thú quê nhà): “*Quá vũ tri đường oa ngữ quát*” (*Mua tạnh, ao chuôm inh ỏi tiếng ếch*). Ngay từ thế kỷ XV, những âm thanh, hình ảnh mộc mạc của làng quê đất Việt đã được đưa vào thơ với bao thân thương, trù mẫn của thi nhân.

Đó cũng là điểm gặp gỡ của các thi sĩ trung đại trong khu vực văn hóa chữ Hán. Bashô là nhà thơ của thiên nhiên Nhật Bản, đặc biệt là thiên nhiên thôn dã. Cuộc hành

trình của nhà thơ về với thiên nhiên và hòa mình vào thế giới tự nhiên mộc mạc ấy không chỉ thể hiện một mỹ cảm thông thường mà đằng sau đó là cả một nhân sinh quan sâu sắc về vũ trụ và con người. Thi nhân đã đưa những nhánh hoa, những con vật bình dị gắn với cuộc sống hàng ngày vào thơ: “Có những vật nhỏ bé bình thường: con quạ, con ếch, con cá, con mực, chấy rận, hoa dã quỳ, hoa thu (hagi)...” [3; tr.35]. Người đọc cảm nhận được sự gần gũi với thôn quê của thi nhân trung đại ở xứ sở Phù Tang:

Quanh chiếc cối xay  
Trên mình cúc trắng  
Chút bụi cám bay  
Trong lều ngư dân  
Giữa đám tôm cá  
Có con đế mèn

*[Dẫn theo 1; tr.272]*

Những hình ảnh thiên nhiên được nhắc đến trong bài thơ thật tự nhiên, thuần phác. Hình ảnh con tôm, con cá, con đế mèn, bụi cám... trở thành trung tâm của bài thơ, là cảm xúc thẩm mỹ của thi nhân. Về đẹp đó cho thấy thơ Haiku mang trạng thái Wanbi (đà) “là cái đơn sơ bình thường mà ta bắt gặp ở những sự vật khiêm tốn nhất và dường như nghèo nàn nhất” [1; tr.273]. Hình ảnh thiên nhiên sản vật mang nét đặc trưng riêng phù hợp với khí hậu và phong thổ của mỗi dân tộc, vùng miền. Trong đó, hướng ngòi bút đến những cảnh vật bình dị đời thường chính là cách thi nhân góp phần thể hiện vẻ đẹp độc đáo riêng của dân tộc mình. Từ âm thanh đến cảnh vật đời thường trở thành nguồn thi hứng dồi dào trong sáng tác của Bashô:

Mưa mùa đông  
Rơi trên mái chuồng bò  
Con gà trống gáy vang  
*(Mưa mùa đông)*  
Khi hoa cúc mùa thu lụi tàn  
Chẳng có gì để viết  
Ngoài đám cây củ cải  
*(Khi hoa cúc mùa thu lụi tàn)*

Nét đặc trưng của thơ Haiku chính là những khắc họa thiên nhiên bốn mùa qua những hình ảnh chấm phá, gợi tả. Dù viết về mùa đông lạnh giá hay mùa thu “lụi tàn”, những hình ảnh, âm thanh mộc mạc, bình dị vẫn là niềm ưu ái của thi nhân. Thơ Bashô thật hiếm khi xuất hiện cảnh sơn thủy hùng vĩ hay thiên nhiên mang tính điển phạm cao nhã, tiếng “gà trống gáy vang” hay “đám cây củ cải” lại trở thành nguồn thi hứng bất tận của nhà thơ có niềm ưu ái đặc biệt với thiên nhiên bình dị. Đôi khi âm thanh của một con ếch nhảy vào ao cũng gợi lên những mỹ cảm độc đáo, mới lạ. Hồn thơ được khơi hứng từ chính hình ảnh đời thường, dân dã. Cảnh vừa động vừa tĩnh, âm thanh và hình ảnh hiện hữu trong một không gian nhỏ hẹp trong bài *Cái ao cũ*:

Một con ếch nhảy vào ao  
Xao động!  
Lại im lìm

Nguyễn Trãi và Bashô cùng tiếp thu trường phái thơ “điền viên, sơn thủy” của văn học Trung Hoa, coi trọng vai trò của thiên nhiên, tuy nhiên cảnh sắc trong thơ của hai thi nhân lại ẩn chứa vẻ đẹp đặc sắc riêng biệt. Đó còn là tư tưởng, tình cảm, tâm hồn của thi nhân trước thiên nhiên xứ sở. Phải là những thi nhân có tình yêu quê hương, gắn bó tha thiết cùng niềm tự hào dân tộc mới tạo nên những vần thơ tinh tế, giàu giá trị biểu cảm. Thơ về thiên nhiên thôn quê bình dị còn cho người đọc thấy được vẻ đẹp của tâm hồn hai thi nhân đều tìm về vẻ đẹp trong trẻo, thuần phác, bình dị trong cuộc sống đời thường.

Đằng sau những hình ảnh thiên nhiên rất đời bình dị ấy là những chiêm nghiệm sâu sắc về cuộc sống, con người và nguồn gốc của nghệ thuật. Dù các tác giả sáng tác theo lối quy phạm nhưng vẫn luôn đề cao chất liệu hiện thực tạo nên giá trị đặc sắc riêng của thơ ca trung đại và nét độc đáo về cảnh sắc của mỗi dân tộc.

## 2.2. Thơ hướng tới ca ngợi cuộc sống đời thường dân dã

Tính nhân dân và tính dân tộc của tác phẩm trước hết thể hiện ở việc phản ánh đến đời sống của đông đảo người dân thời trung đại. Tư tưởng thân dân chi phối hầu hết trong sáng tác của các nhà nho yêu nước. Hơn nữa: “Nội dung căn bản của tính dân tộc là ở tinh thần dân tộc, thể hiện ở tính cách dân tộc và cái nhìn dân tộc với cuộc đời” [4; tr.290]. Tính nhân dân ngày càng được thể hiện theo xu hướng chân thực và gần gũi với cuộc sống đời thường dân dã ở nông thôn. Chính vì vậy, cảnh lao động sản xuất thôn quê cùng với cuộc sống bình dị được thể hiện chân thực trong các thi phẩm trung đại Việt Nam và Nhật Bản.

Cuộc sống lao động thôn quê được thể hiện phong phú trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi. Thi nhân không chỉ là nhà nho hành đạo mà có khi còn như một “lão nông tri điền” khi lui về ẩn dật chốn quê. Đây là nơi tạo nên nguồn cảm hứng mang tinh thần dân tộc sâu sắc. Các bài thơ Nôm chủ yếu khắc họa bức chân dung của chính thi nhân nơi thôn dã với công việc “tạ tính, canh điền” quen thuộc và gần gũi. Nhà thơ khắc họa hình ảnh lao động ở thôn quê với tư thế nhàn tản, an nhàn, gắn bó với tự nhiên: “Đạp áng mây, ôm bó củi - Ngồi bên suối, gác cần câu” (*Trần tình* 5); “Một cày, một cuốc thú nhà quê - Áng cúc lan xen vải đậu kê” (*Thuật hứng* 3); “Ao cạn vớt bèo cấy muống - Địa thanh phát cỏ ương sen” (*Thuật hứng* 24).

*Quốc âm thi tập* thể hiện khá phong phú đời sống tinh thần nơi thôn dã của thi nhân với những niềm vui giản dị, đời thường. Dưới chân núi Côn Sơn, thi nhân thưởng ngoạn cảnh trí và tìm thấy niềm vui khi sống hòa vào thiên nhiên. Khung cảnh yên bình ở làng quê giúp thi nhân quên đi những âu lo trên con đường hoạn lộ, thả lòng mình đón nhận những vui thú điền viên:

Dò trúc, xông qua làn suối,  
Tìm mai, theo đạp bóng trăng.  
Giang sơn bát ngát kia quê cũ,  
Tùng cúc bù trừ ấy của hăng.

(*Tự thán* - 7)

Dường như vòng tuần hoàn thời gian của thi nhân luôn đầy ắp những niềm vui giản dị. Nhà thơ hài lòng với cuộc sống thanh đạm “tự cấp tự túc” chốn điền viên: “*Tạc tỉnh nhi ẩm, canh điền nhi thực*” (Đào lấy giếng mà uống, cày lấy ruộng mà ăn). Thi nhân còn vui thú thưởng nguyệt, ngắm hoa, đọc sách, ngâm thơ để di dưỡng tâm hồn:

Đêm thanh hợp nguyệt nghiêng chén,  
Ngày vắng xem hoa bọ cây.

(*Ngôn chí, 10*)

Sống gần gũi với thôn dân, cùng chia sẻ với cuộc sống bình dị của người dân là nguồn thi hứng xuyên suốt trong nhiều sáng tác của Nguyễn Trãi. Người đọc cảm nhận được sự gắn bó cũng như tình cảm tha thiết của Ưc Trai dành cho đời sống của muôn dân. Trong thơ Nôm của ông vẫn thấp thoáng xuất hiện hình ảnh “Mấy đũa ngư tiêu bầu bạn thân” (*Tự thán, 32*) hoặc “Lao xao chợ cá làng ngư phủ” (*Bảo kính cảnh giới, 43*), có khi thật chân tình nông hậu:

Miệt bả, hài gai, khăn cóc,  
Xuềnh xoàng làm mỗ đũa thôn nhân.

(*Mạn thuật 1*)

Nếu thơ Nôm Nguyễn Trãi làm hiện lên cuộc sống bình dị, mộc mạc của làng quê Việt, thì thơ Haiku của Bashô cũng như một bức tranh với những gam màu có thực về cuộc sống và con người của xứ sở Phù Tang. Đó là niềm hứng khởi của thi nhân trên đường tìm tới vùng đất lạ, có lúc là niềm trăn trở trên đường đời, có khi là những thao thức về cuộc sống con người... Tất cả tạo nên một bức tranh cuộc sống đa sắc, sinh động.

Trên hành trình tìm về với cội nguồn của cái đẹp, Bashô cảm nhận được vẻ đẹp của người dân lao động cũng như phát hiện ra nơi khởi nguồn của thi ca:

Nơi bắt đầu thực sự  
của thi ca - một vùng đồng bắc  
những bài ca trồng lúa.

(*Bài ca trồng lúa*)

Họ gieo mạ trên khắp cánh đồng  
và lúc đó tôi rời khỏi  
cây liễu của Saigyo.

(*Rời gốc liễu*)

Chính cuộc sống bình dị, cần lao của những người dân quê đã tạo nên những vần thơ mộc mạc, sâu lắng. Bashô lắng nghe và cảm nhận âm thanh của cuộc sống đa sắc màu, nhà thơ phát hiện ra sự hòa hợp giữa âm thanh của thiên nhiên và âm thanh của cuộc sống con người:

Người bán mực ống rao lên  
Lẫn với tiếng kêu

Con chim gáy

(*Tiếng rao bán mực*)

Cuộc sống và con người thôn quê còn được thể hiện từ bức chân dung tự họa của thi nhân. Cũng là cuộc sống “Cơm ăn chẳng quản dưa muối/ Áo mặc nài chi gấm thêu” (Nguyễn Trãi), Bashô hài lòng với cuộc sống bình dị, nâng niu từng khoảnh khắc gắn bó

với thiên nhiên. Thơ ông mang vẻ đẹp thuần khiết, thanh tịnh, mỗi tứ thơ được chưng cất lên từ chính cuộc sống đời thường vốn sinh động và đa sắc:

Đêm thu lạnh lẽo  
 Dọn bữa cơm tối, chúng tôi gọt  
 Cà tím với dưa leo.  
 (Trong lều ẩn sĩ)

Tôi sẽ quét vườn  
 trước khi ra đi - trong chừa  
 lá liễu rụng rơi.  
 (Quét vườn)

Tình cảm trù mến, gắn bó với thế giới bình dị của các nhà thơ là biểu hiện đặc trưng cho tính dân tộc thời trung đại. Các thi nhân không chỉ phác họa và để lại cho hậu thế những khoảnh khắc luân chuyển bốn mùa của thiên nhiên mà còn gợi lại cuộc sống lao động và vẻ đẹp tâm hồn của tiền nhân.

Cùng nằm trong vùng văn hóa chữ Hán, mỗi thi nhân lại thể hiện tình nghĩa với thôn quê bằng những nét đặc sắc riêng. Các nhà nho Trung Hoa thường thể hiện chí khí ngạo du sơn thủy, chu du nhiều nơi trên lãnh thổ rộng lớn. Trong khi đó, tinh thần võ sĩ đạo của Nhật Bản cũng thể hiện tư tưởng du ngoạn nhưng gần gũi hơn với cuộc sống người dân. Bashō đã di chuyển nhiều nơi trên đất nước Nhật để được tận mắt chứng kiến cuộc sống của mọi giai tầng trong xã hội. Nhà nho trung đại Việt Nam vừa có điểm gặp gỡ với các thi nhân trung đại trong vùng văn hóa chữ Hán vừa thể hiện bản sắc riêng của thơ ca dân tộc. Đó là sự gắn bó thiết tha sâu nặng với quê hương bản quán, dù làm quan hay về ở ẩn, các thi nhân vẫn luôn hướng về chốn quê với những tình cảm thân thương, chân thành nhất.

### 2.3. Phát huy thể thơ dân tộc

Quá trình phát triển của nền văn học mỗi dân tộc đồng thời cũng là quá trình xây dựng nền văn học viết bằng tiếng nói dân tộc: “Mỗi nền văn học dân tộc có hệ thống thể loại truyền thống, có các phương tiện miêu tả, biểu hiện riêng, nhất là có ngôn ngữ dân tộc thể hiện bản sắc riêng trong tư duy và tâm hồn dân tộc mình” [4; tr.290]. Một nhà văn dù sáng tác ở thể loại nào, họ vẫn phải sử dụng một số phương diện biểu hiện quen thuộc của hình thức nghệ thuật dân tộc, đặc biệt là các chất liệu của đời sống xã hội và thiên nhiên của dân tộc mình. Do đó, tính dân tộc còn được xem như là một phẩm chất của tác giả văn học. Nguyễn Trãi và Bashō đều viết về đề tài thôn quê, nhưng điều góp phần làm nên sự khác biệt trong thơ của hai thi nhân đó chính là sự vận dụng thể thơ dân tộc của hai nền văn học.

Nguyễn Trãi không chỉ là nhà thơ mà còn là nhà văn hóa lớn của văn học Việt Nam thế kỷ XV, *Quốc âm thi tập* là một dấu mốc cho sự phát triển mạnh mẽ của ngôn ngữ dân tộc. Đây không chỉ là tập thơ đầu tiên thành công về nghệ thuật sử dụng chữ Nôm, mà còn là tác phẩm thơ Nôm Đường luật đầu tiên xuất hiện về đẹp thôn quê bình dị, dân dã. Tác



phẩm là sự chuyển biến, phát triển của thơ trung đại theo hướng dân tộc hóa văn học. Nguyễn Trãi là người đã tạo nên dấu mốc đầu tiên cho sự trỗi dậy mạnh mẽ của văn học bác học đi sâu và khám phá hiện thực cuộc sống, những giá trị văn hóa của dân tộc. Tiếp thu từ thơ chữ Hán Đường luật của văn học Trung Hoa, Nguyễn Trãi đã ghi âm đọc tiếng Việt thế kỉ XV với những vần thơ quốc âm giàu cảm xúc. Đặc biệt, Úc Trai đã sáng tạo ra thể thơ thất ngôn xen lục ngôn từ chính câu thất ngôn luật Đường. Chữ giãm trong câu thất ngôn có thể là một trong các chữ thứ nhất, thứ ba, thứ năm, thứ sáu. Trong đó, chữ thứ bảy và chữ thứ hai trong câu thất ngôn luôn giữ cố định. Cách dùng thể thơ thất ngôn xen lục ngôn khiến cho giọng điệu và tứ thơ phong phú hơn, mang đặc điểm riêng của ngôn ngữ thơ ca dân tộc. Từ tên đất, tên người cho đến những cảnh vật hàng ngày đều gọi lên sự thân thương, gần gũi vốn tồn tại hàng nghìn đời nay của thôn quê làng Việt.

Đồng điệu với Nguyễn Trãi, Bashô là thi nhân đã tạo ra thể thơ Haiku có thể được xem là tiếng nói, tâm hồn Nhật Bản thế kỉ XVII. Haiku bắt nguồn từ thể thơ truyền thống tanka (Đoản ca). Haiku thật ra là phần đầu của bài tanka. Tanka còn gọi là waka (Hòa ca) tức là thơ của người Nhật Bản. Đây là thể thơ ngắn nhất thế giới bởi mỗi bài haiku, mặc dù đôi khi ta vẫn thấy có những hình thức khác, nhưng thường chỉ có 17 âm tiết trong 3 câu 5+7+5 (17 âm tiết). Cảm hứng thẩm mỹ thường là đề cao cái vắng lặng, u tịch (sabi), đơn sơ, thanh tịnh (suabi), u huyền, thâm trầm (yugen), mềm mại (shiori). Ngôn ngữ thơ haiku thường mơ hồ, đa nghĩa, gợi chứ không tả.

Nếu như sau Nguyễn Trãi có sự kế thừa mạnh mẽ về thơ Nôm như Nguyễn Bình Khiêm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương... thì sau khi Bashô mất, ông cũng có hàng ngàn môn đệ tiếp nối con đường mà ông đã đi, để lại nhiều tuyệt tác cho văn học Nhật Bản. Điều đó cho thấy, nguồn mạch trong trẻo và lâu bền nhất của văn học chính là vẻ đẹp của tâm hồn dân tộc. Nguyễn Trãi và Bashô là hai thi nhân đã đề cao vẻ đẹp tinh thần của mỗi dân tộc qua những vần thơ thôn quê bình dị, mộc mạc nhất. Hơn nữa: “Muốn tồn tại bên cạnh nền văn hóa lớn như văn hóa Trung Quốc thì các quốc gia láng giềng luôn luôn phải có ý thức đề cao văn hóa dân tộc, khẳng định sự độc lập về văn hiến như là cái gốc của nền độc lập dân tộc” [2; tr.55]. Các thi nhân lớn của Việt Nam và Nhật Bản có sự gặp gỡ, đồng điệu trong hồn thơ và đều đề cao thể thơ đậm đà bản sắc mỗi dân tộc.

### 3. KẾT LUẬN

Mỗi tác phẩm văn học là tiếng nói, tâm hồn riêng của cá nhân nhà văn, nhưng đằng sau mỗi nhà văn thường mang bóng dáng của dân tộc, không khí thời đại mà họ trải qua. Vậy nên tinh thần dân tộc cũng thường hài hòa tinh tế trong từng câu chữ, trong dòng cảm xúc của nhà văn. Thơ thôn quê Nguyễn Trãi và Bashô đã lưu lại vẻ đẹp cảnh sắc, con người của hai dân tộc thời trung đại. Và cũng chính cuộc sống chân thực, sinh động của mỗi dân tộc đã mang lại cho thơ ca của dân tộc ấy một bản sắc riêng độc đáo được giữ gìn và truyền lại cho hậu thế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nhật Chiêu (2010), *Văn học Nhật Bản từ khởi thủy đến 1868*, Tái bản lần thứ 5, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [2] Đoàn Lê Giang (1997), *Sơ sánh quan niệm văn học trong văn học cổ điển Việt Nam và Nhật Bản*, Tạp chí Văn học, (9), tr.53.
- [3] Đoàn Lê Giang (2003), *Basho - Nguyễn Trãi - Nguyễn Du, những hồn thơ đồng điệu*, Tạp chí Văn học, (6).
- [4] Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (Đồng chủ biên) (2000), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Bùi Duy Tân (1999), *Khảo và luận một số tác gia - tác phẩm văn học trung đại*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [6] Bùi Duy Tân (2001), *Khảo và luận một số thể loại tác gia - tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*, tập 2, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [7] Lã Nhâm Thìn (1998), *Thơ Nôm Đường luật*, Tái bản lần thứ 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

## ETHNICITY THROUGH NGUYEN TRAI AND BASHO'S COUNTRYSIDE POEMS

Le Thi Nuong

ABSTRACT

*Nguyen Trai and Basho are typical authors of two medieval literatures in East Asia. Especially, the countryside poems by the two poets express the unique beauty of Vietnamese and Japanese literature. Rustic, idyllic poems written about nature and people of the countryside not only interpret the deeply outlook on life, but also the pride and love of the poets' homeland. Hidden behind Nguyen Trai's Nom (Chinese transcribed Vietnamese) and the Basho's Haiku poems is the beauty and the soul of every nation.*

**Keywords:** *Countryside poetry, ethnicity, Nguyen Trai, Basho.*

\* Ngày nộp bài: 7/10/2019; Ngày gửi phản biện: 9/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

\* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2018-10 của Trường Đại học Hồng Đức.

# PHÂN TÍCH MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA CỦA TỈNH THANH HÓA

Trịnh Thị Phan<sup>1</sup>, Đỗ Thị Hằng<sup>2</sup>

## TÓM TẮT

*Thanh Hóa là một tỉnh có tỉ lệ đô thị hóa còn thấp, tuy nhiên đang có xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ. Quá trình đô thị hóa của Thanh Hóa chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố: vị trí địa lý, dân cư, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp, sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, vốn đầu tư và sự phát triển của nền kinh tế. Nghiên cứu đã vận dụng các phương pháp tổng hợp, xử lý tài liệu; phương pháp phân tích số liệu thống kê, phương pháp toán học... để phân tích các nhân tố; xác định những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của từng nhân tố tới quá trình đô thị hóa của tỉnh Thanh Hóa.*

**Từ khóa:** Nhân tố ảnh hưởng, đô thị hóa, Thanh Hóa.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với sự phát triển của xã hội, quá trình đô thị hóa đã và đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng ở khắp mọi nơi trên thế giới; là nhân tố cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mọi quốc gia. Đây là quá trình chịu tác động của nhiều nhân tố về vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ; dân cư; tỉ lệ lao động phi nông nghiệp, sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất... và đặc biệt là sự phát triển của nền kinh tế. Phân tích các nhân tố nêu trên để rút ra những ảnh hưởng tích cực, tiêu cực tới quá trình đô thị của tỉnh Thanh Hóa là nội dung có tính cấp thiết và có ý nghĩa thực tiễn.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Phương pháp luận

#### 2.1.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết, tác giả sử dụng các nhóm phương pháp nghiên cứu sau:

Phương pháp thu thập và xử lý thông tin: nguồn thông tin sử dụng trong bài báo chủ yếu là thông tin thứ cấp.

Phương pháp phân tích, thống kê, đối chứng so sánh trên quan điểm lịch sử và logic để làm rõ những thuận lợi, khó khăn của các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình đô thị hóa của tỉnh Thanh Hóa.

#### 2.1.2. Dữ liệu nghiên cứu

Bài báo đã sử dụng các dữ liệu thứ cấp được công bố bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Cục thống kê Thanh Hóa, Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa... Đó là các tài liệu cung cấp dữ liệu thống kê về các chỉ tiêu phát triển kinh tế, dân cư, cơ cấu sử dụng đất... Ngoài ra, tác giả còn sử dụng một số ấn phẩm xuất bản như sách, tạp chí.

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

<sup>2</sup> Trường Trung học phổ thông Chuyên Lam Sơn, Thanh Hóa

## 2.2. Kết quả nghiên cứu

### 2.2.1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ

Thanh Hóa là tỉnh nằm ở phía cực Bắc của Trung Bộ, có tọa độ địa lý từ  $19^{\circ}18'N$  đến  $20^{\circ}40'N$ ,  $104^{\circ}22'E$  đến  $106^{\circ}04'E$ , lãnh thổ trải dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Thanh Hóa tiếp giáp với Ninh Bình, Hòa Bình, Sơn La ở phía Bắc; giáp Nghệ An ở phía Nam; phía tây giáp Lào với đường biên giới dài 192 km và phía Đông giáp với biển Đông [6].

Thanh Hóa có diện tích tự nhiên lớn thứ 5 của cả nước và đứng thứ 2 trong vùng Bắc Trung Bộ với 11.114,6 km<sup>2</sup>, chiếm 3,35% diện tích của cả nước [1]. Vị trí địa lý của Thanh Hóa có nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như sự hình thành và phát triển mạng lưới đô thị. Quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh xuyên Việt chạy dọc từ Bắc đến Nam của lãnh thổ giao cắt với các tuyến Đông - Tây (quốc lộ 45, 47, 217), kết hợp với tuyến đường sắt Thống Nhất và cảng hàng không Thọ Xuân, cảng nước sâu Nghi Sơn; mở ra cơ hội vận tải hàng hóa, giao lưu văn hóa cũng như thiết lập các mối quan hệ kinh tế với các địa phương trong cả nước. Mối quan hệ quốc tế với Lào được thực hiện thông qua đường bộ đến các cửa khẩu quốc tế Na Mèo (trên tuyến quốc lộ 217), Tén Tằn (trên tuyến tỉnh lộ 520). Bên cạnh đó, với đường bờ biển dài 112 km, Thanh Hóa có nhiều lợi thế trong việc phát triển kinh tế biển bao gồm các lĩnh vực du lịch, thủy sản và hàng hải. Cơ hội phát triển kinh tế mạnh mẽ đã và đang là động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa ở Thanh Hóa.

Như vậy, Thanh Hóa có điều kiện thuận lợi từ vị trí để phát triển một nền kinh tế đa dạng; cơ hội giao lưu, hội nhập trong nước và quốc tế được mở rộng; tạo động lực quan trọng cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Đó cũng chính là những điều kiện thúc đẩy quá trình đô thị hóa và hình thành mạng lưới đô thị của Thanh Hóa. Tuy nhiên, hàng năm tỉnh cũng gặp phải những khó khăn về khí hậu (gió phơn, bão đổ bộ) gây nhiều trở ngại cho sản xuất và đời sống. Ngoài ra, Thanh Hóa có khoảng cách không lớn với thủ đô Hà Nội - đô thị lớn nhất miền Bắc, với thành phố Vinh - đang vươn lên trở thành trung tâm kinh tế của Bắc Trung Bộ... ảnh hưởng đến sức hút của thành phố Thanh Hóa.

### 2.2.2. Dân cư

Dân số và sự gia tăng dân số có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển kinh tế - xã hội và mạng lưới đô thị. Quy mô dân số đô thị là tiêu chí hàng đầu đánh giá quá trình phát triển đô thị của một lãnh thổ.

Thanh Hóa là tỉnh đông dân và tăng đều trong giai đoạn 2010 - 2018. Năm 2010 số dân trung bình toàn tỉnh là 3.421,8 nghìn người; năm 2018 là 3.558,1 nghìn người đứng thứ 3 cả nước, sau Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; tăng 136,3 nghìn người; trung bình mỗi năm tăng 17,03 nghìn người [3]. Mật độ dân số theo đó cũng tăng lên rõ rệt từ 306 người/km<sup>2</sup> năm 2010 lên 320 người/km<sup>2</sup> năm 2018 (tăng 14 người/km<sup>2</sup>). Với mật độ này, Thanh Hóa là tỉnh có mức độ tập trung đông dân cư nhất trong vùng Bắc Trung Bộ và

cũng cao hơn trung bình cả nước tới 34 người/ km<sup>2</sup>. Bên cạnh đó, phân bố dân cư còn có sự phân hóa rõ rệt giữa đồng bằng và miền núi, giữa thành thị và nông thôn. Thành phố Thanh Hóa có mật độ dân số cao nhất tỉnh với 849,08 người/ km<sup>2</sup>, xấp xỉ gấp 20 lần huyện Quan Sơn (huyện có mật độ thấp nhất tỉnh: 42,49 người/ km<sup>2</sup>); chênh lệch giữa miền xuôi và miền núi là 207,35 người/ km<sup>2</sup>. Quy mô dân số và mức độ tập trung dân cư cung cấp lực lượng lao động cho quá trình phát triển kinh tế, gián tiếp ảnh hưởng tới sự hình thành mạng lưới đô thị trong tỉnh.

Thanh Hóa cũng như nhiều địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ có tỉ lệ gia tăng cơ học hàng năm ở mức âm với tỉ lệ xuất cư cao và nhập cư thấp. Năm 2010 gia tăng cơ học của tỉnh ở mức -0,25% đến năm 2018 là -0,35%. Gia tăng dân số chung của tỉnh vì thế thường ở mức thấp và có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010 - 2018 (từ 0,52% xuống 0,39%). Một trong những hướng di cư của người dân Thanh Hóa là đến các đô thị lớn trong cả nước như Hà Nội, Vinh, thành phố Hồ Chí Minh.

Giai đoạn 2010 - 2018, Thanh Hóa đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hóa được phát triển theo hướng tích cực, số dân và tỉ lệ dân đô thị có xu hướng tăng nhanh. Tuy nhiên, tỉ lệ đô thị hóa của tỉnh vẫn còn thấp hơn trung bình của vùng Bắc Trung Bộ và chênh lệch lớn so với trung bình cả nước. Năm 2010, tỉ lệ dân số đô thị của Thanh Hóa là 10,8%; đến 2018 là 17,3%; chỉ tăng trung bình 7,4%/năm; trong khi trung bình Bắc Trung Bộ tương ứng là 16,8% và 21,2%; cả nước là 30,5% và 35,7% [1, 3].

Tốc độ tăng trưởng dân số thành thị cao hơn so với tốc độ tăng trưởng dân số nông thôn trong giai đoạn 2010 - 2018 (trung bình 6,6%/năm ở thành thị và -0,5% ở nông thôn, năm 2018). Hiện tượng này là kết quả của gia tăng cơ học mà trực tiếp chính là quá trình chuyển cư từ nông thôn ra thành thị. Nguyên nhân của dòng di cư này là sự ảnh hưởng từ các yếu tố sức hút của kinh tế - xã hội đô thị với cơ hội việc làm có thu nhập cao, có điều kiện cơ sở hạ tầng tốt, chất lượng cuộc sống cao... Các đô thị lực hút tiêu biểu như thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn...

### *2.2.3. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động*

Tốc độ phát triển kinh tế và những chuyển dịch tích cực trong cơ cấu kinh tế những năm gần đây đã làm gia tăng số lượng lao động trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ của Thanh Hóa, làm thay đổi đáng kể tỉ lệ lao động phi nông nghiệp.

Năm 2018, toàn tỉnh có 2.263,8 nghìn lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, chiếm 63,6% dân số; tăng 189,7 nghìn người so với năm 2010 [1]. Trong đó, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp tăng tương ứng từ 41,0% lên 52,9% (tăng 11,9%); khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 8,0% và khu vực dịch vụ tăng 3,9%. Chất lượng lao động được cải thiện đáng kể: đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề tăng khá nhanh phù hợp với nền kinh tế mở. Đội ngũ lao động trong tỉnh có khả năng tham gia hợp tác lao động quốc tế, tạo cơ hội đầu tư.

Số lượng lao động hoạt động trong ngành công nghiệp và dịch vụ tập trung ở các đô thị tăng đã làm nâng cao đời sống của người dân, nhất là dân cư thành thị. Thu nhập bình quân của người dân đô thị cao hơn nhiều so với thu nhập ở nông thôn.

Cơ cấu lao động phân theo các nhóm ngành kinh tế có sự khác nhau giữa các huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh, vì vậy đây cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư thành thị.

#### *2.2.4. Lịch sử quản cư và mở rộng địa giới hành chính*

Lãnh thổ Thanh Hóa ngày nay có lịch sử khai phá rất lâu đời. Các dấu vết của người nguyên thủy - người vượn sớm nhất ở Việt Nam, lần đầu tiên được phát hiện vào năm 1960 tại núi Đọ, Thanh Hoá. Năm 1029, dưới triều vua Lý Thái Tông, năm Thiên Thành thứ hai, vùng đất được đặt tên là Phủ Thanh Hóa. Từ đó các triều đại tiếp theo lúc gọi phủ, lúc gọi lộ, lúc gọi trấn và gọi là tỉnh Thanh Hóa vào thời nhà Nguyễn [7].

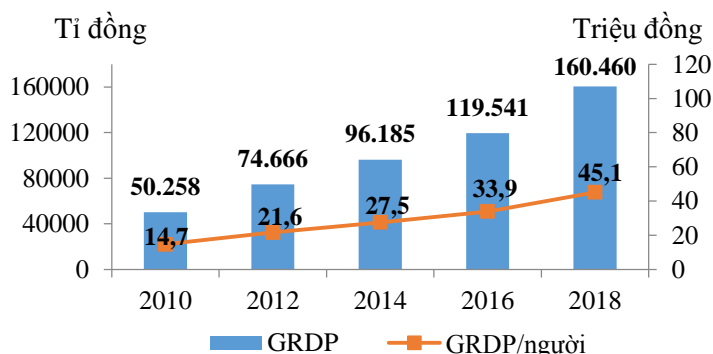
Thanh Hóa có vị trí chiến lược quan trọng, trung gian chuyển tiếp giữa bắc và nam, cửa ngõ của khu vực miền Trung. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, trước những biến động thăng trầm của công cuộc dựng nước và giữ nước, những thất thường của thiên nhiên, chính sách đồng hóa của phong kiến phương bắc, chính sách đồng hóa của phong kiến phương bắc, chính sách phong hầu, kiến ấp của các triều đại phong kiến và chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp... dân cư Thanh Hóa có ngày càng đông.

Sự thay đổi trong phân chia địa giới các huyện, quy hoạch các thành phố, thị xã, thị trấn là nguyên nhân lớn dẫn đến sự biến động trong diện tích đất và dân cư đô thị. Năm 2012, tỉnh Thanh Hóa có quyết định điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Hoằng Hóa, Thiệu Hóa, Đông Sơn và Quảng Xương để mở rộng địa giới hành chính thành phố Thanh Hóa. Theo đó, thành phố Thanh Hóa từ năm 2012 có 37 đơn vị hành chính gồm 14 phường và 23 xã (năm 2010 là 18 đơn vị hành chính với 12 phường và 6 xã) với diện tích tự nhiên là 14.677,07 ha và 393.294 nhân khẩu. Năm 2015, thị xã Sầm Sơn được mở rộng thêm trên cơ sở sáp nhập thêm 6 xã: Quảng Châu, Quảng Thọ, Quảng Vinh, Quảng Minh, Quảng Hùng, Quảng Đại thuộc huyện Quảng Xương. Ngoài ra, nhiều thị trấn trong tỉnh cũng có sự điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính, tiêu biểu như thị trấn Tĩnh Gia, thị trấn Ngọc Lặc.

#### *2.2.5. Sự phát triển kinh tế và quá trình công nghiệp hóa*

Sự phát triển kinh tế, đặc biệt là sự phát triển của ngành công nghiệp và dịch vụ, là yếu tố có tính chất quyết định đến quá trình hình thành, phát triển và phân bố mạng lưới đô thị tỉnh Thanh Hóa.

Giai đoạn 2010 - 2018, kinh tế tỉnh Thanh Hóa có những bước chuyển đáng kể. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, trung bình 15,6%/năm. Giá trị tổng sản phẩm GRDP của tỉnh tăng mạnh, GRDP tăng từ 50.258 tỷ đồng lên 160.460 tỷ đồng, tăng gấp 3,2 lần. Tăng trưởng kinh tế là động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa của tỉnh.



**Biểu đồ 1. Quy mô GDP của Thanh Hóa giai đoạn 2000 - 2018 [1]**

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa với sự gia tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỉ trọng khu vực Nông - Lâm - Ngư. Trong 8 năm, khu vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp giảm từ 23,72% xuống còn 12,72%; trong khi khu vực Công nghiệp và Dịch vụ tăng từ 73,23% lên 80,69%. Đây là kết quả của những nỗ lực trong thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa - hiện đại hóa của tỉnh.

**Bảng 1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2018 [1]**

Năm	Tổng số	Nông - Lâm - Ngư nghiệp	Công nghiệp & Xây dựng	Dịch vụ	Thuế
2010	100	23,72	36,35	36,88	3,05
2012	100	21,4	36,99	38,12	3,49
2014	100	19,34	39,12	37,47	4,07
2016	100	16,39	40,59	38,83	4,19
2018	100	12,72	43,95	36,74	6,59

Cơ cấu thành phần kinh tế cũng có nhiều sự chuyển biến tích cực, vai trò của kinh tế Nhà nước tuy được khẳng định trong việc tạo ra sản phẩm nội tỉnh song tỉ trọng đang có xu hướng giảm do sự vươn lên mạnh mẽ của các thành phần kinh tế khác, giảm 12,81% giai đoạn 2010 - 2018. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có nhiều khởi sắc, cơ cấu gia tăng đáng kể từ 4,31% năm 2010 lên 10,34% năm 2018 do sức thu hút đầu tư vào khu kinh tế Nghi Sơn, đồng thời một số dự án lớn tại đây đi vào hoàn thiện và hoạt động sản xuất. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh luôn chiếm vị trí cao nhất và cũng gia tăng tỉ trọng; từ 65,1% năm 2010 lên 68,34% năm 2018. Thành phần kinh tế này đã đóng góp rất lớn cho nền kinh tế tạo công ăn việc làm, cải thiện thu nhập.

**Bảng 2. Cơ cấu GRDP tỉnh Thanh Hóa phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2010 - 2018 (%) [1]**

Thành phần kinh tế	2010	2012	2014	2016	2018
Kinh tế nhà nước	27,54	23,79	22,83	19,77	14,73
Kinh tế ngoài nhà nước	65,10	66,74	66,33	67,53	68,34
Có vốn đầu tư nước ngoài	4,31	5,98	6,77	8,51	10,34
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,05	3,49	4,07	4,19	6,59

Trong cơ cấu kinh tế, ngành công nghiệp tăng trưởng nhanh và đóng góp đáng kể vào thành tựu phát triển kinh tế của tỉnh. Năm 2018, chỉ số giá trị sản xuất công nghiệp đạt 134,2% so với năm 2017 - cao nhất trong vòng 8 năm. Đặc biệt, nhóm ngành chế biến, chế tạo tăng cao vượt trội với 136,98% so với năm 2017, do các nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, dầu ăn Nghi Sơn, bao bì Đại Dương... đi vào hoạt động và sản xuất thương mại. Các cơ sở sản xuất công nghiệp ở các đô thị phát huy được những lợi thế về vị trí giao thông, nguồn vốn, lao động... nên sản xuất có tính ổn định, thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư, góp phần tăng trưởng kinh tế công nghiệp của toàn tỉnh. Huyện Tĩnh Gia, thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Thọ Xuân là những lãnh thổ có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu toàn tỉnh. Hoạt động sản xuất công nghiệp chính là hạt nhân tạo vùng quan trọng, góp phần hình thành và phát triển mạng lưới đô thị cũng như sẽ thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa của tỉnh Thanh Hóa.

Mặc dù công nghiệp đạt nhiều thành tựu, song dịch vụ vẫn chiếm ưu thế bởi một số lĩnh vực truyền thống như hoạt động giáo dục đào tạo, kinh doanh bất động sản, tài chính bảo hiểm, lưu trú và ăn uống... Chỉ số phát triển GRDP khu vực dịch vụ còn thấp và không ổn định. Thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn là những khu vực có hoạt động dịch vụ đa dạng và phát triển.

Trong các ngành dịch vụ, du lịch là lĩnh vực truyền thống của Thanh Hóa đã và đang phát huy được tiềm năng, thế mạnh để vươn lên đạt mục tiêu “ngành kinh tế mũi nhọn” của tỉnh. Đô thị du lịch Sầm Sơn, khu du lịch biển Hải Tiến, bãi tắm Hải Hòa, Vườn quốc gia Bến En, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, suối cá thần Cẩm Lương, di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ, di tích Lam Kinh, du lịch cộng đồng Trí Nang (Lang Chánh)... là những lãnh thổ với khả năng khai thác du lịch để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút dân cư và lao động, góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ hơn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế, đặc biệt là trong ngành công nghiệp và dịch vụ đã làm cho bộ mặt đô thị và nông thôn của Thanh Hóa có nhiều thay đổi rõ rệt. thành phố Thanh Hóa từ đô thị loại II lên đô thị loại I, thị xã Sầm Sơn được công nhận là thành phố (đô thị loại III), thị trấn Tĩnh Gia mở rộng đạt tiêu chuẩn đô thị loại III. Đây chính là những hạt nhân quan trọng của quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

#### 2.2.6. *Vốn đầu tư*

Giai đoạn 2010 - 2018, kinh tế Thanh Hóa phát triển với nhịp độ tăng trưởng cao trên cơ sở đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, tình hình thu hút các dự án FDI đầu tư vào Thanh Hóa có nhiều khởi sắc, đặc biệt là đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp để dẫn dắt các dự án thứ cấp. Tính đến năm 2017, toàn tỉnh đã thu hút được 117 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng số vốn đăng ký 13.855,7 triệu đô la Mỹ; đứng đầu vùng Bắc Trung Bộ với 28,5% tổng số dự án và 43,6% tổng số vốn đăng ký [3].



**Bảng 3. Nguồn vốn đầu tư thực hiện của Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2018 [1]**

Đơn vị: Tỷ đồng

Thành phần kinh tế	2010	2015	2018
Nhà nước	14.987,2	22.248,1	29624,1
Ngoài Nhà nước	9.605,7	32.274,1	56024,7
Đầu tư trực tiếp nước ngoài	4.235	58.458,1	16329,9

Giai đoạn từ 2010 - 2018, nguồn vốn đầu tư thực hiện của Thanh Hóa tăng mạnh từ 28.927,9 tỷ đồng (năm 2010) lên 101.978,7 tỉ đồng (năm 2018); gấp 3,5 lần. Các lĩnh vực sản xuất công nghiệp thu hút tỉ lệ vốn đầu tư lớn, bao gồm: lọc hóa dầu, xi măng, nhiệt điện, chế biến dầu ăn, dệt may... Một số dự án lớn có sự lan tỏa như: dự án Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn, Nhà máy xi măng Nghi Sơn, Nhà máy điện mặt trời Thanh Hóa I, Nhà máy may Sakurai... Các dự án này đã đóng góp chủ yếu vào giá trị sản lượng công nghiệp, xuất nhập khẩu, thu ngân sách và tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa.

Với xu hướng toàn cầu hóa ngày càng phát triển, làn sóng đầu tư mới đang tăng nhanh thì tỉnh cần đón nhận cơ hội này để phân đấu đưa tỉnh Thanh Hóa thành tỉnh công nghiệp - nền tảng vững chắc cho quá trình đô thị hóa.

### 3. KẾT LUẬN

Giai đoạn 2010 - 2018 đánh dấu những bước chuyển biến tích cực trong nền kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa với tốc độ tăng trưởng GRDP cao, cơ cấu GRDP chuyển dịch theo hướng hiện đại (gia tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ); nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp gia tăng mạnh... kết hợp với những lợi thế về vị trí địa lí, dân cư tập trung đông đã tạo nền tảng và động lực quan trọng cho quá trình đô thị hóa của tỉnh.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chi cục thống kê tỉnh Thanh Hóa (2011, 2019), *Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2010, 2018*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- [2] Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa (2019), *Thống kê, kiểm kê diện tích đất phi nông nghiệp*.
- [3] Lê Thông (chủ biên), *Việt Nam các tỉnh và thành phố*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [3] Tổng cục Thống kê Việt Nam (2009, 2019), *Niên giám thống kê Việt Nam 2010, 2018*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- [5] UBND tỉnh Thanh Hóa (2019), *Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2018*.
- [6] UBND tỉnh Thanh Hóa (2008), *Địa chí Thanh Hóa*, tập 3, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [7] Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa (2019), *Giới thiệu lịch sử tỉnh Thanh Hóa*, <https://thanhhoa.gov.vn/portal/pages/lich-su.aspx>, truy cập ngày 13/10/2019.

## ANALYSIS OF SOME FACTORS AFFECTING THE URBANIZATION PROCESS IN THANH HOA PROVINCE

Trinh Thi Phan, Do Thi Hang

### ABSTRACT

*Thanh Hoa is a province with a large population and area in Vietnam. The urbanization of Thanh Hoa is influenced by many factors: geographic location, population, the rate of non-agricultural labor, the shift of land using structure, investment capital and economy development. The research has applied the methods of summarizing and processing documents; methods of statistical analysis, mathematical methods etc. in analyzing factors to determine the positive and negative effects of each factor on the urbanization process of Thanh Hoa province.*

**Keywords:** *Influencing factors, urbanization, Thanh Hoa.*

\* Ngày nộp bài: 14/10/2019; Ngày gửi phản biện: 25/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

# NGHỆ THUẬT TỔ CHỨC NGÔN NGỮ TRONG MỘT SỐ SÁNG TÁC VĂN HỌC NHÀ NHO NAM BỘ NỬA SAU THẾ KỶ XIX

Nguyễn Ngọc Phú<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX vận dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau để chuyển tải những nội dung mới. Nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ qua các sáng tác bằng chữ Hán thì tinh tế, giàu giá trị biểu cảm, khơi mở nhiều trường liên tưởng; trong các sáng tác bằng chữ Nôm sử dụng hàng loạt từ bình dân, gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân... Nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ của các nhà nho Nam Bộ linh hoạt, đa dạng, phong phú, tập trung khắc họa người anh hùng vì nghĩa với những phẩm chất đáng trân trọng, xoay quanh vấn đề cơ bản con người trung nghĩa và sự tồn vong của dân tộc.*

**Từ khóa:** Nghệ thuật, ngôn ngữ, nhà nho Nam Bộ.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn học nhà nho Nam Bộ giai đoạn nửa sau thế kỷ XIX vận dụng nhiều thể loại chuyển tải nhiều nội dung mới, đặc biệt tập trung khắc họa người anh hùng yêu nước. Các nhà nho vận dụng phong phú các thể văn chính luận, các thể thơ, văn xuôi tự sự và một số thể loại dân tộc khác để miêu tả, thể hiện con người trung nghĩa với những phẩm chất đáng trân trọng. Các nhà nho sử dụng linh hoạt nhiều bút pháp khác nhau để bày tỏ sự chân thành sâu sắc nỗi lòng đối với nhân dân, đất nước; xót thương, ngợi ca các lãnh binh bỏ mình vì nghĩa. Đặc biệt nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ qua các sáng tác bằng chữ Hán và chữ Nôm của các nhà nho nhằm thể hiện các nội dung mang tính thời sự xoay quanh vấn đề cơ bản: con người trung nghĩa và sự tồn vong của dân tộc, cộng đồng. Sự đa dạng về hình thức văn tự/văn bản (văn học được viết không chỉ bằng chữ Hán, mà còn bằng cả chữ Nôm) làm cho văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX thêm phong phú, độc đáo, có đặc sắc riêng, vai trò và vị trí riêng.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Ngôn ngữ trong các sáng tác bằng chữ Hán

Các sáng tác bằng chữ Hán của các nhà nho Nam Bộ cũng hết sức phong phú, đa dạng. Phan Thanh Giản với tập *Luong Khê thi thảo* và *Luong Khê văn thảo*, Nguyễn Thông với tập *Ngọa Du Sào thi tập*, Nguyễn Đình Chiểu với một số bài thơ chữ Hán; nhiều bài thơ, câu đối tuyệt mệnh của các lãnh tụ nghĩa binh như Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Hữu Huân,... thể hiện phẩm chất, tiết tháo của con người trung nghĩa: *Hữu chí nan thân, không uống bá niên chiêu vật nghị/ Tuy công bất tụy, diệc tương như tử báo quân ân* (Có chí khôn bày, sá quản trăm

<sup>1</sup> Khoa Sư phạm Ngữ văn, Trường Đại học Đồng Tháp

năm lời nghị chúng/ Tuy công chưa lập, cũng đành một thác báo ơn vua) (Nguyễn Hữu Huân) [3; tr.291]; Nguyễn Hữu Huân là một trong bốn người đứng đầu phong trào chống Pháp “chẳng nghe Thiên tử chiếu” trên vùng nhượng địa (gồm Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Trần Tuấn (Phan Trung), Võ Duy Dương). Sau khi Nguyễn Hữu Huân hy sinh, nhiều tác giả yêu nước đã sáng tác thơ chữ Hán họa vắn bài *Hãn mã gian quan*. Căn cứ vào nội dung, có thể chia cụm thơ này làm hai nhóm: một nhóm sáng tác theo đề tài diêu vịnh Nguyễn Hữu Huân (*Tằng tương tam xích* của Âu Dương Lân, *Hung sư thực dữ* của tác giả khuyết danh, *Thệ tương binh mã* của Đỗ Hữu, *Tuyệt đại công lao*, *Trung lưu kích tiếp* của tác giả họ Lê, *Điếu Giải nguyên Nguyễn Hữu Huân* của Phan Châu Trinh), một nhóm sáng tác theo những đề tài khác (3 bài *Trung nghĩa vịnh* và bài *Vị năng nhất tử* của Nguyễn Văn Tùng), dùng bộ vắn *cừ*, *huru*, *lưu*, *đầu*, *sầu*. Quá trình kế thừa các giá trị tinh thần trong cuộc đời chiến đấu của Nguyễn Hữu Huân, các tác giả nhà nho sử dụng bộ vắn này, từ đó hình thành các bộ vắn đặc biệt trong thơ Đường luật chữ Hán như một ước lệ gắn liền với tinh thần yêu nước của Nguyễn Hữu Huân nói riêng và trong cộng đồng những người yêu nước nói chung. Nhân dân đứng trước những tình cảnh rất khó khăn như mất mùa đói kém, nhà cửa bị đốt sạch và phải đối diện với những cuộc biến loạn xảy ra, không biết trông cậy vào ai nên những cuộc khởi nghĩa của các nghĩa quân đã cổ vũ cho phong trào đấu tranh chống Pháp, cổ vũ cho những sáng tác thể hiện tinh thần yêu nước của dân tộc.

Thơ chữ Hán của Nguyễn Thông thì tinh tế và giàu giá trị biểu cảm, khơi mở được nhiều trường liên tưởng. Ngôn ngữ thơ chữ Hán của Nguyễn Thông được chọn lọc một cách tinh vi, không cầu kì, không làm mất đi vẻ tự nhiên của nội dung dân tộc. Chẳng hạn bức tranh đêm trăng tuyệt đẹp được dệt bằng ngôn từ thật độc đáo, bóng trăng trên hồ ngậm xuyên tới đáy bể, cảnh hoa ở trên núi vào buổi chiều hắt bóng xuống dưới khe: *Dục tầm dao thảo nhiễu hồ hành/ Vân ảnh hồ quang chiếu nhãn thanh/ Tỏi ái dạ lai tân nguyệt thượng/ Dĩ hàng hoành dịch kích không minh* (Muốn tìm cỏ quý dạo quanh hồ/ Mặt nước mây hồng sáng nhấp nhô/ Rất thú đêm thanh trăng mới ló/ Thuyền nan khoả sóng sáo vi vu) (*Bạch Hồ nhân hành*) [6; tr.151]. Bài thơ có sự kết hợp giữa màu sắc, ánh sáng và tiếng động. Muốn tìm cỏ thơm đi quanh hồ, bóng mây pha sắc ánh hồ, chiếu lên sắc xanh thật là tuyệt. Thơ của Nguyễn Thông có sử dụng một số điển cố Trung Quốc, vận dụng các thi liệu Hán học một cách tự nhiên, thể hiện hình tượng con người một cách sinh động, gợi cảm. Nhà thơ thể hiện những đức tính cao quý, ngụ nhiều tâm sự như bài: *Cây tùng, Cây chuối, Cây cau, Cây ngô đồng*,... bày tỏ tâm hồn rung động trước sự tươi tắn, dịu dàng và nên thơ của cảnh vật; sử dụng các điển cố, điển tích, làm tăng thêm tính chất cổ điển, tao nhã và tạo hiệu quả thẩm mỹ trong văn chương.

Hệ thống điển cố được tác giả sử dụng rất thành công trong một số bài thơ, cụ thể như bài *Phụng giản Vân Lộc Nguyễn Tuấn Thúc Nội các: Yên nam Triệu bắc tụ nhất thất/ Hàn triều Tô hải đồng quy khứ... Kim Đài chúng tác đẳng tiền tháo* (Phía nam đất Yên, phía bắc đất Triệu họp cả ở một phòng/ Sóng Hàn bể Tô cùng dồn về vực biển... Ở Kim Đài, văn chương như tiếng ve ngân ran) [1; tr.130]. Ý thơ cho rằng, ở Kim Đài văn chương như tiếng ve ngân ran, tuy người làm thơ rất nhiều, nhưng thơ vẫn còn kém xa Nguyễn Tu

Giản. Các danh sĩ ngày xưa được Nguyễn Thông nhắc đến như Phạm Thu, Trọng Tuyên, Đỗ Lăng, Dương Hồ, Uyên Bao, Hàn Dũ, Kê Thúc, Tô Đông Pha, Trọng Trường Thông, Liễu Châu, Trương Hồ Châu... đều là những con người tài giỏi, có nhân cách đáng trọng. Nguyễn Thông sử dụng các điển tích, điển cố, thi liệu Hán học vào trong sáng tác được lấy từ sử sách Trung Quốc, làm tăng thêm giá trị tư tưởng, tình cảm yêu nước của nhà thơ trước thời cuộc. Văn học nhà nho Nam Bộ dùng điển tích đả kích quân xâm lược, quan lại tay sai bằng việc rút ra từ sử sách Trung Quốc hàng loạt gian thần; điển tích được sử dụng thể hiện tinh thần yêu nước bằng giọng thơ trầm buồn trước vận mệnh của dân tộc và xót xa, thương cảm đối với số phận con người. Thơ chữ Hán của Nguyễn Thông “không có cái gân guốc của Nguyễn Xuân Ôn, cái bay bổng nhiều khi rất lãng mạn của Nguyễn Quang Bích...” [5; tr.681], nhưng nói chung giàu cảm xúc, giản dị, câu thơ được viết bằng chính tâm trạng thực của ông, ý thơ nghe gân gũ, da diết đến vô cùng. Bài *Ngoạ bệnh thư hoài* bày tỏ nỗi niềm yêu mến quê hương một cách sâu sắc: *Thệ tương quái quan khí/ Tỵ thử tố xan bình/ Sài môn diểu thiên mặt/ Khách hoài tùy địa quỳnh* (Đã tính treo mũ từ quan/ Trách tiếng chê cười là chỉ ngồi không hưởng lộc/ Tựa cửa lau, ngóng về chân trời mịt mờ/ Nỗi nhớ nhung nơi quê người dài theo đất xa) [6; tr.126]. Nguyễn Thông cũng là nhà thơ có thú ngâm vịnh, thích gửi tâm sự vào thơ một cách tự nhiên, chân tình: nỗi niềm lo lắng về tình hình đất nước, cảnh khốn khổ của người dân do chiến tranh; sự xúc động mãnh liệt về một giai đoạn quê hương Nam Kỳ đứng trước sự xâm lược của Pháp. Nhìn nghĩa quân và nhân dân chống Pháp hy sinh, xương trắng còn vương vãi, ông bày tỏ nỗi xót xa trước mồ mã lớp lớp chôn đầy, nắm mộ đắp rồi lại lở, “xương trắng ngồn ngang nằm đó”. Ngôn ngữ cô đúc, chứa nhiều ý tưởng, với giọng điệu bi hùng. Bài *Văn Nguyễn Công Duy Định Biên Tân lý* mở đầu bằng 2 câu, mỗi câu 5 chữ, nhưng nói lên được trọn ý giặc Pháp hại vị tướng quân có tài một cách bất ngờ: *Tây phong phiêu đại thụ/ Nhất tịch ế viên môn* (Gió Tây xô cây đại thụ/ Một đêm ngã lấp cửa viên) [6; tr.89]. Ngôn ngữ trong tập thơ *Ngoạ Du Sào thi tập* của Nguyễn Thông có sự trau chuốt, giàu giá trị biểu cảm và khả năng gợi mở liên tưởng, góp phần tạo nên thế giới nghệ thuật giàu giá trị thẩm mỹ.

Thơ chữ Hán của Phan Thanh Giản trau chuốt, sắc sảo, ngụ nhiều ý tưởng; sử dụng điển tích, điển cố, như điển “bach vân” trong *Triệu Châu đồ trung văn hứng* để gợi lại nơi quê nhà [4; tr.501]; nhắc đến nhân vật trung nghĩa thuở xưa để bày tỏ lòng trung quân - ái quốc của mình (*Nhập quan*); ca ngợi công đức của vua Nghiêu ngày xưa, thương dân như con đẻ (*Chiêm đế Nghiêu miếu*) [4; tr.485]; nhắc đến dấu vết xưa của “trăm vua” để ca ngợi đạo trị dân của bách Vương: *Bách vương do cụ tịch/ Thiên tải độc quan phong* (Trăm vua còn dấu cũ/ Nhìn thuở một quan phong) (*Xuất kinh*) [4; tr.496]; *Cửu bộ xung trường hoan úy hạp/ Dinh đình bãi khánh khốn thâm thân* (Chín bộ chén dâng mừng phước lớn/ Sân chầu lễ hiến tỏ lòng ngay) (*Cung họa ngự chế Nhâm Tuất nguyên nhất khánh hạ Gia Thọ cung - cung kỳ*) [4; tr.681]. Ông mượn tích xưa để nói sự trung quân của các bậc trung thần: *Sở dĩ năng tận trung/... Cổ giả bất khả tác/ Khẳng khái tương yên cùng/ Sự quân tại tiến hiền/ Lệnh nhân hoài Phùng công* (Vì lòng trung nên thế/... Người xưa khi thất thế/ Khí tiết giữ đến cùng/ Thờ vua cốt tiến hiền/ Nêu danh có Phùng Công)

(*Triệu đạo vịnh cổ*) [4; tr.484]. Phùng Công là người nước Triệu đời Hán Văn Đế, quan lang Trung trưởng. Lúc này Hung Nô là mối lo biên giới, vua ước ao được tướng giỏi như Liêm Pha, Lý Mục và sau đó hỏi thì Đường tâu: “vua Hán coi nhẹ thường, thích trừng phạt, dù có được người giỏi như Pha, Mục cũng không dùng được”. Nghe lời, vua Hán có những sửa đổi cải thiện được tình hình [4; tr.482].

Con người Nam Bộ yêu nước, hiếu nghĩa, trọng đạo lý và luôn nêu cao khí tiết của hình tượng anh hùng hiệp nghĩa. Họ đã được tiếp thu từ đạo lý, tư tưởng nhân nghĩa của dân tộc với tinh thần yêu nước thiết tha đã rèn luyện họ thành những con người với nhiều phẩm chất tốt đẹp. Trong ứng xử với mọi người thì họ rất nghĩa hiệp, còn trong lúc quyết chiến với kẻ thù thì rất khí phách, hiên ngang. Đây là mẫu người sinh động tích cực thể hiện quá trình đấu tranh để thực hành lý tưởng trung nghĩa. Nguyễn Đình Chiểu khóc thương Phan Thanh Giản trong một bài thơ chữ Hán và có sự chê trách người bạn già, qua việc vận dụng một số điển tích để giải bày sự xót thương: *Bình tiết tảo lao, sanh Phú Bật/ Tận trung hà hận, tử Trương Tuần* (Cầm cờ tiết đi sứ, nhiều phen vất vả, sống như Phú Bật/ Tận lòng trung, còn gì phải hận, chết như Trương Tuần) [7; tr.39]. Ông có sự so sánh giữa Phan Thanh Giản và hai nhân vật Phú Bật, Trương Tuần nổi tiếng ở Trung Hoa ngày xưa. Câu thơ ý tại ngôn ngoại, xót thương Phan Thanh Giản; lời thơ như trách móc, cầm cờ tiết đi sứ mà nhiều phen vất vả, đem lại lợi ích cho dân cho nước, ông sẽ sống như Phú Bật, hết lòng trung với vua với nước và chết oanh liệt vì lòng trung ấy, thì có gì phải hận, ông sẽ chết như Trương Tuần (Phú Bật sống vào đời nhà Tống, vâng mệnh đi sứ Khiết Đan, lao tâm khổ tứ hết lòng thuyết phục địch, cuối cùng đem về thắng lợi cho đất nước. Trương Tuần sống vào đời Đường, dũng cảm chống giặc giữ thành, bị giặc bắt, đánh đập tàn tệ vẫn kiên trung và tử tiết trong tay giặc). Phan Thanh Giản đâu có gian lao vất vả đòi được đất như Phú Bật, ngược lại còn đầu hàng, ký hòa ước cắt 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp, không kiên trung tận tiết trong tay giặc như Trương Tuần mà tận tiết vì thấy xấu hổ với nhân dân, vậy nên ông không thể: *An đắc thung dung tự nghĩa thần* được. Câu thơ dùng điển tích để diễn đạt nội dung cảm hứng buồn với tiết tấu, âm luật tính nhạc trong thơ Đường, thể hiện thái độ cảm thông, xót thương cho vị quan trung thần thời phong kiến suy tàn. Nguyễn Đình Chiểu cũng là một nhà nho hành đạo tiêu biểu cho nhà nho ở vùng đất Nam Bộ. Từ trong những sáng tác của ông, thể hiện sự bất mãn đối với giai cấp phong kiến. Bản thân Nguyễn Đình Chiểu đã lấy ngòi bút làm vũ khí chống bọn xâm lược và gian tà. Có khi những con người trung nghĩa bị hại, phải hy sinh vì “trung quân và ái quốc”, trường hợp Phan Thanh Giản phải chết đi, vì ông thấy mình có tội với dân với nước khi phải thừa hành đường lối sai lầm của vua Tự Đức. Lời thơ viết ra như để nói, kể những mẫu chuyện về lịch sử và văn hóa Trung Hoa với những từ ngữ tiếng Hán có sẵn để phê phán hay nêu gương cho người đời. Nhà thơ vận dụng các từ: *kiến nghĩa bất vi, quân tử cố cùng, chung tư trập trập, cư nhân do nghĩa, bĩ cực thời lai, hữu tam bất hiếu*; sử dụng thành ngữ tiếng Hán: *tu nham tích đức, trọng ngãi khinh tài, thế gia vọng tộc, bội thường nghịch thiên, công toại danh thành,...* Các điển tích, điển cố bốn chữ sóng đôi phản ánh tâm trạng đau buồn cũng được Nguyễn Đình Chiểu sử dụng nhiều, tạo sự thân quen đối với người Nam Bộ: *ngựa Hồ chim Việt* ca ngợi tâm lòng trung nghĩa của lãnh binh Phan Tông luôn sống và làm theo ý nguyện của nhân dân; tiếng đàn của *Chiêu Quân công Hồ* bày tỏ thái độ một cách kín đáo trước sự bạc nhược của triều đình; *Ngựa Tiêu Sương*

nhắc nhở, cảnh tỉnh mọi người giữ vững tinh thần yêu nước trước kẻ thù; *bên Hồ bên Hán, nửa Tống nửa Liêu, ngó Bắc trông Nam, người Nam kẻ Bắc, cha Hồ mẹ Hán,...* Ông dịch sát từng chữ ra tiếng Việt: *chín trùng, chánh lành, chặn dân, sâu dân một nước, thờ trên nuôi dưới, ngồi giếng xem trời, dân gây nước óm, hơi guom, con đở,...* và biến chúng thành những thành ngữ Việt: *noi nghĩa ở non, hôm mai họa phước, nước loạn làm ngu, quân tử vui trời, nước an làm trí, phá ngu phát rậm,...* Nguyễn Đình Chiểu là tác giả thuộc loại nhà nho hành đạo, có đời sống gần gũi với nhân dân nên trước thực tế đương thời, ông đã vận dụng phạm trù “trung - nghĩa” trong sáng tác, vừa để giải bày nỗi lòng vừa kêu gọi động viên chống giặc cứu nước. Có thể khái quát văn học yêu nước chống Pháp của Nguyễn Đình Chiểu là văn học của đạo nghĩa. Nguyễn Đình Chiểu đặt chữ “nghĩa” trong mối quan hệ với Tổ quốc, cộng đồng, với vận mệnh nhân dân. Các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu đã trở thành những thành tựu nghệ thuật đặc sắc thể hiện những mất mát hy sinh của dân tộc.

## 2.2. Ngôn ngữ trong các sáng tác bằng chữ Nôm

Do yêu cầu thực tiễn sáng tác văn học, người Việt vận dụng chữ đồng âm hay gần âm để ghi chép từ thuần Việt rồi từng bước hình thành một loại chữ viết riêng được gọi là chữ Nôm, góp phần tạo nên một loại văn tự mang giá trị văn hoá, dùng làm phương tiện trong sáng tác văn học. Bộ phận văn học bằng chữ Nôm có nhiều thành tựu vượt trội trong phản ánh tư tưởng, tình cảm, những bất công trong xã hội phong kiến và vạch trần những cái xấu của vua quan phong kiến, ngợi ca con người trung nghĩa, tinh thần đấu tranh của nhân dân Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX.

Ngôn ngữ các sáng tác chữ Nôm phát triển và đạt đến đỉnh cao với những tác phẩm văn học yêu nước chống Pháp, phản ánh đời sống tinh thần của nhân dân với nhiều tác giả tiêu biểu. Đặc biệt sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu, từ truyện Nôm (*Lục Vân Tiên, Dương Tử - Hà Mậu, Ngư Tiều y thuật vấn đáp*) đến thơ điệu, văn tế, lịch đều viết bằng chữ Nôm. *Văn tế, lịch* của ông cũng sử dụng hàng loạt từ ngữ bình dân, gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân, được lưu truyền theo lối dân gian, phản ánh muôn mặt đời sống của nhân dân Nam Bộ. Ngôn ngữ Nôm (tiếng Việt) phản ánh trung thực cuộc chiến đấu bảo vệ vùng đất Nam Bộ với những từ ngữ thể hiện phẩm chất, khí tiết của con người như: *trọng nghĩa khinh tài, sớm còn tối mất, sống sao thác vậy...*; từ ngữ mang tính chất phê phán: *vạch lá tìm sâu, treo dê bán chó, đàn gậy tai trâu,...* Nguyễn Đình Chiểu sử dụng những cụm từ để làm nổi bật con người trung nghĩa như: *mức tiếng đồn, nổi như cồn, rờ núi non, phau sương tuyết,...* Những từ ngữ được chọn lọc, sắp xếp rất độc đáo, miêu tả người anh hùng trung nghĩa một cách chân thật, tự nhiên, thể hiện tính cách bộc trực, nghĩa hiệp của người Nam Bộ. Chính nhờ ngôn ngữ Nôm, nhân vật hiện lên một cách nổi bật, mang đậm nét chân dung, diện mạo và tính cách của con người Nam Bộ. Nhân vật Lục Vân Tiên được Nguyễn Đình Chiểu miêu tả như một trang hảo hán; Kiều Nguyệt Nga, ông Quán có đức tính, phẩm chất tốt đẹp, tình nghĩa, thủy chung; các nhân vật Trương Định, Phan Tòng, Kỳ Nhân Sư, nghĩa dân Cần Giuộc,... hiện lên như những anh hùng nghĩa hiệp. Ngôn ngữ các sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu cụ thể sinh động đến từng chi tiết, với những cách biến âm, sắp xếp từ và có sự Việt hóa từ ngữ Hán Việt. Xét về mặt từ

vượng, Nguyễn Đình Chiểu vận dụng các danh từ, động từ, tính từ, ... một cách độc đáo, tôn lên vẻ đẹp của nhân vật, thể hiện tính cách phóng khoáng, nghĩa hiệp của người Nam Bộ. Ông đã góp phần phát triển ngôn ngữ tiếng Việt, đưa ngôn ngữ gần gũi với ngôn ngữ của đời sống, tiếp thu lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân. Truyện Nôm của ông sử dụng ngôn ngữ mộc mạc, bình dị, chân thực, mang đặc trưng thôn quê Nam Bộ, những cách nói quen thuộc hàng ngày, vận dụng tục ngữ, thành ngữ, thực sự linh hoạt, hữu hiệu.

Một trong những loại từ tạo nên những lớp sóng ngôn từ xúc động ấy là từ láy, góp phần thể hiện tâm trạng nhà thơ trước thời cuộc và nhất là tái hiện, “làm sống lại” hoàn cảnh lịch sử, địa danh vùng Nam Bộ. Từ láy trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu không chỉ có ý nghĩa biểu cảm, biểu niệm, biểu vật, mà còn thể hiện rất chân thực, sinh động đặc trưng ngôn ngữ vùng Nam Bộ. Các từ láy được gắn với nội dung và giá trị biểu đạt riêng, có hiệu quả cao trong biểu cảm, biểu niệm, thể hiện rõ tâm trạng nhà thơ trước thời cuộc. Không những thế, những từ láy còn góp phần khắc họa hình tượng con người trung nghĩa yêu nước - hình tượng thẩm mỹ trung tâm của thời đại với những nét đẹp riêng trong tính cách, phẩm giá (giản dị, bộc trực, khảng khái, hành động cụ thể, rõ ràng, dám hy sinh vì nghĩa lớn). Nguyễn Đình Chiểu là tác gia tiêu biểu nhất của văn học Nam Bộ. Sức tác động của văn chương Nguyễn Đình Chiểu đối với người đọc không chỉ ở truyện thơ *Lục Vân Tiên* mà còn ở mảng thơ điệu. Qua khả năng biểu đạt của các từ láy, ông tự hào ngợi ca những vị lãnh binh anh dũng, giải bày nỗi đau đối với những người trung nghĩa đã hy sinh vì đất nước và nhân dân.

Lưu Hiệp đã thấy được tầm quan trọng đặc biệt của từ láy trong ngôn ngữ nghệ thuật, “láy chữ ít biểu hiện nhiều, tình cảm và hình ảnh biểu hiện không có gì sót” [2, tr.261]. Ngôn từ của các bài văn tế, thơ điệu không chỉ giàu tính biểu cảm, biểu niệm, mà còn rất giàu tính biểu vật, biểu tượng, tuy mộc mạc, giản dị nhưng có sức gợi thật sâu xa; không chỉ là tiếng lòng thiết tha của một con người mà còn là tiếng lòng của nhân dân Nam Bộ đối với những anh hùng vì nước mà hy sinh. Các từ láy góp phần tăng thêm phong vị Nam Bộ, làm giàu thêm giá trị ngữ nghĩa cho ngôn từ, phản ánh chân thực hiện thực đời sống, đặc điểm tâm lý, tính cách của người Nam Bộ. Qua khả năng biểu đạt của các từ láy, ông tự hào ngợi ca những vị lãnh binh yêu nước, giải bày nỗi đau mất mát đối với con người trung nghĩa hết lòng vì đất nước và nhân dân: *Mấy dặm non sông đều xững vừng/ Nạn dân ách nước để ai toan?* (Bài 7). Khả năng biểu cảm, biểu niệm của từ láy trong mảng thơ điệu (khóc thương những anh hùng vì nước mà hy sinh) của Nguyễn Đình Chiểu tuy mộc mạc, giản dị nhưng có sức gợi thật sâu xa. Các từ láy ở đây được gắn với nội dung và giá trị biểu đạt riêng, có hiệu quả cao trong biểu cảm, biểu niệm, thể hiện rõ tâm trạng nhà thơ trước thời cuộc. Không những thế, những từ láy này còn góp phần khắc họa hình tượng con người trung nghĩa yêu nước - hình tượng thẩm mỹ trung tâm của thời đại với những nét đẹp riêng trong tính cách, phẩm giá (giản dị, bộc trực, khảng khái, hành động cụ thể, rõ ràng, dám hy sinh vì nghĩa lớn). Từ láy *xững vừng* góp phần thể hiện niềm tiếc thương vô hạn, sự choáng váng “mấy dặm non sông” trước sự ra đi của lãnh binh Trương Định. Ở bài 8 trong *Thơ điệu Trương Định*, Nguyễn Đình Chiểu bày tỏ: *Giặc có om sòm mưa lại nhóm/ Binh sương lác đác nắng liền thâu. Om sòm* là từ láy vần, có phần



vần, âm chính trùng lặp nhưng khác thanh điệu và phụ âm đầu. *Lác đác* có phần vần, âm chính trùng lặp, khác phụ âm đầu nhưng lại giống thanh điệu. Từ láy *om sòm* tỏ thái độ châm biếm, nhạo báng, lên án những kẻ phản quốc dẫn đường cho giặc, khiến cho phong trào kháng Pháp phải chịu nhiều tổn thất, mất mát. “*Bình sương lác đác*” chỉ sự thừa thớt, chóng tàn như thời cuộc, khắc họa cảnh quê hương bị giặc Pháp xâm chiếm như cảnh “*nắng liền thâm*”. Các biện pháp tu từ so sánh ẩn dụ, tượng trưng trong sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu góp phần quan trọng trong khắc họa chân dung con người trung nghĩa như Trương Định, Phan Tôn, nghĩa quân nông dân,... đóng vai trò quan trọng thúc đẩy các phong trào kháng chiến, khơi dậy lòng căm thù giặc sâu sắc, hướng mọi người đi đến sự lựa chọn chiến đấu chống giặc cứu nước.

Thơ của Phan Văn Trị cũng được viết bằng ngôn ngữ bình dân, giản dị rất gần với đời sống người dân lao động, sử dụng những hình ảnh, biểu tượng đặc trưng ở Nam Bộ; mảng thơ về loài vật, mang hơi hướng văn học dân gian với những thành ngữ, tục ngữ, ca dao phù hợp với từng chủ đề bài thơ. Cuộc sống và con người Nam Bộ nửa cuối thế kỷ XIX được khắc họa qua bức tranh ngôn từ của các nhà nho thật sinh động và chân thực. Nhìn chung, ở bộ phận văn học chữ Nôm, ngôn ngữ giản dị, đậm màu sắc phương ngữ Nam Bộ: *cắm lòng, nhắm chừng, buồn hiu, bịn rịn, bái xái, tâm phào, tâm phơ, xểu méu, rông rông,...*; từ ngữ đậm chất Nam Bộ: *trỗi dậy rờ, dượng mày, nghe lọt, vắng hoe, thấy những râu, cá vinh râu, bọm làng,...*; hàng loạt thành ngữ như: *tre còn măng mọc, vạch lá tìm sâu, trở trắng làm đen, ăn thiếu nói thừa, chơi trăng quên đèn, lòng lang dạ cáo, đầu trâu mặt ngựa,...*; câu nói ví von, những đoản ngữ, thành ngữ: *đau như dằm, nổi như cùn, đổ như sơn, bạc như vôi, lặng lẽ như tờ, om sòm như nhái, bạc phơ phơ, đổ phùng phùng,...*; sử dụng ca dao, tục ngữ: *Ba chìm bảy nổi khá thương ôi, Giững đằm mấy nước cũng còn cay,...* (Nhiều Tâm), *Năm giây đàn gẩy biết chi đâu* (Học Lạc), *Miếng thợ chuồn chuồn thấp lại cao, Nghiến răng nhiều thườ oai trời động,...* (Phan Văn Trị).

### 3. KẾT LUẬN

Văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX là bộ phận văn học có khối lượng tác phẩm phong phú, đa dạng, được hình thành và phát triển trong bối cảnh đặc biệt của lịch sử dân tộc với sự kiện trung tâm là sự xâm lược của thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống xâm lược, chống “*cả Triều lẫn Tây*” của nhân dân ta. Tư tưởng trung nghĩa là những nội dung, vấn đề lớn có ý nghĩa xã hội - thẩm mỹ sâu sắc, độc đáo. Dĩ nhiên, tất cả đều thông qua nhận thức và cách xử lý của nhà nho Nam Bộ - “*đội ngũ*” tác giả tạo nên văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX. Với hình tượng thẩm mỹ có sức khái quát lớn - *con người trung nghĩa*, các nhà nho Nam Bộ đã có những nỗ lực lớn trong tìm kiếm, lựa chọn các phương thức nghệ thuật thể hiện. Đặc biệt nghệ thuật tổ chức ngôn ngữ trong các sáng tác bằng chữ Hán và chữ Nôm khá phong phú, đa dạng, nhưng có đặc điểm chung nổi bật là dung dị, mang đậm màu sắc Nam Bộ. Hoàn toàn có cơ sở để xem những đặc điểm trên là đóng góp quan trọng của văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX cho lịch sử văn học dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Duy Anh (2003), *Phan Thanh Giản cuộc đời và tác phẩm*, Nxb. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam - Đại học Hồng Bàng, Tp. Hồ Chí Minh.
- [2] Aristote & Lưu Hiệp (1999), *Nghệ thuật thơ ca (Lê Đăng Bảng, Thành Thế, Đỗ Xuân Hà, Thành Thế Yên Báy dịch) Văn tâm điều long (Phan Ngọc giới thiệu, dịch và chú thích)*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Văn Hầu (2012), *Văn học miền Nam Lục tỉnh, Tập 3: Văn học Hán Nôm thời kháng Pháp và thuộc Pháp*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [4] Phan Thị Minh Lễ, Chương Thâu (2005), *Thơ văn Phan Thanh Giản*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Lộc (1976), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX (Tái bản có bổ sung và sửa chữa)*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [6] Cao Tự Thanh, Đoàn Lê Giang (1984), *Tác phẩm Nguyễn Thông*, Sở Văn hóa - Thông tin Long An, Long An.
- [7] Ca Văn Thỉnh, Nguyễn Sỹ Lâm, Nguyễn Thạch Giang (Biên soạn và chú giải) (1982), *Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, Tập 2*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

**THE ART OF ORGANIZATION OF LANGUAGE IN SOME  
SOUTHERN VIETNAM CONFUCIAN LITERARY WORKES  
IN THE LATE 20<sup>TH</sup> CENTURY**

Nguyen Ngoc Phu

ABSTRACT

*Southern Vietnam Confucian Literature in the second half of the 19th century applied many different languages to convey new contents. The art of organizing languages through Chinese characters is subtle, rich in expressive value, and opens many schools of association; in Nom letters using a series of popular words, close to the daily speech of the people etc. The art of organizing languages of Southern Vietnam Confucian scholars is flexible and diverse, focusing on depicting the hero of great deeds with respectable qualities, revolving the basic issues of loyal people and the survival of the nation.*

**Keywords:** Arts, language, Southern Vietnam Confucian.

\* Ngày nộp bài: 3/10/2019; Ngày gửi phản biện: 4/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

## THỰC TRẠNG ĐI LỄ CHÙA CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Hoàng Thị Phương<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

*Trong xã hội Việt Nam hiện nay, tôn giáo, trong đó có Phật giáo, là một lĩnh vực của đời sống tinh thần phản ánh khát vọng của con người muốn tạo dựng cuộc sống theo ý tưởng của mình. Chính vì vậy, đối tượng người đi lễ chùa hiện nay rất phong phú, đa dạng về lứa tuổi, nghề nghiệp..., trong đó có sinh viên. Để tìm hiểu về thực trạng đi lễ chùa của sinh viên Trường Đại học Hồng Đức, chúng tôi đã tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi với 107 sinh viên thuộc các ngành đào tạo khác nhau vào năm 2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy phần đông sinh viên hiện nay đều có hành vi đi lễ chùa, tuy nhiên tần suất, nguyên nhân, mục đích, cách thức hành lễ... khác nhau.*

**Từ khóa:** Lễ chùa, Phật giáo, tôn giáo, sinh viên.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khi Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường, yếu tố may rủi trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội có xu hướng gia tăng. Tôn giáo, trong đó có Phật giáo, là một lĩnh vực của đời sống tinh thần phản ánh khát vọng của con người muốn tạo dựng cuộc sống theo ý tưởng của mình. Những khát vọng không đạt được trong đời sống hiện thực thì con người nỗ lực tìm kiếm trong đời sống tôn giáo. Sự đa dạng và phong phú của đời sống kinh tế - xã hội tạo nên sự phong phú và đa dạng của đời sống tôn giáo. Nhu cầu của tín đồ tôn giáo cũng đã, đang và biến đổi dưới nhiều hình thức khác nhau.

Phật giáo đã tồn tại ở Việt Nam khoảng hơn hai nghìn năm và là tôn giáo có số lượng tín đồ đông đảo nhất. Theo số liệu năm 2017, Việt Nam có khoảng 24 triệu tín đồ tôn giáo, chiếm khoảng 27% dân số cả nước, trong đó chủ yếu là tín đồ Phật giáo với hơn 11 triệu người (Trần Thị Minh Nga, 2017). Tuy nhiên, ở nước ta hiện nay, không chỉ các tín đồ Phật giáo mới đi lễ chùa. Từ kết quả của một số công trình nghiên cứu có thể thấy thành phần của những người đi lễ chùa rất đa dạng, phong phú về lứa tuổi, nghề nghiệp..., bao gồm cả những Phật tử và những người không phải là Phật tử. Điều này đưa đến một thực trạng là việc thực hành nghi lễ Phật giáo của nhiều người còn sai lệch, chưa thực sự phù hợp với giáo lý, giáo luật nhà Phật cũng như truyền thống văn hóa của dân tộc.

Trường Đại học Hồng Đức là trường đại học lớn của tỉnh Thanh Hóa với hàng chục nghìn sinh viên đang theo học. Sinh viên của Trường đến từ khắp các địa phương trong và ngoài tỉnh. Phù hợp với xu thế chung của toàn xã hội, Phật giáo cũng có sức hút nhất định với sinh viên, là thế hệ người trẻ, đa phần có độ tuổi từ 18 đến 22 tuổi. Chúng ta không hiếm bắt gặp những nhóm sinh viên đi lễ chùa trong những ngày rằm, mong một hay vào những ngày lễ Tết. Vậy thực trạng đi lễ chùa của sinh viên Trường Đại học Hồng Đức hiện

<sup>1</sup> Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

nay như thế nào? Để trả lời cho những câu hỏi này, chúng tôi đã thực hiện một cuộc khảo sát bằng bảng hỏi đối với 107 sinh viên thuộc các ngành học khác nhau để tìm hiểu về “*Hành vi đi lễ chùa của sinh viên Trường Đại học Hồng Đức*” hiện nay.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Đặc điểm đi lễ chùa của sinh viên

Theo kết quả nghiên cứu của Hoàng Thu Hương (2012) về đặc điểm của người đi lễ chùa cho thấy độ tuổi nhỏ nhất của người đi lễ chùa là 14 tuổi và cao nhất là 87 tuổi. Trong đó, nhóm người có nghề nghiệp liên quan đến hoạt động giáo dục (như học sinh, sinh viên, giáo viên) chiếm 28.5% cơ cấu nghề nghiệp của người đi lễ chùa, chiếm tỷ lệ cao nhất trong số các nhóm nghề nghiệp theo phân loại của tác giả.

#### *Tần suất đi lễ chùa của sinh viên*

Để tìm hiểu về tần suất đi lễ chùa của sinh viên, chúng tôi đã yêu cầu mỗi sinh viên tham gia phỏng vấn lựa chọn một trong năm mức độ bao gồm rất thường xuyên, thường xuyên, thỉnh thoảng, hiếm khi và không bao giờ.

**Bảng 1. Tần suất đi lễ chùa của sinh viên**

Mức độ	Tần số (người)	Tần suất (%)
Rất thường xuyên	2	1,9
Thường xuyên	7	6,7
Thỉnh thoảng	60	57,1
Hiếm khi	33	31,4
Không bao giờ	3	2,9
Tổng	105	100

(Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2019)

Kết quả bảng 1 cho thấy phần lớn sinh viên tham gia nghiên cứu đều có đi lễ chùa (chiếm tỷ lệ 97,1%). Trong đó, tần suất đi lễ chùa được sinh viên lựa chọn nhiều nhất là thỉnh thoảng (57,1%) và hiếm khi (31,4%). Chỉ có 2,9% trả lời rằng họ không bao giờ đi lễ chùa.

Trong số sinh viên tham gia phỏng vấn, chỉ có 17,2% theo đạo Phật, 2,0% theo Thiên chúa giáo, còn lại 80.8% không theo một tôn giáo nào cả. Điều này cho thấy rằng, đi lễ chùa là một nét văn hóa thường nhật trong đời sống thường ngày của đa phần người Việt Nam. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Hoàng Thu Hương (2012) cũng như những nghiên cứu về tôn giáo trước đó. Chính vì tỷ lệ người là Phật tử trong số những người đi lễ chùa là khá thấp đã dẫn đến nhiều vấn đề sai lệch liên quan đến văn hóa đi lễ chùa của người Việt Nam hiện nay nói chung và sinh viên nói riêng. Điều mà chúng tôi sẽ đề cập đến rõ hơn trong phần sau của bài viết.

#### *Đặc điểm của ngôi chùa mà sinh viên thường đi lễ*

Nghiên cứu của Hoàng Thu Hương (2012) chỉ ra rằng “Người đi lễ thường có xu hướng lựa chọn những ngôi chùa gần nhà hoặc tiện đường đi lại để đến lễ. Mỗi ngôi chùa đều thu hút một số lượng lớn những người dân cư trú gần đó hơn so với những người cư trú ở các nơi khác”. Tuy rằng nghiên cứu của chúng tôi có địa bàn, khách thể nghiên cứu khác biệt so với nghiên cứu trên nhưng kết quả nghiên cứu ghi nhận được lại có sự tương đồng, phù hợp.

**Bảng 2. Đặc điểm của ngôi chùa sinh viên thường đi lễ**

Đặc điểm của ngôi chùa	Tần số (người)	Tần suất (%)
Ở địa phương nơi bạn sinh sống	71	69,6
Những ngôi chùa được coi là linh thiêng	36	35,3
Những ngôi chùa có phong cảnh đẹp	24	23,5
Những ngôi chùa nổi tiếng	19	18,6
Những ngôi chùa là di tích lịch sử	19	18,6
Khác	1	0,9

(Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2019)

Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn sinh viên (69.6%) lựa chọn đi lễ ở những ngôi chùa trên địa bàn mà mình sinh sống. Như vậy, yếu tố địa lý đóng vai trò quan trọng trong việc ra quyết định lựa chọn ngôi chùa để sinh viên đi lễ.

#### *Thời điểm đi lễ chùa của sinh viên*

Theo văn hóa truyền thống của người Việt Nam, việc đi lễ chùa thường diễn ra vào ngày mùng một hoặc ngày rằm hàng tháng, đây là những ngày quan trọng tính theo tháng lịch âm. Đó là những ngày mà mặt trăng và mặt trời thông suốt với nhau, là ngày mà có sự liên thông giữa hai thế giới trần và âm. Theo quan điểm Phật giáo, đây cũng là những ngày được coi là trong sạch nhất trong tháng. Ngoài ra, việc đi lễ chùa vào dịp Tết âm lịch cũng là một phong tục truyền thống của người Việt Nam.

**Bảng 3. Thời điểm đi lễ chùa của sinh viên**

Thời điểm	Tần số (người)	Tần suất (%)
Mùng một âm hàng tháng	13	12,6
Ngày rằm hàng tháng	15	14,6
Tết âm lịch	58	56,3
Không có khoảng thời gian cố định	53	49,5
Khác	1	0,9

(Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2019)

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy, thời điểm mà sinh viên đi lễ chùa nhiều nhất là vào khoảng thời gian của Tết âm lịch với 56,3% sinh viên lựa chọn phương án này. Bên cạnh đó, cũng có đến 49,5% sinh viên cho rằng việc đi lễ chùa của họ là không có khoảng thời gian cố định. Họ sẽ đi chùa khi có thời gian rảnh rỗi, khi cần cầu xin một việc gì đó, khi cần thanh tịnh trong tâm... Việc đi lễ chùa vào ngày rằm, mùng một không được nhiều sinh viên thực hiện. Số liệu này phù hợp với số liệu về mức độ đi lễ chùa của sinh viên, nó cũng phần nào lý giải lý do vì sao tần suất đi lễ chùa của sinh viên là không cao, không thường xuyên.

#### *Sinh viên đi lễ chùa với những ai?*

Thông qua kết quả xử lý số liệu, chúng tôi nhận thấy tỷ lệ sinh viên đi lễ chùa một mình là rất nhỏ (8,7%). Phần đông (82,7%) sinh viên tham gia cuộc nghiên cứu của chúng tôi trả lời rằng họ đi lễ chùa cùng người thân. Bên cạnh đó, một tỷ lệ không nhỏ sinh viên đi lễ chùa cùng bạn bè, chiếm 49%.

Với việc tìm hiểu về đặc điểm đi lễ chùa của sinh viên, chúng tôi nhận thấy rằng, thời điểm đi lễ chùa của sinh viên chủ yếu là vào Tết âm lịch hoặc không có thời điểm rõ ràng, họ chỉ đến chùa khi cảm thấy cần thiết. Điều này dẫn đến việc tần suất đi lễ chùa của sinh viên là không nhiều, không thường xuyên. Sinh viên thường sẽ lựa chọn ngôi chùa cạnh nơi mình sinh sống để đi lễ và đối tượng mà họ hay đi cùng nhất là những người thân trong gia đình.

## 2.2. Cách thức đi lễ chùa

Cách thức đi lễ chùa thể hiện qua rất nhiều các yếu tố như trang phục khi đi lễ, cách sắm lễ, cách hành lễ...

*Trang phục khi đi lễ chùa:* Những năm gần đây khi mà đời sống vật chất ngày càng được nâng cao, người Việt Nam cũng ngày càng chú trọng hơn đến việc làm giàu thêm cuộc sống tinh thần. Một trong những biểu hiện của nó là số lượng người đi chùa ngày càng đông. Nhưng không phải ai cũng thực sự hiểu về Phật giáo. Tuy nhiên, trang phục của người đi lễ chùa cũng là một chủ đề được dư luận xã hội quan tâm. Ngày càng xuất hiện nhiều hình ảnh trang phục phản cảm, thiếu phù hợp của thanh thiếu niên khi đến chốn linh thiêng.

**Bảng 4. Trang phục khi đi lễ chùa của sinh viên**

Trang phục lễ chùa	Tần số (người)	Tần suất (%)
Quần áo của Phật tử	14	13,5
Quần áo dài tay	85	81,7
Quần áo cộc	1	1,0
Khác (tùy theo mùa)	4	3,7
Tổng	104	100

(Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2019)

Với việc tìm hiểu về trang phục của sinh viên khi đi chùa, chúng tôi nhận thấy rằng sinh viên Trường Đại học Hồng Đức có trang phục phù hợp khi đi lễ chùa, phần lớn sinh viên (81,7%) nói rằng họ đều mặc quần áo dài tay khi đi vào chùa.

Chùa được coi là nơi tôn nghiêm, người đi lễ chùa phải thể hiện được thái độ trang nghiêm, tôn kính khi đi lễ. Trang phục không đúng quy cách sẽ làm mất đi không gian linh thiêng nơi cửa Phật, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình đi lễ và hiệu quả của nó. Đa số sinh viên khi đi lễ chùa đã nhận thức được điều đó và lựa chọn cho mình trang phục phù hợp.

*Về đồ lễ khi đi chùa:* Đồ lễ là một yếu tố quan trọng trong quá trình đi lễ chùa. Sắm đồ lễ và dâng đồ lễ khi đi chùa là một trong những cách để người đi lễ thể hiện sự thành kính đối với bề trên cũng như bày tỏ mong muốn những điều mình cầu xin sẽ trở thành hiện thực.

**Bảng 5. Cách sắm đồ lễ của sinh viên**

Đồ lễ	Tần số (người)	Tần suất (%)
Hương/nhang	70	67,3
Vàng mã	34	32,7
Sớ	33	31,7
Hoa	39	37,5
Quả	54	51,9
Đồ mặn	5	4,8
Không sắm đồ lễ	26	25
Khác (người nhà sắm...)	3	2,8

(Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2019)

Số liệu thu thập được cho thấy đồ lễ được sinh viên sắm nhiều nhất là hương/nhang, chiếm 67,3%. Bên cạnh đó, các đồ lễ chay khác cũng được đề cập đến như hoa, quả, sớ... Số người sắm đồ lễ mặn có nhưng ít, chiếm 4,8%.

Hương, hoa, quả... là những đồ lễ cơ bản khi đi lễ chùa. Trong một nghiên cứu của mình, tác giả Nguyễn Thị Minh Ngọc cũng đã chỉ ra rằng “thanh niên đi lễ chùa thường đặt lễ tại các ban gồm: hương, hoa, quả và thêm vào đó là vàng mã, tiền âm phủ” (Nguyễn Thị Minh Ngọc, 2018). Nghiên cứu của Hoàng Thu Hương cũng cho thấy “đa số những người đi lễ chùa có cách sắm lễ gồm hương, hoa, vàng mã, tiền cúng và đồ lễ chay” (Hoàng Thu Hương, 2002).

Khi bàn về đồ lễ khi đi chùa, một số nghiên cứu hiện nay đã chỉ ra rằng, tiền đang trở thành một loại đồ lễ mới (Nguyễn Thị Minh Ngọc, 2018). Nhưng hiện nay, những người đi lễ chùa đang có sự nhầm lẫn giữa tiền với tư cách là đồ lễ với tiền công đức. Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi chỉ quan tâm đến tiền với tư cách là tiền công đức, tức là tiền được bỏ vào hòm công đức của nhà chùa, không phải là tiền được đặt trực tiếp hoặc đặt chung với các đồ lễ khác trên các ban thờ.

**Bảng 6. Tần suất bỏ tiền vào hòm công đức khi đi lễ chùa của sinh viên**

Mức độ	Tần số (người)	Tần suất (%)
Rất thường xuyên	15	14,4
Thường xuyên	36	34,6
Thỉnh thoảng	47	45,2
Hiếm khi	4	3,8
Không bao giờ	2	1,9

(Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2019)

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy, phần đông sinh viên (98,1%) có bỏ tiền vào hòm công đức khi đi lễ chùa. Trong đó, có đến 49% nói rằng tần suất bỏ tiền vào hòm công đức của họ là thường xuyên và rất thường xuyên. Chỉ có 1,9% sinh viên nói rằng họ không bao giờ bỏ tiền vào hòm công đức.

Lý do bỏ tiền vào hòm công đức được sinh viên lựa chọn nhiều nhất là để ủng hộ nhà chùa, có đến 78,2% sinh viên lựa chọn phương án này. Bên cạnh đó cũng có 20,8% sinh viên cho rằng việc bỏ tiền vào hòm công đức cũng là một cách thể hiện sự thành kính đối với bề trên, là một trong những hành động tạo cho họ thêm niềm tin rằng lời cầu xin của bản thân có thể trở thành hiện thực. Chỉ có 1% sinh viên chọn phương án khác.

Theo lẽ thông thường, tiền công đức hay còn gọi là tiền giọt dầu, được coi là chút tiền nhỏ mình chứng cho sự thành tâm của những người đi lễ chùa mong muốn nhà chùa sử dụng mua hương cúng Phật. Hiện nay, chưa có quy định chính thức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam liên quan đến vấn đề này. Việc sử dụng đồng tiền như một loại đồ lễ mới hay việc bỏ tiền vào hòm công đức như thế nào cho đúng, phù hợp vẫn còn là vấn đề gây tranh cãi.

#### *Những hoạt động của sinh viên khi ở chùa*

Khi tìm hiểu về những hoạt động của sinh viên khi ở chùa, chúng tôi thấy rằng hoạt động thấp hương, cầu khấn vẫn là hoạt động chính nhất với đa số họ, 82,7% sinh viên tham gia khảo sát nói rằng đã thực hiện hoạt động này. Bên cạnh đó, các hoạt động khác cũng

được không ít sinh viên lựa chọn thực hiện như đi vãn cảnh chùa (43,3%), chụp ảnh (26,9%), quan sát những người khác làm lễ (21,2%). Như vậy, sinh viên đi lễ chùa ngoài mục đích để thắp hương, cầu khẩn còn có thêm nhiều mục đích khác. Điều này chúng tôi sẽ nói rõ thêm trong mục liên quan đến mục đích đi lễ chùa của sinh viên.

**Bảng 7. Sinh viên làm gì khi ở chùa?**

Hoạt động	Tần số (người)	Tần suất (%)
Thắp hương, cầu khẩn	86	82,7
Đi vãn cảnh chùa	45	43,3
Quan sát những người khác làm lễ	22	21,2
Chụp ảnh	28	26,9
Khác	1	0,9

(Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2019)

#### *Hiểu biết của sinh viên về các ban thờ trong chùa*

Theo Thích Thanh Duệ (2002), trong các chùa thường phổ biến cách làm lễ như sau: (1) Đặt lễ vật, thắp hương và làm lễ tại ban thờ Đức Chúa (Đức Ông) trước; (2) Đặt lễ lên hương án ở chính điện, thắp đèn, nhang lên, thỉnh 3 hồi chuông rồi làm lễ chư Phật, Bồ Tát; (3) Sau đó đi thắp hương ở tất cả các ban thờ khác của nhà Bái đường; (4) Cuối cùng là lễ ở nhà thờ Tổ (nhà Hậu); (5) Cuối buổi lễ, sau khi đã lễ tạ để hạ lễ thì nên đến nhà Trai giới hay phòng tiếp khách để hỏi thăm các vị sư, tăng trụ trì.

Nguyễn Thị Minh Ngọc trong một nghiên cứu về hành vi đi lễ chùa của thanh niên đã chỉ ra rằng “đa số thanh niên chưa biết về quy trình hành lễ khi đi lễ chùa và cũng chưa thực hiện đúng trình tự hành lễ quy định” (Nguyễn Thị Minh Ngọc, 2018). Chưa có cơ hội tìm hiểu cận kề mức độ hiểu biết của sinh viên về văn hóa Phật giáo mà chúng tôi hy vọng sẽ có thể triển khai trong một bài viết khác, trong bài viết này chúng tôi chỉ dừng ở lại ở việc tìm hiểu mức độ hiểu biết của sinh viên về các ban thờ trong nhà chùa.

**Bảng 8. Mức độ hiểu biết của sinh viên về các ban thờ trong chùa**

Mức độ	Tần số (người)	Tần suất (%)
Rất hiểu biết	1	1
Hiểu biết	10	9.6
Tương đối hiểu biết	42	40.4
Ít hiểu biết	40	38.5
Không biết gì	11	10.6
Tổng	104	100

(Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2019)

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy, mức độ hiểu biết của sinh viên về các ban thờ trong nhà chùa là không cao, phần đông sinh viên (78,9%) dừng lại ở mức tương đối hoặc ít hiểu biết, tỷ lệ sinh viên hiểu biết và không biết gì là bằng nhau với tỷ lệ 10,6%.

Việc sinh viên có sự hiểu biết không cao về các ban thờ trong nhà chùa có thể dẫn đến nhiều vấn đề như việc đặt đồ lễ không đúng, thắp hương hay cầu khẩn không đúng trình tự. Như vậy, khi tìm hiểu về cách thức làm lễ của sinh viên, chúng tôi nhận thấy trang phục đi chùa, lễ sắm khi đi chùa, nguyên nhân bỏ tiền công đức của phần đông sinh viên là phù hợp theo văn



hóa Phật giáo. Tuy vậy, mức độ hiểu biết của sinh viên về các ban thờ trong chùa còn có những khoảng trống dẫn đến việc có những bước chưa đúng với quy trình hành lễ. Sinh viên đi chùa ngoài việc thắp hương, cầu xin còn có nhiều hoạt động khác như đi vãn cảnh, chụp ảnh.

### 2.3. Nguyên nhân, mục đích khi đi lễ chùa

Quan điểm của M. Weber về hành động xã hội cho thấy, cá nhân khi thực hiện một hành động xã hội, hành vi xã hội nào đó bao giờ cũng có động cơ, mục đích của nó. Chính vì vậy, khi nghiên cứu về hành vi đi lễ chùa của sinh viên, chúng tôi cũng rất quan tâm đến nguyên nhân, mục đích, ý nghĩa của việc đi lễ chùa của đối tượng này.

#### *Nguyên nhân đi lễ chùa*

**Bảng 9. Nguyên nhân đi lễ chùa của sinh viên**

Nguyên nhân	Tần số (người)	Tần suất (%)
Do cuộc sống nhiều đau khổ, bất trắc	4	3,9
Do bạn bè rủ đi	28	27,2
Do muốn cầu xin một điều gì đó cho cá nhân và gia đình	65	63,1
Do truyền thống gia đình	19	18,4
Khác (thích đi chùa, đi cho biết, đi cho tâm thanh tịnh...)	13	12,6

(Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2019)

Kết quả bảng 9 cho thấy, nguyên nhân đi lễ chùa được sinh viên lựa chọn nhiều nhất là muốn cầu xin một điều gì đó cho cá nhân và gia đình với tỷ lệ 63,1%. Các phương án còn lại có tỷ lệ lựa chọn không cao. Như vậy, chúng ta thấy rằng lý do chính thúc đẩy sinh viên đi chùa là để cầu xin và hy vọng lời cầu xin của mình được đáp ứng.

Tuy vậy, khi được hỏi về việc những điều cầu xin khi đi lễ có trở thành hiện thực không, đa phần sinh viên (69,3%) nói rằng không biết. 7,9% lựa chọn phương án khác (những người này cho rằng lời cầu xin của họ có được đáp ứng hay không là do tùy theo tâm mình, tùy từng việc, một phần nào đó, mơ hồ...). 4,0% nói rằng những lời họ cầu xin đã không thành hiện thực. Chỉ có 18,8% nói rằng lời cầu xin của họ đã được bề trên đáp ứng.

#### *Mục đích đi lễ chùa*

Bên cạnh việc tìm hiểu động cơ đi lễ chùa của sinh viên, chúng tôi cũng tìm hiểu mục đích đi lễ chùa của sinh viên là gì? Kết quả thể hiện ở bảng dưới đây.

**Bảng 10. Mục đích đi lễ chùa của sinh viên**

Mục đích	Tần số (người)	Tần suất (%)
Cầu sức khỏe	77	74
Cầu cho công việc may mắn	54	51,9
Cầu cho gia đình êm ấm	67	64,4
Cầu bình an	83	79,8
Cầu tình duyên	27	26
Cầu phát tài	36	34,6
Cầu học hành	59	56,7
Đi chơi, đi vãn cảnh	46	44,2
Khác	1	0,9

(Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2019)

Số liệu thu thập được cho thấy những lời cầu xin được sinh viên lựa chọn nhiều nhất là cầu bình an (79,8%), cầu sức khỏe (74%) và cầu cho gia đình êm ấm (64,4%). Bên cạnh đó những lời cầu xin liên quan đến công việc hay học hành cũng được sinh viên lựa chọn với tỷ lệ cao.

Ngoài việc đến chùa để cầu xin, có một tỷ lệ không nhỏ sinh viên (44,2%) nói rằng mục đích khi đến chùa của họ là để đi chơi, ngắm cảnh, để có được sự tĩnh tâm.

Như vậy, sinh viên đi lễ chùa với mong muốn cải thiện cuộc sống hiện tại. Những mong muốn của con người là vô hạn, để đạt được những mong muốn ấy không chỉ cần đến sự nỗ lực vươn lên của cá nhân mà còn cần đến niềm tin tôn giáo.

### *Ý nghĩa của việc đi lễ chùa*

Một trong những chức năng của tôn giáo là làm giảm nhẹ tạm thời những đau khổ của con người, an ủi cho những mất mát, thiếu hụt của con người trong cuộc sống.

**Bảng 11. Ý nghĩa của việc đi lễ chùa**

Ý nghĩa	Tần số (người)	Tần suất (%)
Là một địa điểm vui chơi cùng bạn bè	25	24,5
Giúp tìm hiểu thêm về một tôn giáo	38	37,3
Để cầu xin một điều gì đó	51	50
Khác (là nơi yên tĩnh đem lại bình an trong lòng, giúp lòng tin thêm vững mạnh...)	9	8,8

(Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài, 2019)

Khi được hỏi về ý nghĩa của việc đi lễ chùa đối với cá nhân, phần đông sinh viên (50%) cho rằng họ đi lễ chùa chỉ để cầu xin một điều gì đó. Số liệu này cũng phù hợp với những phân tích của chúng tôi về nguyên nhân, mục đích đi lễ chùa của sinh viên trong phần trên. Ngoài ra, có một bộ phận không nhỏ sinh viên coi việc đi lễ chùa là cơ hội để họ tìm hiểu thêm về Phật giáo (37,3%) và là một cơ hội để đi chơi cùng bạn bè (24,5%).

Như vậy, nguyên nhân và mục đích chính của việc đi lễ chùa của sinh viên liên quan đến vấn đề cầu khẩn mong được những điều tốt lành. Bên cạnh đó cũng có một bộ phận sinh viên xem việc đi lễ chùa là một hoạt động để tìm kiếm sự tĩnh tâm, thanh thản cho tâm hồn, vui chơi cùng bạn bè.

### 3. KẾT LUẬN

Ở Việt Nam hiện nay, Phật giáo là một tôn giáo có ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống tâm linh không chỉ của những người là tín đồ Phật giáo mà cả những người chưa phải là Phật tử. Số lượng người đi lễ chùa ở Việt Nam đang ngày càng gia tăng, trong đó có không ít sinh viên. Tìm hiểu về thực trạng đi lễ chùa của sinh viên cho thấy sinh viên có đi lễ chùa nhưng tần suất không cao. Sinh viên thường đi lễ ở những ngôi chùa tại địa phương nơi mình sinh sống, và thường đi vào dịp Tết âm lịch hoặc không có khoảng thời gian cố định. Khi đi lễ chùa sinh viên không đi một mình mà hay đi cùng với người thân, bạn bè. Trang phục sinh viên thường mặc khi đi lễ chùa là quần áo dài tay và đồ lễ được sắm nhiều nhất là

hương nhang, quả tươi... Tần suất bỏ tiền công đức của sinh viên là không cao, mục đích chủ yếu là để ủng hộ nhà chùa. Nguyên nhân, mục đích chính của việc đi lễ chùa của sinh viên đều là để cầu khẩn, đây cũng là hoạt động được phần đông sinh viên lựa chọn khi được hỏi về việc họ làm gì khi đi lễ chùa. Tuy vậy, phần lớn sinh viên nói rằng họ không biết là liệu việc cầu khẩn có khiến tâm nguyện của họ trở thành hiện thực hay không. Trong số những sinh viên đi lễ chùa có một tỷ lệ không nhỏ không phải là Phật tử, mức độ hiểu biết về các ban thờ trong nhà chùa của sinh viên là không cao. Điều này cho thấy sinh viên có đi lễ chùa nhưng chưa có ý thức tìm hiểu về Phật giáo một cách nghiêm túc. Sinh viên đi lễ chùa là để cầu cúng, tìm kiếm cảm giác thanh tịnh, không phải để học hỏi.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thích Thanh Duệ (2002), *Tập tục và nghi lễ dâng hương*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [2] Hoàng Thu Hương (2012), *Chân dung xã hội của người đi lễ chùa*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [3] Trần Thị Minh Nga (2017), *Đôi nét về tôn giáo và chính sách đối với tôn giáo ở Việt Nam*, Tạp chí Con số và Sự kiện, số 6, (520).
- [4] Nguyễn Thị Minh Ngọc (2018), *Hành vi đi lễ chùa của thanh niên Hà Nội hiện nay*, Tạp chí Xã hội học, số 2, (142), trang 51-61.
- [5] Trịnh Thị Tuyết (2017), *Đặc điểm và hành vi đi lễ của sinh viên Hà Nội hiện nay*, Luận văn thạc sỹ Xã hội học, Học viện Khoa học Xã hội.

## THE STATUS OF PILGRIMAGE TO PAGODAS OF HONG DUC UNIVERSITY STUDENTS

Hoang Thi Phuong

### ABSTRACT

*Nowadays, religion, including Buddhism, is one of spiritual aspects of Vietnamese which reflects their desire, creating an ideal life. Therefore, there are various groups of pilgrims in terms of age, occupation, etc. taking trips to pagodas, and students are one of them. To analyze the pilgrimage trips to pagodas of Hong Duc University students, we conduct a survey with 107 students in different majors in 2019. The study will illustrate the differences in frequency, purpose and manners as students travel to pagodas.*

**Keywords:** *Pilgrimage, Buddhism, Religion, Student.*

\* Ngày nộp bài: 3/10/2019; Ngày gửi phản biện: 11/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

\* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ Đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2018-06 của Trường Đại học Hồng Đức.

# THỰC TRẠNG NHẬN THỨC CỦA CỘNG ĐỒNG VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN VÙNG VEN BIỂN TẠI XÃ NGƯ LỘC (HUYỆN HẬU LỘC) VÀ XÃ HẢI THANH (HUYỆN TỈNH GIA), TỈNH THANH HÓA

Vũ Thị Phương<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Thanh Hằng<sup>2</sup>

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu nhận thức của cộng đồng về môi trường và tài nguyên thiên nhiên vùng ven biển có ý nghĩa rất quan trọng trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Dựa trên kết quả điều tra phỏng vấn 100 người dân của hai xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc và xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia tác giả phân tích nhận thức về của cộng đồng dân cư về vai trò của tài nguyên biển và môi trường biển; sự thay đổi môi trường và tài nguyên vùng ven biển; các mối đe dọa đối với môi trường và tài nguyên biển, vai trò của người dân đối với việc bảo vệ môi trường và tài nguyên vùng ven biển. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nhận thức của người dân còn chưa đầy đủ do trình độ học vấn hạn chế. Qua đó, đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao nhận thức của người dân trong bối cảnh biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường ngày càng tăng.*

**Từ khóa:** Nhận thức, môi trường vùng ven biển, tài nguyên biển.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thanh Hóa là tỉnh có đường bờ biển dài 102 km với vùng ven biển chiếm diện tích khoảng 1178,1 km<sup>2</sup> (chiếm 11,05% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh) [6]. Vùng ven biển của tỉnh Thanh Hóa đem lại những giá trị rất lớn về mặt kinh tế, cảnh quan và môi trường. Tuy nhiên, những năm gần đây một số vùng ven biển của tỉnh Thanh Hóa như vùng ven biển huyện Tĩnh Gia, vùng ven biển huyện Hậu Lộc đang đối mặt với một số vấn đề về kinh tế và môi trường như suy giảm nguồn lợi hải sản tự nhiên, ô nhiễm nguồn nước ven biển, ô nhiễm không khí... [5]. Để giải quyết được vấn đề này cần sự chung tay của cả chính quyền và người dân, trong đó cần đặc biệt chú trọng đến nhận thức. Ở cấp độ chính quyền, mức độ nhận thức thể hiện thông qua khả năng dự đoán, kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ nguồn lợi hải sản. Còn với người dân thì khả năng nhận biết những giá trị, sự thay đổi, mối đe dọa cũng như vai trò của cá nhân trong việc bảo vệ môi trường và tài nguyên ven biển là tiêu chí để đánh giá [1, 2, 3]. Trong bài báo này, nghiên cứu được thực hiện ở xã Ngư Lộc (huyện Hậu Lộc) và xã Hải Thanh (huyện Tĩnh Gia), tỉnh Thanh Hóa để đánh giá một cách tổng quát nhận thức của người dân về tài nguyên và môi trường ven biển, từ đó làm cơ sở cho những kế hoạch bảo vệ tài nguyên và môi trường ven biển trong tương lai cho địa phương.

<sup>1,2</sup> Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là nhận thức của 100 người dân về tài nguyên biển và môi trường vùng ven biển tại hai xã Ngư Lộc (huyện Hậu Lộc) và xã Hải Thanh (huyện Tĩnh Gia). Trong số 100 người dân được nghiên cứu đó có 58 người tại xã Ngư Lộc và 42 người tại xã Hải Thanh thuộc 12 thôn xóm; 38% nữ và 62% nam; độ tuổi trung bình từ 30-50.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### *Phương pháp điều tra sử dụng bảng hỏi*

Nhóm nghiên cứu sử dụng 1 loại mẫu phiếu điều tra gồm 18 câu hỏi liên quan đến giá trị của nguồn lợi vùng ven biển, rừng ngập mặn và sự thay đổi, các mối đe dọa đến môi trường, tài nguyên vùng ven biển. Bảng hỏi được tham khảo từ bảng hỏi của Dự án Điều tra, đánh giá nhận thức môi trường và quản lý tài nguyên vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng do GIZ (Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit) phối hợp với Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) thực hiện năm 2010 [4]. Bảng hỏi được thiết kế theo trình tự logic phù hợp với mục đích nghiên cứu và thực tiễn đối tượng nghiên cứu của tác giả.

#### *Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp*

Tài liệu thứ cấp là các tài liệu đã được tổng hợp và xử lý, có sẵn ở các cơ quan và ban ngành các cấp của địa phương. Những tài liệu đã thu thập như: Các nghiên cứu trước đây về nhận thức cộng đồng, các tài liệu liên quan đến tài nguyên và quản lý môi trường biển, các tài liệu về hai xã Ngư Lộc - Hậu Lộc và Hải Thanh - Tĩnh Gia.

#### *Phương pháp phân tích, xử lý số liệu*

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS, Excel để xử lý số liệu được thu thập và thành lập các biểu đồ nhằm phân tích kết quả và rút ra kết luận cần thiết.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

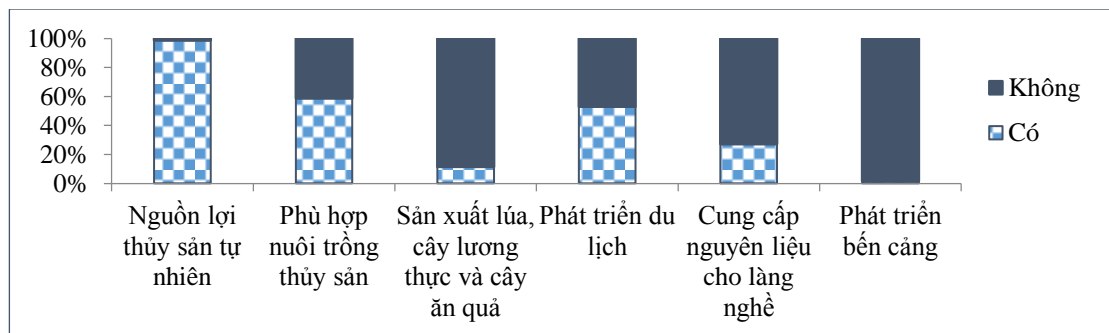
### 3.1. Nhận thức về lợi ích của tài nguyên và môi trường vùng ven biển và rừng ngập mặn với cuộc sống của người dân địa phương

Tài nguyên và môi trường vùng ven biển có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế, xã hội. Lợi ích của tài nguyên và môi trường vùng ven biển và rừng ngập mặn với cuộc sống của người dân địa phương bao gồm: lợi ích kinh tế, lợi ích môi trường, lợi ích xã hội. Nghiên cứu và đánh giá nhận thức của người dân về lợi ích của tài nguyên và môi trường vùng ven biển được đánh giá thông qua việc nhận biết có hay không có các lợi ích này.

#### 3.1.1. Lợi ích về kinh tế

Lợi ích về mặt kinh tế của tài nguyên và môi trường vùng ven biển và rừng ngập mặn được đề cập đến là nguồn lợi thủy sản tự nhiên, nuôi trồng thủy sản, sản xuất lúa, cây

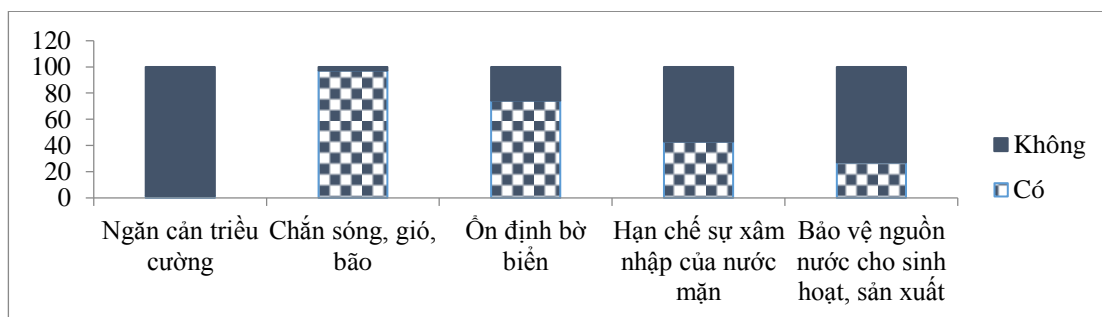
lương thực và cây ăn quả, phát triển du lịch, cung cấp nguyên liệu cho làng nghề, phát triển bến cảng. Kết quả khảo sát cho thấy các lợi ích về nguồn lợi thủy sản tự nhiên, phù hợp nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch được quan tâm nhiều nhất với tỷ lệ số người quan tâm là 98%, 57% và 55%. Tiếp theo là những lợi ích như cung cấp nguyên liệu cho làng nghề, sản xuất cây lúa, cây lương thực và cây ăn quả. Sự quan tâm của người dân về phát triển cảng biển đứng ở vị trí sau cùng (tỷ lệ 2%). Nguyên nhân của kết quả này là do người dân ở khu vực khảo sát sinh sống bằng nghề đánh bắt, khai thác thủy sản chiếm tỷ lệ lớn nhất (tỷ lệ 30,43%) nên họ nhận thức tốt nhất về lợi ích này.



**Hình 1. Nhận thức của người dân về lợi ích kinh tế của môi trường, tài nguyên ven biển và rừng ngập mặn**

### 3.1.2. Lợi ích về môi trường

Để đánh giá nhận thức của người dân về lợi ích môi trường của tài nguyên thiên nhiên vùng ven biển và rừng ngập mặn thì cuộc điều tra đã phỏng vấn người dân các nội dung liên quan đến ngăn cản triều cường, chắn sóng gió bão, ổn định bờ biển, hạn chế sự xâm nhập mặn và bảo vệ nguồn nước. Có đến 97% số người được hỏi quan tâm đến vai trò chắn sóng, gió, bão; 72% người được hỏi quan tâm đến vai trò ổn định bờ biển. Đặc biệt, những người được hỏi có nhận thức kém nhất về vai trò ngăn cản triều cường của rừng ngập mặn (tỷ lệ 2%). Kết quả này cho thấy nhận thức của người dân vùng được khảo sát về lợi ích môi trường của tài nguyên và rừng ngập mặn chỉ ở mức trung bình. Họ chỉ nhận thức đúng về những điều đã xảy ra, còn những điều chưa xảy ra thì họ lại rất hạn chế.



**Hình 2. Nhận thức của người dân về lợi ích môi trường**

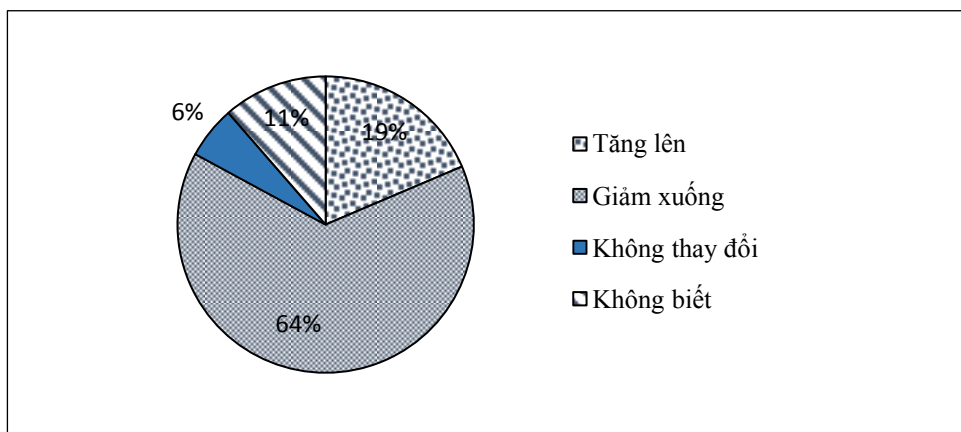
### 3.1.3. Lợi ích về xã hội

Nhận thức về lợi ích xã hội của tài nguyên, môi trường ven biển và rừng ngập mặn của người dân được đánh giá thông qua việc trả lời phỏng vấn của người dân về

việc có hay không có sự tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Kết quả là có đến 91,4% những người được hỏi cho rằng tài nguyên và môi trường vùng ven biển cung cấp việc làm cho người dân địa phương, từ đó tăng thu nhập cho người dân. Vẫn có đến 8,6% số người được hỏi trả lời không có sự tăng thu nhập từ các nguồn trên và đa phần số người này là những người làm thuê hay làm công ăn lương. Họ cho rằng các nguồn lợi tự nhiên này không ảnh hưởng đến thu nhập của họ vì nơi này không có việc làm thì họ sẽ làm cho nơi khác.

### 3.2. Nhận thức về sự thay đổi của hệ sinh thái ven biển và rừng ngập mặn

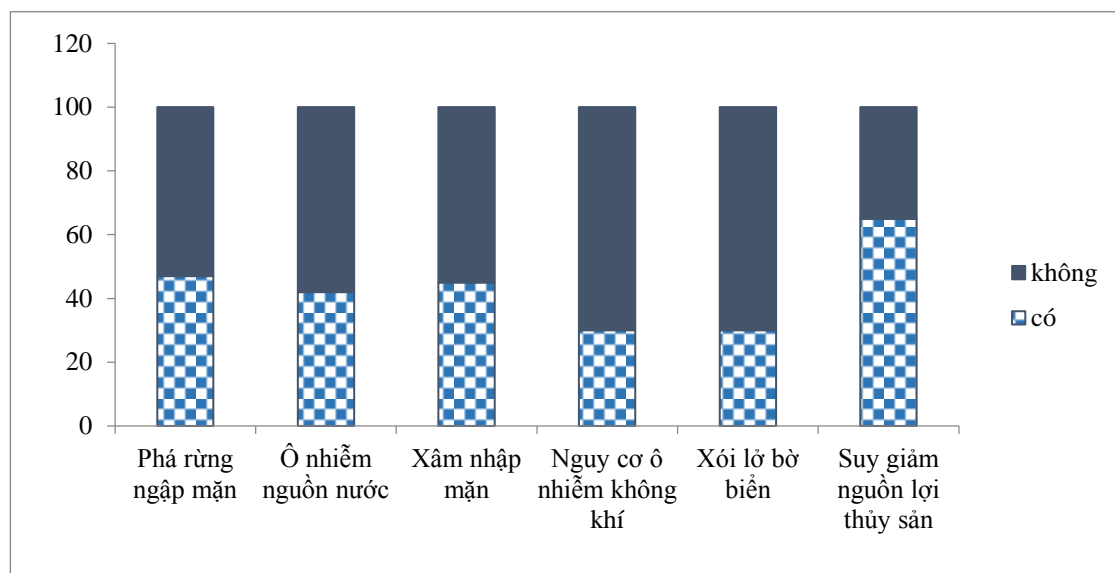
Đánh giá nhận thức của người dân về sự thay đổi của hệ sinh thái ven biển và rừng ngập mặn nhóm nghiên cứu đã phỏng vấn người dân về việc có hay không có sự thay đổi trong 10 năm tới. Kết quả là có 64% số người được hỏi cho rằng nguồn lợi thủy sản sẽ giảm xuống, những người này họ cho rằng đánh bắt quá mức, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu là nguyên nhân làm giảm. Có đến 19% số người được hỏi cho rằng sẽ tăng lên, những người này cho rằng thiết bị đánh bắt hiện đại sẽ là nguyên nhân làm tăng. Kết quả này cho thấy nhận thức của người dân khu vực khảo sát về vấn đề này khá tốt.



Hình 3. Nhận thức của người dân về sự thay đổi nguồn lợi hải sản trong 10 năm tới

### 3.3. Nhận thức về các mối đe dọa đối với môi trường, tài nguyên ven biển và rừng ngập mặn

Như hình 4, nhận thức về các mối đe dọa đối với môi trường, tài nguyên ven biển và rừng ngập mặn của người dân được khảo sát và đánh giá thông qua nhận thức về hiện trạng phá rừng ngập mặn, ô nhiễm nguồn nước, xâm nhập mặn, nguy cơ ô nhiễm không khí, xói lở bờ biển, suy giảm nguồn lợi thủy sản. Kết quả cho thấy người dân có nhận thức khá tốt về mối đe dọa suy giảm nguồn lợi thủy sản (tỷ lệ 62%), tiếp đến là phá rừng ngập mặn (47%) và xâm nhập mặn. Nguyên nhân của kết quả này là do mức sống của người dân ở khu vực này chưa cao nên những lo lắng của họ trước hết là những vấn đề đe dọa đến kinh tế, sau đó mới tính đến những yếu tố khác.



**Hình 4. Nhận thức về các mối đe dọa đối với môi trường, tài nguyên ven biển và rừng ngập mặn**

### **3.4. Nhận thức về vai trò của người dân đối với việc bảo vệ môi trường, tài nguyên ven biển và rừng ngập mặn**

Nhận thức về vai trò của người dân đối với việc bảo vệ môi trường, tài nguyên ven biển và rừng ngập mặn được đánh giá qua những nội dung phỏng vấn liên quan đến việc đổ chất thải đúng nơi quy định, đóng phí vệ sinh, đóng góp quỹ bảo vệ môi trường và tài nguyên ven biển. Kết quả khảo sát cho thấy có 98% người được hỏi trả lời phải đổ chất thải đúng nơi quy định, 82% số người được hỏi trả lời sẵn lòng đóng phí vệ sinh. Cuối cùng khi được hỏi người dân có nên đóng góp tiền để gây quỹ bảo vệ môi trường và tài nguyên ven biển hay không thì kết quả cũng có sự phân biệt rất rõ. Nếu như có đến 28% số người được hỏi hoàn toàn đồng ý hay rất đồng ý đến chương trình gây quỹ này, thì cũng có đến 42% số người được hỏi không muốn đóng góp quỹ này và 30% số người được hỏi chưa nghĩ đến việc gây quỹ này. Mức độ sẵn sàng tham gia hay đồng ý tham gia gây quỹ bảo vệ môi trường và tài nguyên ven biển ở khu vực khảo sát chỉ ở mức trung bình. Điều này đòi hỏi sự quan tâm hơn nữa của các tổ chức, chính quyền địa phương đến nhận thức của người dân về môi trường và tài nguyên ven biển.

### **3.5. Các nhân tố ảnh hưởng tới nhận thức của người dân**

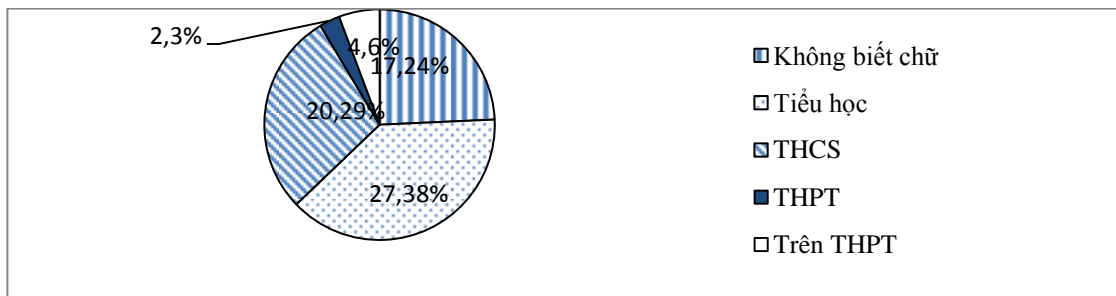
Nghiên cứu lựa chọn những nội dung quan trọng để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới nhận thức người dân địa phương về tầm quan trọng của môi trường, tài nguyên ven biển và rừng ngập mặn đối với cuộc sống của họ. Các yếu tố được xem xét là độ tuổi, giới tính và trình độ học vấn của người được phỏng vấn. Các yếu tố này ảnh hưởng lớn đến nhận thức của người dân. Sau khi mã hóa các biến, kết quả phân tích hồi quy tuyến tính trong SPSS được thể hiện trong bảng 1 với các biến có mức ý nghĩa sig.  $\leq 0.05$ .



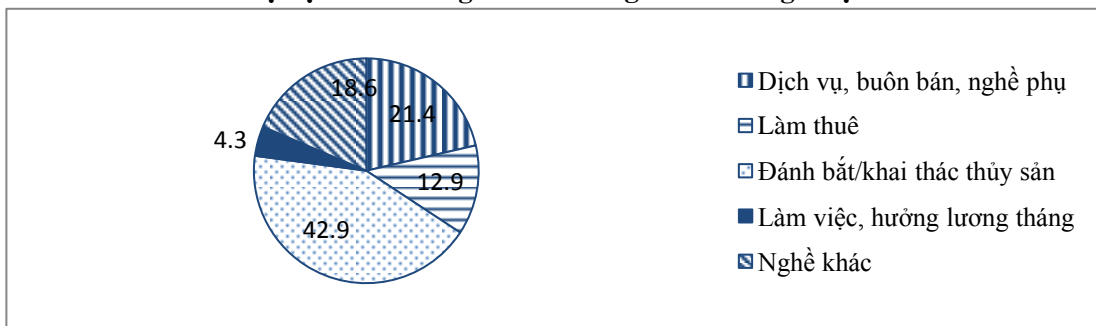
**Bảng 1. Các yếu tố ảnh hưởng tới nhận thức của người dân**

Biến độc lập	Biến phụ thuộc	T	Sig.
Tuổi	Tài nguyên ven biển và rừng ngập mặn tạo ra thu nhập	+1.963	0.05
Giới tính	Tạo nên mối quan hệ xã hội tốt	+2.556	0.012
Học vấn	Bảo vệ môi trường, tài nguyên ven biển và rừng ngập mặn theo hộ gia đình	+ 9.475	0.000

Qua bảng trên ta thấy các biến đều có sự phụ thuộc với nhau dựa vào hệ số sig.  $\leq 0.05$ . Hệ số T mang dấu “+” có nghĩa là mối quan hệ tuyến tính theo chiều thuận. Điều này có nghĩa là, các yếu tố về tuổi, giới tính và trình độ học vấn ảnh hưởng đến nhận thức của người dân về môi trường và tài nguyên vùng ven biển. Đồng thời, qua hình 5 và hình 6 ta thấy trình độ dân trí thấp (chiếm 93,1% có trình độ dưới THPT) và sinh sống chủ yếu bằng nghề đánh bắt, khai thác thủy sản (chiếm 30,4%) là những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức của người dân về môi trường và tài nguyên vùng ven biển.



**Hình 5. Trình độ học vấn của người dân vùng ven biển Ngự Lộc và Hải Thanh**



**Hình 6. Cơ cấu nghề nghiệp của người dân vùng ven biển Ngự Lộc và Hải Thanh**

### 3.6. Đánh giá chung

Qua phân tích nhận thức của người dân về vai trò của tài nguyên biển và môi trường biển; sự thay đổi môi trường và tài nguyên vùng ven biển; các mối đe dọa đối với môi trường và tài nguyên biển, vai trò của người dân đối với việc bảo vệ môi trường và tài nguyên vùng ven biển, ta thấy nhận thức của người dân tại hai xã ven biển Thanh Hóa đã có những hiểu biết nhất định và phù hợp, song còn chưa đầy đủ do trình độ học vấn hạn chế.

### 3.7. Một số giải pháp nâng cao nhận thức của người dân đối với môi trường và tài nguyên vùng ven biển

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu và khảo sát tình hình thực tế của địa bàn nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp để nâng cao nhận thức của người dân đối với môi trường và tài nguyên vùng ven biển như sau:

#### *Đối với chính quyền cấp tỉnh, huyện*

Biên soạn những tài liệu ngắn gọn và phát đến từng người dân như tờ bướm, băng rôn, khẩu hiệu tuyên truyền các vấn đề bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường không khí, đồ chất thải đúng nơi quy định, không đánh bắt hủy diệt...

Tuyên truyền qua các phương tiện truyền thông đại chúng như báo, đài, internet; đồng thời nâng cao vai trò của các trang thông tin điện tử trong hoạt động tuyên truyền, cập nhật thông tin và thu thập ý kiến phản hồi từ cộng đồng về những vấn đề liên quan đến bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Tổ chức các lớp tập huấn và hướng dẫn cho người dân cách xây dựng và quản lý các mô hình tự quản về bảo vệ tài nguyên và môi trường. Triển khai và nhân rộng các mô hình thành công trong cộng đồng.

#### *Đối với chính quyền cấp xã*

Tạo điều kiện để cộng đồng có thể tham gia vào các diễn đàn hoạt động khác nhau trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường như: góp ý cho chính sách, chiến lược, kế hoạch hành động... thông qua các cuộc họp lấy ý kiến tham vấn tổ chức ở cấp cơ sở mà đối tượng tham vấn là đại diện của cộng đồng.

Phối hợp với các cơ quan đoàn thể, các tổ chức xã hội để tổ chức các cuộc thi tìm hiểu và hiến kế bằng các giải pháp thiết thực trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên và môi trường ven biển.

Xây dựng được những chính sách, kế hoạch hành động về bảo vệ tài nguyên và môi trường cụ thể, phù hợp và hiệu quả đối với tình hình thực tế của hai xã Ngư Lộc (huyện Hậu Lộc) và xã Hải Thanh (huyện Tĩnh Gia).

#### *Đối với người dân*

Thường xuyên theo dõi và cập nhật các thông tin về môi trường và các vấn đề liên quan đến tài nguyên và môi trường vùng ven biển.

Chủ động tích cực học tập và áp dụng các mô hình sản xuất bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

## 4. KẾT LUẬN

Kết quả từ 100 mẫu phiếu điều tra nhận thức của người dân về môi trường và tài nguyên vùng ven biển tại xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc và xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa cho thấy người dân có nhận thức ở mức tốt về lợi ích kinh tế, còn lại những nhận thức của họ về các lợi ích xã hội, lợi ích môi trường, môi đe dọa, sự thay đổi cũng như vai trò của người dân trong việc bảo vệ môi trường và tài nguyên ven biển đều ở mức trung bình và chưa tốt. Các nguyên nhân chính dẫn đến thực trạng nhận thức nêu trên có liên quan đến trình độ học vấn và nghề nghiệp của người dân.

Để quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường ven biển được hiệu quả và bền vững thì cần quan tâm đến vai trò của người dân địa phương. Đánh giá nhận thức của người dân nhằm mục đích đánh giá mức độ hiểu biết của người dân về lợi ích, vai trò của môi trường và tài nguyên trong cuộc sống của họ. Trên cơ sở kết quả đánh giá đó chính quyền địa phương sẽ đưa ra các biện pháp để nâng cao nhận thức của người dân và có giải pháp để quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường địa phương.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Võ Thành Danh (2010), *Đánh giá nhận thức của người dân về ô nhiễm nước sông Đồng Bằng sông Cửu Long*, Tạp chí khoa học số 15b, 2010, trang 38-45, Trường Đại học Cần Thơ.
- [2] Tống Yên Đan, Trần Thị Thu Duyên (2009), *Nhận thức của người dân về bảo vệ đa dạng sinh học sếu đầu đỏ*, Tạp chí Khoa học số 16b, trang 32-41, Trường Đại học Cần Thơ.
- [3] Nguyễn Danh Thảo, Lê Tuấn Anh (2015), *Đánh giá nhận thức về sự chuẩn bị phòng chống thiên tai biển của người dân miền Trung và Nam Việt Nam*, Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường, số 49, trang 22-28.
- [4] Pan Nature (2010), *Điều tra, Đánh giá Nhận thức Môi trường và Quản lý Tài nguyên Vùng Ven biển Tỉnh Sóc Trăng*, Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH Quản lý nguồn Tài nguyên Thiên nhiên Vùng Ven biển tỉnh Sóc Trăng, trang 59-66.
- [5] *Báo cáo kết quả dự án phát triển và thực hiện các giải pháp ứng dụng với biến đổi khí hậu cấp địa phương khu vực ven biển Việt Nam (VIETADAPT II)*, tháng 10/2016, trang 11.
- [6] Lê Văn Trường (2002), *Địa lí Thanh Hoá*, Giáo trình Cao đẳng Sư phạm, Trường Đại học Hồng Đức.

### **STUDY ON COMMUNITY'S AWARENESS OF THE ENVIRONMENT AND NATURAL RESOURCES IN COASTAL AREAS IN NGU LOC COMMUNE (HAU LOC DISTRICT) AND HAI THANH COMMUNE (TINH GIA DISTRICT), THANH HOA PROVINCE**

**Vu Thi Phuong, Nguyen Thi Thanh Hang**

#### ABSTRACT

*Research on community's awareness of the environment and natural resources in coastal areas is important for the rational use of natural resources and environmental protection. Based on the results of survey with 100 interviewees in Ngu Loc (Hau Loc) and*

*Hai Thanh (Tinh Gia) , the author analyzes people's perceptions of the role of marine resources and the environment; changes in coastal environment and resources; threats to the environment and marine resources and the role of the community in protecting the environment and coastal resources. The result indicates that people's awareness is insufficient due to limited education. Thereby, the article offers some solutions to raise people's awareness in the context of increasing climate change and environmental pollution.*

**Key words:** *Awareness, coastal environment, marine resources.*

\* Ngày nộp bài: 8/10/2019; Ngày gửi phản biện: 11/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

# ĐÁNH GIÁ CẢNH QUAN PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở CÁC HUYỆN ĐỒNG BẰNG VEN BIỂN TỈNH THANH HÓA

Lê Hà Thanh<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa có sự phân hóa cảnh quan thành 1 kiểu, 3 lớp, 5 phụ lớp và 90 loại thuộc 1 vùng và 3 tiểu vùng cảnh quan, trong đó 2 tiểu vùng ven biển có mức độ thích hợp cao với hoạt động sản xuất nông nghiệp. Kết quả đánh giá đã xác định có 55.491,16 ha có khả năng trồng cây hằng năm và 58.881,37 ha có khả năng trồng lúa. Đây cũng là diện tích đề xuất định hướng ưu tiên phát triển trồng cây hằng năm và trồng lúa đối với các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa.*

**Từ khóa:** *Đồng bằng ven biển, cây hằng năm, nông nghiệp, đánh giá cảnh quan.*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Vùng đang là nơi cung cấp nhiều nông sản có giá trị như lạc, đậu tương, cói, các cây hoa màu cho các địa phương trong và ngoài tỉnh. Hiện nay, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đã ảnh hưởng không nhỏ đến quỹ đất phục vụ sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, việc đánh giá cảnh quan ở các huyện ven biển là việc làm quan trọng và cần thiết. Kết quả đánh giá cảnh quan (CQ) sinh thái sẽ là căn cứ quan trọng để đề xuất những định hướng, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội có hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường ở các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

#### 2.1.1. Dữ liệu nghiên cứu

Khoa học cảnh quan phát triển từ cuối thế kỷ XX và trở thành ngành khoa học quan trọng của Địa lý tự nhiên hiện đại với các hướng nghiên cứu: cảnh quan học, cảnh quan sinh thái, cảnh quan ứng dụng,... Đặc biệt, cảnh quan ứng dụng đang là một hướng nghiên cứu được nhiều nhà khoa học quan tâm nhằm phục vụ sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

Bài viết sử dụng các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các tài liệu và số liệu thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa, báo cáo của UBND tỉnh Thanh Hóa và các tài liệu từ sách, báo viết về cảnh quan, đánh giá cảnh quan trong và ngoài nước.

### 2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết đã sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu sau: phương pháp khảo sát thực địa, phương pháp thu thập, xử lý số liệu, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp bản đồ, hệ thống thông tin địa lý và phương pháp đánh giá cảnh quan.

Hoạt động khảo sát thực địa được tiến hành trên lãnh thổ từng huyện với các dạng địa hình, loại đất và thảm thực vật tiêu biểu. Kết quả khảo sát dùng để so sánh đối chiếu với kết quả đánh giá, từ đó đề xuất định hướng các loại hình phát triển sản xuất nông nghiệp thích hợp.

Đánh giá cảnh quan là phương pháp nghiên cứu chính của bài viết, phương pháp được lựa chọn là đánh giá mức độ thuận lợi của các đơn vị cảnh quan phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp. Với các bước cụ thể: xác định các tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá, xác định trọng số, xác định điểm đánh giá, khoảng cách điểm các mức độ thích nghi và cuối cùng phân cấp thích nghi cho các đơn vị cảnh quan [3].

Các tiêu chí và chỉ tiêu căn cứ vào đối tượng được đánh giá, được phân thành 4 bậc và thang điểm cụ thể:

Rất thích hợp: 3 điểm;

Thích hợp: 2 điểm;

Kém thích hợp: 1 điểm;

Không thích hợp: 0 điểm.

Trọng số đánh giá (ki) được xác định bằng phương pháp Ma trận tam giác.

Điểm đánh giá sử dụng bài toán điểm trung bình cộng (loại trừ các địa tổng thể có yếu tố giới hạn) để xác định điểm cho từng đơn vị cảnh quan.

Phân hạng thích nghi, dựa vào khoảng cách điểm các mức độ thích nghi, có 4 cấp phân hạng: Rất thích hợp, thích hợp, kém thích hợp và không thích hợp.

## 2.2. Kết quả nghiên cứu

### 2.2.1. Phân loại và phân vùng cảnh quan

#### 2.2.1.1. Phân loại cảnh quan

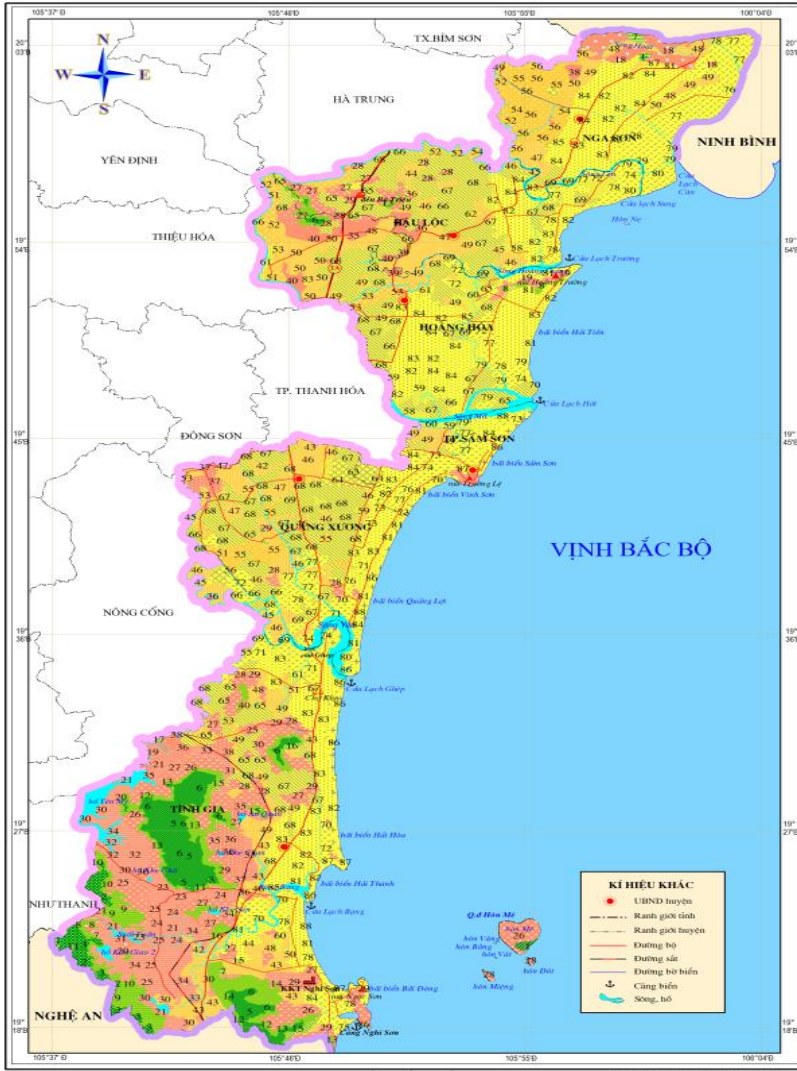
Căn cứ vào đặc điểm nhân tố thành tạo cảnh quan và hệ thống phân loại cảnh quan, các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa được phân chia thành các đơn vị phân loại như sau:

*1 kiểu cảnh quan:* Kiểu cảnh quan rừng rậm nhiệt đới thường xanh mùa mưa, có một mùa đông lạnh;

*3 lớp cảnh quan:* Lớp cảnh quan núi, lớp cảnh quan đồi, lớp cảnh quan đồng bằng và 5 phụ lớp cảnh quan;

*90 loại cảnh quan* trong đó có 38 loại cảnh quan được lựa chọn đánh giá cho mục đích phát triển trồng cây hằng năm và cây lúa.

HÌNH 3.1. BẢN ĐỒ CẢNH QUAN SINH THÁI CÁC HUYỆN ĐỒNG BẰNG VEN BIỂN TỈNH THANH HÓA



CHÚ GIẢI BẢN ĐỒ CẢNH QUAN CÁC HUYỆN ĐỒNG BẰNG VEN BIỂN TỈNH THANH HÓA

Kiểu cảnh quan rừng rậm thường xanh mùa nhiệt đới có mùa đông lạnh và khô rõ rệt													
Lớp cảnh quan	Phụ lớp cảnh quan	Loại cảnh quan	Thảm thực vật	Rừng thứ sinh	Rừng trồng	Trảng cỏ cây bụi	Cây lâu năm, cây ăn quả	Cây hàng năm và hoa màu	Lúa	Cây trồng trong khu dân cư	Cây bụi, có ngập nước	Rừng ngập mặn	Thực vật thủy sinh
Núi thấp		Đất nâu đỏ trên núi đá vôi											
		Đất vàng nhạt trên đá cát kết											
		Đất xói mòn tro sỏi đá											
Đồi cao		Đất nâu đỏ trên núi đá vôi											
		Đất đỏ vàng trên đá phiến sét											
		Đất vàng nhạt trên đá cát kết											
		Đất xói mòn tro sỏi đá											
		Đất xám bạc màu trên nhiều loại đá khác nhau											
		Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng											
Đồi thấp		Đất nâu đỏ trên núi đá vôi											
		Đất đỏ vàng trên đá phiến sét											
		Đất vàng nhạt trên đá cát kết											
		Đất xói mòn tro sỏi đá											
		Đất xám bạc màu trên nhiều loại đá khác nhau											
		Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng											
Đồng bằng cao		Đất xám bạc màu trên nhiều loại đá khác nhau											
		Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng											
		Đất phù sa không được bồi hàng năm											
		Đất phù sa được bồi hàng năm											
		Đất phù sa úng nước mùa hè											
Đồng bằng thấp		Đất phù sa không được bồi hàng năm											
		Đất phù sa được bồi hàng năm											
		Đất phù sa úng nước mùa hè											
		Đất phù sa gầy											
		Đất phù sa											
		Đất cát biển											
		Cồn, bãi cát trắng vàng											
		Sông, hồ											
													90

### 2.2.1.2. Phân vùng cảnh quan

Lãnh thổ nghiên cứu nằm trong vùng cảnh quan đồng bằng Thanh Hóa và phân chia thành 3 tiểu vùng cảnh quan (TVCQ): tiểu vùng cảnh quan đồng bằng châu thổ sông Mã, tiểu vùng cảnh quan đồng bằng ven biển Quảng Xương - Tĩnh Gia, tiểu vùng cảnh quan đồi núi tây Tĩnh Gia.

### 2.2.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá cảnh quan phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp

#### 2.2.2.1. Nguyên tắc, đối tượng, mục tiêu đánh giá cảnh quan các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa

*Nguyên tắc đánh giá cảnh quan:* căn cứ vào đặc điểm, tính chất của các ngành sản xuất nông nghiệp là chủ thể của quá trình đánh giá được dự kiến bố trí, phát triển trên từng đơn vị CQ và đặc điểm của các đơn vị CQ là khách thể của quá trình đánh giá để xác định mức độ thích hợp hay không thích hợp cho mục đích sử dụng cụ thể. Sau đó là đánh giá tổng hợp để đưa ra được định hướng sử dụng hợp lý nhất đối với các đơn vị cảnh quan các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa.

*Đối tượng đánh giá cảnh quan:* là loại CQ - đơn vị cơ sở được phân chia trên Bản đồ CQ các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa tỷ lệ 1/50.000. Tuy nhiên trong quá trình tiến hành đánh giá để tạo nên tính tập trung, tùy theo mục đích đánh giá và đặc biệt dựa vào các tiêu chí là các yếu tố giới hạn trong đánh giá của các đối tượng, có thể ngay từ đầu loại bớt những CQ không cần đánh giá.

*Mục tiêu của việc đánh giá cảnh quan:* là đưa ra những kết luận tương đối chính xác về khả năng thích hợp nhất của CQ đối với các mục đích sử dụng, làm cơ sở khoa học cho việc phát triển ngành sản xuất nông nghiệp phù hợp với đặc điểm của các đơn vị CQ nhằm sử dụng hợp lý TNTN và BVMT các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa.

#### 2.2.2.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá cảnh quan

Việc lựa chọn chỉ tiêu đánh giá phải căn cứ vào các nguyên tắc đánh giá; vào nhu cầu sinh thái và đặc điểm của các mục đích phát triển nông nghiệp. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu đặc điểm (tiềm năng sinh thái) và chức năng của các đơn vị cảnh quan ở các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa, các tiêu chí đánh giá gồm các yếu tố địa hình, thổ nhưỡng, nước và sinh vật. Đây là những yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát sinh, phát triển của các loại hình sản xuất nông nghiệp; có sự phân hóa rõ rệt trong không gian lãnh thổ các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa từ khu vực đồi núi đến đồng bằng và dải cồn cát ven biển. Bằng phương pháp so sánh nhu cầu sinh thái của các dạng sử dụng (chủ thể) với tiềm năng sinh thái của CQ và lập ma trận tam giác, tiến hành lựa chọn trọng số cho từng chỉ tiêu đánh giá.

Đánh giá khả năng thích nghi của các đơn vị CQ đối với các mục đích phát triển cây trồng là một trong những cơ sở để đề xuất định hướng sử dụng hợp lý CQ cho mục đích phát triển cây hàng năm và cây lúa. Căn cứ vào đặc điểm sinh thái các loại cây nhiệt đới,



đặc điểm, chức năng các đơn vị CQ để lựa chọn và xác định chỉ tiêu đánh giá; Đồng thời các chỉ tiêu được lựa chọn, cũng như định hướng sử dụng phải phù hợp với các Quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đất sử dụng trong nông nghiệp ở vùng đồng bằng ven biển Thanh Hóa chủ yếu trồng các loại cây hằng năm và trồng lúa. Thực tiễn phát triển ngành nông nghiệp vùng đồng bằng ven biển Thanh Hóa cho thấy:

*Đối với cây trồng trong sản xuất nông nghiệp:* các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa tập trung vào cây lúa, các loại cây rau màu và một số loại cây công nghiệp ngắn ngày có đặc điểm sinh thái tương tự nhau (lạc, vừng, đậu tương, đậu xanh, ngô, thuốc lá,...). Trong đó, lúa là cây lương thực chính, được trồng nhiều ở các vùng đồng bằng Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương; còn các loại cây hằng năm khác thường trồng trên đất lúa, đất cát biển, các bãi bồi ven sông [4, 5]. Chính vì vậy, bài báo lựa chọn cây lúa và tập đoàn cây hằng năm để đánh giá.

*Các loại cây trồng hằng năm (H):* Nhu cầu sinh thái của tập đoàn một số cây trồng hàng năm ở vùng đồng bằng ven biển Thanh Hóa khá rộng, gồm các loại cây phân bố chủ yếu ở đồi thấp, đồng bằng cao và đồng bằng thấp, trên nhiều loại đất khác nhau, đặc biệt phát triển mạnh trên các loại đất ven biển, ven sông (đất cát, đất cát pha, bãi bồi...) với tầng đất khoảng từ 30 - 50cm, thường thích hợp với khí hậu nóng, ẩm đến hơi khô, thường trồng theo thời vụ, một số cây phát triển trên đất lúa. Diện phân bố rộng ở đồi, đồng bằng cao, đồng bằng thấp; độ dốc địa hình  $<15^{\circ}$  [1, 2].

Căn cứ vào các đặc điểm về nhu cầu sinh thái cây trồng hằng năm và đặc điểm các đơn vị CQ vùng đồng bằng ven biển Thanh Hóa, đối với cây hằng năm, không tiến hành đánh giá cho các loại CQ ở địa hình đồi núi có độ dốc trên  $15^{\circ}$ , thảm thực vật hiện tại là rừng thứ sinh hoặc rừng trồng; cây trồng trong khu dân cư; các CQ trên dải cồn cát trắng vàng và đất ngập nước thường xuyên.

*Về đặc điểm sinh thái cây lúa:* Đây là cây lương thực chính được trồng nhiều ở các đồng bằng Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương. Một trong những yếu tố quan trọng đối với sinh trưởng phát triển của cây lúa là nhiệt độ, thích hợp nhất từ  $25-28^{\circ}\text{C}$ , dưới  $13^{\circ}\text{C}$  lúa ngừng sinh trưởng và nếu nhiệt độ thấp hơn kéo dài lúa sẽ bị chết, trên  $35^{\circ}\text{C}$  cũng sinh trưởng rất kém và tùy thuộc vào từng giai đoạn sinh trưởng. Lượng mưa cần thiết để trồng được lúa là những vùng có lượng mưa trung bình năm từ 1000mm trở lên và số tháng mưa từ 5 - 6 tháng/năm. Lúa thích nghi trên nhiều loại đất mặn, chua, phèn với độ pH thích hợp nhất từ 4,5 - 7 và thành phần cơ giới khác nhau. Các loại đất thích hợp với lúa nước là phù sa trung tính, phù sa glây, đất cát biển có thành phần cơ giới nhẹ, ngập úng từ 30 - 60cm dưới 15 ngày. Các loại đất glây ngập nước thường chỉ trồng lúa 1 vụ kết hợp nuôi trồng thủy sản [1, 2].

Căn cứ nhu cầu sinh thái và đặc điểm các đơn vị CQ, không tiến hành đánh giá đối với các CQ ở vị trí có độ dốc trên  $15^{\circ}$ , thảm thực vật hiện tại là rừng thứ sinh hoặc rừng trồng, các CQ trên dải cồn cát trắng vàng ven biển thể hiện ở bảng 1.

**Bảng 1. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá mức độ thích hợp đối với cây hằng năm và cây lúa**

1. Mục đích phát triển cây trồng hằng năm				
Các chỉ tiêu	Mức độ thích hợp			Không thích hợp (0 điểm)
	Rất thích hợp (3 điểm)	Thích hợp (2 điểm)	Kém thích hợp (1 điểm)	
Loại đất	Pb, P, Pf, C	Fq, Pg	Pj, B, M, S	Fv, Fs, E, Cc
Tầng dày (cm)	>100	50-100	10-50	<10
Độ dốc (°)	0-3	3-8	8-15	>15
Khả năng tưới	Chủ động	Gần nguồn nước	Tưới hạn chế	Xa nguồn nước
Thành phần cơ giới	Cát pha, thịt nhẹ	Cát dính, thịt trung bình	Thịt nhẹ	Thịt nặng, cát rời
2. Mục đích trồng Lúa				
Các chỉ tiêu	Mức độ thích hợp			Không thích hợp (0 điểm)
	Rất thích hợp (3 điểm)	Thích hợp (2 điểm)	Kém thích hợp (1 điểm)	
Loại đất	Pb, P, Pj, Pg	Pf, C, M, S,	Fq, B	Fv, Fs, E, Cc
Tầng dày (cm)	>50	30-50	10-30	<10
Độ dốc	0-3	3-8	8-15	>15
Khả năng tưới	Chủ động	Gần nguồn nước	Tưới hạn chế	Xa nguồn nước
Thành phần cơ giới	Thịt nặng	Thịt nhẹ và trung bình	Cát pha	Cát

2.2.3. Kết quả đánh giá cảnh quan

2.2.3.1. Đối với Cây hằng năm (H)

Tiến hành đánh giá 33 loại CQ cho mục đích trồng cây hằng năm với tổng diện tích 56.035,99 ha chiếm 47,35% diện tích tự nhiên (DTTN). Có 29 loại cảnh quan thích hợp với diện tích 55.491,16 ha chiếm 46,05% DTTN, trong đó TVCQ đồng bằng châu thổ sông Mã có 58% diện tích đánh giá, TVCQ đồng bằng ven biển Quảng Xương - Tĩnh Gia có 32% diện tích đánh giá và đặc biệt là huyện Hoằng Hóa có diện tích đánh giá lớn nhất (25% diện tích đánh giá); tiếp đến là huyện Quảng Xương, Tĩnh Gia, Nga Sơn, Hậu Lộc còn thành phố Sầm Sơn có diện tích đánh giá nhỏ nhất.

**Bảng 2. Kết quả đánh giá đối với cây hằng năm theo tiểu vùng cảnh quan**

Tiểu vùng cảnh quan	Cấp thích hợp				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	H1	H2	H3	N		
TVCQ đồng bằng châu thổ sông Mã	14.903,54	10932,42	6.166,14	668,56	32.670,66	27,61
TVCQ ĐBVĐ Quảng Xương - Tĩnh Gia	5.504,04	8.415,69	3.875,76	642,97	18.338,46	15,50
TVCQ đồi núi tây Tĩnh Gia	1.305,49	3.067,40	320,68	333,30	5.026,87	4,25
Diện tích đánh giá	21.713,07	22.415,51	10.362,58	1.544,83	56.035,99	47,35
Không đánh giá					62.296,01	52,65
Tổng					118.332	100

**Bảng 3. Kết quả đánh giá cảnh quan đối với cây hàng năm theo huyện**

Huyện	Cấp thích hợp				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	H1	H2	H3	N		
Nga Sơn	3.034,96	2.514,93	2.193,23	231,68	7.974,80	6,74
Hậu Lộc	4.128,91	3.952,87	1.764,47	195,32	10.041,57	8,49
Hoàng Hóa	7.664,92	4.129,68	2.141,56	263,43	14.199,59	12,00
TP Sầm Sơn	624,81	693,59	814,33	83,54	2.216,27	1,87
Quảng Xương	2.838,14	5.288,07	1.597,17	193,65	9.917,03	8,38
Tĩnh Gia	3.421,33	5.836,37	1.851,82	577,21	11.686,73	9,88
Không đánh giá					62.296,01	52,65
Tổng					118.332	100

Mức độ rất thích hợp (H1) gồm 13 CQ có diện tích 21.713,07 ha chiếm 18,35% DTTN, là những CQ phân bố ở những vùng đất phù sa ven sông hoặc vùng đất cát pha tập trung nhiều ở các xã Hoàng Giang, Hoàng Phương, Hoàng Lý huyện Hoàng Hóa; xã Nga Yên, Nga Thái, Nga Liên huyện Nga Sơn và xã Lộc Sơn, Phú Lộc, Liên Lộc huyện Hậu Lộc.

Mức độ thích hợp (H2) gồm 9 CQ có diện tích 22.415,51 ha chiếm 18,94% DTTN, là những CQ phân bố ở những vùng gò đồi thấp, đất có tầng từ 30-50cm, ở vùng đồng bằng cao; vùng sườn đồi hoặc đồi cao, tầng đất mỏng, đất hơi khô tập trung nhiều ở Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia và Hậu Lộc.

Mức độ kém thích hợp (H3) gồm 7 loại CQ với diện tích 10.362,58 ha chiếm 8,76% DTTN, gồm các CQ phân bố ở những khu vực đất bạc màu, tầng đất mỏng, xa nguồn nước hoặc vùng đất bị úng nước vào mùa hè, đất bị nhiễm mặn và gầy, tập trung nhiều ở Nga Sơn và Quảng Xương.

Mức độ không thích hợp (N) gồm 4 loại CQ với diện tích 1.544,83 ha chiếm 1,33% DTTN, gồm các loại CQ phát triển trên đất xói mòn, bạc màu, có lẫn nhiều sỏi đá, cồn cát hoặc thảm thực vật là trảng cỏ cây bụi xa sông, hồ nên thiếu nước tưới.

#### 2.2.3.2. Đối với Cây lúa (L)

Tiến hành đánh giá 38 loại CQ cho mục đích trồng lúa với tổng diện tích 60.426,20 ha chiếm 51,06% DTTN, trong đó TVCQ đồng bằng châu thổ sông Mã có diện tích đánh giá lớn nhất (59,5% diện tích đánh giá) do có diện tích đất phù sa lớn, cày vào phía nam diện tích đất phù sa giảm nên diện tích trồng lúa cũng ít hơn. Trong các huyện, Hoàng Hóa là huyện có diện tích đánh giá lớn nhất (24%), tiếp đến là các huyện Quảng Xương, Tĩnh Gia, Nga Sơn, Hậu Lộc; thành phố Sầm Sơn có diện tích đánh giá nhỏ nhất.

**Bảng 4. Kết quả đánh giá đối với cây Lúa theo tiểu vùng cảnh quan**

Tiểu vùng cảnh quan	Cấp thích hợp				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	L1	L2	L3	N		
TVCQ đồng bằng châu thổ sông Mã	9.539,49	25.779,7	0	668,56	35.987,62	30,41
TVCQ ĐBVĐ Quảng Xương - Tỉnh Gia	1.837,51	15.285,45	1.007,70	542,97	18.673,63	15,78
TVCQ đồi núi tây Tỉnh Gia	701,03	1.827,61	2.903,01	333,30	5.764,95	4,87
Diện tích đánh giá	12.078,03	42.892,63	3.910,71	1.544,83	60.426,20	51,06
Không đánh giá					57.905,80	48,94
Tổng					118.332	100

**Bảng 5. Kết quả đánh giá cảnh quan đối với cây Lúa theo huyện**

Huyện	Cấp thích hợp				Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	L1	L2	L3	N		
Nga Sơn	3.368,99	7.085,86	0	231,68	10.686,53	9,03
Hậu Lộc	1.519,55	7.731,76	0	195,32	9.446,63	7,98
Hoàng Hóa	4.534,68	9.741,22	0	263,43	14.539,33	12,29
TP. Sầm Sơn	320,52	1.832,76	0	83,54	2.236,82	1,89
Quảng Xương	963,14	10.341,46	325,36	193,65	11.823,61	9,99
Tỉnh Gia	1.371,15	6.159,57	3.585,35	577,21	11.693,28	9,88
Không đánh giá					57.905,80	48,94
Tổng					118.332	100

Mức độ rất thích hợp (L1) gồm 12 CQ với diện tích 12.078,03 ha chiếm 10,21% DTTN, là những CQ phát triển trên đất phù sa trung tính, phù sa gầy nhẹ và đất cát biển trung tính. Đất có tầng đất dày, chế độ nước phù hợp phân bố ở các bãi bồi ven sông. Các huyện có diện tích trồng lúa rất thích hợp là huyện Hoàng Hóa, Nga Sơn, Hậu Lộc.

Mức độ thích hợp (L2) gồm 17 CQ với diện tích 42.892,63 ha chiếm 36,25% DTTN, gồm các CQ phân bố ở thung lũng sông suối, đồng bằng trũng thấp trên đất mặn, phèn; chế độ nước khá thích hợp, đất trung tính hoặc ít chua tập trung ở huyện Quảng Xương, Tỉnh Gia và Hậu Lộc.

Mức độ kém thích hợp (L3) gồm 5 loại CQ với diện tích 3.910,71 ha chiếm 3,30% DTTN, là những CQ có điều kiện đất đai, địa hình và chế độ nước kém phù hợp để trồng lúa. Các CQ này phân bố ở những đồng bằng cao hoặc thung lũng sông suối tuy nhiên đất tầng mỏng, bị xói mòn, bạc màu, đất nặng, chặt bí hoặc đất chua, thường ngập úng tập trung ở huyện Nga Sơn và Quảng Xương.

Mức độ không thích hợp (N) gồm 4 loại CQ với diện tích 1.544,83 ha chiếm 1,33% DTTN, gồm các loại CQ phát triển trên đất xói mòn, bạc màu, có lẫn nhiều sỏi đá hoặc còn cát với thảm thực vật hiện tại là trảng cỏ cây bụi, xa sông, hồ nên thiếu nước tưới.

**Bảng 6. Tổng hợp kết quả đánh giá riêng cho từng mục đích sử dụng**

Mục đích sử dụng	Mức độ thích nghi	Loại CQ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Trồng cây hàng năm	Rất thích hợp	36, 38, 39, 48, 49, 51, 52, 57, 58, 61, 62, 82, 83	21.713,07	18,35
	Thích hợp	23, 24, 32, 33, 42, 45, 46, 66, 67	22.415,51	18,94
	Kém thích hợp	54, 55, 63, 71, 72, 76, 77	10.362,58	8,76
	Không thích hợp	22, 70, 75, 87	1.544,83	1,33
Lúa	Rất thích hợp	38, 39, 48, 49, 51, 52, 55, 57, 58, 60, 61, 62	12.078,03	10,21
	Thích hợp	36, 45, 46, 54, 63, 66, 67, 69, 71, 72, 74, 76, 77, 79, 82, 83, 85	42.892,63	36,25
	Kém thích hợp	23, 24, 32, 33, 42	3.910,71	3,30
	Không thích hợp	22, 70, 75, 87	1.544,83	1,33

2.2.4. Định hướng phát triển

**Bảng 7. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất định hướng cho các dạng sử dụng**

Mục đích sử dụng	Loại cảnh quan	Đặc điểm
Trồng cây hàng năm	23, 24, 32, 33, 36, 38, 39, 42, 45, 46, 48, 49, 51, 52, 57, 58, 61, 62, 66, 67, 82, 83	Tập trung ở vùng gò đồi thấp có độ dốc nhỏ và đồng bằng, trên đất phù sa hoặc đất cát pha với chế độ nước phù hợp.
Lúa	36, 38, 39, 45, 46, 48, 49, 51, 52, 54, 55, 57, 58, 60, 61, 62, 63, 66, 67, 69, 71, 72, 74, 76, 77, 79, 82, 83, 85	Đất, nước phù hợp với nhu cầu sinh thái của cây lúa, phân bố chủ yếu ở các vùng đồng bằng thấp, đất cát ven biển, ven các sông.

**Bảng 8. Định hướng phát triển các ngành sản xuất nông nghiệp**

Tiểu vùng cảnh quan/huyện	Cây hàng năm	Cây lúa
TVCQ đồng bằng châu thổ sông Mã	25.835,96	35.319,06
Huyện Nga Sơn	5.549,89	10.454,85
Huyện Hậu Lộc	8.081,78	9.251,31
Huyện Hoằng Hóa	11.794,60	14.275,90
TP. Sầm Sơn	409,69	1.337,00
TVCQ ĐBVN Quảng Xương - Tĩnh Gia	13.919,73	17.122,96
TP Sầm Sơn	908,71	816,28
Huyện Quảng Xương	8.126,21	11.304,60
Huyện Tĩnh Gia	4.884,81	5.002,08
TVCQ đồi núi tây Tĩnh Gia	4.372,89	2.528,64
Huyện Tĩnh Gia	4.372,89	2.528,64
Tổng (ha)	44.128,58	54.970,66
Tỷ lệ (%)	37,29	46,45

Chuyên trồng cây hằng năm: gồm các CQ số 23, 32, 33 và 42 có diện 5.533,3 ha chiếm 4,68% DTTN của vùng. Phân bố chủ yếu ở khu vực đồi thấp ở huyện Hậu Lộc, Hoằng Hóa và Tĩnh Gia phát triển trên đất xám bạc màu, đất vàng nhạt trên đá cát kết và đất phù sa không được bồi hằng năm.

Chuyên trồng lúa: gồm các CQ 54, 55, 63, 71, 72, 76 phân bố chủ yếu ở lớp đồng bằng của các huyện Hậu Lộc, Nga Sơn, Hoằng Hóa và Quảng Xương với diện tích khoảng 12.411,57ha, chiếm 10,49% DTTN của vùng. Đây là những CQ trũng thấp phát triển trên các loại đất phù sa úng nước mùa hè, đất mặn, đất phèn nên ngoài 2 vụ lúa đất thường để không, nếu cải tạo có thể nuôi vịt.

Kết hợp lúa và hoa màu: gồm các CQ số 36, 38, 39, 45, 46, 48, 49, 51, 52, 57, 58, 61, 62, 66, 67, 82, 83 phân bố ở phụ lớp đồi thấp và lớp đồng bằng trên các loại đất phù sa, đất bạc màu, đất cát biển ở các xã Nga Thủy, Nga Yên (Nga Sơn), Lộc Sơn, Phú Lộc, Liên Lộc (Hậu Lộc), Hoằng Giang, Hoằng Thịnh, Hoằng Xuân (Hoằng Hóa), Hải Châu, Thanh Thủy (Tĩnh Gia). Hiện tại các CQ này đang sử dụng trồng lúa cạn, lúa nước và các loại hoa màu như ngô, rau, đậu các loại; có nơi xen canh xen vụ cả lúa và hoa màu. Là diện tích rất thích hợp cho trồng cả lúa và hoa màu; với diện tích là 40.075,57ha chiếm 33,87% DTTN của vùng.

### 3. KẾT LUẬN

Các huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa có nhiều tiềm năng để trồng cây hằng năm và trồng lúa. Từ kết quả đánh giá có thể thấy, diện tích cảnh quan thích hợp cho trồng cây hằng năm và cây lúa rất lớn, chiếm gần 60% diện tích đất tự nhiên. Để hoạt động sản xuất nông nghiệp phát triển cần có chiến lược và quy hoạch lâu dài với những diện tích đất thích hợp, hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm đảm bảo an ninh lương thực và sản xuất hàng hóa.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Phi Hạnh, Đặng Ngọc Lâm (1980), *Địa lý cây trồng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Duy Tính (1995), *Nghiên cứu hệ thống cây trồng vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Cao Huân (2005), *Đánh giá cảnh quan theo quan điểm tiếp cận kinh tế sinh thái*, Nxb. Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội.
- [4] Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2015), *Báo cáo Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 định hướng đến năm 2030*.
- [5] Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2011), *Quyết định số 2482/QĐ-UBND ngày 01/8/2011, Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020*.

## LANDSCAPE ASSESSMENT FOR AGRICULTURAL PRODUCTION IN COASTAL PLAIN DISTRICTS, THANH HOA PROVINCE

Le Ha Thanh

### ABSTRACT

*Landscape in coastal plain districts of Thanh Hoa province is divided into 1 type, 3 classes, 5 sub-classes and 90 kinds which belong to 1 landscape region and 3 landscape sub-regions. 2 coastal landscape sub-regions have a high appropriateness for agricultural production. The evaluation results determined that 55,491.16 ha of land is suitable for growing annual crops and 58,881.37 ha is suitable for growing rice. There are also the prioritized areas for the development of annual crops and rice in coastal plain districts, Thanh Hoa province.*

**Keywords:** *Coastal plain, annual crops, agricultural, landscape assessment.*

\* Ngày nộp bài: 30/9/2019; Ngày gửi phản biện: 2/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

## BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG VẬT CHẤT CỦA NGƯỜI MÔNG Ở HUYỆN MƯỜNG LÁT, TỈNH THANH HÓA

Nguyễn Văn Thế<sup>1</sup>, Phan Như Đại<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

*Dân tộc Mông là một trong số ít dân tộc thiểu số ở Việt Nam còn lưu giữ được một kho tàng văn hóa khá phong phú và đa dạng, có giá trị đảm bảo cho sự định cư bền vững ở vùng đất này hàng trăm năm qua. Tuy nhiên, trong một vài thập kỷ trở lại đây, do những biến động về mặt kinh tế - xã hội và sự ảnh hưởng khác từ bên ngoài..., những nét văn hóa truyền thống của người Mông nói chung và ở khu vực huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa nói riêng cũng đang phải đối mặt với những vấn đề phức tạp của xã hội hiện đại. Nghiên cứu những đặc trưng văn hóa truyền thống vật chất của người Mông ở huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa và đề xuất các giải pháp bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống của tộc người Mông có tính cấp thiết cả trên hai phương diện lý luận và thực tiễn.*

**Từ khóa:** Bản sắc văn hóa, văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, người Mông.

### 1. MỞ ĐẦU

Người Mông là một trong 54 tộc người ở Việt Nam, thuộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao của ngữ hệ Nam Á; là một trong bảy dân tộc thiểu số tương đối đông ở miền Bắc nước ta, có trên 30 vạn người [10; tr.398]. Đồng bào Mông trước đây cũng như hiện nay sinh sống chủ yếu ở địa bàn khu vực vùng biên các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Điện Biên, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La và khu vực miền núi phía Tây hai tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An. Những vùng cư trú của người Mông không gắn liền với nhau thành một dải, mà thường bị ngăn cách bởi nhiều khu vực cư trú của các dân tộc, nhưng trong quan hệ dòng họ và hôn nhân, nhân dân các vùng nhất là các vùng tiếp giáp nhau còn những mối liên hệ nhất định. Qua nhiều đời sinh tồn ở vùng phen dậu của Tổ quốc, người Mông không chỉ giữ đất giữ làng cho quốc gia mà còn đúc kết và tích lũy được một kho tàng văn hóa khá phong phú và đa dạng, có giá trị đảm bảo cho sự định cư bền vững ở vùng đất này hàng trăm năm qua.

Tuy nhiên, trong một vài thập kỷ trở lại đây, do những biến động về mặt kinh tế - xã hội và sự ảnh hưởng khác từ bên ngoài... kéo theo sự di và nhập cư tự do ở khu vực này, dẫn đến những tác động đến môi trường sinh thái cũng như kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng ở khu vực này. Do đó những nét văn hóa truyền thống của người Mông nói chung và ở khu vực huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa nói riêng cũng đang phải đối mặt với những vấn đề phức tạp của xã hội hiện đại.

<sup>1</sup> Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Hồng Đức

<sup>2</sup> Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức



Nghiên cứu những đặc sắc trong văn hóa truyền thống vật chất của người Mông ở huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa và đề xuất các giải pháp bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống của tộc người Mông có tính cấp thiết cả trên hai phương diện lý luận và thực tiễn.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Khát quát về người Mông ở Thanh Hóa

Dân số Thanh Hóa có 1.074.522 người với 28 dân tộc anh em cùng chung sống từ lâu đời như: Kinh, Mường, Thái, Mông, Thổ, Dao, Khơ Mú, Tày, Nùng, Hoa, Khơ Me, Gia Rai, Ê Đê, Tà Ôi. Dân tộc Mông ở Thanh Hoá là dân tộc có dân số tương đối nhiều, với 2.361 hộ/ 14.917 người, sinh sống ở 46 bản làng, 6 xã, 3 huyện: Quan Hoá, Quan Sơn và Mường Lát. Người Mông di cư vào Thanh Hoá khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX từ các tỉnh phía Bắc Việt Nam.

Người Mông ở Thanh Hoá trước 1992 chỉ có một số ít, ở một số chòm. Từ năm 1992, dân tộc Mông ở các tỉnh phía Bắc, từ Sơn La và Lào di cư đến, sống tập trung ở xã Pù Nhi, Trung Lý (Mường Lát).

Trước đây đồng bào sống tập trung ở xã Pù Nhi có 14 chòm, một chòm Pù Dứa ở xã Quang Chiêu và một chòm Pù Nghiu ở xã Tam Chung. Có 2 dòng họ Thao và Hớ là 2 dòng họ lớn thay nhau và cùng nhau quản lí; còn các dòng họ Lôu, Sung là những dòng họ nhỏ. Sau Cách mạng Tháng Tám họ mới có điều kiện tham gia công tác xã hội.

Người Mông có truyền thống sống du canh du cư. Sau 26 năm vận động định canh định cư ở vùng này đã đem lại cho đồng bào nhiều biến đổi. Trước năm 1945, người Mông chỉ có 900 người sống trên đỉnh núi Pù Nhi, vùng Toọng Ma Pa Púng. Đến năm 1994 dân số tăng lên 5.044 người trong đó có hơn 2.000 người di cư từ năm 1992 vào (từ Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Nghĩa Lộ), (dân số năm 1999: 13.863 người, trong đó di cư từ các nơi đến từ năm 1990 đến nay khoảng 8.000 người (cả nước 558.000).

Về sản xuất kinh tế: Người Mông ở Thanh Hoá chủ yếu sống bằng nghề trồng lúa trên nương rẫy, các loại cây trồng chủ yếu ngoài cây lúa còn có một số loại cây như sắn, ngô, khoai, đậu tương, mì... nghề lúa nước ít có điều kiện khai hoang và phát triển, một số ít sống làm nghề thủ công, đan lát và nghề chăn nuôi với hình thức chăn thả. Trước đây, dân tộc Mông chăn nuôi chỉ để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. Tuy nhiên vài năm trở lại đây đã dần hình thành lối chăn nuôi và xuất thành hàng hoá trao đổi. Dân tộc Mông nổi tiếng về nghề rèn, nghề đúc, đan lát, dệt vải và người Mông còn có thể khoan và tự làm nòng súng; nghề làm đồ trang sức như vòng đeo cổ, khuyên tai, nhẫn của người Mông cũng đạt đến mức kỹ thuật cao.

Địa bàn cư trú của đồng bào Mông (cũ và mới) đều tập trung vào vùng núi cao, rừng nguyên sinh đầu nguồn sông suối. Cuộc sống dựa vào đốt rừng làm nương rẫy. Trong những năm vận động định canh định cư đồng bào có khai hoang làm ruộng, song lại bỏ vì thiếu nước.

## 2.2. Những nét tiêu biểu về văn hóa vật chất của người Mông ở huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa

Về văn hóa vật chất của người Mông, xin lạm bàn đến các lĩnh vực: ẩm thực, trang phục, nhà cửa, bản, phương tiện đi lại, rất mong có thể góp thêm cho mọi người một góc nhìn về người Mông Thanh Hóa.

### 2.2.1. Ẩm thực

Tuy có một số ít ruộng nước, nhưng nguồn sống chính của người Mông vẫn là nương rẫy. Họ chủ yếu canh tác lúa, ngoài trồng lúa ra họ còn canh tác thêm ngô, khoai, sắn. Ngoài canh tác lúa, ngô, khoai, sắn... họ còn săn bắn và hái lượm những nguồn thực phẩm từ tự nhiên.

Do vậy nguồn lương thực chính của người Mông ở đây là lúa tẻ và lúa nếp, những tháng đói thì ăn thêm ngô, khoai, sắn... Thức ăn là thịt và rau, thịt chủ yếu từ săn bắn và một phần từ chăn nuôi. Người Mông khá giỏi trong việc chăn nuôi, ngoài phục vụ bữa ăn và nghi lễ tín ngưỡng họ còn mang xuống chợ trao đổi lấy muối, đường và dao... Rau họ khai thác trong rừng. Các món rau chủ yếu là rau ngót rừng, măng, nấm...

Đồng bào Mông trong truyền thống uống nước lã hằng ngày, nước được lấy từ các khe suối hay từ giếng nước tự nhiên. Ngoài ra đồng bào còn uống nước rau luộc và nước chè. Tuy nhiên ngày nay người không uống nước lã nữa mà đem về đun sôi rồi mới uống. Rượu là thức uống phổ biến hằng ngày và trong các nghi lễ tín ngưỡng, người ta cất rượu từ ngô và men lá. Người Mông uống rượu rất giỏi, những ngày chợ phiên họ có thể uống với bạn cả ngày. Trong tất cả các nghi lễ nhất định phải có rượu làm đồ cúng. Nhắc đến người Mông người ta phải nhớ đến rượu và rượu đã trở thành văn hóa.

Người Mông hút thuốc lá, xưa khi còn trồng nhiều thuốc phiện thì một số người hút cả thuốc phiện. Nay người Mông đã loại trừ cây thuốc phiện ra khỏi đời sống, họ thay thuốc phiện bằng cây ngô cây đậu.

Trên vùng cao, vùng Mông là nơi chăn nuôi gia đình (trâu, bò, lợn, ngựa, gà...) tương đối phát triển. Trong sản xuất không thể thiếu sức kéo, trong sinh hoạt rất cần ngựa thồ, cho nên việc nuôi trâu, bò, ngựa không chỉ phát triển mà còn được chăm sóc rất chu đáo. Ai không nuôi lợn đều bị coi là không phải người Mông. Mỗi gia đình đều nuôi từ 5, 7 con lợn đến 10, 20 con lợn. Trong truyền thuyết, lợn là vị thần đã có công giúp người, là cha của "Vua" Mông. Mỗi gia đình người Mông còn nuôi từ 30 - 40 con gà đến 100 con gà. Lợn, gà chủ yếu dùng cho sinh hoạt gia đình. Ở nhiều nơi, việc thu hái lâm thổ sản còn có vị trí quan trọng. Đồng bào thường thu hái: củ gấu, thảo quả, đảng sâm, hà thủ ô, hoàng liên, cánh kiến, chè... là những thứ có giá trị hàng hóa cao.

### 2.2.2. Trang phục

Như đã nói ở trên, người Mông chủ yếu làm nương rẫy. Trên ruộng nương, ngoài ngô lúa là cây trồng chính còn có mạch ba góc, ý dĩ, khoai, rau, lạc, đậu, vừng..., lanh là loại cây công nghiệp được trồng phổ biến để lấy sợi dệt vải, chiếm một diện tích khá lớn. Trừ nhóm Mông Xanh (*Móng Súa*) và Nà Miào với dân số không đông lắm thường trồng

bông dệt vải, tất cả các nhóm Mông đều trồng lanh [10; tr.450]; và cũng vì sống trên các sườn núi cao không trồng được bông nên người Hmông làm quần áo từ sợi lanh. Vải lanh dùng làm váy, may quần áo, khâu bao đựng bột, làm mặt chăn, đệm, v.v... Người chết phải có áo ngoài bằng lanh, theo quan niệm của đồng bào, thì mới được về đoàn tụ với tổ tiên. Mỗi người thiếu nữ từ 15, 16 tuổi đến các bà cụ 60 tuổi đều có đám lanh riêng cho mình. Cây lanh sau khi chặt (vào tháng 6) được phơi khô, tước lấy vỏ và từ vỏ lanh làm thành những sợi dệt. Việc này đòi hỏi nhiều thời gian cho nên người phụ nữ lúc nào cũng có vỏ lanh quanh mình tranh thủ tước sợi trong lúc nghỉ lao động sản xuất, lúc đi đường hay họp chợ, để có thể dệt xong vào tháng 12. Tuy vậy, mỗi năm một người có thể làm được 4, 5 tấm lanh, mỗi tấm dài 20 vuông khổ nhỏ đủ may một váy đẹp [10; tr.450].

Trang phục của người Mông bao gồm quần, áo, khăn đội đầu... đặc trưng bởi làm từ sợi lanh. Trang phục có nhiều loại khác nhau và mang đặc điểm của từng nhóm người Mông. Người Mông Trắng phổ biến là mặc váy màu trắng, nhóm Mông Hoa được xem là có bộ trang phục được thiết kế cầu kỳ và đẹp mắt nhất, đặc biệt là bộ trang phục nữ rất nhiều họa tiết trang trí hoa văn, nhóm người Mông Xanh và Đỏ cũng như nhóm Mông Đen đều có nhiều đặc điểm đặc trưng dễ nhận dạng thể hiện ngay trên bộ trang phục họ đang mặc trên người. Những đặc điểm của trang phục truyền thống Hmông được thể hiện rõ nhất trong hai bộ trang phục của nữ giới và nam giới.

#### 2.2.2.1. Trang phục nam giới

Nhìn chung trang phục nam giới các nhóm Mông đều giống nhau bao gồm: quần áo, thắt lưng và khăn bịt đầu. Quần của người con trai Mông được may ngắn, cạp rộng, đũng thấp, khi mặc cạp quần được vắt chéo sang một bên rồi dùng thắt lưng thắt lại.

Áo có 2 vạt trước, cài cúc hơi lệch sang phía ngực phải, đoạn cánh tay có gắn vào nhiều mảnh vải màu. Áo rất ngắn, phía trước chỉ đủ che ngực, áo thường may 2 lớp vải. Ngày thường nam giới rất ít dùng khăn đội đầu, khăn chỉ dùng trong đám cưới. Áo của người Mông tuy ngắn nhưng có 2 lớp vải giúp chống lại cái nóng của mùa hè, chịu cái lạnh của mùa đông.

#### 2.2.2.2. Trang phục nữ giới

Trang phục của người phụ nữ Mông đặc sắc hơn hẳn, chúng thêu nhiều chi tiết hoa văn thể hiện sự khéo léo và tỉ mỉ của người phụ nữ Mông. Phụ nữ Mông thường mặc hai kiểu áo phổ biến là áo tứ thân xẻ ngực, không cài cúc không khâu vắt gấu áo và loại áo năm thân xẻ nách, với một dải hoa văn sắc sỡ các màu đỏ, vàng, tím được thêu phổ biến trên vải áo. Người phụ nữ Mông mà đặc biệt là nhóm Mông Hoa mặc váy chứ không mặc quần, họ có tục bó chân như người Hán. Song hiện nay, việc mặc quần cũng phổ biến ở tất cả các nhóm người Mông đặc biệt là giới trẻ, bộ quần áo dân tộc chỉ được họ mặc mỗi khi đến hội hè hay tết, ngày lễ cưới hỏi, còn ngày thường chỉ có người già và phụ nữ trung niên mới thường xuyên mặc.

Phụ nữ Mông đeo nhiều trang sức như vòng cổ bằng bạc, hoa tai bằng nhôm, vòng tay và vòng chân. Bộ trang sức của nữ giới rất cầu kỳ và chủ yếu được làm bằng chất liệu bạc. Bộ trang sức của người Mông trắng là điển hình hơn cả, đó là sự kết hợp của 3 đến 4

vòng bạc được đúc từ những đồng tiền bạc Đông Dương của Pháp hay được chế tác thành những hình thù khác nhau treo kín cả ngực. Tạo tác trang trí có số lượng lớn nhất là hình con trâu với kích thước khác nhau, ngoài ra có cả những bông lúa và các con vật thân thuộc khác, chúng được nối với nhau bằng những sợi chỉ xuyên qua những hạt chuỗi màu sắc sặc sỡ làm bằng nhựa hay khâu bằng vải.

Cổ áo mặc bình thường của người phụ nữ (có nơi gồm cả đàn ông) ở bên lưng luôn gắn thêm một tạo tác hoa văn hình vuông. Người Mông quan niệm rằng mặt trước là mặt sáng, mặt sau là mặt tối, mặt sáng của con người và thế giới dương, mặt tối thuộc về những lực lượng tự nhiên khác hay cõi âm, ý nghĩa là đánh lạc hướng ma quỷ không cho chúng nhập vào làm hại con người. Tuy vậy ngày nay chúng có thể hiện vai trò là vật trang trí nhiều hơn vì được tạo tác rất cẩn thận và công phu.

Chiếc khăn của người con gái Mông không thêu và trang trí mà để nguyên màu chàm, cách quấn khăn rất đặc biệt.

#### *Nhà cửa*

Người Mông không có tập quán ở nhà sàn như các dân tộc khác, vì họ phải sống trên núi cao, sương mù quanh năm và thường xuyên phải chịu thời tiết lạnh. Nhà ở của người Mông thường được xây dựng gần nguồn nước, gần nương, đi lại thuận tiện. Ở những nơi địa thế hiểm trở, khi làm nhà, đồng bào phải tính đến những đổi thay của thời tiết: mưa to, gió lớn, đá lớn có thể xô xuống đè nhà, đè cửa. Nhà ở của người Mông về cơ bản có thể chia thành hai loại tương ứng với hai loại bản, tức là nhà định cư lâu năm và nhà du cư sống tạm.

Nhà định cư là nhà của những người Mông sống định canh ở các tỉnh Hà Giang, Lào Cai... Nhà định cư được xây dựng có độ bền khá, nguyên liệu để làm nhà là gỗ và đất. Gỗ dùng để làm mái, đất dùng làm nguyên liệu trình tường. Trên mái lợp bằng ngói máng hoặc lợp cỏ gianh. Kỹ thuật làm mộc khá tinh xảo. Đồng bào thường đun nấu, sưởi ấm ở trong nhà, nên nhà ấm và tăng thêm độ bền của nhà. Loại nhà này có cái phải ở được hai đời người.

Nhà du cư là nhà ở của những người Mông sống du canh chủ yếu ở các tỉnh Tây Bắc và Thanh, Nghệ. Do cuộc sống du canh nên nhà du cư cũng sơ sài hơn và kém bền vững hơn nhà định cư. Nguyên liệu để làm nhà là gỗ, tre, nứa, lá. Nhà du cư cũng không đòi hỏi kỹ thuật xây dựng cao như nhà định cư. Công cụ làm nhà chủ yếu là dao, búa, cưa [1; tr.75,76].

Nơi ở của người Mông Thanh Hóa thường là nhà đất, mái được lợp bằng gỗ hoặc tranh. Điều đặc biệt là mái nhà thường thấp, có khi gần như che khuất không gian phía trước ngôi nhà. Mục đích của việc xây dựng này là ngăn cản những làn sương, mây mù buổi sớm bay vào trong nhà [3; tr.55].

Những ngôi nhà nền đất của người Mông có nhiều ưu điểm: mát mẻ về mùa hè, ấm áp về mùa đông. Có được những ưu điểm này là do cách làm nhà độc đáo của họ.

Cấu trúc ngôi nhà của người Mông có thể gồm 3 gian hoặc 5 gian ở nhưng ngôi nhà nào cũng gồm có 3 gian giữa và hai gian bên, gian giữa có một cửa chính mở hướng về đằng trước, có hai cửa ở hai gian bên. Nhà của người Mông có thể có nhà bếp riêng hoặc bếp được thiết kế ngay trong nhà chính. Loại nhà bếp này có lẽ cũng mới chỉ xuất hiện vài chục năm trở lại đây và đó có thể là một hiện tượng tiếp thu và biến đổi văn hóa.

Trong nhà được chia ra làm các phần chính bắt buộc phải có, đó là một phòng riêng của bố mẹ ở bên trái thuộc gian nhà kế tiếp của gian giáp với cửa chính, một phòng đối diện ở phía bên này cửa chính, phòng này giành cho con dâu hoặc nếu chưa có dâu thì nó giành cho chị hoặc em gái. Một giường đặt cạnh bàn uống nước bên phải nhà, giường này giành cho khách nếu nhà có khách còn không thì đó là nơi ngủ của các con trai trong nhà.

Trước đây để làm được một ngôi nhà thì tốn rất nhiều công sức, thường thì phải chuẩn bị gỗ trong suốt nhiều năm mới có thể làm được một cái nhà. Nhà được lập bằng gỗ gianh trước đây nhưng bây giờ chủ yếu lập bằng pro xi măng. Các cột gỗ chính trong nhà là những vật liệu khó chuẩn bị nhất. Làm nhà dựng cửa là những công việc nặng nhọc nhưng người Mông đều rất đoàn kết trong việc trợ giúp các thành viên trong bản dựng nhà. Mỗi ngôi nhà được làm từ những loại gỗ tốt có thể ở được 10 đến 20 năm, có những ngôi nhà còn lâu hơn thế.

Nhà của người Mông bao giờ cũng có sàn gác để cất giữ đồ đạc, lương thực, thực phẩm. Ngô lúa khi mang từ nương về bao giờ cũng được cất lên gác. Khói bếp sẽ làm khô và giữ cho không bị sâu mọt. Người Mông không cho con gái, đàn bà được ngủ trên gác. Khi đàn ông trong nhà đi vắng thì con dâu không được phép lên gác.

Nhà của người Mông không bao giờ làm dính sát vào nhau, cho dù là anh em ruột thịt. Khi chọn đất làm nhà, người Mông lấy 3 hạt gạo hoặc ngô đặt xuống khu đất đã chọn rồi đặt bát hoặc chậu gỗ lên trên, sau đó thả 3 nén hương khấn thần đất, đốt 3 tờ giấy bản xin thổ công thổ địa cho gia chủ làm nhà. Sáng hôm sau hoặc sau 3 tháng, chủ nhà quay lại xem số hạt ngô đặt dưới đất, nếu thấy vẫn còn nguyên thì coi như đất ở nơi đó tốt, làm nhà được. Nếu những hạt gạo hay ngô đó đã bị sâu hay kiến ăn thì coi như đất ở đó dữ, không làm nhà được.

Chọn được đất ở, người Mông tiến hành san nền, kê móng, trình tường nhà. Công việc trình tường được làm khá công phu. Trong quá trình trình tường, người lạ không được đến, nhất là phụ nữ.

Cửa chính nhà của người Mông cũng phải tìm gỗ tốt để làm, nếu là tre nứa thì phải là thân trúc hoặc mai già. Cửa bao giờ cũng mở vào trong chứ không mở ra ngoài. Người Mông không sử dụng bản lề, then chốt bằng sắt mà hoàn toàn bằng gỗ, bởi người Mông coi cửa mở ra đóng vào là lòng bụng con người, trong khi đó bản lề sắt thép là những vật cứng được ví như dao kiếm. Ngoài cửa chính, nhà của người Mông còn có cửa phụ, là lối để đưa đồ dùng cho người chết vào nhà lúc tang ma. Chỉ khi đưa ra nghĩa địa mới đi qua cửa chính.

Làm nhà được coi là một việc hệ trọng trong đời người Mông, do vậy ngày về nhà mới là ngày đại sự của gia chủ. Ngày hôm ấy, người ta tổ chức ăn uống vui vẻ, chúc nhau mọi sự tốt lành. Cùng với việc làm nhà mới là làm chuồng gia súc. Chuồng gia súc được làm chếch với cửa chính, tùy thuộc vào hướng gió. Để làm chuồng gia súc, người ta cũng phải xem tuổi gia chủ, tính ngày tháng rồi mới làm. Người Mông rất yêu quý gia súc, có khi còn làm chuồng gia súc tốt hơn làm nhà ở. Khi làm chuồng gia súc người Mông đều thả hương cúng ma chuồng, ma trại phù hộ cho gia súc hay ăn chóng lớn, dễ nuôi.

Nhà người Mông thường được xếp đá xung quanh làm hàng rào che chắn. hàng rào đá xếp xung quanh một nhà hoặc 2,3 nhà có quan hệ anh em nội tộc với nhau, làm thành một khu riêng biệt. Người Mông cũng làm nhà dựa lưng vào núi, kiêng làm nhà quay lưng ra khe, vực sâu. Bản của người Mông có từ vài ba nóc nhà trở lên, có bản chỉ có một dòng họ, nhưng không nhiều, còn lại đa số là một bản có nhiều dòng họ sống cùng nhau.

Trước kia người Mông không dùng màn nhưng nay họ cũng đã mua sắm màn và bắt đầu mua giường để ngủ. Nhà sàn cũng ngày càng ít và thay vào đó là các ngôi nhà gạch mộc và nhà gạch bê tông ngày càng nhiều.

#### *Bản*

Bản của người Mông ở Thanh Hóa thường ở các sườn núi cao, số nhà từ vài nóc nhà trở lên. Cách bố trí nhà trong bản thường không theo trật tự nào mà cứ thuận theo thế đất mà xây, hướng nhà cũng không xác định.

Bản của người Mông cách nhau trông gần mà hóa xa, gần về tầm nhìn nhưng xa về đường đi vì người Mông sống trên những miền núi cao nên ở 2 ngọn đồi nhìn gần nhau nhưng muốn từ bản này sang bản khác lại phải xuống thung lũng rồi trèo núi lên. Thậm chí từ nhà này sang nhà kia cũng phải đi mất cả tiếng đồng hồ, thế nhưng với đồng bào thì việc đi chuyển là quá bình thường vì họ là những cư dân ưa chuyển động. Vì họ thích di chuyển và sống trên những vùng núi cao nên tính cách của họ cũng rất đặc biệt, họ sống rất tin nhau nhưng một khi đã ghét ai thì họ sẽ rất khó lấy lại được sự cảm mến.

#### *Phương tiện đi lại*

Phương tiện đi lại chủ yếu của người Mông là đi bộ và cưỡi ngựa, đồng bào rất giỏi nuôi và huấn luyện ngựa. Ngựa để cưỡi, ngựa để thờ. Người Mông rất ít khi thịt ngựa, trừ những con già yếu vì ngựa là loài vật rất thân thiết với đồng bào. Món thắng cổ chế biến từ ngựa mới xuất hiện cách ngày nay không lâu và không phải là nguyên liệu truyền thống để làm thắng cổ của đồng bào.

Đồng bào dùng gùi để vận chuyển đồ đạc, dùng gùi để gùi nước... chiếc gùi đã trở thành một phần văn hóa của người Mông. Vì đồng bào sống vùng núi cao nên không thể dùng quang gánh như người Kinh, không thể đi thuyền và dùng thuyền vận chuyển giống người Kinh và người Thái. Chiếc gùi mang sau lưng phù hợp với điều kiện leo trèo của đồng bào, là vật dụng được đồng bào sáng chế để thích nghi với điều kiện tự nhiên.

Người Mông với thói quen sống trên những đỉnh núi cao, thích di chuyển... thì họ rất giỏi thích nghi với môi trường sống khắc nghiệt. Người Mông Thanh Hóa cũng có những điểm tương đồng và dị biệt với người Mông ở các vùng khác trên đất nước Việt Nam. Khác nhau là điều dễ hiểu vì tùy vào điều kiện địa lý của từng nơi người ta lại thay đổi và thích nghi. Người Mông với tính cách thích du cư, mỗi đỉnh núi cao đều có thể là nhà. Đến những miền núi khác nhau, tiếp xúc với những dân tộc khác nhau họ sẽ biến đổi và thích nghi với dân tộc đó để cùng tồn tại và phát triển.

Qua phân tích những biến đổi văn hóa vật chất của người Mông ở Thanh Hóa cho thấy rằng, dưới tác động của kinh tế thị trường thời đổi mới - mở cửa - hội nhập, những biến đổi trong văn hoá sản xuất, văn hoá trang phục, văn hoá kiến trúc của người Mông thể hiện rất rõ rệt. Trong các thành tố văn hóa, nhà ở và trang phục là các thành tố biến đổi mạnh nhất theo xu hướng hiện đại hoá, cách tân, đổi mới. Đây là kết quả của quá trình giao lưu và tiếp biến văn hoá, cũng như là kết quả của quá trình phát triển tất yếu tự thân của nền văn hóa.

Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng, so với lĩnh vực văn hóa vật chất, lĩnh vực văn hóa tinh thần thường biến đổi chậm hơn. Văn hóa của người Mông cũng không là ngoại lệ.

Trong số các thành tố thuộc lĩnh vực văn hóa tinh thần được đề cập ở trên, ngôn ngữ là nhân tố biến đổi chậm hơn so với các thành tố còn lại.

Các lễ hội truyền thống bao giờ cũng là “bảo tàng sống” chứa đựng các giá trị văn hóa - lịch sử phong phú của mỗi dân tộc. Đối với người Mông, lễ hội không chỉ là kho tàng di sản văn hoá vô giá tạo nên bản sắc độc đáo của nền văn hoá Mông trong quá khứ, mà còn trở thành một nhu cầu văn hoá - tâm linh của người Mông thời kỳ Đổi mới. Hiện nay, nhiều lễ hội dân gian của người Mông đã có cơ hội phục hồi, gìn giữ và phát triển. Nhiều lễ hội đã thành công trong việc kết hợp những yếu tố truyền thống và đổi mới.

Việc gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc đang tạo ra nhiều cơ hội cũng như thách thức đối với các cộng đồng, địa phương trong quá trình hội nhập, phát triển. Trước thực tế đó, tỉnh Thanh Hóa đã và đang thực hiện nhiều giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc Mông trên địa bàn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

### **2.3. Một vài đề xuất giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của tộc người Mông**

#### *2.3.1. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống thông qua tuyên truyền, giáo dục và dư luận xã hội*

Tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ, gìn giữ di sản văn hóa được coi là nhiệm vụ hết sức quan trọng trong quá trình giao lưu và hội nhập thế giới. Tuy nhiên, bảo tồn di sản văn hóa không chỉ đóng khung trong phạm vi bảo tàng mà cần phải tuyên truyền để người dân hiểu rõ hơn về lịch sử cũng như giá trị văn hóa của dân tộc mình. Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa chỉ đạt hiệu quả cao khi có sự tham gia của toàn thể xã hội, khi người dân có ý thức trong việc bảo tồn di sản văn hóa thì mọi khó khăn có thể giải quyết một cách nhanh chóng và hiệu quả.

Do vậy, công tác tuyên truyền, vận động cần phải được thực hiện đồng bộ với nhiều phương thức khác nhau, có thông tin cụ thể, sát thực và gần gũi với đời sống sinh hoạt của người dân. Đồng thời, cần phải làm rõ và gắn lợi ích của người dân khi tham gia các hoạt động bảo tồn, nhằm thu hút đông đảo mọi nguồn lực xã hội cùng tham gia gìn giữ những giá trị di sản văn hóa truyền thống.

#### *2.3.2. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống thông qua việc hoàn thiện các thể chế pháp luật - chính sách*

Bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển, đã được Nghị quyết TW 5 khóa VIII của Đảng đề ra, như là kim chỉ nam cho mọi hoạt động văn hóa, văn nghệ. Thực trạng biến đổi, đứt gãy và mai một các giá trị văn hóa truyền thống đang là vấn đề cần được quan tâm.

#### *2.3.3. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống bằng quá trình giám sát, kiểm tra*

Cán bộ văn hóa cơ sở là những người gần gũi với dân, nắm bắt mọi diễn biến của đời sống văn hóa cơ sở, đồng thời họ còn là những người có thể làm tốt công tác tuyên

truyền, giáo dục ý thức tự giác của người dân trên địa bàn quản lý của mình. Do gắn bó chặt chẽ với dân, nên chính họ là người có thể kịp thời phát hiện sớm nhất những sai phạm hoặc những biến động bất thường diễn ra trên địa bàn do mình phụ trách. Họ cũng là người có thể tham gia góp ý, phản biện các dự án bảo tồn văn hóa trên địa bàn một cách cụ thể và sát thực nhất. Vì thế, địa phương cần có chiến lược đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý văn hóa, nhất là cán bộ văn hóa cơ sở.

#### *2.3.4. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống bằng cách đào tạo cán bộ quản lý văn hóa*

Công tác kiểm kê, sưu tầm, phục dựng các loại hình di sản văn hóa là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý văn hóa. Mặc dù còn nhiều khó khăn về kinh tế, nguồn vốn ngân sách dành cho văn hóa còn eo hẹp nhưng công tác sưu tầm, bảo tồn, phục dựng các di tích, lễ hội truyền thống đã được đặc biệt quan tâm. Bên cạnh những kết quả đạt được thì công tác quản lý văn hóa còn nhiều hạn chế do chưa được nghiên cứu một cách bài bản, thống nhất. Các giá trị văn hóa truyền thống như ngôn ngữ, chữ viết, tri thức văn hóa bản địa đang có nguy cơ mai một, nhiều hiện vật, tài liệu sưu tầm chưa có nơi trưng bày để đưa vào khai thác, phục vụ người dân.

#### *2.3.5. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống bằng đầu tư tài chính*

Thực tế tình trạng đầu tư và sử dụng cơ sở hạ tầng văn hóa, thực thi các thiết chế văn hóa còn nhiều bất cập, còn nhiều nhà văn hóa cộng đồng hoạt động kém hiệu quả, có nơi bị biến thành nhà truyền thống của bản, hoặc hoạt động cầm chừng. Người dân ít được tiếp cận với mô hình sinh hoạt nghệ thuật truyền thống ở nhà văn hóa, đôi lúc còn xảy ra những xung đột giữa giá trị văn hóa cũ và mới. Nguyên nhân là do chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức đến vị trí, vai trò của thiết chế văn hóa trong xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

Việc thực hiện các giải pháp nêu trên cần phải được tiến hành nhanh chóng và đồng bộ để công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Hmông đạt được hiệu quả.

### 3. KẾT LUẬN

Là một trong số ít dân tộc thiểu số ở Việt Nam, dân tộc Mông đến ngày nay còn lưu giữ được một kho tàng văn hóa khá phong phú và đa dạng, có giá trị đảm bảo cho sự định cư bền vững ở vùng đất này hàng trăm năm qua. Tuy nhiên, trong một vài thập kỷ trở lại đây, do những biến động về mặt kinh tế - xã hội và sự ảnh hưởng khác từ bên ngoài... Do đó những nét văn hóa truyền thống của người Mông nói chung và ở khu vực huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa nói riêng cũng đang phải đối mặt với những vấn đề phức tạp của xã hội hiện đại. Vật nên, trước mắt cũng như lâu dài, Đảng và Nhà nước ta cần quan tâm nhiều đến công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc Mông. Việc thực hiện các giải pháp nêu trên cần phải được tiến hành nhanh chóng và đồng bộ để công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Mông đạt được hiệu quả.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Dân tộc Mông ở Việt Nam* (1994), Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [2] Phạm Hồ Đầu, Trần Thị Liên (2011), *Đời sống văn hóa dân tộc Mông*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [3] *Đời sống văn hóa dân tộc Mông* (2011), Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [4] Lê Sỹ Giáo, Nguyễn Thị Thu Huyền (2017), *Văn hóa ẩm thực liên quan đến cây ngô của người H'mông trắng ở huyện Đông Vãn, tỉnh Hà Giang (Nghiên cứu, tìm hiểu)*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [5] Đâu Tuấn Nam (2013), *Di cư của người HMông từ đổi mới đến nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Vương Duy Quang (2016), *Kinh tế và xã hội của người Hmông ở Việt Nam truyền thống và hiện đại*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [7] Chu Thái Sơn (Chủ biên) (2016), *Văn hóa tộc người Hmông*, Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Mạnh Tiến (2014), *Những đỉnh núi du ca một lối tìm về cá tính H'Mông*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [9] Cư Hòa Văn, Hoàng Nam (1994), *Dân tộc Mông ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [10] Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Dân tộc học (2014), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

## CONSERVING AND PROMOTING OF THE CULTURAL TRAITS OF MONG PEOPLE'S MATERIALISTIC TRADITION IN MUONG LAT DISTRICT, THANH HOA PROVINCE

Nguyen Van The, Phan Nhu Dai

### ABSTRACT

*The Mong ethnic group is one of the few ethnic minorities in Vietnam that has preserved a rich and diverse cultural treasure, which is valuable for sustainable settlement in this land for hundreds of years. However, in recent decades, due to the socio-economic fluctuations and other influences from outside, etc. Therefore, traditional cultural features of the Mong people in general and Muong Lat district, Thanh Hoa province in particular are also facing the complicated problems of modern society. Studying the reality of changing the traditional culture of the Mong people in Muong Lat district, Thanh Hoa province and proposing conservation solutions to promote the traditional cultural values of the Mong people are very urgent in both directions: theoretical and practical aspects.*

**Keywords:** *Cultural traits, materialistic culture, spiritual cultural, Mong people.*

\* Ngày nộp bài: 14/4/2019; Ngày gửi phản biện: 16/4/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

# NGHỀ ĐÁ TRUYỀN THỐNG LÀNG NHÒI (THANH HÓA) TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA

Đào Thanh Thủy<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

*Làn sóng đô thị hóa đã tác động đến nghề thủ công nói chung và nghề chế tác đá cổ truyền của làng Nhòi - một nghề có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời ở Thanh Hóa. Sự biến đổi của nghề đá truyền thống thể hiện ở sự biến đổi loại hình sản phẩm, hình thức tổ chức sản xuất, cơ sở và địa bàn khai thác. Đồng thời, thị trường tiêu thụ và các hình thức thương mại xuất khẩu liên quan đến nghề đá cũng có sự thay đổi. Sự biến đổi trên các lĩnh vực kinh tế và xã hội cho thấy sự chuyển mình của một vùng đất nông nghiệp ven đô trong thời kỳ đổi mới. Trong bước chuyển mình và thay đổi ấy, một số giá trị văn hóa truyền thống được phục hồi, một số giá trị bị mất đi và thay vào đó là lối sống và văn hóa đô thị.*

**Từ khóa:** Làng xã, đô thị hóa, biến đổi, nghề thủ công.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quá trình đô thị hóa và quan hệ kinh tế thị trường đã tạo nên sự biến đổi trên các mặt kinh tế, xã hội và văn hóa nhiều làng xã ven đô thị Thanh Hóa. Đón nhận làn sóng đô thị hóa, nhiều cộng đồng thôn quê truyền thống nơi đây chuyển mình thành đô thị. Những người nông dân và thợ thủ công trở thành thị dân, hòa nhập vào cuộc sống hiện đại. Trong quá trình đó, cơ cấu nghề nghiệp của nhiều làng xã ven đô có sự biến chuyển đa dạng và phức tạp, đồng thời thể hiện tính năng động thích ứng với cơ chế thị trường. Làng Nhòi (Nhuệ thôn) là một làng nằm ven đô thị lớn Thanh Hóa, với thuận lợi về vị trí địa lý nên đã bắt kịp nhanh chóng với xu hướng biến đổi, với tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa đang diễn ra trên địa bàn đô thị. Làn sóng đô thị hóa đã tác động đến nghề chế tác đá cổ truyền của làng Nhòi - một nghề có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời nhất ở Thanh Hóa. Sự biến đổi của nghề đá truyền thống thể hiện ở sự biến đổi loại hình sản phẩm, hình thức tổ chức sản xuất, cơ sở và địa bàn khai thác. Đồng thời, thị trường tiêu thụ và các hình thức thương mại xuất khẩu liên quan đến nghề đá cũng có sự thay đổi. Sự biến đổi của nghề chế tác đá truyền thống là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự thay đổi thu nhập, mức sống và lối sống của đại bộ phận người dân làng Nhòi.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Khái quát về Làng Nhòi và nghề đá truyền thống làng Nhòi

Theo các nhà nghiên cứu, tên gọi làng Nhòi (Nhuệ thôn) có từ thế kỷ X. Trong văn bia chùa Báo Ân dựng khoảng chuyển tiếp giữa thế kỷ XI sang thế kỷ XII, tác giả bài văn là Chu

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

Văn Thường cho biết: “Núi An Hoạch sản nhiều đá đẹp, đá là loại sản vật quý giá của mọi người. Sắc óng ánh như ngọc lam, chất biếc xanh như khói nhạt... Sau này, đục làm khí cụ ví như đũa khánh, đánh lên thì tiếng ngân muôn dặm, dùng làm bia, văn chương để lại thì còn mãi ngàn đời” [4; tr.423]; Sách Vân Đài loại ngữ của Lê Quý Đôn thì ghi lại: “Quan thượng thư Lê Hữu Kiều, khi làm trấn thủ Thanh Hóa, sai người đến lấy đá, đục làm khánh hình con cá, rồi làm bài minh khắc vào khánh” [6]. Những tư liệu lịch sử này cho thấy, làng Nhồi với núi Nhồi và nghề làm đá đã có mặt từ sớm trong lịch sử.

Sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* có ghi: “Minh Mạng năm thứ 19, chuẩn y lời bàn cho thôn Nhuệ xã An Hoạch, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa chiếu lệ ra lính tuyển, còn lại ở số bao nhiêu cho làm thợ đá, mỗi người cả năm nộp đá xây 8 phiến, mỗi phiến dài 8 thước, bề mặt 8 tác dày 2 tác, dân đinh già cả tàn tật chịu một nửa” [8; tr.24].

Theo ghi chép của Ch.Robequain, mặc dù đại bộ phận dân làng đều có ruộng; tất cả gia đình khoảng 300 hộ đều làm đá [2; tr.498]. Các sản phẩm đá có mặt trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội. Những sản phẩm phục vụ đời sống hàng ngày như chày đá, cối đá, cối xay, ang đựng nước, đá bó nền, tam cấp, cột nhà có mặt trong hầu hết các gia đình trong huyện; các sản phẩm đá mang tính nghệ thuật như hoa văn trang trí trên các diềm bia đá qua các thời kỳ lịch sử; trong lĩnh vực quân sự là hệ thống thành lũy, tường hào; lĩnh vực tâm linh qua các chuông đá, bia đá, lăng mộ. Đây là những sản phẩm truyền thống của làng đá Nhồi. Những sản phẩm này phần lớn được chế tác và sản xuất ngay tại nhà của các thợ thủ công. “Trong tất cả các gia đình người ta biết đục đá lát thềm, ngạch cửa, các chân cột, thông nước, chậu cảnh và cả voi ngựa cứng đờ, canh giữ lăng tẩm vua chúa và quan lại... tiếng tăm của thợ đá Nhuệ thôn khá lớn: chính họ đã được giao đục voi, ngựa và bia cho các lăng tẩm mới đây ở Huế, như lăng tẩm hoàng đế Khải Định. Đã từ lâu họ là những người cung cấp đá cho triều đình Việt Nam...” [2; tr.498].

Đến thế kỷ XIX, sau khi thực dân Pháp thiết lập chế độ đô hộ Việt Nam, giới địa chất Pháp đã tiến hành thăm dò và khảo sát nguồn đá vôi Thanh Hóa. Từ những năm 70 của thế kỷ XX, được sự giúp đỡ của các nước Xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã cho xây dựng Nhà máy đá hoa An Dương tại Hà Nội và Thanh Hóa phục vụ cho một số công trình trọng điểm trong nước.

Trong quá trình hình thành và phát triển, địa giới hành chính của làng Nhồi thường xuyên có sự thay đổi. Năm 2006, xã Đông Hưng (bao gồm có làng Nhồi) được sáp nhập cùng một phần xã Đông Tân, thành lập nên thị trấn Nhồi. Năm 2012, Chính phủ tiếp tục điều chỉnh và mở rộng địa giới hành chính thành phố Thanh Hóa, thị trấn Nhồi được chuyển thành phường An Hoạch thuộc thành phố Thanh Hóa<sup>2</sup>. Làng Nhồi

<sup>2</sup> làng Nhồi được nghiên cứu chính là phần nhân lõi, là cái gốc của thị trấn Nhồi, của phường An Hoạch hiện nay. Một làng cổ có nghề chế tác đá truyền thống với lịch sử phát triển hàng nghìn năm. Trong tiềm thức, trong suy nghĩ của người dân sống nơi đây từ người già đến người trẻ, tên gọi làng Nhồi vẫn là tên gọi chính của mảnh đất họ sinh sống. Nói về vấn đề này, bà Năm, 62 tuổi, sống tại xóm Bắc, nay thuộc phố Tân Sơn cho biết: “Chúng tôi đi đến nơi nào ở Thanh Hóa, khi được hỏi là người quê ở đâu, tôi đều trả lời ở Nhồi và ngay lập tức họ biết đó là nơi có núi đá Nhồi; dù đi xe ôm hay taxi chúng tôi đều nói đi về Nhồi là họ biết ngay, nếu nói về An Hoạch nhiều người không biết lại hỏi đi hỏi lại, rất mất công giải thích”.

truyền thống nay thuộc địa phận của các phố: Nam Sơn, Trung Sơn, Quan Sơn, Tây Sơn, Tân Sơn, Bắc Sơn và Cao Sơn.

Theo số liệu thống kê của thành phố Thanh Hóa, dân số An Hoạch năm 2016 là 6502 người. Trong đó, dân số thuộc địa bàn làng Nhồi gốc chiếm khoảng 2/3 dân số An Hoạch. Trước đây, dân cư của làng Nhồi chủ yếu là nông dân và thợ thủ công. Hiện nay thành phần dân cư tương đối đa dạng, bao gồm thợ thủ công, lao động tự do, công chức, viên chức.

Nhồi là một làng cổ, có lịch sử hình thành gắn liền với lịch sử hình thành của vùng đất Đông Sơn<sup>3</sup>. Nằm trong vùng đất giàu truyền thống văn hóa Đông Sơn, làng Nhồi cũng mang trong mình nhiều phong tục tập quán như tục kết chạ<sup>4</sup>, tế thần, lễ hội gắn liền với đình, chùa, miếu, lăng đền hình như chùa Tiên Sơn, lăng Quận Mãn.

Với thuận lợi về mặt vị trí địa lý (nằm ở khu vực cận đô thị Thanh Hóa, cách trung tâm thành phố 2km) nên làng Nhồi đã bắt nhịp nhanh chóng với xu hướng biến đổi của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đang diễn ra trên địa bàn đô thị.

## 2.2. Sự biến đổi của nghề chế tác đá truyền thống trước sự tác động của đô thị hóa

### 2.2.1. Biến đổi về loại hình sản phẩm

Năm 1986, thực hiện chính sách Đổi mới của Đảng và Nhà nước, chuyển đổi nền kinh tế bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong bối cảnh chung có nhiều thuận lợi, làng nghề chạm khắc đá núi Nhồi có cơ hội phát triển. Từ chỗ làm theo kế hoạch của Nhà nước và buôn bán nhỏ lẻ trong phạm vi tỉnh Thanh Hóa, đá Nhồi phát triển thành hàng hóa - vật liệu xây dựng phục vụ nhu cầu trong nước.

Do nhu cầu của thị trường thay đổi, các sản phẩm đá Nhồi cũng có nhiều thay đổi. Phần lớn các vật dụng phục vụ cho sinh hoạt từ đá đã không còn được người dân sử dụng nhiều. Năm 2011, nghệ nhân Lê Hữu Thọ - được coi là người đại diện cho lớp nghệ nhân cũ cuối cùng của làng qua đời, cũng là thời điểm đánh dấu nghệ thuật điêu khắc đá truyền thống của làng Nhồi có sự thay đổi. Từ đây, lớp nghệ nhân trẻ được hình thành. Họ có tuổi đời từ 18 đến 25, dời làng đi học nghề tại Ninh Bình và Đà Nẵng. Sau khoảng 8 đến 12 tháng học nghề, họ về làng và mở các xưởng chế tác đá mỹ nghệ. Sản phẩm đá mỹ nghệ từ những năm 2005 cho đến nay tập trung chủ yếu vào điêu khắc bia mộ, ảnh thờ, các linh vật phong thủy trang trí trong gia đình và tượng thờ trong chùa.

<sup>3</sup> Vùng đất Đông Sơn là nơi xuất hiện con người cư trú từ rất sớm. Di chỉ Núi Đọ (xã Thiệu Khánh), cách núi Nhồi 8 km về phía Tây - Bắc là nơi phát hiện cư trú của người tối cổ. Gần hơn nữa là vết tích của người Việt cổ thời đại kim khí được phát hiện ở một số di tích: Cồn Chân Tiên, Đông Khôi, Xóm Rú, núi Nấp. Kết quả nghiên cứu khảo cổ học, dân tộc học trên đất Đông Sơn đã khẳng định sự có mặt sớm của người Việt cổ cùng nghề chế tác đá trên đất Đông Sơn. Mặt khác trên địa bàn huyện Đông Sơn, người ta còn tìm thấy hàng trăm bia đá. Điều đó không chỉ chứng tỏ sự xuất hiện sớm và phát triển mạnh mẽ của nghề chế tác đồ đá nơi đây, mà còn khẳng định lịch sử của làng Nhồi gắn chặt với lịch sử hình thành và phát triển của vùng Đông Sơn.

<sup>4</sup> Theo nghiên cứu hồi cổ, các cụ già trong làng cho biết, trước Cách mạng tháng Tám (1945) làng Nhồi kết chạ với làng Trầu Bừa (làng có nghề rèn truyền thống); làng Mật Sơn.

Đặc biệt, từ sau năm 1995, mặt hàng đá ốp lát phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu được đẩy mạnh. Đá được sản xuất theo lô hàng loạt tại các xưởng chế tác gần khu vực chân núi Nhồi để tiện cho khai thác và vận chuyển.

Từ sau năm 2000, xuất phát từ nhu cầu phục vụ xây dựng dân dụng, mặt hàng đá nghiền nhỏ được ưu tiên đầu tư sản xuất.

Như vậy, qua thời gian sản phẩm đá làng Nhồi có sự thay đổi rõ rệt. Các sản phẩm đá phục vụ nhu cầu sản xuất, xây dựng dân dụng, xuất khẩu và đá mỹ nghệ phục vụ nhu cầu tâm linh chiếm ưu thế. Trong đó, mặt hàng đá dân dụng ngày càng chiếm số lượng lớn. Mặc dù cần nguồn vốn nhiều cho việc đầu tư máy móc và nhân công lao động nhưng loại hình sản phẩm này không đòi hỏi nhiều thời gian, độ tinh xảo và trình độ kỹ thuật cao nên nhanh chóng thu hồi vốn và đáp ứng nhu cầu thị trường.

### 2.2.2. *Biến đổi về hình thức tổ chức sản xuất, cơ sở và địa bàn khai thác*

Trước năm 2000, sản xuất dưới dạng hộ gia đình tương đối phổ biến. Cả gia đình cùng tham gia sản xuất, chủ yếu là mặt hàng mỹ nghệ hoặc đá xây dựng. Họ thuê bãi, địa điểm nhỏ để tiến hành sản xuất. Sản phẩm làm ra được bán lại cho các công ty lớn. Hình thức sản xuất hộ gia đình không đòi hỏi nguồn vốn lớn, chi phí không cao, tạo được việc làm cho các thành viên trong gia đình, mặc dù thu nhập không cao như hình thức sản xuất dưới dạng công ty, doanh nghiệp. Tuy nhiên, từ sau năm 2000, hình thức sản xuất dưới dạng hộ gia đình dần không còn do mỏ đá bị cấm, nguồn nguyên liệu không còn. Họ dần trở thành những người đi làm thuê cho các doanh nghiệp lớn của Nhồi và một số địa bàn xung quanh.

Bên cạnh loại hình sản xuất hộ gia đình, từ năm 1995, tại địa phận làng Nhồi xuất hiện loại hình công ty tư nhân (được hình thành từ các hợp tác xã sản xuất đá vôi là chủ yếu). Mỗi công ty có từ 30 đến 40 thợ chuyên làm đá, trong đó những thợ có kinh nghiệm tham gia làm công tác thăm dò và khai thác đá, số thợ còn lại làm công việc chế biến sản phẩm.

Quá trình sản xuất đá ở Nhồi được chia thành 4 vùng: Vùng 1: khai thác, sản xuất; Vùng 2: chế tác, chế biến; Vùng 3: vận chuyển; Vùng 4: tiêu dùng. Những vùng này có sự thay đổi qua từng thời kỳ, từng giai đoạn. Từ năm 1986 đến trước năm 2000, vùng sản xuất, khai thác và chế tác, chế biến thường là một. Những xưởng chế tác thường nằm trong địa phận núi đá (cách xa chừng gần 1km) để tiện việc vận chuyển, thuê mướn nhân công. Vùng vận chuyển cũng được đặt tại chỗ khai thác vì khuôn viên rộng đủ cho xe và máy móc đậu đỗ.

Năm 2000, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành chỉ thị 10/CT-UB về việc bảo vệ khu danh lam thắng cảnh núi Nhồi, các mỏ đá không còn được hoạt động. Từ đây, khái niệm đá làng Nhồi được mở rộng, không chỉ là các vùng nguyên liệu tại địa bàn của làng, xã, huyện Đông Sơn mà được mở rộng ra phạm vi tỉnh và cả nước.

Nguồn nguyên liệu cạn kiệt, các doanh nghiệp ở Nhồi đã tìm đến những mỏ đá mới thuộc địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Cẩm Thủy, Hà Trung, Yên Lâm, Tĩnh Gia) và một số tỉnh trong nước (Nghệ An, Yên Bái). Khu vực sản xuất không còn thuộc địa phận làng nhưng khu vực gia công, chế biến giai đoạn đầu hầu như vẫn được giữ nguyên liên quan đến hệ thống máy móc, nhà xưởng, nhân công và bán hàng. Các doanh nghiệp tiến hành chế biến

đá cục, đá thô tại các mỏ mới rồi vận chuyển về nhà xưởng tại Nhồi gia công, chế biến công đoạn cuối. Tuy nhiên, chi phí vận chuyển quá lớn nên trong khoảng 10 năm trở lại đây, hầu hết các xưởng đá tại Nhồi đã không còn hoạt động.

Việc cấm khai thác tại núi Nhồi tạo ra một lực lượng lao động dư thừa, mất việc làm ở Nhồi. Quá trình chuyển đổi nghề nghiệp ở Nhồi cũng bắt đầu diễn ra từ thời điểm này. Một số thợ có kinh nghiệm và tay nghề cao chọn giải pháp di chuyển đến các mỏ đá mới của chủ đá Nhồi xin việc.

Theo số liệu từ 122 phiếu điều tra tại Nhồi, có 63 hộ có người đi làm xa. Số người tham gia vào các mỏ đá mới này chủ yếu là thợ khoan đá, thợ mài, thợ xẻ có tuổi đời và kinh nghiệm làm việc lâu năm trong ngành đá.

Một bộ phận nhỏ thanh niên từ 18 đến 25 tuổi lại chọn nghề chế tác đá mỹ nghệ để làm. Một bộ phận học nghề tại các xưởng đá mỹ nghệ của làng Nhồi, một số đến các làng đá ở Ninh Bình và Đà Nẵng để học nghề. Theo một số chủ đá mỹ nghệ của Nhồi, sản phẩm đá mỹ nghệ truyền thống của Nhồi chủ yếu là bia mộ, trong khi thợ Ninh Bình, Nam Định mạnh về tượng thờ, thợ Đà Nẵng mạnh về các loại con giống, con vật tâm linh, đồ thờ phong thủy. Do vậy, để đa dạng loại hình đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người dùng trên cả nước, thanh niên phải đi đến nhiều nơi để học thêm nghề chế tác đá. Hiện nay, cả làng Nhồi có khoảng 40 đến 50 hộ làm đá mỹ nghệ.

Công nhân nữ từng làm việc thủ công chế tác đá trong các xưởng của Nhồi chuyển dần sang làm dịch vụ.

Cùng với sự thu hẹp ruộng đất canh tác, việc núi Nhồi bị cấm khai thác là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự chuyển đổi ngành nghề mạnh mẽ ở Nhồi giai đoạn từ năm 2000 đến nay.

### 2.2.3. Hoạt động thương mại - xuất nhập khẩu

Năm 1986, thực hiện chính sách Đổi mới của Đảng và Nhà nước, chuyển đổi nền kinh tế bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong bối cảnh chung có nhiều thuận lợi, làng nghề chạm khắc đá núi Nhồi có cơ hội phát triển. Từ chỗ làm theo kế hoạch của Nhà nước và buôn bán nhỏ lẻ trong phạm vi tỉnh Thanh Hóa, đá Nhồi phát triển thành hàng hóa - vật liệu xây dựng phục vụ nhu cầu trong nước.

Cùng với mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước, đá Nhồi dần hướng tới thị trường nước ngoài. Từ năm 1992 đến 1995, một số tiểu thương đã mua bán đá Nhồi, vận chuyển sang Lào và Thái Lan bằng đường bộ qua cửa khẩu.

Năm 1994, Mỹ dỡ bỏ lệnh cấm vận thương mại đối với nước ta, từ đó Việt Nam có điều kiện giao thương với thị trường châu Âu. Thời điểm đó, một số nhà thương mại nước ngoài (các tập đoàn của Bỉ, Pháp) đến Việt Nam tìm hiểu về mặt hàng đá mài bóng (Marble). Một trong những điểm đến đầu tiên là làng đá Nhồi.

Do công nghệ sản xuất, chế tác còn thô sơ, độ đồng chất của đá Nhồi không cao nên các dòng đá xuất đi châu Âu thời gian đầu chủ yếu là đá thô và bán thành phẩm. Sản phẩm phục vụ cho nhu cầu xây dựng cơ bản (lát đường, vỉa hè, sân quảng trường, bậc cửa, bậc bể bơi), chưa nặng về tính năng trang trí.

Hiện nay, do nhu cầu của thị trường tăng, công nghệ khai thác và chế biến đá cũng ngày càng được đầu tư phát triển. Các sản phẩm từ đá đa dạng hơn, phong phú hơn, chất lượng tốt hơn và có thể ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Mặt hàng đá mài bóng (Marble) nói chung và đá xanh đen (Blue stone) của làng Nhồi đã được đổi mới, khẳng định thương hiệu tại thị trường vật liệu xây dựng Việt Nam và trên thế giới.

Theo số liệu thống kê của Phòng Kinh tế thành phố Thanh Hóa, tính đến thời điểm 31/12/2014, làng Nhồi có 18 hộ chuyên sản xuất đá phục vụ xuất khẩu và 41 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh sản xuất đá. Trong số 41 doanh nghiệp, có 30 doanh nghiệp làm thủ tục xuất khẩu đá ốp lát. Hai công ty tiêu biểu có kim ngạch xuất khẩu lớn: Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tự Lập, Doanh nghiệp tư nhân Khánh Thành. Kim ngạch xuất khẩu của hai công ty trên chiếm khoảng 30% kim ngạch xuất khẩu đá tại Thanh Hóa.

Các doanh nghiệp xuất khẩu còn lại trên địa bàn làng Nhồi đều có quy mô nhỏ (vốn dưới 20 tỷ đồng). Những doanh nghiệp này không có bộ phận xuất khẩu riêng, nhân viên làm thủ tục xuất khẩu thường kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ khác trong doanh nghiệp.

#### *Thị trường tiêu thụ*

Sau hơn 30 năm tiến hành hoạt động xuất khẩu, mặt hàng đá ốp lát Nhồi đã có mặt ở nhiều quốc gia trên thế giới, khẳng định được một trong những thương hiệu hàng hóa nổi tiếng của Việt nam tại nhiều quốc gia châu Âu.

Những năm đầu của thập kỷ 90, thị trường tiêu thụ đá Thanh Hóa là khối các nước xã hội chủ nghĩa thuộc khu vực Đông Âu và Liên Xô cũ theo chương trình của Nhà nước, dưới hình thức “hàng đổi hàng”. Mặt hàng được ưa chuộng là các sản phẩm đá mỹ nghệ, đá làm tượng đài, lò sưởi [10]. Cũng trong thời điểm này, đá Thanh Hóa mở rộng thị trường ra các nước châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản với sản phẩm đá mài bóng (Marble) là chủ yếu.

Từ những năm 1999 đến nay, hoạt động xuất khẩu được đẩy mạnh. Dòng đá xanh đen của làng Nhồi (Blue stone) chiếm được ưu thế trên thị trường một số nước châu Âu như Bỉ, Pháp, Hà Lan. Bỉ là một thị trường truyền thống của dòng đá đen Nhồi<sup>5</sup>. Không chỉ đá đen, đá mẻ (Tumbled)<sup>6</sup> cũng được thu mua nhiều nhằm phục vụ quá trình tu sửa và phục chế những công trình cũ ở châu Âu.

Từ sau năm 2010, xuất hiện thêm một số thị trường mới đó là các quốc gia thuộc khu vực Trung Đông. Ở những quốc gia này, đá trắng muối (polished white marble) được ưa chuộng. Mặc dù không có tại địa phận làng Nhồi, nguồn nguyên liệu đá trắng được khai thác thô sơ từ nơi khác và đưa về doanh nghiệp Nhồi để gia công thành phẩm, đóng

<sup>5</sup> Sở dĩ Bỉ và các nước châu Âu ưa chuộng đá đen Nhồi vì hầu hết các công trình công cộng của Châu Âu đều được làm từ mỏ đá nằm giáp ranh giữa Bỉ và Đức. Đá từ ngọn núi này có tính năng và màu sắc tương đồng với đá Nhồi. Do vậy, trong quá trình phục chế lại các công trình cũ, thương nhân nước ngoài đã tìm mua đá Nhồi để thay thế cho phù hợp.

<sup>6</sup> Đá mẻ là loại đá cắt vuông, kích thước 15x15, 20x20. Sau khi cắt cho vào máy quay lẫn với cát trong khoảng thời gian từ 40 đến 60 phút để tạo ra cạnh mẻ và bo tròn không vuông góc.

container dưới bàn tay của những người thợ làng Nhồi. Đá trắng muối trở thành mặt hàng góp phần quan trọng tăng doanh thu xuất khẩu cho doanh nghiệp Nhồi.

Có thể nói, đá Nhồi đã có mặt ở hầu khắp các châu lục trên thế giới. Bên cạnh thị trường truyền thống, mặt hàng đá ốp lát tiếp tục khẳng định vị trí trên các thị trường tiềm năng mới.

#### *Cách thức kinh doanh và xuất khẩu*

Cách thức kinh doanh truyền thống mặt hàng đá ở Nhồi trong thời gian qua chủ yếu mang tính chất bị động, do đối tác tự tìm đến doanh nghiệp, phần còn lại phụ thuộc vào các công ty trung gian. Những công ty trung gian tự tìm kiếm bạn hàng, dẫn mối và tiến hành trao đổi mua bán giữa các doanh nghiệp làng nghề với đối tác nước ngoài. Do vậy, trong mỗi đơn hàng, doanh nghiệp phải trích phần trăm hoa hồng cho bên trung gian. Theo Hiệp hội đá Nhồi cho biết, mỗi một lô hàng đá khoảng 30 tấn xuất đi các nước châu Âu, doanh nghiệp phải chịu từ 3-5% chi phí cho bên trung gian<sup>7</sup>.

### **2.3. Ảnh hưởng của sự biến đổi nghề đá đến đời sống kinh tế - xã hội và văn hóa**

#### *2.3.1. Biến đổi thu nhập và mức sống*

Những thành tựu đạt được trong phát triển kinh tế từ năm 1986 đến nay, nhất là từ sau năm 2000 đã từng bước làm thay đổi diện mạo vùng đất ven đô Nhồi. Thu nhập và mức sống của người dân nơi đây không ngừng được nâng lên. Mức thu nhập trung bình của các hộ dân từ 3 đến 10 triệu đạt trên 30%. Đặc biệt số hộ kinh doanh dưới hình thức các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn có mức thu nhập cao đạt trên 100 triệu/tháng [11]. Tuy nhiên, Nhồi thu nhập hầu như không ổn định, bấp bênh liên quan đến công việc. Thời điểm từ năm 1995 đến 2005, thu nhập của người dân ổn định do nghề đá phát triển, thị trường xuất khẩu được đẩy mạnh. Đây được coi là thời điểm phát triển nore nhất của kinh tế làng Nhồi. Từ năm 2006 đến 2010, thị trường xuất khẩu bấp bênh do ảnh hưởng của kinh tế thế giới và đặc biệt sau khi núi Nhồi bị cấm hoạt động nên nhiều người dân mất việc, phải chuyển đổi sang các ngành nghề khác. Quá trình chuyển đổi diễn ra từ 1 đến 2 năm. Đây là giai đoạn người dân phải thử sức nhiều nghề mới nên thu nhập không ổn định. Từ năm 2011 đến nay, thu nhập của người dân lại trở về mức ổn định vì công việc mới đã được định hình.

Bên cạnh một số hộ có thu nhập ổn định, bất kịp xu hướng biến đổi, nhanh chóng tìm kiếm một ngành nghề mới thì cũng có nhiều hộ lâm vào tình cảnh khó khăn trong quá trình chuyển đổi. Tình trạng này diễn ra phổ biến ở Nhồi, nhiều hộ gia đình làm đá và một số công ty tư nhân trong quá trình chuyển đổi do thiếu vốn để đầu tư sản xuất, năng lực sản xuất hạn chế không có khả năng cạnh tranh nên đã bị phá sản.

<sup>7</sup>Mỗi container hàng khoảng từ 27 tấn đến 30 tấn đá xuất khẩu, doanh nghiệp phải bỏ ra 3 - 5% hoa hồng cho bên các công ty thương mại làm vai trò trung gian. Mỗi công hàng phải chịu từ 6 triệu đến 6,5 triệu tiền hoa hồng. Trung bình mỗi tháng một doanh nghiệp vừa và nhỏ xuất khoảng 20 container, vậy số tiền hoa hồng phải trả là 125 triệu.



Tại làng Nhồi và hai bên đường quốc lộ 47 chạy dọc qua Nhuệ Sâm và Vân Đô có chợ và các cửa hàng buôn bán dịch vụ với đa dạng các mặt hàng phục vụ sinh hoạt hàng ngày và sản xuất. Hoạt động buôn bán dịch vụ là một hướng chuyên đổi nhanh và dễ dàng nhất đối với nhiều người dân, đặc biệt là những người phụ nữ trước đây làm ruộng hoặc làm nghề đá. Thu nhập từ buôn bán nhỏ tại các chợ hoặc tại nhà mặc dù không nhiều nhưng cũng giải quyết một phần chi tiêu trong ngày cho gia đình.

Biến đổi trên các mặt của kinh tế đã kéo theo sự thay đổi trong mức sống của người dân Nhồi, thể hiện rõ nét trên phương diện nhà ở. Loại hình nhà tầng và nhà biệt thự phân bố chủ yếu ở khu vực mặt đường quốc lộ. Đối với nhà tầng, người dân chủ yếu kết hợp vừa sinh hoạt vừa kinh doanh buôn bán ở tầng một. Đặc biệt dọc quốc lộ 47 thuộc địa phận làng Nhồi có khoảng 10 khu nhà biệt thự. Diện tích của các ngôi nhà thường dao động từ 500 đến 600m<sup>2</sup>, được thiết kế theo lối kiến trúc hiện đại. Sở hữu ngôi nhà thuộc về các doanh nghiệp kinh doanh đá xuất khẩu và vật liệu xây dựng.

Theo số liệu khảo sát, hiện nay số lượng nhà tầng ngày càng tăng. Nhồi có 805 nhà tầng (chiếm 50,2%). Cùng với việc xây dựng, sửa sang nhà cửa, đời sống vật chất của các hộ gia đình thuộc Nhồi được cải thiện đáng kể. Tiện nghi và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình được đầu tư mua sắm. Từ các đồ dùng phục vụ sinh hoạt (bình nước nóng, bếp ga, tủ lạnh, máy giặt) đến đồ dùng phục vụ nhu cầu giải trí (máy nghe nhạc, tivi màu, vệ tinh, kỹ thuật số) đến các đồ có giá trị cao như xe máy, ô tô cũng được người dân mua sắm với số lượng ngày càng nhiều.

### *2.3.2. Sự phân tầng mức sống - phân hóa giàu nghèo*

Quá trình chuyển đổi cơ cấu đất đai từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp kéo theo sự chuyển đổi nghề nghiệp. Thêm vào đó, sản phẩm của quá trình đô thị hóa đã một mặt tạo ra sự thất nghiệp. Nhiều hộ gia đình do không bắt kịp với xu thế biến đổi, thiếu sự năng động và nhạy bén trong tìm kiếm việc làm mới đã rơi vào tình cảnh không có việc làm. Số tiền đền bù từ ruộng đất được dùng vào việc mua sắm, chi tiêu không có kế hoạch và họ nhanh chóng trở thành tầng lớp nghèo khó của xã hội. Một số gia đình khác dùng tiền bán ruộng làm khoản tiết kiệm để đảm bảo cuộc sống, tuy mức sống không cao. Một bộ phận khác với sự năng động, nhạy bén đã bắt kịp thời cơ mới, tận dụng khả năng, nắm bắt nhu cầu thị trường nên nhanh chóng lựa chọn một công việc thích hợp với thu nhập ổn định. Có thể nói, đô thị hóa là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo.

Sự phân hóa giàu nghèo còn thể hiện trong cả đời sống tâm linh của người dân nơi đây, đặc biệt ở Nhồi. Khu nghĩa trang Cồn Cỏ của Nhồi được quy hoạch từ năm 2007 trên nền đất của khu nghĩa trang Cồn Cá Gáy cũ. Khu nghĩa trang được đầu tư với số tiền 3.380 triệu đồng, được mở rộng từ sự thu hồi ruộng đất của một số hộ dân xung quanh. Hiện nay, trong khu nghĩa trang, hầu hết các khu mộ đều được làm bằng đá xanh Nhồi qua bàn tay trang trí của thợ điêu khắc Nhồi. Bên cạnh các mộ đơn là các khu mộ của cả dòng họ, có diện tích từ 80m<sup>2</sup> đến 100m<sup>2</sup>, bao xung quanh bằng tường đá, trang trí rỗng phượng, với tổng trị giá lên tới 200 đến 300 triệu (tùy thuộc vào số lượng bia đá và mức độ tinh xảo

trong điêu khắc đá). Một số khu mộ lớn thuộc về các dòng họ như: Lê Văn, Lê Đình. Những khu mộ khang trang một phần thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu đối với ông bà tổ tiên đã mất, phần khác thể hiện vị thế cũng như sự giàu sang của dòng tộc.

### 2.3.3. Sự biến đổi mối quan hệ gia đình, dòng họ

Có thể nói, vai trò và vị trí của người phụ nữ ngày càng được khẳng định trong gia đình, đặc biệt trong kinh tế hộ gia đình. Đó là sự thay đổi theo chiều hướng tích cực, không chỉ phát huy khả năng của người phụ nữ mà còn nâng cao địa vị của họ trong gia đình. Nam giới trong nhiều gia đình đã cùng chung tay với người phụ nữ gánh vác một phần công việc nhà. Tuy nhiên, đi sâu vào khảo sát thì vẫn còn tồn tại một sự bất bình đẳng tương đối trong việc phân công lao động trong gia đình. Phần thiết thời và nặng nhọc vẫn nghiêng về người phụ nữ.

Trong các gia đình kinh doanh, các công ty tư nhân ở Nhì, người phụ nữ hầu như quản lý toàn bộ các khâu sản xuất như tổ chức sản xuất, tuyển dụng lao động, đặc biệt là quản lý tài chính, vay vốn và chi tiêu; người đàn ông trong các doanh nghiệp Nhì chỉ đảm nhiệm phần ngoại giao để kiếm việc làm. Dù vậy thì quyền quyết định các công việc quan trọng vẫn là người chồng.

Không chỉ giữ vai trò quyết định các công việc trọng đại trong gia đình mà đối với các công việc cộng đồng như tham dự hiếu hỉ, mừng thọ, tham gia đoàn thể, chính quyền thì người đàn ông vẫn tham gia là chính.

Nền kinh tế thị trường trong thời kỳ Đổi mới không chỉ tác động đến mối quan hệ giữa vợ và chồng mà còn làm thay đổi mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Trước đây, vai trò hàng đầu của cha mẹ thể hiện ở sự chăm sóc, nuôi dạy con cái thì hiện nay trong nhiều hộ gia đình, vai trò này được chuyển giao cho ông bà hoặc người giúp việc. Trong hầu hết các gia đình ở Nhì, người phụ nữ thường tham gia lao động trong các xưởng đá, công ty và doanh nghiệp tư nhân. Do vậy, việc chăm sóc con cái khi con nhỏ chủ yếu nhờ vào ông bà (nếu họ sống cùng bố mẹ), một số không sống cùng bố mẹ, có điều kiện kinh tế hơn thì tìm người giúp việc chăm con.

Thêm vào đó, trong các hộ gia đình kinh doanh, các doanh nghiệp tư nhân do gia đình thành lập, khi con cái trưởng thành, tiếp quản lại công việc kinh doanh của cha mẹ thì mối quan hệ cha mẹ và con cái có nhiều thay đổi. Hiện nay, theo khảo sát trong 50 doanh nghiệp ở Nhì có tới 38 doanh nghiệp trao quyền quản lý lại cho con cái, bố mẹ trở thành người tư vấn, phối hợp cùng làm.

Khi con cái bắt đầu làm chủ gia đình về kinh tế cũng có nghĩa vai trò của con cái được nâng lên. Vì trực tiếp làm việc nên họ có quyền đưa ra quyết định trong công việc, tự tạo ra thu nhập và dần được tham gia vào các quyết định của gia đình. Trật tự truyền thống của gia đình có sự thay đổi, trong nhiều hộ gia đình vai trò của con cái đôi khi lớn hơn của bố mẹ. Mâu thuẫn giữa hai thế hệ xuất phát từ chênh lệch tuổi tác, từ nhận thức, suy nghĩ xuất hiện khiến mối quan hệ của cha mẹ và con cái trở lên căng thẳng. Mặc dù cha mẹ muốn trao lại quyền kinh doanh cho con cái để lui về nghỉ ngơi nhưng thực tế bản thân họ

vẫn muốn duy trì quyền lực của mình bằng trọng lượng của lời nói, bằng những quyết định quan trọng liên quan đến gia đình. Đây là mâu thuẫn của nhiều hộ gia đình trong quá trình chuyển giao quyền lực cho thế hệ con cái. Quan niệm về người chủ gia đình trên danh nghĩa vẫn là bố mẹ nhưng thực tế trong nhiều gia đình đã thuộc về con cái.

### 3. KẾT LUẬN

Công cuộc đổi mới và làn sóng đô thị hóa đã và đang tạo ra những động lực thúc đẩy tiềm năng vốn có của làng xã nói chung và làng Nhồi nói riêng. Không chỉ có làng Nhồi, mà phần lớn các làng xã ven đô đều có sự chuyển đổi ngành nghề để thích nghi với điều kiện đổi mới. Tuy nhiên, mức độ và tốc độ cũng như hình thức và lĩnh vực được lựa chọn để chuyển đổi có sự khác biệt giữa các làng. So với các làng ven đô thuộc khu vực Đông Sơn, Nhồi là địa bàn có xu hướng chuyển đổi mạnh nhất theo hướng phi nông nghiệp. Xuất phát từ một làng nông nghiệp có nghề thủ công truyền thống lại có vị trí địa lý tự nhiên thuận lợi ven đô thị nên Nhồi nhanh chóng bắt kịp xu hướng phát triển chung của Thanh Hóa và cả nước. Sự thay đổi thể hiện rõ nét được thể hiện trong nghề chế tác đá truyền thống. Nghề truyền thống thay đổi kéo theo sự thay đổi trên các mặt kinh tế, xã hội và văn hóa của khu vực này. Trên lĩnh vực kinh tế, quá trình công nghiệp hóa một mặt tạo ra sự thay đổi tích cực về thu nhập, mức sống cho nhiều hộ dân trên địa bàn làng Nhồi, mặt khác tạo ra sự thất nghiệp. Có thể nói, đô thị hóa là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự phân tầng xã hội và phân hóa giàu nghèo. Bên cạnh đó, sự thay đổi của nghề chế tác đá còn tạo ra sự thay đổi cơ cấu thành phần xã hội, vấn đề giới và phân công lao động trong gia đình. Mối quan hệ gia đình dòng họ cộng đồng thôn xã ở Nhồi có sự biến đổi. Trong sự biến đổi ấy, nhiều truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ và cộng đồng bị biến mất, mối quan hệ có phần lỏng lẻo và kém bền chặt; trái lại, một số giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp được hồi sinh, phục dựng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Duy Anh (1997), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- [2] Charles Robequain, dịch Nguyễn Xuân Dương, Lâm Phúc Giáp (2012), *Tỉnh Thanh Hóa*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [3] Trịnh Duy Dũng (2010), *65 năm hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn (1945-2010)*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [4] *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [5] Phạm Văn Đẩu, Phạm Thị Ứng, Cao Xuân Thương (1999), *Nghề thủ công truyền thống Thanh Hóa*, tập 1, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [6] Lê Quý Đôn, Trần Văn Giáp (dịch) (1962), *Văn đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
- [7] Huyện ủy - Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn (2006), *Địa chí huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [8] Nội các triều Nguyễn (2005), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập III, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

- [9] Lê Thị Thảo (2016), *Nghề chạm khắc đá ở An Hoạch (huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa) thời trung đại*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, Hà Nội.
- [10] Đỗ Văn Thắng (2014), *Nâng cao hiệu quả xuất khẩu khoáng sản đá vôi tại tỉnh Thanh Hóa*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học Kinh tế, Đại học Huế.
- [11] Đào Thanh Thủy (2018), *Biến đổi kinh tế, xã hội làng xã vùng Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa từ năm 1986 đến nay*, Luận án Tiến sĩ Việt Nam học, Hà Nội.
- [12] Ủy ban nhân dân phường An Hoạch (2016), *Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội phường An Hoạch, thành phố Thanh Hóa, năm 2016*, lưu tại Ủy ban nhân dân phường An Hoạch, thành phố Thanh Hóa.

## TRADITIONAL STONE CRAFT IN NHOI VILLAGE (THANH HOA PROVINCE) UNDER THE IMPACT OF URBANIZATION

Dao Thanh Thuy

### ABSTRACT

*The wave of urbanization has affected the traditional stone crafting industry of Nhoi village - a profession with the longest history of formation and development in Thanh Hoa. The change of traditional stone industry is reflected in the change of types of product, organization of production, establishment and exploitation area. At the same time, the consumer market and other forms of export trade related to stone making have changed. The change in economic and social aspects shows the transformation of a suburban agricultural land during the renovation period. With that transformation and change, some cultural values were restored and lost paving the way for urban culture.*

**Keywords:** Village, urbanization, change, handicraft.

\* Ngày nộp bài: 4/10/2019; Ngày gửi phản biện: 7/10/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

## PHÂN LOẠI CÁC ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH TỈNH NINH BÌNH THEO GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

Lê Văn Trường<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Loan<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

*Nhóm tác giả vận dụng mô hình Chu kỳ sống của điểm đến du lịch của Butler (1980), các phương pháp đánh giá theo điểm số và điều tra sự hài lòng của du khách để phân loại các điểm đến du lịch tỉnh Ninh Bình theo giai đoạn phát triển. Kết quả trong tổng số 12 điểm đến du lịch được phân loại, có 5 điểm còn ở giai đoạn thăm dò, 3 điểm ở giai đoạn tham gia và 4 điểm đạt đến giai đoạn phát triển. Nghiên cứu cũng đề xuất một số giải pháp để điểm ở giai đoạn thăm dò nhanh chóng chuyển sang giai đoạn tham gia, 3 điểm ở giai đoạn tham gia chuyển nhanh sang giai đoạn phát triển và 4 điểm ở giai đoạn phát triển chuyển sang phát triển bền vững trong vòng 5-10 năm tới.*

**Từ khóa:** Điểm đến du lịch, giai đoạn, tỉnh Ninh Bình.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ khi R. W. Buttlar (1980) công bố lý thuyết “Chu kỳ sống của điểm đến du lịch” (Tourist Area Life Cycle - TALC) [8], đến nay đã có nhiều nghiên cứu vận dụng lý thuyết này để đánh giá, phân loại các điểm đến du lịch ở các lãnh thổ khác nhau trên thế giới nhằm tìm kiếm những giải pháp quản lý và thúc đẩy sự phát triển của các điểm đến du lịch [7], [9], [12], [14]... Tuy nhiên, những nghiên cứu như vậy ở Việt Nam và Ninh Bình rất ít, chỉ có vài công trình là những luận văn thạc sĩ [4], [5]... Tháng 12-2016, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Bộ tiêu chí đánh giá điểm đến du lịch, nhưng bộ tiêu chí này cũng chỉ áp dụng cho “các khu du lịch đã được đầu tư phát triển du lịch, hàng năm đón được từ 500.000 lượt khách du lịch trở lên ....và các điểm du lịch đã được đầu tư phát triển du lịch, hàng năm đón được từ 50.000 lượt khách du lịch trở lên” [1].

Trong khi đó, Tổ chức Du lịch Thế giới (2005) quan niệm “Điểm đến du lịch (Tourism Destination) là một không gian địa lý mà du khách ở lại ít nhất một đêm, bao gồm các sản phẩm du lịch, các dịch vụ cung cấp, các tài nguyên du lịch thu hút khách, có ranh giới hành chính để quản lý và có sự nhận diện về hình ảnh để xác định khả năng cạnh tranh trên thị trường”. Điểm đến du lịch, theo quan niệm này, có thể là một châu lục, một khu vực, quốc gia, một địa phương, một thành phố, thị xã, huyện [15]... Nếu so sánh với khái niệm về khu và điểm du lịch của Luật Du lịch (2005 và 2017) thì điểm đến du lịch mang tính lãnh thổ và bao hàm tất cả các lãnh thổ du lịch các cấp. Nghiên cứu của chúng tôi nhằm phân loại các

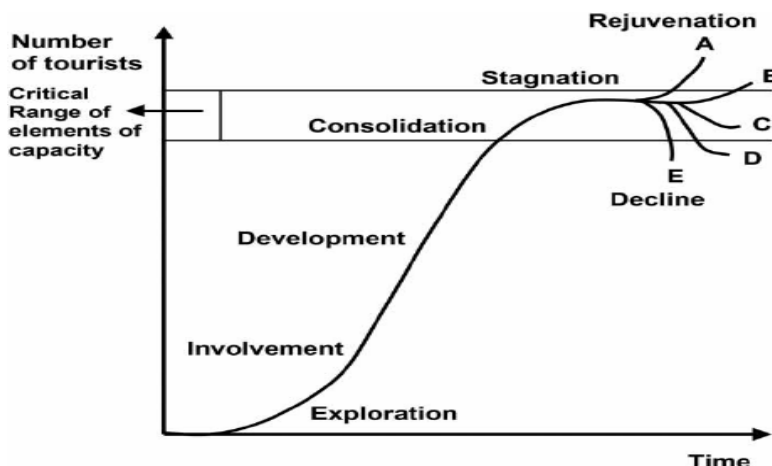
<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

<sup>2</sup> Trường Trung học phổ thông Chuyên Lương Văn Tụy, tỉnh Ninh Bình

điểm đến du lịch của tỉnh Ninh Bình theo các giai đoạn phát triển du lịch tạo cơ sở khoa học để chọn lựa những giải pháp thúc đẩy hoạt động du lịch của tỉnh này phát triển.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Tóm tắt nội dung cơ bản lý thuyết chu kỳ sống của điểm đến du lịch của Butler



**Hình 1. Giả thuyết chu kỳ sống của điểm đến du lịch của R. W Butler (1980)**

Theo Butler, điểm đến du lịch thường trải qua các giai đoạn phát triển sau [3], [14].

*Thăm dò (exploration)*: Ở giai đoạn này, điểm đến du lịch chưa được khai thác về mặt du lịch. Những người đến đây chủ yếu là các đối tượng thích phiêu lưu, mạo hiểm, các nhà thám hiểm. Họ bị hấp dẫn bởi những giá trị tài nguyên du lịch thiên nhiên còn hoang sơ hay những nền văn hóa chưa bị tàn phá. Số lượng du khách đến đây rất ít vì khả năng tiếp cận điểm đến còn hạn chế; các tiện nghi, dịch vụ du lịch nghèo nàn, chưa phát triển. Các điểm hấp dẫn du khách chưa bị thay đổi bởi đầu tư du lịch và chúng có mối liên hệ chặt chẽ với người dân địa phương.

*Tham gia (involvement)*: Giai đoạn này bắt đầu có sự tham gia của địa phương trong việc cung cấp những tiện nghi và dịch vụ cho du khách sau đó tiến hành quảng bá cho điểm đến. Nhờ thế lượng du khách đến đây thường xuyên và ngày càng tăng lên. Mùa du lịch bắt đầu xuất hiện và chi phối đến hoạt động kinh doanh. Điểm đến cũng bắt đầu tạo áp lực cho các cơ quan địa phương trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng để phục vụ nhu cầu du lịch ngày càng tăng.

*Phát triển (development)*: Là giai đoạn có du khách đến thăm với số lượng lớn và tăng nhanh, thậm chí quá tải (vượt quá sức chứa của điểm đến) vào những thời kỳ cao điểm. Hoạt động du lịch có thể vượt xa tầm kiểm soát của địa phương. Điểm đến đã thu hút những nhà đầu tư từ bên ngoài cung cấp những tiện nghi và dịch vụ du lịch hiện đại hơn, làm thay đổi diện mạo của điểm đến. Tuy nhiên, điểm đến cũng bắt đầu nảy sinh những tiêu cực nhất định như: sử dụng quá mức và sự xuống cấp của các tiện nghi do sự tăng nhanh của lượng khách du lịch đến thăm. Khi ấy, vấn đề quy hoạch và kiểm soát

hoạt động du lịch ở phạm vi quốc gia, vùng trở nên cần thiết, một phần khắc phục những vấn đề tồn tại, mặt khác có thể khai thác được một số thị trường khách quốc tế mới. Tại những thị trường này, du khách thường đi du lịch thông qua các chuyến đi của các đơn vị kinh doanh lữ hành.

*Ổn định (consolidation):* Tại giai đoạn này số lượt khách vẫn tăng và vượt quá sức chứa của điểm đến, nhưng tốc độ tăng chậm lại. Tại điểm đến đã có mặt đầy đủ các hình thức kinh doanh với đa dạng các loại hình dịch vụ du lịch chủ yếu và có các khu vực kinh doanh thương mại, giải trí riêng biệt, rõ ràng.

*Ngừng trệ (stagnation):* Điểm đến đã đạt được số lượng khách đông nhất nhưng nó cũng không còn là một đối với khách du lịch nữa. Điểm đến không còn xa lạ với khách du lịch. Khách đến chủ yếu dựa vào những chuyến thăm lặp lại của du khách và kinh doanh trên các cơ sở, tiện nghi có sẵn. Mọi cố gắng của địa phương và doanh nghiệp chủ yếu nhằm đảm bảo duy trì nguồn khách và những chuyến viếng thăm. Điểm đến đã nảy sinh các vấn đề cần giải quyết về môi trường, kinh tế, xã hội, văn hóa.

*Suy giảm (decline):* Đặc điểm của giai đoạn này là số lượng khách giảm sút đáng kể do các điểm mới hấp dẫn hơn. Điểm đến dần dần nhàm chán với du khách và có thể trở thành một khu trung chuyển khách mang tính chất địa lý cho các chuyến tham quan trong ngày hoặc là nơi nghỉ cuối tuần. Do ế ẩm nên các tài sản có sự luân chuyển quyền sở hữu cao; một số tiện nghi phục vụ du lịch như khách sạn, nhà hàng chuyển sang mục đích sử dụng hoặc kinh doanh lĩnh vực khác. Các cơ quan có trách nhiệm và thẩm quyền có thể đánh giá, xem xét giai đoạn này để đưa ra quyết định phục hồi điểm đến.

*Hồi phục lại (rejuvenation):* Các chủ thể có liên quan tiến hành thực hiện các quyết định về chuyển mục đích sử dụng mới, các thị trường mới, kênh phân phối mới và thực hiện định vị lại điểm đến du lịch. Hay nói cách khác điểm đến du lịch được làm mới lại để tiếp tục thu hút khách. Chẳng hạn như thay đổi điểm hấp dẫn của điểm đến bằng cách khai thác thêm các tiềm năng tài nguyên du lịch của địa phương; thay đổi các tiện nghi, dịch vụ bổ sung, giải trí mới. Việc thực hiện các hướng phục hồi này thường có sự phối hợp giữa nhà nước và các doanh nghiệp nhằm đầu tư đúng hướng để tìm kiếm thị trường mới hay bắt đầu một chu kỳ mới.

## 2.2. Tiêu chí phân loại các điểm đến du lịch giai đoạn phát triển

Để phản ánh sự phức tạp trong phát triển của các điểm đến du lịch theo mô hình TALC, nghiên cứu này sử dụng 7 nhóm tiêu chí và cụ thể hóa thành 32 tiêu chí. Trong đó, 31 tiêu chí (tổng cộng 85 điểm) do các chuyên gia đánh giá và 1 tiêu chí (15 điểm) thực hiện điều tra sự hài lòng của du khách theo bảng hỏi. So với Bộ tiêu chí do Bộ VH-TT-DL công bố thì chúng tôi bổ sung thêm tiêu chí số lượng du khách đến điểm (30 điểm) gồm cả khách trong nước và khách nước ngoài. Do vậy cũng thay đổi cơ cấu điểm của từng nhóm tiêu chí, tiêu chí (Bảng 1). Riêng tiêu chí sự hài lòng của du khách, chúng tôi sử dụng phiếu hỏi của Tổng cục Du lịch [1] và điều tra mỗi điểm đến du lịch 50-70 du khách.

**Bảng 1. Tiêu chí đánh giá các điểm đến du lịch tỉnh Ninh Bình**

Nhóm tiêu chí	Tiêu chí đánh giá	Mô tả tiêu chí	Điểm đạt được / Tổng điểm
Tài nguyên du lịch (15 đ)	Sự đa dạng và độc đáo của tài nguyên	Có các phong cảnh đẹp hoặc hiện tượng, di tích đặc biệt, trong đó có công trình văn hóa, di tích lịch sử được công nhận cấp quốc gia đặc biệt hoặc di sản thế giới, thắng cảnh quốc gia, khu bảo tồn/vườn quốc gia/khu dự trữ sinh quyển/di sản thiên nhiên thế giới; hoặc có thể khai thác phát triển nhiều hoạt động/sản phẩm du lịch.	/10
	Bảo vệ và tôn tạo tài nguyên	Còn nguyên bản, được bảo vệ tốt, tạo cảnh đẹp, còn giữ được truyền thống văn hóa, có biện pháp bảo vệ, tạo nét hấp dẫn riêng biệt.	/2
	Sức chứa	Ít nhất 140 người/ngày	/3
Số khách đến (30)	Khách trong nước	Điểm: 1      2      3      4      5 .....      24      25 Số khách/ngày: 0      5      10      15      20 25 .....      115      120      125	/25
	Khách nước ngoài	Điểm: 1      2      3      4      5 Số khách/ngày: 0      3      6      9 12      15	/5
Sản phẩm và dịch vụ (17 đ)	Cung cấp thông tin cho khách hàng	Có DV cung cấp thông tin cho khách qua điện thoại 24/24, qua website hoặc mạng xã hội, website, mạng xã hội đăng tải hình ảnh động, video, hỗ trợ download ấn phẩm điện tử của ĐDDL, có mục Hỏi – Đáp, trả lời các câu hỏi thường gặp của du khách, có hỗ trợ tư vấn online, địa chỉ email liên hệ trực tuyến, có đường dẫn tới các website liên quan khác như: hãng lữ hành, hãng vận chuyển...; Có ấn phẩm hướng dẫn thông tin phát cho khách, ấn phẩm được thiết kế công phu, hình ảnh ấn tượng, độc đáo, kích cỡ phù hợp để mang theo, thông tin đầy đủ, dễ đọc, sử dụng chất liệu thân thiện với MT; Thông tin trên ấn phẩm in, ấn phẩm điện tử, website hoặc mạng xã hội được thể hiện bằng ít nhất 02 ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh.	/1



Chỉ dẫn thông tin trong khu vực du lịch	Có bảng nội quy của toàn bộ khu vực du lịch (KVĐL) và bảng nội quy chi tiết tại các khu chức năng; Sơ đồ chỉ dẫn toàn bộ KVĐL và các khu chức năng được đặt tại nhiều nơi; Có hệ thống biển chỉ dẫn đến các khu chức năng; Biển chỉ dẫn bằng tiếng Việt và ít nhất 1 ngoại ngữ, được thiết kế với nhiều hình ảnh, ký hiệu thể hiện tính thông tin cao và có sơ đồ thông tin định vị vị trí của du khách.	/1
Thuyết minh	Có bảng thông tin thuyết minh về các đối tượng tham quan hoặc có thuyết minh viên chuyên trách phục vụ khách; Có bảng thông tin điện tử thuyết minh về các đối tượng tham quan; Thuyết minh viên có khả năng sử dụng ngoại ngữ để thuyết minh cho khách/Có dịch vụ thuyết minh tự động; Có hỗ trợ khách khiếm thính.	/1
Trung tâm thông tin du lịch	Có phòng cung cấp thông tin trang bị máy tính kết nối internet cho du khách tìm kiếm thông tin về các KVĐL; Có nhân viên chuyên trách trực cung cấp thông tin tiếp nhận và giải quyết khiếu nại của du khách,...Có thêm các quầy thông tin tại các phân khu chức năng trong KVĐL (trưng bày những ấn phẩm quảng cáo về KVĐL dành cho du khách, giá để ấn phẩm thông tin được thiết kế gọn nhẹ, thuận tiện cho việc lấy ấn phẩm..).	/1
CS VC-KT PV lưu trú	Có cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên.	/2
DV cấp cho khách trong các khu lưu trú	Dịch vụ đa dạng và có chính sách ưu đãi cho khách hàng; Không giới hạn thời gian phục vụ; Nhân viên có kỹ năng tốt, thân thiện, nhiệt tình; Đối xử bình đẳng với tất cả khách hàng; Công khai giá dịch vụ.	/1
Hệ thống nhà hàng phục vụ khách	Có các nhà hàng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, có khả năng phục vụ từ 500 khách trở lên, được phân loại thành nhà hàng Âu, Á,...; Hệ thống nhà hàng được phân bố thuận lợi cho khách trong khách sạn và tại các phân khu chức năng.	/2
Dịch vụ ăn uống	Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; Thực đơn đa dạng và có chính sách ưu đãi cho khách hàng; Thời gian phục vụ linh hoạt; Nhân viên có trình độ, kỹ năng tốt, thân thiện, nhiệt tình; Đối xử bình đẳng với tất cả khách hàng; Công khai giá dịch vụ	/1

	Cơ sở PV vui chơi giải trí	Có khu vui chơi giải trí tổng hợp với nhiều loại trò chơi như khu vui chơi ngoài trời, khu vui chơi trong nhà, rạp chiếu phim,... dành cho người lớn và trẻ em; Có chứng nhận khu vui chơi giải trí đẳng cấp quốc tế IAAPA.	/1
	Dịch vụ vui chơi, giải trí	Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho khách du lịch; Dịch vụ đa dạng và có chính sách ưu đãi cho khách hàng; Nhân viên có trình độ, kỹ năng tốt, thân thiện, nhiệt tình; Đối xử bình đẳng với tất cả khách hàng; Trang thiết bị phục vụ hoạt động vui chơi giải trí đảm bảo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn của nhà sản xuất; Công khai giá dịch vụ.	/0,5
	HĐ biểu diễn nghệ thuật	Có các hoạt động trình diễn, biểu diễn nghệ thuật phục vụ khách với tần suất $\geq 1$ lần/ngày.	/0,5
	Dịch vụ tham quan, khám phá, tìm hiểu các giá trị TN, VH	Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho khách du lịch; Nhân viên có kiến thức rộng, sâu về các đối tượng tham quan, khám phá tại điểm du lịch, kỹ năng tốt, thân thiện, nhiệt tình; Chương trình tham quan phong phú, đa dạng và linh hoạt; Có thông tin chính thống về các đối tượng tham quan; Đối xử bình đẳng với tất cả khách hàng; Công khai giá dịch vụ.	/3
	Dịch vụ tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo	DV đa dạng và ưu đãi cho khách hàng; Thời gian phục vụ linh hoạt; Nhân viên có trình độ, kỹ năng tốt, thân thiện, nhiệt tình; Trang thiết bị hiện đại, phong phú phù hợp tính chất của nhiều loại sự kiện khác nhau; Đối xử bình đẳng với tất cả khách hàng; Công khai giá dịch vụ.	/1
	Dịch vụ mua sắm	Có TT thương mại phục vụ nhu cầu mua sắm cho du khách hoặc có khu mua sắm tập trung được cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; Có đa dạng các dịch vụ phục vụ nhu cầu phong phú của khách (mua sắm, làm đẹp, tư vấn thời trang, tư vấn sức khỏe, thuê thiết bị cá nhân,...); Thời gian phục vụ linh hoạt; Nhân viên có trình độ, kỹ năng tốt, thân thiện, nhiệt tình, có trách nhiệm; Công khai giá dịch vụ; Đối xử bình đẳng với tất cả khách hàng.	/1
	Quản lý chung	Có Ban quản lý với tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng; BQL điều hành, xử lý các vấn đề của các KVDL một cách suôn sẻ, có trách nhiệm, đảm bảo tăng trưởng đều hàng năm cho toàn khu; Ban hành và kiểm soát thực hiện nội quy, quy tắc ứng xử đối với các đối tượng liên quan trong phạm vi khu du lịch.	/1

Quản lý (8 đ)	Môi trường tự nhiên và vệ sinh chung	Không khí trong lành, không bị ô nhiễm; Nguồn nước mặt (hồ, ao, sông, suối, đài phun nước,...) sạch; Rác thải không bị vứt bừa bãi dọc đường giao thông, tại các điểm tham quan và các nguồn nước mặt; Các trang thiết bị trong KVĐL như đèn chiếu sáng, biển báo, tượng đài, tiểu cảnh sạch sẽ; Các khu vực bán sản vật, quà lưu niệm, các món ẩm thực phải đảm bảo VSMT chung; Rác thải được thu gom đúng vị trí quy định; Khu vực đang thi công được che chắn.	/1
	Xử lý rác thải	Có phương án đảm bảo VSMT trong KVĐL; Có hệ thống thu gom rác thải lẻ, trung bình ít nhất 01 thùng rác có nắp đậy/300m dọc đường giao thông nội bộ; Có nơi tập trung rác thải của cả KVĐL; Có hệ thống xử lý rác thải riêng trong KVĐL hoặc có phương tiện vận chuyển rác thải tới nơi xử lý rác của địa phương với tần suất 1 lần/ngày; Sử dụng các công cụ hỗ trợ chuyên dụng công nghệ cao (sử dụng hóa chất được cho phép để xử lý ô nhiễm, xử lý rác thải,...) tại những khu vực thích hợp.	/1
	Vệ sinh công cộng	Có nhà vệ sinh công cộng đạt chuẩn phục vụ khách du lịch tại các khu chức năng và các điểm tham quan chính; Có các buồng vệ sinh lưu động tại các khu công cộng khác.	/1
	Sự thân thiện của cộng đồng địa phương	Cộng đồng địa phương không thực hiện các hành vi quấy nhiễu khách du lịch (đeo bám khách để bán hàng, chào mời dịch vụ...); Giao tiếp, ứng xử thể hiện bản sắc văn hóa và sự văn minh của người dân địa phương; Sẵn sàng hỗ trợ khách du lịch (hướng dẫn, chỉ đường,...); Tôn trọng văn hóa, ứng xử của khách du lịch từ các vùng miền đến với địa phương; Sẵn sàng giới thiệu và hướng dẫn khách du lịch hòa nhập và trải nghiệm phong cách văn hóa mang tính đặc trưng của địa phương.	/1
	Tổ chức lực lượng AN, TT	Có bộ phận đảm bảo an ninh trật tự, các tổ chuyên trách được bố trí trực tại các điểm và có đội giám sát, tuần tra chuyên trách.	/1
	Phương án đảm bảo an ninh, an toàn cho khách du lịch	Có phương án đảm bảo an ninh, an toàn cho du khách trong điều kiện bình thường với những sự cố đơn giản, thường gặp; Có đường dây nóng kết nối với ban, ngành chức năng của địa phương để phối	/1

		hợp trong công tác đảm bảo an ninh, an toàn cho du khách (Hỗ trợ khu du lịch trong việc phối hợp giải quyết các vấn đề vượt quá chức năng của khu du lịch), cử nhân viên trực đường dây nóng 24/7; Có phương án chủ động sơ tán, ứng cứu khách và tài sản khi có thiên tai, hỏa hoạn và những sự cố nghiêm trọng khác.	
	Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đảm bảo an ninh, an toàn cho du khách	Có điểm trực an ninh trong KVĐL và tại mỗi phân khu chức năng; Lực lượng an ninh được trang bị đồng phục và những thiết bị tối thiểu phục vụ công tác đảm bảo AN, AT cho du khách; Có hệ thống camera hiện đại, góc quay rộng, độ phân giải cao để giám sát an ninh ở các điểm tham quan chính và các khu chức năng; Trang bị hệ thống báo cháy nổ tự động trong các khu nhà; Có hệ thống loa phóng thanh để thông báo các sự cố, trường hợp khẩn cấp; Có hệ thống hàng rào cách ly khu vực nguy hiểm; Bố trí vòi nước và các bồn chứa nước phục vụ cứu hỏa tại các khu chức năng; Có xe chuyên dụng phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát an ANTT trong KVĐL... và các trang thiết bị để vận chuyển hoặc cứu hộ chuyên dụng như xe đạp, xe mô tô, thang dây, xuồng cứu hộ.	/1
Cơ sở hạ tầng (5 đ)	Hệ thống đường giao thông	Đường vào khu du lịch có thể được kết nối trực tiếp với hệ thống giao thông quốc gia thông qua ít nhất 2 trong 4 loại hình giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không (không phải thông qua hệ thống đường giao thông liên huyện hoặc có nhưng khoảng cách ngắn); Có trên 1 cửa ngõ vào khu du lịch; Các cửa ngõ này được phân bố từ nhiều hướng, nhiều địa phương khác nhau giáp ranh với khu du lịch tạo điều kiện thuận lợi cho các phương tiện giao thông.	/1
	Biển báo chỉ dẫn tiếp cận khu du lịch	Có biển báo chỉ dẫn, tiếp cận khu du lịch; Vị trí đặt biển báo phù hợp (trước các ngã ba, ngã tư); Số lượng và vị trí đặt các chỉ dẫn phù hợp (có biển báo ở tất cả các ngã ba, ngã tư đường dẫn đến khu du lịch); Biển báo được thiết kế rõ ràng (kích cỡ biển báo, cỡ chữ, hình ảnh thông tin, màu sắc,...), nội dung thông tin đầy đủ; Diễn đạt song ngữ.	/1

	Đường giao thông nội bộ	100% hệ thống đường giao thông nội bộ phủ bê tông/nhựa và rộng đảm bảo an toàn giao thông cho 2 làn đường (2 chiều).	/1
	Hệ thống điện	Thiết kế và lắp đặt hệ thống chiếu sáng với những trang thiết bị hiện đại, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng dọc đường giao thông nội bộ, khu lưu trú, các phân khu chức năng và tất cả các điểm tham quan trong khu du lịch; Có hệ thống điện dự phòng; Có hệ thống chiếu sáng nghệ thuật.	
	Hệ thống cấp, thoát nước	Có hệ thống nước sạch đảm bảo nhu cầu nước sạch của khách; hệ thống lọc nước sạch theo TC quốc tế (có thể uống ngay không cần đun sôi) phục vụ nhu cầu của khách; nước và hệ thống đường ống, vòi nước phục vụ công tác chữa cháy; hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; hệ thống xử lý nước thải đảm bảo an toàn cho môi trường; quy trình xử lý nước thải để tái sử dụng cho các nhu cầu như tưới cây, vệ sinh,...	/1
Tham gia của địa phương (10 đ)	Lao động là người địa phương trong KVĐL	Sử dụng lao động là người dân địa phương (từ 3% tổng lao động toàn khu du lịch trở lên); Có trích doanh thu của khu du lịch hỗ trợ các hoạt động phong trào của địa phương hàng năm; Có trích doanh thu của khu du lịch hỗ trợ xây dựng, nâng cấp các công trình công cộng của địa phương hàng năm; Tỷ lệ hộ gia đình của địa phương được tham gia kinh doanh trong khu du lịch đạt từ 5% trở lên.	/10
Sự hài lòng của khách du lịch (15 đ) (Sử dụng phiếu của Tổng cục Du lịch, 2016)			/15

Tổng số điểm đánh giá mỗi điểm đến du lịch nằm trong khoảng từ 1 đến 100 và được phân thành 5 nhóm đặc trưng cho 5 giai đoạn phát triển theo mô hình của Butler. Điểm đến du lịch có 1,0 - 24,9 điểm được coi là điểm đến mới được khám phá (thăm dò); 25,0 - 49,9 điểm thuộc giai đoạn tham gia; 50,0 - 74,9 điểm là giai đoạn phát triển; 75,0 - 100 điểm được xếp vào giai đoạn phát triển ổn định.

### 2.3. Kết quả phân loại

#### 2.3.1. Khái quát sự phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình

Ninh Bình nằm ở vị trí cực nam của châu thổ sông Hồng, tuy số dân không nhiều (982.487 người - điều tra dân số 01/04/2019) và diện tích không lớn (1.378,1 km<sup>2</sup>), nhưng là tỉnh có tiềm năng du lịch đa dạng và phong phú. Tính đến năm 2018, Ninh Bình có 1.500 di tích, trong đó 344 chùa, 229 đình, 381 đền, 98 miếu, 51 phủ, ngoài ra còn 149 nhà xứ, 236 nhà thờ họ. Nổi bật là quần thể danh thắng Tràng An - Di sản thiên nhiên và

văn hóa thế giới (di sản thế giới hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam), di tích cấp quốc gia đặc biệt quan trọng Cố đô Hoa Lư, di tích danh thắng hạng đặc biệt Tam Cốc - Bích Động, vườn quốc gia Cúc Phương, khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng ở Kim Sơn, khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước lớn nhất vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ ở Vân Long.

Như vậy ngành du lịch Ninh Bình có thể phát triển dựa trên một số sản phẩm du lịch đặc thù sau: du lịch dựa vào thiên nhiên (tham quan các danh thắng như Tam Cốc - Bích Động; Tràng An); du lịch văn hóa và tâm linh (Khu di tích cố đô Hoa Lư, hệ thống nhà cổ Việt Nam, nhà thờ đá Phát Diệm); du lịch sinh thái (Khu du lịch Vân Long, Vườn quốc gia Cúc Phương); du lịch làng nghề (thêu ren Văn Lâm, chạm khắc đá Ninh Vân, làm nón me Gia Viễn). Những chương trình du lịch chuyên đề này góp phần quan trọng khác biệt hóa sản phẩm dịch vụ nhằm mang lại lợi thế cạnh tranh so với các điểm đến du lịch khác; đáp ứng được xu thế tiêu dùng mới của khách du lịch khi chú trọng đến những yếu tố văn hoá bản địa, sự tham gia của người dân trong các hoạt động du lịch.

Năm 2018, toàn tỉnh đón gần 7,4 triệu lượt khách, tăng 4,6% so với năm 2017, vượt chỉ tiêu đề ra. Trong đó khách nội địa là 6,5 triệu lượt khách, tăng 4,9 % so với năm 2017, khách quốc tế là 876.000 lượt khách, tăng 2,1% so với năm 2017. Doanh thu du lịch đạt trên 3.200 tỷ đồng, tăng 19,2% so với năm 2017 [2].

Hệ thống các cơ sở lưu trú ở Ninh Bình đã và đang phát triển theo xu hướng chung của thế giới, hướng đến hội nhập quốc tế và cạnh tranh được với các cơ sở lưu trú lớn của các tỉnh, thành phố trong khu vực. Thực tế trong những năm qua, nhiều cơ sở lưu trú trên địa bàn đã khẳng định được thương hiệu khi tham gia phục vụ thành công các sự kiện lớn của Quốc gia và quốc tế như: Hội nghị quốc tế về du lịch tâm linh vì sự phát triển bền vững; Giải bóng chuyền quốc tế VTV cup, Đại lễ Phật đản Liên hợp quốc 2008, 2014... Qua đó, các cơ sở lưu trú du lịch đã góp phần tạo dựng ấn tượng và hình ảnh đẹp về du lịch Ninh Bình trong lòng du khách trong nước và quốc tế.

Tỉnh Ninh Bình xác định: “Đến năm 2020, Ninh Bình trở thành một trong những trọng điểm du lịch của cả nước; đến năm 2030, ngành du lịch Ninh Bình trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo động lực để thúc đẩy các ngành kinh tế khác cùng phát triển” [6].

### *2.3.2. Kết quả đánh giá, phân loại các điểm đến du lịch tỉnh Ninh Bình*

Theo tiêu chí tài nguyên du lịch thì đứng đầu là Tràng An (11/15 điểm), tiếp theo đến là Bái Đính (11/15), rồi đến Tam Cốc - Bích Động (10/15).

Theo tiêu chí số lượng khách đến thì đứng đầu là Bái Đính (23/30 điểm), tiếp theo là Tràng An (19/30), Nhà thờ Phát Diệm và Tam Cốc - Bích Động (17/30),...

Khu vực Bái Đính, Tam Cốc - Bích Động, Tràng An, Nhà thờ Phát Diệm là những điểm đến du lịch khá đa dạng về sản phẩm du lịch và dịch vụ.

Khâu quản lý hoạt động du lịch tại các điểm đến nhìn chung còn những vấn đề phải giải quyết. Một số điểm, khu du lịch công tác quản lý còn mang tính tự phát (do cá nhân hoặc cấp xã quản lý). Đây cũng là những điểm đến mà cơ sở hạ tầng phục vụ mục đích du lịch còn yếu và sự tham gia của người dân địa phương vào hoạt động du lịch khá đơn điệu.

**Bảng 2. Tổng hợp kết quả tính điểm theo từng nhóm tiêu chí và phân loại các điểm đến du lịch tỉnh Ninh Bình theo giai đoạn phát triển du lịch**

STT	Điểm của nhóm tiêu chí									Giai đoạn
	Các điểm đến du lịch	1 (15)	2 (30)	3 (17)	4 (8)	5 (5)	6 (10)	7 (15)	Tổng điểm	
1	Khu du lịch Tràng An	11	19	8	4	3	4	7	<b>56</b>	Phát triển
2	Cố đô Hoa Lư	7	14	5	3	2	4	6	<b>41</b>	Tham gia
3	Chùa Bái Đính	11	23	10	5	2	3	8	<b>62</b>	Phát triển
4	Khu du lịch Kênh Gà - Vân Trình	5	7	5	1	2	2	3	<b>25</b>	Tham gia
5	Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động	10	17	9	4	2	4	6	<b>52</b>	Phát triển
6	Khu du lịch Cúc Phương	7	10	6	3	2	2	6	<b>36</b>	Tham gia
7	Khu du lịch Vân Long	5	2	3	1	0,5	1	2	<b>14,5</b>	Thăm dò
8	Khu du lịch Thung Nham	5	3	4	1	0,5	1	2	<b>16,5</b>	Thăm dò
9	Khu du lịch Cồn Nôi (H. Kim Sơn)	3	1	2	0,5	0,5	0,5	2	<b>9,5</b>	Thăm dò
10	Nhà thờ Phát Diệm	8	17	8	5	2	3	7	<b>50</b>	Phát triển
11	Khu du lịch Yên Thắng + Sân golf Hoàng Gia	4	2	3	2	2	1	2	<b>16</b>	Thăm dò
12	Hồ Đồng Chương và Sân golf Tràng An (H. Nho Quan)	3	2	2	1	2	0,5	2	<b>12,5</b>	Thăm dò
	Chung cả tỉnh								<b>32,6</b>	<b>Tham gia</b>

*Ghi chú: 1: Tài nguyên du lịch, 2: Số lượng khách đến, 3: Sản phẩm và dịch vụ du lịch, 4: Quản lý, 5: Cơ sở hạ tầng, 6: Sự tham gia của địa phương, 7: Sự hài lòng của du khách*

Về cơ bản những điểm đến du lịch có hoạt động du lịch đã phát triển đều có sự hài lòng của du khách ở mức độ khá (Tràng An, Tam Cốc - Bích Động, Bái Đính và Nhà thờ Phát Diệm). Còn đại bộ phận các điểm có mức độ hài lòng thấp mà nguyên nhân chủ yếu là thiếu các sản phẩm du lịch, dịch vụ đặc trưng và cơ sở hạ tầng kém.

Trong tổng số 12 điểm đến du lịch được phân loại trên đây có 4 điểm đến đã đạt đến giai đoạn phát triển, 3 điểm đến đã bước sang giai đoạn tham gia còn lại 5 điểm đến còn đang ở giai đoạn thăm dò. Từ kết quả đánh giá 12 điểm đến này suy rộng chung cho cả tỉnh, thì du lịch Ninh Bình đã bước sang chặng đầu của giai đoạn tham gia (32,6 điểm). Kết quả này cũng đã vượt nhiều tỉnh trong nước (Thanh Hóa, Hòa Bình, Thái Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh...) vẫn còn đang ở giai đoạn thăm dò.

#### **2.4. Đề xuất giải pháp**

Để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và chiếm tỷ trọng cao hơn trong cơ cấu kinh tế của Ninh Bình, qua nghiên cứu này, chúng tôi đề nghị các cấp quản lý của tỉnh Ninh Bình cần thực hiện các giải pháp sau đây:

##### *2.4.1. Giải pháp chung*

Xác lập và hình thành những nhân tố tích cực trong chuyên môn hóa theo ngành và chuyên môn hóa theo lãnh thổ, tránh sự trùng lặp trong quản lý và khai thác phát triển giữa các ngành kinh tế trên cùng một lãnh thổ, đặc biệt giữa ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và du lịch nhằm hạn chế những tác động tiêu cực đến phát triển du lịch đứng từ góc độ đảm bảo cảnh quan, tài nguyên và môi trường du lịch.

Xây dựng các dự án có khả năng thực thi cao nhằm bảo vệ, tôn tạo và khai thác có hiệu quả các tiềm năng du lịch của Ninh Bình. Sớm hình thành các trọng điểm (cụm) du lịch và tuyến du lịch với nhiều loại hình, sản phẩm du lịch đặc sắc và hấp dẫn, mang bản sắc riêng của Ninh Bình.

Tăng cường xúc tiến, quảng bá và liên kết trong phát triển du lịch. Đặc biệt có giải pháp khắc phục tính mùa vụ trong du lịch, nhất là sự phối hợp giữa các điểm du lịch trong tỉnh.

Nâng cao năng lực cạnh tranh trong phát triển du lịch của các điểm, khu du lịch.

##### *2.4.2. Giải pháp cụ thể*

###### *Đối với nhóm điểm đến đã đạt đến giai đoạn phát triển*

Tập trung đầu tư hoàn chỉnh khu du lịch Quốc gia Tam Cốc - Bích Động trong mối quan hệ chặt chẽ với Hoa Lư và Tràng An tạo thành một quần thể du lịch có khả năng cạnh tranh không chỉ trong nước mà còn trong khu vực.

Ưu tiên xem xét đầu tư xây dựng hệ thống khách sạn cao cấp, các công trình vui chơi, giải trí tại các trọng điểm du lịch của tỉnh như Thành phố Ninh Bình, khu du lịch sinh thái Tràng An, Tam Cốc - Bích Động để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch nội địa.

###### *Đối với nhóm điểm đến ở giai đoạn tham gia và phát hiện*

Thúc đẩy việc đa dạng hóa và độc đáo hóa các sản phẩm du lịch, dịch vụ gắn với đặc trưng riêng về tự nhiên, văn hóa, xã hội của mỗi điểm du lịch trên địa bàn mỗi huyện, thị xã, thành phố.



Đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông, nhà hàng, khách sạn,.. theo hướng kết hợp hài hòa giữa du lịch bình dân và du lịch cao cấp.

Tăng cường quản lý các hoạt động du lịch, xúc tiến đào tạo ngắn hạn nghiệp vụ du lịch cho người dân cư trú trong hoặc lân cận các khu vực du lịch, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

### 3. KẾT LUẬN

Mô hình của Butler không chỉ được áp dụng cho các điểm, khu du lịch làm theo mà có thể vận dụng để đánh giá cho tất cả các lãnh thổ du lịch có quy mô, tính chất và các cấp phân vị khác nhau. Ninh Bình có tài nguyên du lịch đa dạng và đã có nhiều giải pháp để thúc đẩy du lịch trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Tuy nhiên, do sự khác biệt theo lãnh thổ về nguồn tài nguyên du lịch, lịch sử, công tác quản lý và các chính sách phát triển khác nhau mà sự phát triển du lịch không đều. Trong tổng số 12 điểm đến du lịch có 4 điểm đến đã bước sang giai đoạn phát triển, 3 điểm ở giai đoạn tham gia và tới 5 điểm đến còn ở giai đoạn thăm dò. Để thúc đẩy 5 điểm đến ở giai đoạn thăm dò chuyển sang giai đoạn tham gia và 3 điểm đến đang ở giai đoạn tham gia chuyển sang giai đoạn phát triển trong vòng 5-10 năm tới thì các cấp quản lý cần tập trung quyết liệt vào các khâu quy hoạch, phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, nâng cấp cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực cạnh tranh, xúc tiến du lịch, đảm bảo môi trường du lịch sạch sẽ, văn hóa.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch (2016), *Bộ tiêu chí đánh giá điểm đến du lịch*. Quyết định số 4640/QĐ-BVHTTDL.
- [2] Sở Du lịch tỉnh Ninh Bình, *Báo cáo tổng kết hoạt động du lịch các năm 2015, 2016, 2017, 2018*.
- [3] Lê Văn Trường (2017), *Tổng quan du lịch*, Tài liệu bồi dưỡng thuộc Đề án “Xây dựng chương trình đào tạo nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp du lịch theo mô hình chuẩn quốc tế giai đoạn 2016 - 2020” theo Quyết định Số 1358/QĐ-UBND ngày 27-4-2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- [4] Trịnh Thị Thuyết (2018), *Phát triển du lịch Thành phố Sầm Sơn giai đoạn 2010 - 2017*, Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.
- [5] Vũ Thị Thủy (2014), *Giải pháp phát triển du lịch Hà Giang dựa trên lý thuyết chu kỳ sống của điểm đến du lịch*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6] UBND tỉnh Ninh Bình, Quyết định Số 1124/QĐ-UBND ngày 30-8-2018, *Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- [7] L. Alex (1997), *Applications of Life-cycle model tourism*, Analysis tourism research
- [8] Butler, R.W. (1980), *The concept of a tourism area cycle of evolution: Implication for management of resources*, Canadian Geographer. No 24, p.5-12.

- [9] Butler, R.W. (1985), *Evolution of tourism in the Scottish highlands*. Annals of tourism research, Canadian Geographer.
- [10] Cooper, C.& Jackson (1989), *Destination life cycle: The isle of Man case study*. Annals of tourism research, vol.16.
- [11] Gilbert, D. (1990), *Strategic marketing planning for national tourism*, Tourist Review.
- [12] Knowles, T. and Curtis, S. (1999), *The market viability of European mass tourist destinations. A post-stagnation life-cycle analysis*. Tourism Research.
- [13] More Winston, Peter Whitehall (2005), *The tourism area life cycle and regime switching models*, 32 (1), 112-126.
- [14] Rick Lagiewski (2006), *The application of the TALC model: a literature survey*. Rochester Institute of Technology RIT Scholar Works Articles.
- [15] UNWTO (2005), *A practical guide to tourism destination management*.

## **CLASSIFICATION OF TOURISM DESTINATIONS IN NINH BINH PROVINCE ACCORDING TO THE DEVELOPMENT STAGES**

**Le Van Truong, Nguyen Thi Loan**

### **ABSTRACT**

*The authors uses the Butler's Tourism area life cycle model (1980), the method of assessment according to the score and the method of investigation into the satisfaction of visitors to classify tourism destinations in Ninh Binh province by development stages. As a result of the total of 12 tourism destinations classified, there are 5 tourism destinations at the exploration stage, 3 tourism destinations at the participating stage and 4 at the development stage. The study also proposes a number of solutions to the tourism destinations at the exploration stage that it should quickly move to the stage of participation, 3 tourism destinations at the stage of participation quickly move to the development stage and 4 tourism destinations at the development stage should turn to the consolidation stage in the next 5-10 years.*

**Keywords:** *Tourism destination, stages, Ninh Binh province.*

\* Ngày nộp bài: 1/7/2019; Ngày gửi phản biện: 15/7/2019; Ngày duyệt đăng: 8/11/2019

**HONG DUC UNIVERSITY**

**JOURNAL OF SCIENCE**

**No 46 (10 - 2019)**

---

**CONTENT**

1	<i>Le Thi Thu Binh</i>	Semantic values of words in Thanh Hoa teasing song	5
2	<i>Le Thi Dung</i>	Some characteristic of Cao Ba Quat's poetry	12
3	<i>Nguyen Van Dong</i>	The artistic conception and sense of colloquial Nguyen Huy Thiep	18
4	<i>Ngo Thi Hong Hao</i> <i>Le Thi Lan Anh</i>	Results of "5 no, 3 clean family" club activities in Thanh Hoa province	22
5	<i>Doan Thi Ha</i>	Role of social work staff in functional recovery support for autism children at Phuc Tam An center, Thanh Hoa city	32
6	<i>Nguyen Thi Viet Hung</i>	Families and their clans in Hau Loc coastal villages, Thanh Hoa province in the modern times	39
7	<i>Nguyen Thi Ngoc</i>	Research on vehicle flow in Hai Thuong Lan Ong street (Thanh Hoa city, Thanh Hoa province) in rush hours to clarify the level of traffic jam and its affection to the economy and environment	48
8	<i>Le Thuy Nhung</i>	Some research, innovation in images by Vietnamese women's poetry after 1975	56
9	<i>Le Thi Nuong</i>	Ethnicity through Nguyen Trai and Basho's countryside poems	67

10	<i>Trinh Thi Phan</i> <i>Do Thi Hang</i>	Analysis of some factor affecting the urbanization process in Thanh Hoa province	75
11	<i>Nguyen Ngoc Phu</i>	The art of organization of language in some Southern Vietnam Confucian Literary workes in the late 20 <sup>th</sup> century	83
12	<i>Hoang Thi Phuong</i>	The status of pilgrimage to pagodas of Hong Duc University students	91
13	<i>Vu Thi Phuong</i> <i>Nguyen Thi Thanh Hang</i>	Study on community's awareness of the environment and natural resources in coastal areas in Ngu Loc commune (Hau Loc district) and Hai Thanh commune Tinh Gia district), Thanh Hoa province	100
14	<i>Le Ha Thanh</i>	Landscape assessment for agricultural production in coastal plain district, Thanh Hoa province	109
15	<i>Nguyen Van The</i> <i>Phan Nhu Dai</i>	Conserving and promoting of the cultural traits of Mong people's materialistic tradition in Muong Lat district, Thanh Hoa province	120
16	<i>Dao Thanh Thuy</i>	Traditional stone craft in Nhoi village (Thanh Hoa province) under the impact of urbanization	130
17	<i>Le Van Truong</i> <i>Nguyen Thi Loan</i>	Classification of tourism destinations in Ninh Binh province according to the development stages	141